CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỒ SƠ MỜI THẦU

(Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng, một giai đoạn một túi hồ sơ)

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT *(trên Hệ thống)*:	
Tên gói thầu *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**Gói thầu số 95: Cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4**
Dự án/dự toán mua sắm *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**Cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4**
Phát hành ngày *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**Ngày /09/2025**
Ban hành kèm theo Quyết định *(theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống)*:	**Số: 1526/QĐ-NĐVT4 ngày 29/09/2025**

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4

GIÁM ĐỐC

Vũ Thanh Hải

MỤC LỤC

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Hoặc Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phụ lục. Các ví dụ

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT, cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;

- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;

- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp

với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này bao gồm các yêu cầu về kỹ thuật của dịch vụ phi tư vấn được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ phi tư vấn qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Phần 3B. THỎA THUẬN KHUNG (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung)

Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung

Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung

Chương VIII. Thỏa thuận khung

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có yêu cầu về tạm ứng) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phụ lục. Các ví dụ

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại **E-BDL** phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại **E-BDL**.
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại **E-BDL**.
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ. 4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức. 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;

	b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở người có thẩm quyền, Chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng. 4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây: a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu; b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu; c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu; d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu; đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng; e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh

	đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó; g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu; 4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm: a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định; b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định; c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định; d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật. 4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây: a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng; b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận; c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này; d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt

	mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.
5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu	5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Hạch toán tài chính độc lập; b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản; c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại **E-BDL**; d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu; đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự. 5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật; b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.
6. Nội dung của E-HSMT	6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây: **Phần 1. Thủ tục đấu thầu:** - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. **Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:** - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. **Phần 3A. Điều kiện hợp đồng**[1] - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;

[1] Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; **Phần 3B. Thỏa thuận khung**[1] (Áp dụng đối với mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung) - Chương VI. Điều kiện chung của thỏa thuận khung; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của thỏa thuận khung; - Chương VIII. Thỏa thuận khung; **Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.** 6.2. Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá. 6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.
7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT	7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu. 7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.

[1] Trường hợp không áp dụng mua sắm tập trung hoặc có áp dụng nhưng không sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu. 7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu. 7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại **E-BDL**. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu. 7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT. 7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.
8. Chi phí dự thầu	E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại **E-BDL**. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).
10. Thành phần của E-	E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:

HSDT	10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT; 10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh); 10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT; 10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT; 10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT; 10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT; 10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có); 10.8. Các nội dung khác theo quy định tại **E-BDL**.
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại **E-BDL** về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét. 12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ, tiến độ thực hiện, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.
13. Giá dự thầu và giảm giá	13.1 Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này: a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống sẽ tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV vào đơn dự thầu. b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần)

	và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu. Trường hợp tại cột "đơn giá" nhà thầu ghi là "0" thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được Chủ đầu tư thanh toán riêng, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT bảo đảm chất lượng, tiến độ. c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo thời gian, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng. d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột "Danh mục dịch vụ" theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV. 13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây: a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự). b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần vào webform trên Hệ thống. 13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp hồ sơ dự thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu

	không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.
14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Tài liệu chứng minh sự đáp ứng về kỹ thuật	15.1. Để chứng minh sự đáp ứng của dịch vụ so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu là một phần của E-HSDT (đính kèm file lên Hệ thống) để chứng minh rằng các dịch vụ mà mình cung cấp phù hợp với các yêu cầu và tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại Chương V. 15.2. Các tiêu chuẩn về cung cấp dịch vụ chỉ mang tính mô tả mà không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ khác với điều kiện chứng minh được với Chủ đầu tư rằng những tiêu chuẩn thay thế này tương đương hoặc cao hơn so với những tiêu chuẩn quy định tại Chương V.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ. 16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại **E-BDL**. 17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp

	thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau: a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả; b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn

	đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả. 18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL.** Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó). 18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành. 18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực. 18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư: a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu; b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây: - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của

	E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng. 18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu. 18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây: a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Chủ đầu tư được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự; b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT

	thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm. 18.8. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng). Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này. 18.9. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**.
19. Thời điểm đóng thầu	19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT. 19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.
20. Nộp, rút	20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với

và sửa đổi E-HSDT	một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh. 20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá. 20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu. 20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.
21. Mở thầu	21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT;

	- Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. b) Thông tin về các nhà thầu tham dự: - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.
22. Bảo mật	22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu. 22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.
23. Làm rõ E-HSDT	23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với

	nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. 23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống. 23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT. 23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu. 23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT. 23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu. 23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, máy móc, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	24.1. "Sai khác" là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.2. "Đặt điều kiện" là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT. 24.3. "Bỏ sót nội dung" là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.
25. Xác định	25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT

tính đáp ứng của E-HSDT	dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT. 25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà: a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của dịch vụ được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng; b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT . 25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản. 25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.
26. Sai sót không nghiêm trọng	26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT. 26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư. 26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến

	giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.
27. Nhà thầu phụ	27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký kết hợp đồng với nhà thầu để thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Nhà thầu phải kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ. 27.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại **E-BDL**. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh. 27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). 27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được Chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc của gói thầu. 27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. 27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế FEED, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán; thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ

	thi công, dự toán; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.
28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu	28.1 Nguyên tắc ưu đãi: a) Nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi trong đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc trong đánh giá về tài chính thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi có lợi nhất cho nhà thầu tương ứng với từng nội dung đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc đánh giá về tài chính. b) Trường hợp tất cả các nhà thầu tham dự thầu đều được hưởng ưu đãi như nhau hoặc tất cả các nhà thầu đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không cần tính ưu đãi để so sánh, xếp hạng. c) Nhà thầu phải chứng minh nhà thầu, dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi theo quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu. 28.2. Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi theo quy định tại **E-BDL.** 28.3. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu: a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có); b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá. c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu; d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm

	đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn; đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ; e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn ; g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). 28.4. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 28.2 và Mục 28.3 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT. 28.5. Nhà thầu phải kê khai về dịch vụ được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 12 Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì dịch vụ của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.6. Trường hợp dịch vụ do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi. 28.7. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu cung cấp không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Nhà thầu phải đính kèm tài liệu để chứng minh dịch vụ do nhà thầu chào thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi. 28.8. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL.
29. Đánh giá E-HSDT	29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại **E-BDL** để đánh giá E-HSDT. 29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ

	thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. 29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp "Giá đánh giá" và "Giá thấp nhất"): a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung: + Tư cách hợp lệ của nhà thầu; + Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III: - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: Lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSDT; - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá; - Đối với các nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu;

	- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính. d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III. đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu. e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. 29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp "giá thấp nhất", các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất): a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất. . b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT. c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT. d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT. đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu. Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo. 29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

	a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống sẽ đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận; b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá; c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại; d) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (bao gồm cả trường hợp nhân sự, thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt, thiết

	bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu. đ) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b, c và d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform là cơ sở để xem xét, đánh giá; e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường

	hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.
30. Đối chiếu tài liệu	30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư[1] tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm: a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT; b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh; d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật…); đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có), thiết bị chủ yếu (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT; e) Tài liệu khác (nếu có). 30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ

[1] Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT. 30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng), thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.
31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu	Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây: 31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu Nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu. 31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III. 31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III. 31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại **E-BDL**. 31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại **E-BDL**.
32. Hủy thầu	32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm: a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT; b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT; c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu; d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn

	đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu. 32.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật. 32.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.
33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu	33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau: a) Thông tin về gói thầu: - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu. b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu: - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý

	do không được lựa chọn của từng nhà thầu. 33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp Chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu. 33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.
34. Thay đổi khối lượng dịch vụ	34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%. 34.2. Tùy chọn mua thêm: Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư với nhà thầu thỏa thuận mua bổ sung khối lượng dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại **E-BDL** và đáp ứng quy định tại khoản 8 Điều 39 của Luật Đấu thầu. Phần công việc mua bổ sung phải tương tự với phần công việc nêu trong hợp đồng đã ký kết và đã có đơn giá. Khối lượng dịch vụ bổ sung này không được sử dụng để đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với nhà thầu liên danh, việc phân chia trách nhiệm thực hiện khối lượng bổ sung theo tùy chọn mua thêm thực hiện theo tỷ lệ phân chia công việc theo hợp đồng đã ký, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.
35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được

	tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.
36. Điều kiện ký kết hợp đồng	36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực. 36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu. 36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.
37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây: a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, Chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại **E-BDL.**

	38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại **E-BDL.**

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM.
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Gói thầu số 95: Cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 Tên dự án/dự toán mua sắm: các dự toán cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn sản xuất kinh doanh năm 2025.
E-CDNT 5.1 (c)	Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau: Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM. Địa chỉ chủ đầu tư: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ

	chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)[1]. Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau: Trong đó: X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i; Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh; n: Số thành viên tham gia trong liên danh. - Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: không
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VND.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: 1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu (một trong các tài liệu như: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đầu tư được cấp theo quy định của pháp luật hoặc Quyết định thành lập đối với các tổ chức không có đăng ký kinh doanh); 2. Thỏa thuận Liên danh nếu là Nhà thầu Liên danh theo đúng mẫu số 03 Chương IV: Biểu mẫu mời thầu và dự thầu (nếu có liên danh); 3. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của Người ký đơn dự thầu (trong trường hợp người ký đơn dự thầu không phải là người đại diện Pháp luật). 4. Tài liệu chứng minh năng lực kinh nghiệm của Nhà thầu; 5. Tài liệu theo yêu cầu tại Mục 7 Các yêu cầu về tài liệu nộp kèm

[1] Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	E-HSDT thuộc Chương V của E-HSMT. 6. Các giấy tờ khác theo yêu cầu của E-HSMT.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu *"Không được phép"* nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.2	Nội dung bảo đảm dự thầu: - Giá trị bảo đảm dự thầu: 568.000.000 VND. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này. - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 150 ngày.
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
E-CDNT 18.9	Bảo đảm dự thầu: Không áp dụng.
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 3% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 28.2	Cách tính ưu đãi: __ Sản phẩm đổi mới sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước được hưởng ưu đãi như sau: - *Chọn phương pháp giá thấp nhất thì trích xuất:* "Nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) vào giá dự thầu trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu đó để

<table>
<tr><td></td><td>so sánh, xếp hạng”;</td></tr>
<tr><td>E-CDNT 28.8</td><td>Các ưu đãi khác (nếu có): Không có.</td></tr>
<tr><td>E-CDNT 29.1</td><td>Phương pháp đánh giá E-HSDT là:
- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.
- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.</td></tr>
<tr><td>E-CDNT 29.3 (đ)</td><td>Xếp hạng nhà thầu:
“Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;</td></tr>
<tr><td>E-CDNT 31.4</td><td>“Nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”</td></tr>
<tr><td>E-CDNT 31.5</td><td>Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: "giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu".</td></tr>
<tr><td>E-CDNT 34.1</td><td>Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 10%;
Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 10%.</td></tr>
<tr><td>E-CDNT 34.2</td><td>- Tùy chọn mua thêm: "có áp dụng" theo kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt.
- Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 30%.
<table>
<tr><th>STT</th><th>Hạng mục</th><th>Đơn vị</th><th>Khối lượng/ Số lượng</th><th>Tỷ lệ phần trăm (%)</th><th>Giá trị ước tính (VND)</th></tr>
<tr><td>1</td><td>Kiểm định/Hiệu chuẩn DC clamp ammeter
-Model: CM4371
-Điện áp DC đo lên tới 1700V</td><td>Cái</td><td>1</td><td>30%</td><td>2.845.500</td></tr>
<tr><td>2</td><td>Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp
Type: DP
Model: 2501C
Marker: ROSEMOUNT
Calib. Range: 0~10023 mmH2O
Span range: -6353~6353 mmH2O</td><td>Cái</td><td>1</td><td>30%</td><td>31.227.000</td></tr>
<tr><td>3</td><td>Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất nước cấp
Type: PIT
Model: 2051T
Marker: ROSEMOUNT
Calib. Range: 0~350 barg
Span range: -1~689 barg</td><td>Cái</td><td>1</td><td>30%</td><td>1.039.500</td></tr>
</table></td></tr>
</table>

	4	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Cái	3	30%	9.355.500
	5	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái lạnh Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Cái	1	30%	1.564.500
	6	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Cái	2	30%	6.237.000
	7	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất tái nhiệt lạnh ra tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~70 barg Span range: -1~276 barg	Cái	2	30%	6.237.000
	8	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái nóng vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Cái	1	30%	1.564.500
	9	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất bình ngưng Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: -1~2 barg Span range: -1~2,1 barg	Cái	2	30%	3.129.000
	10	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp A Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	Cái	2	30%	6.237.000
	11	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp B Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	Cái	2	30%	6.237.000
	12	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước ngưng đầu vào bình khử khí Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2500 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Cái	1	30%	3.118.500
	13	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ hơi thoát tuabin hạ áp Type: TC-E Model: - Marker: YAMARI Calib. Range: 0~150 degC	Cái	1	30%	1.575.000
	14	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ nước tuần hoàn làm mát vào bình ngưng Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA	Cái	1	30%	1.575.000

		Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC				
	15	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ khói vào BSKK Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC	Cái	3	30%	4.725.000
	16	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn quá nhiệt cấp 1Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Cái	1	30%	3.150.000
	17	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt cấp 2 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Cái	1	30%	3.150.000
	18	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Cái	1	30%	3.150.000
	19	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích SOx online đầu vào/ra FGD VT4 Hãng: HORIBA; HT: FGD; Mã TB: HKE3901100133	Bộ	1	30%	17.493.000
	20	Hiệu chuẩn bộ đo tinh khiết H2 trong máy phát Hãng: YOKOGAWA; HT: Máy phát; Mã TB: GD420G-N-10-3-E/PA/T/Z	Cái	1	30%	5.701.500
	21	Hiệu chuẩn thiết bị đo áp lực Công tắc áp suất Hãng: UEonline location 120; HT: SX H2; Mã TB: Model J120-701, (0,1-2,1) bar; J120-189, (17,2 - 241,3) bar	Cái	1	30%	13.944.000
	22	Hiệu chuẩn đồng hồ đo áp suất H2 thuộc Hệ thống sản xuất Hydro Hãng WIKA - Pressure gauge	Cái	4	30%	23.436.000
	23	Hiệu chuẩn thiết bi đo nồng độ bụi ESP DURAG D-R 290	Bộ	3	30%	83.443.500
	24	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S1, S2 Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Lowest Detectable Limit: 0.05% O2 Initial Response in less than 3sec T90 in less than 5sec. -Probe: Wetted or welded parts 316L stainless steel (length : 1000mm) -Alarm: Cell Alarm, Cell Temp Alarm, Analog Alarm, Digital Alarm -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA KOREA	Cái	3	30%	52.479.000
	25	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S3 ABB AZ20 transmitter Dải đo 0-25% Độ chính xác ± 1% giá trị đọc	Cái	1	30%	17.493.000
	26	Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi tín hiệu áp suất van an toàn điện hơi chính	Cái	1	30%	8.925.000

		MVC5000 Digital controller Tác động 266,3 barg Giải trừ 260,4 barg				
	27	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxi thừa S2 (sau BSKK) Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Lowest Detectable Limit: 0.05% O2 Initial Response in less than 3sec T90 in less than 5sec. -Probe: Wetted or welded parts 316L stainless steel (length : 1000mm) -Alarm: Cell Alarm, Cell Temp Alarm, Analog Alarm, Digital Alarm -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA	Cái	1	30%	18.367.650
	28	Hiệu chuẩn thiết bị Đo Mức Đầu Vào Bơm Tuần Hoàn FMU90 - Hãng: ABB - Áp suất thiết kế: 3 bar - Nhiệt độ vận hành: 50C ~ 500C - Nhiệt độ thiết kế: -400C ~ 600C - Khoảng đo: 1,83 ~ 4,5m	Cái	4	30%	71.694.000
	29	Hiệu chuẩn thiết bị đo độ dẫn điện SC nước làm mát Stator	Cái	3	30%	24.066.000
	30	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ CO thùng nghiền hệ thống máy nghiền tổ máy S2 AO2000 series: + Sử dụng sensor quang phổ hồng ngoại, model Uras 26 dải đo: 0...2000 ppm (điều chỉnh được) + Độ tuyến tính: ≤ 1 % dải đo + Độ lặp lại: ≤ 0.5 % dải đo + Độ trôi điểm "zero" ≤ 1 % / tuần	Cái	1	30%	17.943.450
	31	Hiệu chuẩn/Kiểm định Ampere kìm Fluke 381	Bộ	2	30%	5.691.000
	32	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 50000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Cái	1	30%	8.022.000
	33	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l"	Cái	1	30%	8.022.000
	34	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4) -Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim	Cái	2	30%	28.605.501
	35	Hiệu chuẩn Thiết bị quang phổ UV-Vis, Mã: DR6000, Hãng: HACH, USA	Cái	1	30%	3.675.000
	36	Hiệu chuẩn Cân phân tích 4 số, Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	Cái	1	30%	1.575.000
	37	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 1ml Mã: 021.01.001 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	525.000

	38	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 2ml Mã: 021.01.002 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	525.000
	39	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 5ml Mã: 021.01.005 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	525.000
	40	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 10ml Mã: 021.01.010 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	525.000
	41	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 50ml Mã: 021.01.050 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	525.000
	42	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thủy tinh 10ml Mã: 015.01.010 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	525.000
	43	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thuỷ tinh 50ml Mã: 015.01.050 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	525.000
	44	Hiệu chuẩn Nhiệt kế -20 đến 110 độ C vạch chia 0,5 độ C Mã: 059.02.002 Hãng: Isolab	Cái	1	30%	1.575.000
	45	Hiệu chuẩn Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm PTN Mã: 060.03.001 Hãng: Isolab	Cái	2	30%	1.050.000
	46	Hiệu chuẩn Bộ đo tỷ trọng (Tỷ trọng kế)	Cái	5	30%	10.500.000
	47	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Cái	2	30%	16.044.000
	48	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO, đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm	Cái	2	30%	16.044.000
	49	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	Cái	2	30%	16.044.000
	50	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Cái	2	30%	16.044.000
	51	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Cái	3	30%	24.066.000
	52	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Cái	4	30%	32.088.000
	53	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	Cái	7	30%	56.154.000
	54	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131	Cái	3	30%	24.066.000

		-Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm				
	55	Hiệu chuẩn Thiết bị đo chỉ số ORP -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV	Cái	1	30%	12.022.500
	56	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Cái	2	30%	16.044.000
	57	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Cái	2	30%	24.045.000
	58	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Cái	1	30%	6.153.000
	59	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý VT4 -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Cái	3	30%	18.459.000
	60	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	Cái	1	30%	6.153.000
	61	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Mẫu	1	30%	262.500
	62	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	63	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	64	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Mẫu	1	30%	262.500

	65	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	66	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	67	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX400/AP301 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Mẫu	1	30%	262.500
	68	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	69	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	70	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	603.750
	71	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	Mẫu	1	30%	262.500
	72	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	73	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã thiết bị: Hach -Mã đầu dò: SC1000/UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷135 mg/l	Mẫu	1	30%	393.750
	74	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach	Mẫu	1	30%	603.750

		- Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L				
	75	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo pH - Mã hiệu: SC1000/pH - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Mẫu	1	30%	262.500
	76	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	Mẫu	1	30%	393.750
	77	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	78	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: SC1000/CL17 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	79	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo DO - Mã hiệu: SC1000/LD02 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	80	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	603.750
	81	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Mẫu	1	30%	756.000
	82	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	Mẫu	1	30%	262.500
	83	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	Mẫu	1	30%	393.750
	84	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D	Mẫu	1	30%	393.750

		- Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L				
	85	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	86	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo DO - Mã hiệu: OXYMAX COS61D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	87	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	603.750
	88	Thiết bị đo Sunfua Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Mẫu	1	30%	756.000
	89	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX460/TB556J1D15T30 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Mẫu	1	30%	262.500
	90	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	91	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	92	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	93	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo DO - Mã hiệu: AWT440 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Mẫu	1	30%	393.750
	94	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc	Mẫu	1	30%	603.750

		- Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L				
	95	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Mẫu	1	30%	756.000
	96	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	1.942.500
	97	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	2.047.500
	98	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	1.942.500
	99	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Mẫu	1	30%	1.837.500
	100	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Mẫu	1	30%	3.475.500
	101	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Mẫu	1	30%	420.000
	102	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Mẫu	1	30%	420.000
	103	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Mẫu	1	30%	420.000
	104	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	1.942.500
	105	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	2.047.500
	106	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	1.942.500

	107	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Mẫu	1	30%	1.837.500
	108	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Mẫu	1	30%	3.475.500
	109	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Mẫu	1	30%	420.000
	110	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Mẫu	1	30%	420.000
	111	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Mẫu	1	30%	420.000
	112	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	1.942.500
	113	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	2.047.500
	114	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Mẫu	1	30%	1.942.500
	115	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Mẫu	1	30%	1.837.500
	116	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Mẫu	1	30%	3.475.500
	117	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Mẫu	1	30%	420.000
	118	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Mẫu	1	30%	420.000
	119	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3	Mẫu	1	30%	420.000

	120	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo chênh áp bộ lọc bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Model: DPGS 43.100/160 0-16 Bar Môi chất: Nước Connection: PVC Hose	Bộ	1	30%	3.336.900
	121	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp đầu hút bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	Bộ	1	30%	3.336.900
	122	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu ra bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	Bộ	1	30%	3.336.900
	123	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV thanh cái common A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	**Sợi**	2	30%	1.579.986
	124	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	**Sợi**	5	30%	3.949.965
	125	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	**Sợi**	2	30%	1.579.986
	126	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S2	**Sợi**	2	30%	1.579.986
	127	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	**Sợi**	5	30%	3.949.965
	128	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx6-500sq Số sợi: 6	**Sợi**	1	30%	789.993
	129	Thử nghiệm Bút thử điện cao áp tiếp xúc 35kV Model: Sew 230HD Cấp điện áp kiểm tra: 6kV-36.5kV	Cái	1	30%	419.985
	130	Thí nghiệm Bộ găng tay 36KV Model: GLE 41-4/10	Đôi	1	30%	419.985
	131	Thí nghiệm Bộ găng tay 26.5KV Model: GLE 41-4/10	Đôi	1	30%	419.985
	132	Thí nghiệm Ủng cách điện 35kV Model:: UNC0005 Chất liệu: cao su tổng hợp Chất liệu đế: cao su tổng hợp Màu sắc: đỏ	Đôi	1	30%	419.985
	133	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Cái	4	30%	35.242.560
	134	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ đục nước sau lọc UF -Mã thiết bị : ABB 4690/12112231 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 40 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Cái	1	30%	8.805.240
	135	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO,	Cái	4	30%	35.242.560

		đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm				
	136	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	Cái	4	30%	35.242.560
	137	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Cái	4	30%	35.242.560
	138	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Cái	7	30%	61.636.680
	139	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước biển -Mã thiết bị : ABB AX430/10001 -Mã đầu dò : TB468-0E05 -Khoảng đo thiết bị: 0 mS/cm ÷ 2000 mS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 mS/cm ÷ 100 mS/cm	Cái	1	30%	8.787.960
	140	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Cái	9	30%	79.256.880
	141	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	Cái	14	30%	123.348.960
	142	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu vào CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.40 µS/cm	Cái	1	30%	8.805.240
	143	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm	Cái	7	30%	61.636.680
	144	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo chỉ số ORP	Cái	2	30%	17.627.760

		-Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV				
	145	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Cái	5	30%	44.026.200
	146	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica nước lò -Mã thiết bị : AW641/56010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Cái	1	30%	8.805.240
	147	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống CPP -Mã thiết bị : AW641/51000910 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb÷ 1000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Cái	1	30%	8.805.240
	148	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống xử lý nước -Mã thiết bị : AW641/51010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Cái	1	30%	8.787.960
	149	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Cái	4	30%	35.255.520
	150	Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống CPP -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0Y0Y0M5U1 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S2A1N3SC1M5 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Cái	1	30%	8.805.240
	151	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ H+ -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị : 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành : 0 %÷ 5 %	Cái	1	30%	8.787.960
	152	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ OH- -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị: 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành: 0 % ÷ 5 %	Cái	1	30%	8.787.960
	153	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Cái	2	30%	21.997.440
	154	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nhà hoàn nguyên -Mã thiết bị : ABB AX460/50001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 9 ÷ 11	Cái	1	30%	8.787.960
	155	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra	Cái	6	30%	52.876.800

		SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0				
	156	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước thải VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP104/1.10.0.00.0.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Cái	1	30%	8.805.240
	157	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	Cái	3	30%	26.415.720
	158	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị : Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò : FU20-VP-T1-NPT -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Cái	1	30%	8.787.960
	159	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò: OXY GOLD B -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l"	Cái	1	30%	8.787.960
	160	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Clo tự do nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: HACH CL17 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1,8 mg/l"	Cái	1	30%	8.787.960
	161	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị quang phổ UV-Vis Mã: DR6000, Hãng: HACH, Mỹ	Cái	2	30%	59.791.306
	162	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Parr, Mã: 6400 Calorimeter	Cái	1	30%	17.753.040
	163	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích thành phần C,H,N Hãng: Leco, mã: CHN 628C	Cái	1	30%	18.738.000
	164	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung. Mã : SNOL 22/1100LHM01, Hãng: SNOL	Cái	1	30%	15.292.800
	165	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung Mã: F6010, Hãng: Thermo	Cái	1	30%	8.751.780
	166	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: SNOL, Lithuania, Mã: SNOL 120/300LSN11 ST	Cái	1	30%	21.411.000
	167	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân phân tích 4 số Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	Cái	2	30%	37.465.200
	168	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân kỹ thuật 2 số. Mã: SPX622, Hãng: Ohaus	Cái	1	30%	12.163.886
	169	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy cầm tay test pH, độ dẫn điện, hàm lượng Oxy. Mã: HQ40D, Hãng: HACH	Cái	1	30%	16.592.391
	170	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo PH cầm tay. Mã: 913 pH Meter Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	Cái	1	30%	13.114.791
	171	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ dẫn điện cầm tay, Mã: 912 conductometer Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	Cái	1	30%	16.324.200

	172	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo hàm lượng Natri Mã: DWS-51, Hãng: BOQU	Cái	1	30%	16.059.600
	173	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ nhớt ở 40oC và 100oC Mã: CT2000, Hãng: Canon	Cái	1	30%	11.242.800
	174	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : DPD1P1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Cái	3	30%	11.016.000
	175	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Orbipac CPF81D -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Cái	2	30%	7.365.600
	176	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Cái	1	30%	3.682.800
	177	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/20001/T -Mã đầu dò : TB556J1D15T30 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Cái	1	30%	3.682.800
	178	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 50000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Cái	4	30%	14.731.200
	179	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : TURBIMAX CUS51D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 4000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Cái	2	30%	7.365.600
	180	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 350 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Cái	1	30%	3.682.800
	181	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : PI -Mã thiết bị : PI UV254Sense -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 300 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷120 mg/l	Cái	3	30%	11.016.000
	182	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser	Cái	2	30%	7.365.600

		-Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : VIOMAX CAS51D -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 447 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷ 135 mg/l				
	183	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l	Cái	1	30%	3.682.800
	184	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 450 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Cái	1	30%	3.682.800
	185	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : CL17sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 10 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Cái	1	30%	8.208.000
	186	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Chloromax CCS142D -Khoảng đo thiết bị : 0.01 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Cái	2	30%	7.365.600
	187	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : LDO Model 2 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Cái	1	30%	3.672.000
	188	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : OXYMAX COS61D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Cái	1	30%	3.682.800
	189	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : Aztec AWT440 -Mã đầu dò : Aztec ADS430 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Cái	1	30%	3.672.000
	190	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Cái	6	30%	22.032.000
	191	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Sunfua (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Apllitek EZ1037 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Cái	3	30%	18.306.000
	192	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4)	Cái	9	30%	36.741.600

		-Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim				
	193	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Mã thiết bị : Pulsar dbMach3 -Hãng sản xuất : Pulsar -Phạm vi đo : (0 ÷ 480) cm , (0 ÷ 200) cm	Cái	2	30%	8.164.800
	194	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : 8750 WDMR1A1FNSE060CA1M4D1 -Hãng sản xuất : ROSEMOUNT -Đường kính : DN150 -Phạm vi đo : (0 ÷ 150) m3/h	Cái	2	30%	8.164.800
	195	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : DUC-MF -Hãng sản xuất : Kubold -Đường kính : DN250 -Phạm vi đo : 0 ÷ 1000m3/h	Cái	2	30%	8.121.600
	196	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : Dlogger-18 -Hãng sản xuất : Deahan	Bộ	7	30%	25.189.920
	197	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : Envidata 1801 -Hãng sản xuất : Inventia	Cái	1	30%	3.283.200
	198	Bảo dưỡng định kỳ Bơm hút mẫu -Mã thiết bị : PU-S750E -Hãng sản xuất : Wilo -Thông số: 750W, 220VAC -Cột áp: tổng cột áp 15m/ hút sâu 6m	Cái	7	30%	25.187.463
	199	Bảo dưỡng định kỳ Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7732NI-K4 Hãng sản xuất : Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	200	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	201	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	202	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	203	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Cái	1	30%	3.848.040
	204	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	205	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) cửa xả	Cái	1	30%	3.848.040

		Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic				
	206	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	207	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Cái	1	30%	3.848.040
	208	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Cái	1	30%	3.848.040
	209	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Cái	1	30%	3.848.040
	210	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	211	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.848.040
	212	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	213	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	1	30%	3.596.400
	214	Bảo dưỡng định kỳ Bộ lưu điện (UPS) '-Mã thiết bị: ALFA 2KVA -Hãng sản xuất: ARTronic	Bộ	8	30%	30.784.320
	215	Bảo dưỡng Thiết bị đo SO2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3	Cái	3	30%	12.538.800
	216	Bảo dưỡng Thiết bị đo NOx Analyzer : - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3 Converter : - Mã thiết bị: CV-J - Hãng sản xuất: NEXGEN	Cái	3	30%	12.538.800
	217	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/Nm3	Cái	3	30%	12.538.800
	218	Bảo dưỡng Thiết bị đo O2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) %	Cái	3	30%	12.538.800
	219	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO2 - Mã thiết bị: AO2000	Cái	3	30%	13.416.840

		- Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 40) %				
	220	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ ẩm Analyzer : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: LDS6 Sensor : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: CD6	Cái	3	30%	12.538.800
	221	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ bụi - Mã thiết bị: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3 - Độ phân giải: 0,1 mg/m3 (Dust analyzer transmitter fail-safe shutter electronics - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE Dust analyzer evaluation unit - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-R290 AW2 Dust analyzer reflector - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE)	Cái	3	30%	14.039.973
	222	Bảo dưỡng Thiết bị đo Vận tốc - Mã thiết bị: D-FL-100-20N - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s - Độ phân giải: 0,01 m/s	Cái	3	30%	13.435.227
	223	Bảo dưỡng Thiết bị đo Nhiệt độ - Mã thiết bị bộ điều khiển: TZ4ST - Hãng sản xuất: Autonics - Mã thiết bị bộ chuyển tín: T19 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) độ C - Độ phân giải: 0,1 độ C	Cái	3	30%	12.538.800
	224	Bảo dưỡng Thiết bị đo Áp suất - Mã thiết bị: 2051 TG - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (-1 ÷ 2,1) bar - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Cái	3	30%	12.538.800
	225	Bảo dưỡng Thiết bị truyền nhận dữ liệu Datalogger - Mã thiết bị: Dlogger-18 - Hãng sản xuất: Deahan	Cái	3	30%	10.795.680
	226	Bảo dưỡng Thiết bị camera nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW- DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Cái	6	30%	23.088.240
	227	Bảo dưỡng Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7604NXI- K1/4P Hãng sản xuất : Hikvision	Cái	2	30%	7.696.080
	228	Bảo dưỡng Thiết bị máy chủ hệ thống quan trắc Mã thiết bị: Dell PowerEdge R230 Hãng sản xuất: Dell	Bộ	1	30%	5.594.400
	229	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S1 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Cái	10	30%	5.994.000
	230	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S2 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65	Cái	10	30%	5.994.000

		T800C Cấp điện áp 220V				
	231	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S3 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Cái	10	30%	5.994.000
	232	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S1 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Cái	1	30%	599.400
	233	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S2 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Cái	1	30%	599.400
	234	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S3 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Cái	1	30%	599.400
	235	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ phòng acquy S1,2, S3 Bóng dài huỳnh quang Cấp điện áp 220V	Cái	22	30%	13.186.800
	236	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà trạm 500kV 11 bóng dài huỳnh quang 18 bòng tròn Cấp điện áp 220V	Cái	8	30%	4.795.200
	237	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà chứa chai Nito bóng dài huỳnh quang vỏ phòng nổ Cấp điện áp 220V	Cái	4	30%	2.397.600
	238	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 3 tấn '- Trọng tải làm việc: 3 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: kéo tay - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 5 m	Cái	7	30%	6.299.937
	239	Kiểm định bình tích áp dầu đốt lò S2 Accumulator for light oil line Volume: 70 l Design Press: 30 bar Oper. Pres: 4-14,34 bar	Bình	1	30%	810.000
	240	Kiểm định bình tích áp nhớt bôi trơn BFPT Unit#1, 2 Max Press: 1500 PSI	Bình	1	30%	810.000
	241	Kiểm định bình tích áp nhớt điều khiển BFPT Unit#1, 2 Volume: 43 l Press: 10 Mpa	Bình	1	30%	810.000
	242	Kiểm định bình khí cannon bunke than A Air Cannon for coal silo “A” Áp suất thiết kế: 9,9 bar Áp suất làm việc: 7 bar Dung tích: 0,034 m3 Nhiệt độ làm việc: 45 độ C	Bình	3	30%	2.430.000
	243	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà ESP S12 'Khối lượng khí Ni tơ: 95 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg	Chai	3	30%	324.000

		Áp suất 25 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L				
	244	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà CCB 'Khối lượng khí Ni tơ: 6,5 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg Áp suất 80 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L	Chai	19	30%	2.052.000
	245	Kiểm định Palăng xích Trọng tải 1 tấn	Cái	3	30%	2.699.973
	246	Kiểm định Palăng xích 'Trọng tải 2 tấn	Cái	1	30%	899.991
	247	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 22,14 m3 Áp suất thiết kế: 37 bar Áp suất làm việc: 37 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: nước	Bình	1	30%	1.944.000
	248	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 3,9 bar Áp suất mở: 3,9 bar Áp suất đóng: 2,9 bar	Cái	1	30%	1.620.000
	249	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3'' Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Cái	1	30%	1.620.000
	250	Kiểm tra kỹ thuật cáp cẩu xe 'Sling cáp thép D28 mm Tải trọng nâng: 9 tấn	Cái	10	30%	5.999.940
	251	Kiểm tra kỹ thuật ma ní inox 'Tải trọng: 8,5 tấn	Cái	4	30%	3.240.000
	252	Kiểm định bình FM 200 'Loại 115L/70 kg	Bình	1	30%	810.000
	253	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Mẫu	93	30%	12.052.800
	254	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	93	30%	12.052.800
	255	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	93	30%	12.052.800
	256	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Mẫu	93	30%	2.671.704
	257	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Mẫu	93	30%	20.088.000
	258	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Mẫu	93	30%	18.079.200
	259	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Mẫu	93	30%	18.079.200
	260	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Mẫu	93	30%	18.079.200
	261	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Mẫu	93	30%	64.683.360
	262	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	Mẫu	10	30%	1.296.000
	263	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	Mẫu	10	30%	1.296.000
	264	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số trung hòa	Mẫu	10	30%	1.944.000

		(Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974				
	265	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	Mẫu	10	30%	3.326.400
	266	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943	Mẫu	10	30%	54.000.000
	267	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	Mẫu	10	30%	1.296.000
	268	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	Mẫu	10	30%	4.860.000
	269	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	Mẫu	10	30%	3.888.000
	270	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	Mẫu	10	30%	4.838.400
	271	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Mẫu	31	30%	3.046.680
	272	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	31	30%	3.515.400
	273	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	31	30%	3.515.400
	274	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Mẫu	31	30%	468.720
	275	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Mẫu	31	30%	5.155.920
	276	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Mẫu	31	30%	4.218.480
	277	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Mẫu	31	30%	5.155.920
	278	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Mẫu	31	30%	5.155.920
	279	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Mẫu	31	30%	14.999.040
	280	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	Mẫu	10	30%	1.296.000
	281	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	Mẫu	10	30%	1.296.000
	282	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số trung hòa (Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974	Mẫu	10	30%	1.209.600
	283	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	Mẫu	10	30%	1.587.600
	284	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau	Mẫu	10	30%	42.336.000

		1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943				
	285	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	Mẫu	10	30%	1.296.000
	286	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	Mẫu	10	30%	4.233.600
	287	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	Mẫu	10	30%	3.477.600
	288	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	Mẫu	10	30%	2.419.200
	289	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Mẫu	2	30%	259.200
	290	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	2	30%	259.200
	291	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	2	30%	259.200
	292	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Mẫu	2	30%	57.456
	293	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Mẫu	2	30%	432.000
	294	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Mẫu	2	30%	388.800
	295	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Mẫu	2	30%	388.800
	296	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Mẫu	2	30%	388.800
	297	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đồng chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Mẫu	2	30%	1.391.040
	298	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100 độ C: ASTM D924	Mẫu	28	30%	9.072.000
	299	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	Mẫu	28	30%	9.072.000
	300	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	Mẫu	28	30%	5.443.200
	301	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	Mẫu	28	30%	60.480.000
	302	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	Mẫu	28	30%	9.072.000
	303	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	Mẫu	14	30%	1.814.400
	304	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C):	Mẫu	14	30%	1.814.400

		ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)				
	305	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	28	30%	3.628.800
	306	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	Mẫu	28	30%	5.443.200
	307	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	Mẫu	28	30%	6.048.000
	308	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	Mẫu	28	30%	10.886.400
	309	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100^0C: ASTM D924	Mẫu	7	30%	1.693.440
	310	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	Mẫu	7	30%	1.111.320
	311	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	Mẫu	7	30%	952.560
	312	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	Mẫu	7	30%	11.007.360
	313	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	Mẫu	7	30%	1.693.440
	314	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	Mẫu	3	30%	388.800
	315	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)	Mẫu	3	30%	388.800
	316	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Mẫu	7	30%	793.800
	317	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	Mẫu	7	30%	846.720
	318	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	Mẫu	7	30%	952.560
	319	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	Mẫu	7	30%	1.693.440

E-CDNT 38.1	- Người có thẩm quyền: Ông Vũ Thanh Hải - Giám đốc Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam. + Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng. + E-mail: haivt@vinhtan4tpp.evn.vn. - Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: + Địa chỉ: Phòng KHVT, Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng. + E-mail: NDVT4@vinhtan4tpp.evn.vn.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau*:*

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu[1] không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy. Đối với gói thầu bảo hiểm, nhà thầu tham dự thầu không được xuất trình giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh do mình phát hành.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

---

[1] Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm[1]

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống. Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các gói thầu tương tự; năng lực kỹ thuật: số lượng, trình độ chuyên môn của cán bộ chủ chốt, số lượng thiết bị chủ yếu có khả năng huy động để thực hiện gói thầu (nếu có yêu cầu); doanh thu bình quân hằng năm; việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá về năng lực tài chính của nhà thầu.

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (áp dụng tỷ giá bán ra) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

---

[1] *Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.*

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	**Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu**	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022(1) đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu (2).	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	**Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế**	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế(3) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	**Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)(4)**	*Căn cứ vào tính chất, điều kiện cụ thể của gói thầu, chủ đầu tư yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm hoặc không yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm* *- Trường hợp không yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm thì chọn "Không áp dụng".* *- Trường hợp có yêu cầu về Doanh thu bình quân hằng năm thì chọn "Áp dụng" và quy định như sau:* Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 (5)năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 25.851.699.000 (6)VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	**Kinh nghiệm cụ thể trong thực hiện hợp đồng tương tự**	Nhà thầu đã hoàn thành(7) tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ(8) trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 (9) đến thời điểm đóng thầu Trong đó hợp đồng tương tự là: - Có tính chất tương tự: Như các dịch vụ theo quy định trong	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

		Bảng Y [(10)]; - Có quy mô (giá trị) tối thiểu: 5.687.373.931 [(11)] VND. Trong đó: (i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự (theo quy định trong bảng Y) có giá trị quy mô tương tự đáp ứng tối thiểu 5.687.373.931 VND; hoặc (ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu (theo quy định trong bảng Y) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 5.687.373.931 VND. Trường hợp gói thầu có nhiều loại dịch vụ khác nhau thì việc đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự được thực hiện theo Bảng Y.				

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc Tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong nước khi chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo là dịch vụ phi tư vấn của doanh nghiệp đó theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP không phải đáp ứng tiêu chí này trong

thời hạn 06 năm kể từ khi sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường. Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận. Trường hợp sau khi đánh giá mà nhà thầu không đáp ứng về đối tượng được hưởng ưu đãi thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu về doanh thu.

(5) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1; Y-2…).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là vào ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là từ 1 đến 1,5.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số "k" trong công thức này là 1,0.

Đối với gói thầu bảo hiểm thì có thể đưa ra yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm cao hơn so với cách tính theo công thức nêu trên nhưng phải bảo đảm không được làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

(7) Đối với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(8) Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(9) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường là từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(10) Chủ đầu tư, tổ chuyên gia căn cứ vào nội dung, phạm vi công việc của gói thầu đang xét để đưa ra yêu cầu về tính chất của hợp đồng tương tự. Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục thì có thể chỉ quy định về tính chất tương tự cho các hạng mục chính của gói thầu.

(11) Quy mô của Hợp đồng tương tự:

Trường hợp gói thầu có nhiều hạng mục công việc thì phải ghi giá trị tương ứng của từng hạng mục công việc để làm cơ sở đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự của nhà thầu.

Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều hạng mục công việc khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia đưa ra yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu (phải nêu rõ các hạng mục chính) hoặc yêu cầu về quy mô tương tự trên cơ sở tất cả các hạng mục của gói thầu, trong đó ghi quy mô yêu cầu đối với mỗi hạng mục chính hoặc mỗi hạng mục công việc.

Quy mô của hợp đồng tương tự thông thường khoảng 30% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 30% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc

mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn thì có thể điều chỉnh giảm yêu cầu về quy mô của hợp đồng tương tự xuống trong khoảng 20% giá trị của gói thầu đang xét (hoặc 20% tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).Việc đánh giá về quy mô của hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu như sau:

(i) Có ít nhất 01 hợp đồng hoàn thành cung cấp đầy đủ các hạng mục tương tự có giá trị đáp ứng tối thiểu là đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu), trong đó từng hạng mục tương tự trong hợp đồng không cần có giá trị đáp ứng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị tương ứng của hạng mục đó trong gói thầu (hoặc giá trị tương ứng của từng hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu); hoặc

(ii) Có các hạng mục công việc tương tự đã thực hiện trong các hợp đồng khác nhau (hợp đồng có thể đã hoàn thành hoặc đang thực hiện, chưa nghiệm thu, thanh lý) hoặc trong một hợp đồng (hợp đồng chưa hoàn thành) và bảo đảm tổng giá trị của từng hạng mục công việc tương tự đã thực hiện đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của từng hạng mục công việc tương ứng trong gói thầu đang xét (hoặc giá trị của từng hạng mục chính tương ứng trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu) và tổng giá trị các hạng mục đã thực hiện phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của gói thầu đang xét (hoặc tổng giá trị của các hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu). Được cộng gộp giá trị của hạng mục tương tự trong các hợp đồng khác nhau để xác định tổng giá trị hạng mục tương tự đáp ứng yêu cầu mà không yêu cầu giá trị của hạng mục tương tự trong mỗi hợp đồng phải đáp ứng tối thiểu 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc mua sắm tập trung hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá

trị hạng mục của gói thầu đang xét (hoặc giá trị của hạng mục chính trong trường hợp gói thầu nhiều hạng mục công việc khác nhau và Chủ đầu tư yêu cầu quy mô trên cơ sở các hạng mục chính của gói thầu).

Trong đó:

+ Hạng mục công việc đã thực hiện là một phần hoặc toàn bộ khối lượng công việc trong hạng mục đã được nghiệm thu trong khoảng thời gian quy định mà không xét đến thời gian ký kết hợp đồng. Thời điểm xác nhận hạng mục công việc đã thực hiện để xác định hạng mục công việc tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

+ Hợp đồng hoàn thành là hợp đồng có toàn bộ công việc đã được nghiệm thu hoặc hợp đồng đã được thanh lý. Thời điểm xác nhận hợp đồng hoàn thành để xác định hợp đồng tương tự là thời điểm nghiệm thu công việc, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

Đối với gói thầu phi tư vấn có tính chất công việc lặp lại theo chu kỳ qua các năm dẫn đến thời gian thực hiện hợp đồng kéo dài thì giá trị hợp đồng tương tự được xác định khoảng 30% (hoặc 20% trong trường hợp gói thầu có công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế hoặc gói thầu có khối lượng mời thầu lớn) giá trị của phần công việc tính theo 01 chu kỳ (01 năm) mà không tính theo tổng giá trị gói thầu qua các năm. Trong trường hợp này, việc đánh giá về quy mô, tính chất của hợp đồng tương tự cũng được xét theo 01 chu kỳ (01 năm) tương ứng.

Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu dịch vụ do nhà thầu đó cung cấp không phải đáp ứng tiêu chí này trong thời hạn 05 năm kể từ khi được cơ quan có thẩm quyền công nhận.

Ví dụ 1: Gói thầu đang xét là gói thầu thuê dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà trong 04 năm với giá trị 8.800.000.000 đồng thì E-HSMT có thể yêu cầu về giá trị của hợp đồng tương tự trong 01 chu kỳ (01 năm) là 660.000.000 đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có hợp đồng dọn vệ sinh tòa nhà trong 48 tháng với Chủ đầu tư A (đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, chưa được thanh lý), nhưng tính đến thời điểm tham dự thầu, nhà thầu X đã thực hiện được 16 tháng, trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 660.000.000 đồng;

- Nhà thầu X có hợp đồng hoàn thành N1 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 06 tháng với giá trị là 300.000.000 đồng; hợp đồng N2 dọn vệ sinh tòa nhà, thời gian thực hiện hợp đồng trong 24 tháng với giá trị là 800.000.000 đồng,

trong đó giá trị công việc đã được nghiệm thu 12 tháng đầu là 400.000.000 đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục dọn vệ sinh tòa nhà của nhà thầu X là 700.000.000 đồng.

Ví dụ 2: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ giặt là, giá gói thầu là 10 tỷ đồng, thời gian thực hiện là 06 tháng yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 03 tỷ đồng. Nhà thầu X có hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 02 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc cung cấp dịch vụ giặt là (đã được nghiệm thu) là 01 tỷ đồng thì nhà thầu X được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này.

Ví dụ 3: Gói thầu đang xét là gói thầu cung cấp dịch vụ gồm 02 hạng mục công việc khác nhau (N1, N2) với giá gói thầu là 07 tỷ đồng (trong đó, hạng mục N1 giá trị 04 tỷ đồng; hạng mục N2 giá trị 03 tỷ đồng), thời gian thực hiện 60 ngày, yêu cầu hợp đồng tương tự có giá trị 30% là 2,1 tỷ đồng. Trong cả 02 trường hợp sau đây, nhà thầu X đều được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về giá trị hợp đồng tương tự của gói thầu này:

- Nhà thầu X có 1 hợp đồng đã hoàn thành có đầy đủ 02 hạng mục N1, N2 và tổng giá trị 02 hạng mục N1, N2 là 2,5 tỷ đồng.

- Nhà thầu X có các hợp đồng sau:

+ Hợp đồng A (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng; hợp đồng B (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N1 (đã được nghiệm thu) là 0,8 tỷ đồng, tổng giá trị hạng mục công việc N1 đã được nghiệm thu là 1,3 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N1 (30% x 04 tỷ đồng).

+ Hợp đồng C (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,6 tỷ đồng; hợp đồng D (chưa hoàn thành, chưa được thanh lý) có giá trị công việc N2 (đã được nghiệm thu) là 0,5 tỷ đồng. Như vậy, tổng giá trị hạng mục công việc N2 là 1,1 tỷ đồng, lớn hơn yêu cầu hạng mục N2 (30% x 03 tỷ đồng).

Bảng X (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) (VND)	Tính chất hợp đồng tương tự	Quy mô hợp đồng tương tự (VND)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng theo quy định tại Bảng số 01 Chương này.

Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm theo quy định của Mục này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT), trong trường hợp này, nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Ghi chú:

(5) Trường hợp không yêu cầu về doanh thu thì bỏ nội dung này. Trường hợp có yêu cầu về doanh thu và nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(6), (7) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.

Bảng Y (Webform trên Hệ thống)

BẢNG YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ

(Áp dụng đối với gói thầu có nhiều hạng mục dịch vụ)

STT	Danh mục dịch vụ	Giá trị được coi là tương tự (VND)[1]
1	Hạng mục số 1: Lấy mẫu đối chứng, phân tích, lập báo cáo RA hoặc lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, báo cáo về lĩnh vực môi trường	133.903.350
2	Hạng mục số 2: Hiệu chuẩn/ kiểm định thiết bị đo phục vụ sản xuất trong nhà máy công nghiệp	1.842.671.291
3	Hạng mục số 3: Hiệu chuẩn thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước	102.578.175
4	Hạng mục số 4: Kiểm định thiết bị điện theo quy định kiểm định an toàn kỹ thuật kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện	209.266.181
5	Hạng mục số 5: Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo mẫu nước tự động hoặc quan trắc tự động	1.517.634.208
6	Hạng mục số 6: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu	724.628.140

	dầu/than/nước	
7	Hạng mục số 7: Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	632.846.341
8	Hạng mục số 8: Phân tích dầu nhớt	523.846.245

Ghi chú:

(1) Giá trị tại cột này được Chủ đầu tư xác định theo nguyên tắc nêu tại ghi chú số (10), (11) Bảng số 01 Chương này.

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt và thiết bị chủ yếu:

a) Nhân sự chủ chốt:

Không yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn không đòi hỏi nhân sự có chuyên môn cao, trừ trường hợp cần lao động có trình độ cao, lao động lành nghề thực hiện công việc đặc thù. Trường hợp dịch vụ phi tư vấn có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có trình độ cao, lao động lành nghề, nhiều kinh nghiệm đảm nhận thì có thể đưa ra yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt để thực hiện các công việc đặc thù, phức tạp này. Ngoài ra, không yêu cầu nhân sự chủ chốt là lao động phổ thông.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)[(1)]

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/trình độ chuyên môn[(2)]
1	Chỉ huy trưởng	01	*tối thiểu 2 năm* *hoặc tối thiểu 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến hóa/ môi trường/ điện/ điện tử/ tự động

				hóa/ đo lường điều khiển. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)*. - Có kinh nghiệm quản lý dự án /Trưởng nhóm/ chỉ huy trưởng hoặc tương đương của các công việc có tính chất tương tự trong gói thầu tại ít nhất 1 hợp đồng (các công việc có thể ở cùng 1 hợp đồng hoặc trong nhiều hợp đồng). Trong đó các công việc có tính chất tương tự bao gồm: + Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị đo lường; + Kiểm định an toàn kỹ thuật của thiết bị điện; + kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn; + Bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước; + Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo mẫu nước tự động hoặc quan trắc tự động *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với chức danh là quản lý dự án /quản trị dự án /chỉ huy trưởng hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn).*

				- Có chứng chỉ/thẻ kiểm định viên đo lường *(Kê khai và cung cấp chứng chỉ hoặc thẻ)* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan).* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
2	Kiểm định viên kiểm định an toàn kỹ thuật các thiết bị điện, dụng cụ điện	03	*tối thiểu 2 năm hoặc tối thiểu 1 hợp đồng*	- Tốt nghiệp từ Đại học trở lên một trong các chuyên ngành liên quan đến điện, tự động hóa, đo lường *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)*. - Có chứng chỉ/thẻ kiểm định viên lĩnh vực điện *(Kê khai và cung cấp chứng chỉ/thẻ)*. - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng kiểm định thiết bị điện *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là kiểm định thiết bị điện hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn).* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn

				hiệu lực *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan)*.. Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác
3	Kỹ thuật viên kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (thiết bị nâng)	02	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến điện/tự động hóa/ đo lường điều khiển/ cơ khí/ kỹ thuật nhiệt *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)*. - Có chứng chỉ/ thẻ kiểm định viên lĩnh vực thiết bị nâng: 02 người. *(Kê khai và cung cấp chứng chỉ/thẻ)* - Mỗi nhân sự đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng kiểm định thiết bị nghiêm ngặt về thiết bị nâng *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là kiểm định thiết bị nghiêm ngặt về thiết bị nâng hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn).* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan).* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
4	Kỹ thuật viên kiểm định kỹ	02	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên

	thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động (thiết bị áp lực)			ngành liên quan đến điện/tự động hóa/ đo lường điều khiển/ cơ khí/ kỹ thuật nhiệt *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* -Có chứng chỉ/ thẻ kiểm định viên lĩnh vực thiết bị áp lực: 02 người. *(Kê khai và cung cấp chứng chỉ/thẻ)* - Mỗi nhân sự đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng kiểm định thiết bị nghiêm ngặt thiết bị áp lực *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là kiểm định thiết bị nghiêm ngặt thiết bị áp lực hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn).* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan).* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
5	Kỹ thuật viên bảo dưỡng thiết bị quan trắc tự động	01	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến hóa/ môi trường/ điện/ điện tử/ tự động hóa/ đo lường điều khiển. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)*

				- Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng bảo dưỡng thiết bị quan trắc môi trường. *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là bảo dưỡng thiết bị quan trắc môi trường hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn)* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan).* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
6	Kỹ thuật viên bảo dưỡng thiết bị đo mẫu nước tự động	01	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành hóa/ môi trường/ điện/ điện tử/ tự động hóa/ đo lường điều khiển. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng bảo dưỡng thiết bị đo mẫu nước tự động. *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về*

				việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là bảo dưỡng thiết bị đo online hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn) - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan).* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
7	Kỹ thuật viên hiệu chuẩn phương tiện đo	01	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành hóa/ môi trường/ điện/ điện tử/ tự động hóa/ đo lường điều khiển. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* - Có giấy chứng nhận hoặc chứng chỉ đào tạo kiểm định hoặc hiệu chuẩn phương tiện đo. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng hiệu chuẩn phương tiện đo. *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là hiệu chuẩn phương tiện đo hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và*

				Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn) - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan).* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
8	Kỹ thuật viên kiểm định thiết bị đo hệ thống quan trắc tự động	01	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành có liên quan đến hóa học/môi trường. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* - Có quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường. *(Kê khai và cung cấp quyết định chứng nhận và thẻ)* - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng kiểm định phương tiện đo. *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là kiểm định phương tiện đo hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn)* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực *(Kê khai và cung cấp*

				hợp đồng và các tài liệu liên quan) Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
9	Kỹ thuật viên lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, lập báo cáo về lĩnh vực môi trường	01	*tối thiểu 1 năm* *hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến hóa học/ môi trường. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, lập báo cáo về lĩnh vực môi trường. *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, lập báo cáo về lĩnh vực môi trường hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn)* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan).* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác.
10	Kỹ thuật viên bảo dưỡng thiết bị phòng thí nghiệm	01	*tối thiểu 1 năm* *hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành có liên quan đến hóa/ điện/ điện tử/ tự động hóa/ đo lường điều khiển. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)*

				- Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng bảo dưỡng thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước. *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là bảo dưỡng thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn)* - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan)* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác
11	Kỹ thuật viên lấy mẫu dầu	01	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến hóa/ công nghệ hóa học. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng thí nghiệm mẫu dầu (*Nhà thầu kê khai và cung cấp*

				bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là lấy mẫu dầu hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn) - Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan)* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác
12	Kỹ thuật viên thí nghiệm, phân tích mẫu dầu nhớt	02	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến hóa/công nghệ hóa học. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng thí nghiệm mẫu dầu *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là thí nghiệm mẫu dầu hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn)*

				- Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATVSLĐ hoặc thẻ an toàn lao động còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan)* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác
13	Cán bộ phụ trách an toàn	01	*tối thiểu 1 năm hoặc 1 hợp đồng*	-Tốt nghiệp từ Đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến hóa/môi trường/điện/ điện tử/ tự động hóa/ đo lường điều khiển/ cơ khí. *(Kê khai và cung cấp bằng tốt nghiệp)* - Đã từng tham gia ít nhất 01 hợp đồng với vai trò phụ trách an toàn trong nhà máy công nghiệp *(Nhà thầu kê khai và cung cấp bản xác nhận của Chủ đầu tư về việc đã hoàn thành hợp đồng với lĩnh vực được phân công là phụ trách an toàn trong nhà máy công nghiệp hoặc hợp đồng hoặc quyết định bổ nhiệm có kèm theo hợp đồng (nếu trong Hợp đồng không thể hiện) và Biên bản nghiệm thu khối lượng/giá trị/hóa đơn)* -Có chứng nhận hoặc chứng chỉ huấn luyện ATLĐ hoặc thẻ an toàn lao động (Nhóm 2) phù

				hợp còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* -Có chứng nhận hoặc chứng chỉ đã hoàn thành khóa đào tạo về Phòng cháy chữa cháy. *(Kê khai và cung cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ)* - Hợp đồng lao động của Nhân sự với Nhà thầu hoặc Hợp đồng Nhà thầu thuê nhân sự của đơn vị khác đang trong thời gian còn hiệu lực. *(Kê khai và cung cấp hợp đồng và các tài liệu liên quan)* Ghi chú: Các nhân sự đảm nhận đúng vai trò công việc, không được đảm nhận phạm vi công việc khác

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu:

Căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về thiết bị chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị chủ yếu đối với các thiết bị đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thực hiện gói thầu.Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy

định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các thiết bị chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Loại thiết bị và đặc điểm thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Phương tiện đo hàm lượng khí: Phạm vi đo: CO (0 – 5000) ppm, SO_2 (0 – 2000) ppm, NO_x (0 – 2000) ppm.	01
2	Phương tiện đo độ dẫn điện dải thấp: Phạm vi đo: (0,01 – 200) µS/cm; Độ phân giải: 0,001 µS/cm	01
3	Phương tiện đo nồng độ Oxy hòa tan: Phạm vi đo: (0 – 2000) ppb Độ phân giải: 0,1 ppb	01
4	Thiết bị pha loãng khí chuẩn: Tỷ lệ pha loãng: đến 1000 lần; Lưu lượng dòng khí: đến 10 lpm.	01
5	Lò chuẩn nhiệt độ: Phạm vi tạo nhiệt: (35 ÷ 600) ^oC	01
6	Thiết bị ổn nhiệt: Phạm vi đo: (-30 ÷ 200) ^oC	01
7	Lưu lượng kế chất lỏng Phạm vi đo: (0 ÷ 25) m/s	01
8	Hệ thống thiết bị lấy mẫu isokinetic: Phạm vi đo: (0 – 1350) ^oC; (0 – 99,9) m^3; (0 – 250) mmH_2O	01
9	Thiết bị đo thử nghiệm cao áp: - Uac = 0-120kV, độ chính xác ±3%rdg - Udc = 0-168kV, độ chính xác ±3%rdg -Iac = 0-80mA, độ chính xác ±3%rdg	01
10	Thiết bị đo điện trường tiếp xúc: - Phạm vi đo: 0-1999 µΩ và 0-19,99mΩ - Dòng điện: 0-200A DC, độ chính xác ±1%	01
11	Phương tiện đo điện trở cách điện - Điện trở cách điện đến 1TΩ - Điện áp đo 250V/500V/1kV/2,5kV/5kV/10kV	01

12	Thiết bị phân tích máy cắt - Phạm vi đo: Thời gian đóng cắt tần số lấy mẫu lớn nhất 40kHz, độ chính xác ±1%rdg	01
13	Phương tiện đo tỷ số biến -Tỷ số: 0,8-20.000 độ chính xác ±0,03 - 0,2% -Điện áp đo: 1V – 10V – 40V – 100V	01
14	Máy đo điện trở 1 chiều và tỷ số biến máy biến áp -Điện trở cuộn dây Phạm vi đo: 0,1 μΩ - 300kΩ Dòng điện đến 32A Độ chính xác: 0,1-1% -Tỷ số biến Phạm vi đo: 1-100000 Điện áp đến 67V Độ chính xác: 0,05 - 5%	01
15	Thiết bị đo thử nghiệm cao áp -Uac: 0 - 50kV -Udc: 0 - 70kV -Iac: 0 - 40mA -Idc: 0 -15mA Độ chính xác: ±3%	01
16	Máy siêu âm chiều dày - Phạm vi đo: 0 - 500mm	01
17	Áp kế chuẩn - Phạm vi đo: 0 – 600 bar	01
18	Thiết bị siêu âm dò khuyết tật	01
19	Thiết bị đo lực dùng thử van an toàn - Phạm vi đo: 0 – 5000 Kgf	01
20	Thiết bị kiểm tra sợi thép bằng phương pháp từ trường - Phạm vi đo: MH6-24 (6-24)mm; MH24 – 64 (24-64)mm - Dải đo: LMA 0 – 30%	01
21	Túi nước thử tải 10 tấn	01
22	Bơm tạo áp suất -Phạm vi tạo áp: 0 -1000 bar	01
23	Gông từ	01
24	Máy thử palăng xích -Phạm vi đo: 0 – 6500 Kgf	01
25	Máy sắc ký khí - Độ phân giải nhiệt độ: 1 độ C	01
26	Thiết bị đo thử nghiệm cách điện dầu - Điện áp thử 0 – 100kV; độ chính xác ± 1kV	01
27	Thiết bị đếm hạt trong dầu - Kích cỡ hạt: 5; 15; 25; 50; 100μm	01

c) Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ

huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;

- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;

- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;

- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;

- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;

- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);

- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có): các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);

- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;

- Trường hợp cần yêu cầu về xuất xứ vật tư, vật liệu, nguyên liệu phục vụ cho gói thầu dịch vụ phi tư vấn thì Chủ đầu tư quy định xuất xứ của vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo nhóm nước, vùng lãnh thổ quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Nhà thầu phải chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;

- Các yếu tố cần thiết khác.

3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt[1]:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Đánh giá
1	**Phạm vi thực hiện**	
	Nhà thầu chào đầy đủ các hạng mục yêu cầu tại Biểu mẫu số 1B (Webform trên hệ thống) – Phạm vi cung cấp, Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu của E-HSMT	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không chào đầy đủ các hạng mục yêu cầu tại Biểu mẫu số 1B (Webform trên hệ thống) – Phạm vi cung cấp, Chương IV - Biểu mẫu mời thầu và dự thầu của E-HSMT	Không đạt
2	**Hồ sơ giấy phép tương ứng với phạm vi công việc nhà thầu đảm nhận**	
Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Nhà thầu cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan có thẩm quyền cấp phép với phạm vi thực hiện trong giấy chứng nhận phù hợp với phạm vi cung cấp dịch vụ của gói thầu.	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan có thẩm quyền cấp phép hoặc cung cấp nhưng phạm vi thực hiện trong giấy chứng nhận không phù hợp với phạm vi cung cấp dịch vụ của gói thầu (kể cả sau khi làm rõ).	Không đạt

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ Khoản 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm.

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Đánh giá
Quyết định về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Nhà thầu phải cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) quyết định về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực, đối với phương tiện đo: pH, hàm lượng Amoni, nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng chất rắn lơ lửng trong nước (TSS) của trạm quan trắc môi trường nước; phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải: CO, SO2, NO, NO2, O2.	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) quyết định về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực hoặc cung cấp quyết định về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan có thẩm quyền cấp nhưng hết hiệu lực đối với phương tiện đo: pH, hàm lượng Amoni, nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng chất rắn lơ lửng trong nước (TSS) của trạm quan trắc môi trường nước; phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải: CO, SO2, NO, NO2, O2 (kể cả sau khi làm rõ)	Không đạt
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường	Nhà thầu cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc cung cấp giấy chứng nhận trên nhưng hết hiệu lực (kể cả sau khi làm rõ)	Không đạt
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đối với các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ	Nhà thầu cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đối với các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực.	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đối với các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ do cơ quan có thẩm quyền cấp cung cấp giấy chứng nhận trên nhưng hết hiệu lực (kể cả sau khi làm rõ)	Không đạt

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Đánh giá
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ công thương theo thông tư số 09/2017/TTBCT ngày 13/07/2017	Nhà thầu cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ công thương theo thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/07/2017 còn hiệu lực	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ công thương hoặc cung cấp giấy trên nhưng hết hiệu lực (kể cả sau khi làm rõ)	Không đạt
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của bộ lao động-thương binh và xã hội do Bộ LĐTBXH	Nhà thầu cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của bộ lao động-thương binh và xã hội do Bộ LĐTBXH cấp còn hiệu lực	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của bộ lao động-thương binh và xã hội do Bộ LĐTBXH hoặc cung cấp giấy chứng nhận trên nhưng hết hiệu lực (kể cả sau khi làm rõ).	Không đạt
Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với: sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng và chất hoạt động bề mặt	Nhà thầu cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với: sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng và chất hoạt động bề mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp và còn hiệu lực	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với: sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng và chất hoạt động bề mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc cung cấp giấy chứng	Không đạt

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Đánh giá
	nhận trên nhưng hết hiệu lực (kể cả sau khi làm rõ).	
Quyết định về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 áp dụng cho phạm vi thử nghiệm mẫu dầu	Nhà thầu cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Quyết định về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 do cơ quan có thẩm quyền công nhận và còn hiệu lực: áp dụng cho phạm vi thử nghiệm mẫu dầu	Đạt
	Nhà thầu không cung cấp (bản gốc hoặc bản sao công chứng) Quyết định về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 do cơ quan có thẩm quyền công nhận: áp dụng cho phạm vi thử nghiệm mẫu dầu hoặc cung cấp quyết định trên nhưng hết hiệu lực (kể cả sau khi làm rõ)	Không đạt
3	**Giải pháp và phương pháp luận**	
	Nhà thầu phải có phương pháp luận cho từng hạng mục tương ứng với phạm vi cung cấp, công việc phù hợp với từng thiết bị, vị trí, điều kiện và hiện trạng của từng thiết bị hiện tại của Nhà máy đáp ứng mục 3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu, chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không có phương pháp luận hoặc có nhưng không phù hợp cho từng hạng mục tương ứng với phạm vi cung cấp, công việc phù hợp với từng thiết bị, vị trí, điều kiện và hiện trạng của từng thiết bị hiện tại của Nhà máy hoặc không đáp ứng mục 3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu, chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.	Không đạt
4	**Biện pháp đảm bảo an toàn chung**	
	Nhà thầu có biện pháp an toàn chung trình bày đầy đủ rõ ràng, hợp lý biện pháp ATVSLĐ, PCCC và BVMT tại nơi thực hiện dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm định/hiệu chuẩn thiết bị đáp ứng mục 4 chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không có biện pháp an toàn chung về ATVSLĐ, PCCC và BVMT hoặc có biện pháp nhưng không đáp ứng mục 4 chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.	Không đạt
5	**Các đề xuất của nhà thầu**	
Đề xuất về kết quả kiểm định/hiệu chuẩn	Nhà thầu có đề xuất về kết quả kiểm định/hiệu chuẩn đảm bảo tính khách quan, chính xác.	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không có đề xuất về kết quả kiểm định/hiệu chuẩn đảm bảo tính khách quan, chính xác	Không đạt

TT	Tiêu chuẩn đánh giá	Đánh giá
Đề xuất về tình trạng vận hành của thiết bị sau quá trình thực hiện kiểm định/ hiệu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ	Nhà thầu có đề xuất sau quá trình thực hiện kiểm định/ hiệu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ thiết bị vận hành ổn định, an toàn	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không có đề xuất sau quá trình thực hiện kiểm định/ hiệu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ thiết bị vận hành ổn định, an toàn	Không đạt
Đề xuất về tiến độ thực hiện dịch vụ	Nhà thầu đề xuất thời gian hoàn thành dịch vụ tối đa 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu thực hiện	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không có đề xuất hoặc có đề xuất nhưng đề xuất tiến độ hoàn thành dịch vụ lớn hơn 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu thực hiện.	Không đạt
Đề xuất chịu trách nhiệm pháp lý khi xảy ra sự cố cháy nổ, mất an toàn lao động	Nhà thầu đề xuất chịu mọi trách nhiệm pháp lý nếu trong quá trình thực hiện dịch vụ để xảy ra sự cố chủ quan gây cháy nổ, mất an toàn lao động do không thực hiện đúng quy trình, quy phạm về PCCC và ATLĐ	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không đề xuất chịu mọi trách nhiệm pháp lý nếu trong quá trình thực hiện dịch vụ để xảy ra sự cố chủ quan gây cháy nổ, mất an toàn lao động do không thực hiện đúng quy trình, quy phạm về PCCC và ATLĐ	Không đạt
6	**Cam kết hỗ trợ kỹ thuật từ hãng**	
Đối với việc hiệu chuẩn/ kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị của các hãng sản xuất ABB, HACH, E+H	Nhà thầu cung cấp cam kết của Hãng sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền của hãng sản xuất tại Việt Nam có nội dung như sau: Trường hợp trong quá trình nhà thầu thực hiện công việc hiệu chuẩn/ kiểm định, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị của các hãng sản xuất ABB, HACH, E+H nhà thầu không tự xử lý được hãng sẽ cung cấp các hỗ trợ kỹ thuật cho nhà thầu.	Đạt yêu cầu
	Nhà thầu không cung cấp các cam kết hoặc có cung cấp cam kết nhưng không đầy đủ các hãng nêu trên kể cả sau khi làm rõ	Không đạt
Kết luận	**Tất cả các tiêu chuẩn chi tiết đều được xác định là đạt.**	**Đạt yêu cầu**
	Có bất kỳ 1 tiêu chuẩn chi tiết được xác định là không đạt.	**Không đạt**

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất[1]:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau:_____ *[ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế]*.

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSDT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

[1] Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 4.2. Phương pháp giá đánh giá.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

STT	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)	**Webform**	**X**	
2	Mẫu số 01B. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)		**X**	
3	Mẫu số 01C. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		**X**	
4	Mẫu số 01D. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)		**X**	
5	Mẫu số 01E. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)		**X**	
6	Mẫu số 01G. Phạm vi cung cấp (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)		**X**	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			**X**
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			**X**
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)*	**Scan đính kèm lên Hệ thống hoặc bảo lãnh điện tử**		**X**
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu *(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)*			**X**
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	**Webform**		**X**
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			**X**
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			**X**
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			**X**
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị chủ yếu			**X**
16	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			**X**
17	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			**X**
18	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			**X**

19	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			**X**
20	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			**X**
21	Mẫu số 10B. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			**X**
22	Mẫu số 10C. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			**X**
23	Mẫu số 10D. Bảng tiến độ thực hiện (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			**X**
24	Mẫu số 11A. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)			**X**
25	Mẫu số 11B. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)			**X**
26	Mẫu số 11C. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			**X**
27	Mẫu số 11D. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)			**X**
28	Mẫu số 11E. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)			**X**
29	Mẫu số 11G. Bảng giá dự thầu (áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)			**X**
30	Mẫu số 12. Bảng kê khai dịch vụ được hưởng ưu đãi			**X**

Mẫu số 01A (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ(*)	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4), (5), (6), (7): Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành các nội dung công việc để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V (nếu có).

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
1	**Hạng mục số 1: Lấy mẫu đối chứng, phân tích, lập báo cáo RA hoặc lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, lập báo cáo về lĩnh vực môi trường**					
1.1	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.2	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.3	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.4	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc RO VT4	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.5	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.6	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.7	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.8	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.9	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX400/AP301 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.10	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.11	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.12	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.13	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.14	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.15	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.16	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã thiết bị: Hach -Mã đầu dò: SC1000/UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷135 mg/l	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.17	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.18	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.19	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo pH - Mã hiệu: SC1000/pH - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.20	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.21	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.22	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: SC1000/CL17 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.23	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo DO - Mã hiệu: SC1000/LD02 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.24	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.25	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.26	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước biển đầu vào	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.27	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.28	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.29	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.30	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.31	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo DO - Mã hiệu: OXYMAX COS61D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.32	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.33	Thiết bị đo Sunfua Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.34	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.35	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX460/TB556J1D15T30 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.36	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.37	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.38	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.39	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo DO - Mã hiệu: AWT440 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.40	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.41	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.42	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.43	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.44	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.45	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.46	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.47	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.48	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.49	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.50	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.51	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.52	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.53	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.54	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.55	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.56	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.57	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.58	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.59	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.60	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.61	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.62	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.63	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.64	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

1.65	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.66	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.67	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.68	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3	Theo quy định tại Chương V	6	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
1.69	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3	Theo quy định tại Chương V	1	Báo cáo	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2	**Hạng mục số 2: Hiệu chuẩn/ kiểm định thiết bị đo phục vụ sản xuất trong nhà máy công nghiệp**					
2.1	Kiểm định/Hiệu chuẩn Đồng hồ đo điện trở cách điện Kyoritsu 3123A - Model: KEW 3123A - Điện áp thử DC: 5000V /10000V - Giải điện trở đo : 5GΩ/200GΩ - 10GΩ/400GΩ - Giải đo kết quả đầu tiên : 0.4 ~ 200GΩ - Độ chính xác : |± 5% rdg	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.2	Kiểm định/Hiệu chuẩn Đồng hồ đo FLIR DM93	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.3	Kiểm định/Hiệu chuẩn Ampe kẹp FLIR CM83- 1000V	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.4	Kiểm định/Hiệu chuẩn Digital multimeter (VC890D)	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.5	Kiểm định/Hiệu chuẩn I-V Tester + Analyzer KIT PVA-1500V2	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.6	Kiểm định/Hiệu chuẩn Insulation Tester Megger MIT2500	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.7	Kiểm định/Hiệu chuẩn Digital multimeter -Model: Kew 1020R - Sử dụng đo: đo A,V, Ω,Diode, tụ điện, tần số	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.8	Kiểm định/Hiệu chuẩn DC clamp ammeter -Model: CM4371 -Điện áp DC đo lên tới 1700V	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.9	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ đo cách điện MIT515 (5kV insulation tester)	Theo quy định tại Chương V	2	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.10	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy phát hiện rò rỉ khí Hydro Testo 316	Theo quy định tại Chương V	2	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.11	Hiệu chuẩn/Kiểm định Súng đo nhiệt độ hồng ngoại Fluke 568	Theo quy định tại Chương V	2	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.12	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy đo điện trở Fluke 1587 (2GΩ, 1000V)	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.13	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ dò tìm hư hỏng cách điện cầm tay MOBILE DETECTOR XRM 50278	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.14	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ dò tìm hư hỏng cách điện VIGILOHM XGR 50282	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.15	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị dò tìm hư hỏng cách điện cáp điện (GL 660-1-DC Earth Fault Locator)	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.16	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ phân tích chất lượng điện năng PW3198	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.17	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết Bị Phân Tích Chất Lượng Điện Năng HIOKI PW3360-20	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.18	Hiệu chuẩn/Kiểm định MIT1025-EU - 10kV Insulation Tester (Motorised Megger)	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.19	Hiệu chuẩn/Kiểm định Ampere kìm Fluke 381	Theo quy định tại Chương V	7	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.20	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ giao tiếp Hart Communicator 475	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.21	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ đa năng FLUKE 789	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.22	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ kiểm tra và calibration thiết bị trường (nhiệt độ/áp suất) Fluke 754	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.23	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ đo dòng DC (mA) Fluke 773	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.24	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị giao tiếp Hart FLUKE-154	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.25	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị hiệu chuẩn áp suất Fluke 718Ex 300G (-830 mbar đến 20 bar)	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.26	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị kiểm tra van điều khiển Fluke 710	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.27	Hiệu chuẩn/Kiểm định Giếng nhiệt khô Fluke 9144-A-P-256 Calibration Field Metrology Well	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.28	Hiệu chuẩn/Kiểm định Camera ảnh nhiệt FLUKE-TiX580	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.29	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy chụp ảnh công nghiệp bằng sóng âm Fluke ii900	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.30	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết Bị Hiệu chuẩn Áp Suất và Chênh Áp FLUKE 2271A	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.31	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy phân tích phổ độ rung động của các chi tiết quay AMS 2140 Machinery Health Analyzer Hãng sản xuất Emerson	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.32	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị đo phóng áp cục bộ hãng PMDT	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.33	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị xác định vị trí lỗi chạm đất GFL-1000	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.34	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy chụp ảnh nhiệt Fluke Ti480	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.35	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị đo nồng độ Oxy trong khói thoát Testo 350	Theo quy định tại Chương V	2	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.36	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy đo nhiệt độ hồng ngoại cầm tay Advanced Energy IGA 8 Pro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.37	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí H2 18100060-C	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.38	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí NH3 PAC800	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.39	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí Clo PAC 8000 CL2	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.40	Hiệu chuẩn máy phát hiện rò rỉ khí H2 cầm tay Testo 316-2	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.41	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~10023 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.42	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất nước cấp Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.43	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.44	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái lạnh Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.45	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái nóng Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.46	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Theo quy định tại Chương V	9	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.47	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất tái nhiệt lạnh ra tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~70 barg Span range: -1~276 barg	Theo quy định tại Chương V	9	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.48	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái nóng vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.49	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất bình ngưng Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: -1~2 barg Span range: -1~2,1 barg	Theo quy định tại Chương V	9	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.50	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất đầu ra cao áp Type: PIT Model: 2051C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~275 barg	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.51	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất tầng cánh đầu Type: PIT Model: 2051C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~275 barg	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.52	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp A Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	9	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.53	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp B Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	9	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.54	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước bổ sung Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.55	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước ngưng đầu vào bình khử khí Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2500 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.56	Hiệu chuẩn/Kiểm định Mức nước bình ngưng Type: G Model: 5301 Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~1300 mmH2O Span range: 0~1100 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.57	Hiệu chuẩn/Kiểm định Mức nước bình khử khí Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3600 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.58	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ hơi thoát tuabin hạ áp Type: TC-E Model: - Marker: YAMARI Calib. Range: 0~150 degC	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.59	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ nước tuần hoàn làm mát vào bình ngưng Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.60	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ khói vào BSKK Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.61	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn quá nhiệt cấp 1Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.62	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt cấp 2 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.63	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.64	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng hơi tự dùng Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.65	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước ngưng (đầu đẩy bơm ngưng) Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.66	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN8 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.67	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN7 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.68	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN6 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.69	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng NH3 nhánh A, B Hãng: Vendor: Samil, Korea; HT: SCR; Mã TB: Signal type: 4-20 mA, Range 0-100kg/h	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.70	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ NOx đầu vào SCR nhánh A, B Hãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 - Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient air	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.71	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ NOx đầu ra SCR nhánh A, B Hãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 - Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient airHãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 -Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient air	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.72	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích SOx online đầu vào/ra FGD VT4 Hãng: HORIBA; HT: FGD; Mã TB: HKE3901100133	Theo quy định tại Chương V	4	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.73	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích SOx online đầu vào FGD VT4E Model: Sick S710 Mã TB: 717558	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.74	Hiệu chuẩn đồng hồ đo lưu lượng kênh FGD VT4 và VT4E	Theo quy định tại Chương V	2	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.75	Hiệu chuẩn bộ đo tinh khiết H2 trong máy phát Hãng: YOKOGAWA; HT: Máy phát; Mã TB: GD420G-N-10-3-E/PA/T/Z	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.76	Hiệu chuẩn bộ phát hiện H_2 trên đường xả vent của nước làm mát stator Hãng: COSMOS; HT: Máy phát; Mã TB: 1510247	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.77	Hiệu chuẩn thiết bị đo áp lực Công tắc áp suất Hãng: UEonline location 120; HT: SX H2; Mã TB: Model J120-701, (0,1-2,1) bar; J120-189, (17,2 - 241,3) bar	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.78	Hiệu chuẩn thiết bị đo H_2/O_2 Hãng: ADOS; HT: SX H2; Mã TB: GTR 196; Series: 58952/7	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.79	Hiệu chuẩn cảm biến đo Oxi trong H_2 Hãng: OxyTrans II Roscid Technologies; HT: SX H2; Mã TB: Model Oxy Trans II Range selectable: 0-10;100;1000; -1000 ppm Ser.Nr 160312T	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.80	Hiệu chuẩn cảm biến Đo điểm đọng sương trong H_2 Dew Point Hãng: Dew Point Transmitter/ VAISALA; HT: SX H2; Mã TB: DMT152-A1DCE1XA33EA1X MODULE MODEL 5100-02-I	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.81	Hiệu chuẩn đồng hồ đo áp suất H2 thuộc Hệ thống sản xuất Hydro Hãng WIKA - Pressure gauge	Theo quy định tại Chương V	15	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.82	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích nồng độ Clo rò rỉ trong phòng Hãng: CROWCON; HT: Clo; Mã TB: Gas master/ Xgard Type 1	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.83	Hiệu chuẩn thiết bị phân tích nồng độ Clo trong nước biển Grunfos Conex Dia-2Q-352	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.84	Hiệu chuẩn thiết bi đo nồng độ bụi ESP DURAG D-R 290	Theo quy định tại Chương V	12	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.85	Hiệu chuẩn đo mức bồn dầu ROSEMOUNT 5402 Dải calib 0-10000 mm Dải span 0-35000 mm	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.86	Hiệu chuẩn đo mức Silo Tro Bay S1, S2 FLY ASH STORAGE SILO LEVEL TRANSMITTER ROSEMOUNT 5402	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.87	Hiệu chuẩn đo mức Silo Tro Bay S3 FLY ASH STORAGE SILO LEVEL TRANSMITTER MODEL : FMR67 MARKER : ENDRESS HAUSER SUPPLIER : K/C	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.88	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S1, S2 Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Lowest Detectable Limit: 0.05% O2 Initial Response in less than 3sec T90 in less than 5sec. -Probe: Wetted or welded parts 316L stainless steel (length : 1000mm) -Alarm: Cell Alarm, Cell Temp Alarm, Analog Alarm, Digital Alarm -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA KOREA	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.89	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S3 ABB AZ20 transmitter Dải đo 0-25% Độ chính xác ± 1% giá trị đọc	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.90	Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi tín hiệu áp suất van an toàn điện hơi chính MVC5000 Digital controller Tác động 266,3 barg Giải trừ 260,4 barg	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.91	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxi thừa S2 (sau BSKK) Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Lowest Detectable Limit: 0.05% O2 Initial Response in less than 3sec T90 in less than 5sec. -Probe: Wetted or welded parts 316L stainless steel (length : 1000mm) -Alarm: Cell Alarm, Cell Temp Alarm, Analog Alarm, Digital Alarm -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.92	Hiệu chuẩn thiết bị Đo Mức Đầu Vào Bơm Tuần Hoàn FMU90 - Hãng: ABB - Áp suất thiết kế: 3 bar - Nhiệt độ vận hành: 50C ~ 500C - Nhiệt độ thiết kế: -400C ~ 600C - Khoảng đo: 1,83 ~ 4,5m	Theo quy định tại Chương V	15	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.93	Hiệu chuẩn thiết bị đo độ dẫn điện SC nước làm mát Stator	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.94	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ CO thùng nghiền hệ thống máy nghiền tổ máy S2 AO2000 series: + Sử dụng sensor quang phổ hồng ngoại, model Uras 26 dải đo: 0...2000 ppm (điều chỉnh được) + Độ tuyến tính: ≤ 1 % dải đo + Độ lặp lại: ≤ 0.5 % dải đo + Độ trôi điểm “zero” ≤ 1 % / tuần	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.95	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực nhập NH3 khí hóa lỏng Ammonia Gas Sensor (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.96	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực máy nén nhập NH3 khí hóa lỏng (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.97	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.98	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.99	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.100	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.101	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.102	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.103	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.104	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.105	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng)	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.106	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.107	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bình tích áp C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.108	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.109	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bồn hấp thụ NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.110	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực hố nước thải (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.111	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực đầu vào bộ hòa trộn NH3-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.112	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực đầu vào bộ hòa trộn NH3-2 - Khu vực NH3 khí hóa lỏng Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.113	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy máy nén nhập NH3 A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.114	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy máy nén nhập NH3 B - Khu vực NH3 khí hóa lỏng Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.115	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất nước service (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~10 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.116	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.117	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.118	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.119	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.120	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.121	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.122	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.123	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.124	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.125	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.126	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.127	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.128	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp C-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.129	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp C-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.130	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp D-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.131	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp D-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.132	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất NH3 đầu vào bộ hòa trộn nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~15 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.133	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất NH3 đầu vào bộ hòa trộn nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~15 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.134	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất không khí đầu vào bộ hòa trộn nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~1 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.135	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất không khí đầu vào bộ hòa trộn nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~1 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.136	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.137	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.138	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu vào khoang phản ứng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.139	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 1 nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.140	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 2 nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.141	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng dự phòng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.142	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu ra khoang phản ứng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.143	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu vào khoang phản ứng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.144	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 1 nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.145	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 2 nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.146	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng dự phòng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.147	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu ra khoang phản ứng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.148	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~10 Bar.g	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.149	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất nước service (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.150	Đồng hồ đo áp suất NH3 đường ống nhập NH3 phần khí (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.151	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 đường ống nhập NH3 phần lỏng (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.152	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.153	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.154	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.155	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.156	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa NH3 A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.157	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa NH3 B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.158	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đường ống góp chung đầu bồn chứa NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.159	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.160	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.161	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.162	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.163	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.164	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.165	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.166	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.167	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí nito (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~10 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.168	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất hơi tự dùng gia nhiệt NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~30 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.169	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nước thải A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.170	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nước thải B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.171	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí điều khiển trạm NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~10 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.172	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất nước sinh hoạt trạm NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.173	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo ấp suất đầu đẩy quạt hòa trộn A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~1 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.174	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo ấp suất đầu đẩy quạt hòa trộn A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~1 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.175	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.176	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.177	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí nén đầu vào bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.178	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~20 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.179	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu hút bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~5 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.180	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.181	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm nhập dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.182	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nhập dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.183	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm nhập dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.184	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nhập dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.185	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~10 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.186	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.187	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.188	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.189	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.190	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.191	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.192	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.193	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.194	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu C (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.195	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu C (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.196	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~49.5 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.197	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~49.5 Barg	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.198	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đường ống áp lực hệ thống dầu LDO (Khu vực LDO) Áp suất làm việc: 0-25bar Đường kính ống: 25/50/150/200/250mm	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.199	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở nhánh A (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo lỏng 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.200	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở nhánh B (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.201	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng nhánh A vào bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.202	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng nhánh B vào bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.203	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở đường tổng (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.204	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng ra bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.205	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 1 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.206	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Kinz Môi chất: Clo 0-1.5 Mpa	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.207	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.208	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 4 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.209	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 5 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Kinz Môi chất: Clo 0-1.5 Mpa	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.210	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 1 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.211	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.212	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.213	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 4 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.214	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 5 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.215	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 1 (Khu vực Nhà Cl2) - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.216	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: ARMANO Model: PK100-2 CL+M21 Môi chất: Clo -1-0 Bar G1/2"	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.217	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: ARMANO Model: PK100-2 CL+M21 Môi chất: Clo -1-0 Bar G1/2"	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.218	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 4 (Khu vực Nhà Cl2) '- Type: PK 100+M21 - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.219	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 5 (Khu vực Nhà Cl2) '- Type: PK 100+M21 - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.220	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo chênh áp bộ lọc bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Model: DPGS 43.100/160 0-16 Bar Môi chất: Nước Connection: PVC Hose	Theo quy định tại Chương V	5	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.221	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp đầu hút bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	Theo quy định tại Chương V	5	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.222	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu ra bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	Theo quy định tại Chương V	5	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.223	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đường ống áp lực hệ thống Clo (Khu vực Nhà Cl2) Môi chất: Clo, hỗn hợp nước -clo NSX: Doosan Heavy Industries & Constructionx Continous 266 kg/h / Shock 797 kg/h Năm chế tạo: 2016	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.224	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ điện tử đo áp N2 (PT5) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Nito 0-200 psi 4-20 mA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.225	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo điện tử áp đầu ra máy sản xuất (PT1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Hydro 0-200 psi 4-20 mA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.226	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hô điện tử đo áp đầu bộ sấy 1 (PT3) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 0-200 psi 4-20 mA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.227	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hô điện tử đo áp đầu bộ sấy 2 (PT4) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Hydro 0-200 psi 4-20 mA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.228	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ áp suất đầu ra máy sản xuất (PG1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.229	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp đầu ra bộ sấy 1 (PG3) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.230	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp đầu ra bộ sấy 2 (PG4) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.231	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp N2 (PG5) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.232	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-701-M201-XY350-1.5bar Môi chất: Khí Hydro Ap suất cài đặt: <1.5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.233	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-140bar Áp suất cài đặt: < 140 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.234	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 3 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-152BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 152 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.235	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 4 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-165BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 165 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.236	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 5 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-701-M201-XY350-1.5BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 1.5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.237	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 6 (Khu vực nhà Hydro) J120-701-M201-XY350-1.5bar Áp suất cài đặt: > 1.5 bar Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.238	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZT Môi chất: Khí Hydro 0-350 Psi/24 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.239	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-1000 Psi/68 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.240	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 3 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-3500Psi/240 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.241	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 4 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-1500Psi/103 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.242	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 5 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK 0-3500Psi/240 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.243	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo chênh áp hai bình phân tách (DPT1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: INVENSYS FOXBORO Model: IDP10-A23B21F 0-200 inH2O Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.244	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đầu dò rò rỉ H2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: SIERRA MONITOR Model: 5100-02-IT Combustible Gas Sensor Module 0-100 % LEL H2 4-20 mA Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.245	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp bồn đệm (ở bồn đệm) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-290 psi	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.246	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất bồn cao áp (ở bảng điều khiển) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3500 psi	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.247	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất H2 cung cấp đi (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-232 psi	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.248	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất bồn cao áp (ở bồn cao áp) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3000 psi	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.249	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất H2 bồn đệm (ở bảng điều khiển) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-232 psi Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.250	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp vào thiết bị đo TOA 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-35 psi Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.251	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp vào thiết bị đo TOA 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-35 psi Môi chất: Khí Hydro	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.252	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp đầu ra máy nén H2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3000 psi	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.253	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị quan trắc tự động cầu cảng Vĩnh Tân 4 '- Cảm biến đo gió: (VETUS-UMB) Hãng: OTT Hydromet Model: VENTUS-UMB (8371 U01) - Cảm biến do mực nước: (OTT RLS) Hãng: OTT Hydromet Model: OTT RLS ((RLS-451777)	Theo quy định tại Chương V	1	lần	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.254	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo gió CSU YF6-4 Mẫu mã: YF6-4 Dải đo: 0-60 m/s	Theo quy định tại Chương V	2	lần	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.255	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo SO2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.256	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo NOx '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.257	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo CO '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.258	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo CO2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 40%	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.259	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo O2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.260	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ ẩm - Mã hiệu Analyzer: LDS6 - Mã hiệu cảm biến: CD6 - Hãng sản xuất: Siemens	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.261	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ bụi '- Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3 - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.262	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo nhiệt độ '- Mã hiệu bộ điều khiển: TZ4ST - Hãng sản xuất: Autonics - Mã hiệu bộ chuyển tín: T19 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) độ C - Độ phân giải: 0,1 độ C	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.263	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo áp suất '- Mã hiệu: 2051 TG - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (-1 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.264	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo vận tốc '- Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s - Độ phân giải: 0,01 m/s	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.265	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : DPD1P1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.266	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất: Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Orbipac CPF81D -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.267	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.268	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/20001/T -Mã đầu dò : TB556J1D15T30 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.269	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 50000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.270	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : TURBIMAX CUS51D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 4000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.271	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 - 350 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.272	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : PI -Mã thiết bị : PI UV254Sense -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 300 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷120 mg/l	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.273	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : VIOMAX CAS51D -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 447 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷ 135 mg/l	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.274	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.275	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 - 450 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.276	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : CL17sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 10 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.277	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Chloromax CCS142D -Khoảng đo thiết bị : 0.01 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.278	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : LDO MODEL 2 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.279	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : OXYMAX COS61D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.280	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : Aztec AWT440 -Mã đầu dò : Aztec ADS430 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.281	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l"	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.282	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Sunfua (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Apllitek EZ1037 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.283	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4) -Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.284	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Mã thiết bị : Pulsar dbMach3 -Hãng sản xuất : Pulsar -Phạm vi đo : (0 ÷ 480) cm , (0 ÷ 200) cm	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.285	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : 8750 WDMR1A1FNSE060CA1M4D1 -Hãng sản xuất : ROSEMOUNT -Đường kính : DN150 -Phạm vi đo : (0 ÷ 150) m3/h	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.286	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : DUC-MF -Hãng sản xuất : Kubold -Đường kính : DN250 -Phạm vi đo : 0 ÷ 1000m3/h	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.287	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Theo quy định tại Chương V	7	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.288	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ đục nước sau lọc UF -Mã thiết bị : ABB 4690/12112231 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 40 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.289	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO, đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	7	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.290	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	7	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.291	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	7	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.292	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.293	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước biển -Mã thiết bị : ABB AX430/10001 -Mã đầu dò : TB468-0E05 -Khoảng đo thiết bị: 0 mS/cm ÷ 2000 mS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 mS/cm ÷ 100 mS/cm	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.294	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	15	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.295	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	24	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.296	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu vào CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.40 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.297	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.298	Hiệu chuẩn Thiết bị đo chỉ số ORP -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.299	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	9	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.300	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica nước lò -Mã thiết bị : AW641/56010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.301	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống CPP -Mã thiết bị : AW641/51000910 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb÷ 1000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.302	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống xử lý nước -Mã thiết bị : AW641/51010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.303	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.304	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống CPP -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0Y0Y0M5U1 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S2A1N3SC1M5 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.305	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng dầu VT4 -Mã thiết bị : BA-200WP (Inventive System Inc) -Khoảng thiết bị : 0 ppm ÷ 200 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 10 ppm	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.306	Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ H+ -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị : 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành : 0 %÷ 5 %	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.307	Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ OH- -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị: 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành: 0 % ÷ 5 %	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.308	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.309	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào bể chung VT4E -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP20.3.01.0.0.1.10.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.310	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nhà hoàn nguyên VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/50001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 9 ÷ 11	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.311	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý VT4 -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	11	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.312	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào SWRO VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.313	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu ra MBP VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : 1720-000; 1730-000; 1750-000 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.314	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước thải VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP104/1.10.0.00.0.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.315	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.316	Hiệu chuẩn Thiết bị đo SDI VT4 -Mã thiết bị: EZ SDI -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 20 -Khoảng đo vận hành : ≤ 5	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

2.317	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị : Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò : FU20-VP-T1-NPT -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.318	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò: OXY GOLD B -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l"	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
2.319	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Clo tự do nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: HACH CL17 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l"	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3	**Hạng mục số 3: Hiệu chuẩn thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước**					

3.1	Hiệu chuẩn Thiết bị quang phổ UV-Vis, Mã: DR6000, Hãng: HACH, USA	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.2	Hiệu chuẩn Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Leco, Mã: AC600	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.3	Hiệu chuẩn Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Parr, Mã: 6400 Calorimeter	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.4	Hiệu chuẩn Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA801-SMC	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.5	Hiệu chuẩn Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA701	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.6	Hiệu chuẩn Máy phân tích thành phần C,H,N Hãng: Leco, mã: CHN 628C	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.7	Hiệu chuẩn Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: S832-MC	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.8	Hiệu chuẩn Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: SC632	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.9	Hiệu chuẩn Thiết bị xác định điểm nóng chảy của tro Hãng: Leco, mã: AF700	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.10	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã: F48020-90, Hãng : Thermo	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.11	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã : SNOL 30/1300 LSF01, Hãng : SNOL	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.12	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã : SNOL 22/1100LHM01, Hãng : SNOL	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.13	Hiệu chuẩn Tủ nung Mã: F6010, Hãng: Thermo	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.14	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: DAIHAN, Mã: Thermo Stable OF-W105	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.15	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: CKIC, Mã : 5E-DHG6320	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.16	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: SNOL, Lithuania Mã: SNOL 970/250	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.17	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng : SNOL, Lithuania Mã : SNOL 120/300LSN11 ST	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.18	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Mã: OMH180, Hãng: Thermo	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.19	Hiệu chuẩn Cân phân tích 4 số, Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.20	Hiệu chuẩn Cân kỹ thuật 2 số, Mã: SPX622 Hãng: Ohaus	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.21	Hiệu chuẩn Cân kỹ thuật 2 số, Hãng: Ohaus, Mã: PAG2102C	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.22	Hiệu chuẩn Máy cầm tay test pH, độ dẫn điện, hàm lượng Oxy Mã: HQ40D, Hãng: HACH	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.23	Hiệu chuẩn Thiết bị đo PH cầm tay, Mã: 913 pH Meter Hãng : Metrohm, Thụy Sĩ	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.24	Hiệu chuẩn Máy đo pH để bàn, Mã : Lab 875, Hãng : SI ANALYTICS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.25	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện cầm tay, Mã : 912 conductometer Hãng : Metrohm, Thụy Sĩ	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.26	Hiệu chuẩn Máy đo DO cầm tay , Mã : ARC View mobile Hãng : Hamilton	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.27	Hiệu chuẩn Máy đo độ đục, Mã : TB 300 IR Hãng : Lovibond	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.28	Hiệu chuẩn Máy đo hàm lượng Natri, Mã : DWS-51, Hãng : BOQU	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.29	Hiệu chuẩn Thiết bị xác định chỉ số axit trong dầu, Mã : 905 Titrando, Hãng : Metrohm	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.30	Hiệu chuẩn Thiết bị ly tâm xác định hàm lượng cặn và nước trong dầu, Mã : Digtor 22C, Hãng : Ortoalresa	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.31	Hiệu chuẩn Máy đo hàm lượng nước trong dầu, Mã : 917KF, Hãng : Metrohm	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.32	Hiệu chuẩn Thiết bị Khử nhũ, Mã : K39496, Hãng : Koehler	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.33	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ nhớt ở 40oC và 100oC, Mã : CT2000, Hãng : Canon	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.34	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ sạch NAS, Mã : IBS 3100, Hãng : Parker	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.35	Hiệu chuẩn Máy đo độ dẫn điện để bàn Model LAB 945EC. Hãng SI ANALYTICS	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.36	Hiệu chuẩn Máy ổn nhiệt, model : Memmert WNE7/ Hãng: Memmert	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.37	Hiệu chuẩn Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC UltiMate 3000 Mã: ULTIMATE 3000. Hãng : Thermo Dionex	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.38	Hiệu chuẩn Máy quang phổ hấp phụ nguyên tử AAS Hãng: Thermo Model: ICE 3500Z	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.39	Hiệu chuẩn Máy đo đơn khí H2, model : 18100060-C, Industrial Scientific/ Mỹ	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.40	Hiệu chuẩn Máy đo đơn khí NH3 Dòng máy :PAC8000 NH3, Mã code : 8326354	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.41	Hiệu chuẩn THIẾT BỊ ĐO TỶ TRỌNG TỰ ĐỘNG, Model D155, Hãng Cannon-Mỹ	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.42	Hiệu chuẩn Thiết bị đo điểm chớp cháy tự động cốc kín Penky-Martens, Mã: K71000, Hãng: Koehler	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.43	Hiệu chuẩn Thiết bị đo tỉ trọng hoá chất cầm tay Model: DMA 35 Hãng sản xuất: Anton Paar/ Áo	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.44	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 1ml Mã: 021.01.001 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.45	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 2ml Mã: 021.01.002 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.46	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 5ml Mã: 021.01.005 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.47	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 10ml Mã: 021.01.010 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.48	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 50ml Mã: 021.01.050 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.49	Hiệu chuẩn Bình định mức 50 ml Mã: 013.01.050 Hãng: ISoLab	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.50	Hiệu chuẩn Bình định mức 100 ml Mã: 013.01.100 Hãng: ISoLab	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.51	Hiệu chuẩn Bình định mức 200 ml Mã: 013.01.200 Hãng: ISoLab	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.52	Hiệu chuẩn Bình định mức 500 ml Mã: 013.01.500 Hãng: ISoLab	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.53	Hiệu chuẩn Bình định mức 1000 ml Mã: 013.01.901 Hãng: ISoLab	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.54	Hiệu chuẩn Buret thủy tinh trong suốt 25 ml Hãng: S-REX DAEYOUNG	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.55	Hiệu chuẩn Buret thủy tinh trong suốt 50 ml Hãng: S-REX DAEYOUNG	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.56	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thủy tinh 10ml Mã: 015.01.010 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.57	Hiệu chuẩn Ống đong bằng nhựa 50 ml Mã: 106.06.050 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.58	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thủy tinh 500ml, Hãng: Glassco	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.59	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thuỷ tinh 50ml Mã: 015.01.050 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.60	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 150 Khoảng độ nhớt động học : 7-35 cSt Hãng: Canon	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.61	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 350 Khoảng độ nhớt động học: 100-500 cSt Hãng: Canon	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.62	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 200 Khoảng độ nhớt động học: 20-100cSt Hãng: Canon	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.63	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 75 Khoảng độ nhớt động học : 1,6 - 8 cSt Hãng: Canon	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.64	Hiệu chuẩn Nhiệt kế -20 đến 110 độ C vạch chía 0,5 độ C Mã: 059.02.002 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.65	Hiệu chuẩn Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm PTN Mã: 060.03.001 Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.66	Hiệu chuẩn Đồng hồ bấm giây Hãng: Isolab	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.67	Hiệu chuẩn Bộ cân chuẩn E1 Hãng : kern & sohn	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.68	Hiệu chuẩn Bộ đo tỷ trọng (Tỷ trọng kế)	Theo quy định tại Chương V	17	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.69	Hiệu chuẩn Sàng No70 kích thước 212µm Hãng : Wstyler	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.70	Hiệu chuẩn Sàng rây 2,8 mm Hãng : Wstyler	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

3.71	Hiệu chuẩn Sàng rây kích thước lỗ 11,2 mm Hãng : AS ONE / Others	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.72	Hiệu chuẩn Bộ thiết bị ĐO NHIỆT ĐỘ CẦM TAY FT 1300-1, Hãng :Geo Fennel / Trung Quốc kèm 2 sensor dùng cho tủ nung và tủ sấy	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.73	Hiệu chuẩn Máy đo khí Clo, Drager Pac 8000	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
3.74	Hiệu chuẩn Máy đi nồng độ oxy, S/N: X17500251, Model: MINIMAX XP	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4	**Hạng mục số 4: Kiểm định thiết bị điện theo quy định kiểm định an toàn kỹ thuật kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện**					

4.1	Kiểm định Máy cắt đầu vào MV 11kV 9412 VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.2	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt đầu vào MV 11kV 9412 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.3	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.4	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.5	Kiểm định Máy cắt đầu vào MV 11kV 9411 VCB 12kV 4000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50D40-M2C2T2SB4 Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 4000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.6	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt đầu vào MV 11kV 9411 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.7	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common A MV 11kV Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.8	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common A MV 11kV Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.9	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV thanh cái common A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	Theo quy định tại Chương V	9	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.10	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái tại tủ PT nhánh B S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.11	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	Theo quy định tại Chương V	18	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.12	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	Theo quy định tại Chương V	9	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.13	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho bơm làm mát kín B S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.14	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.15	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.16	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.17	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.18	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.19	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.20	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common B MV 11kV	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.21	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common B MV 11kV	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.22	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV cho thanh cái nhánh A S2 VCB 12kV 2000A 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.23	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái tại tủ PT nhánh B S2 VCB 12kV 1250A 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.24	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S2	Theo quy định tại Chương V	9	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.25	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV cho thanh cái nhánh B S1 VCB 12kV 4000A 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.26	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	Theo quy định tại Chương V	18	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.27	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.28	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.29	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.30	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.31	Kiểm định Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.32	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.33	Kiểm định Dao tiếp địa của cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.34	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV từ thanh cái common A sang common B VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.35	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.36	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.37	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx6-500sq Số sợi: 6	Theo quy định tại Chương V	6	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.38	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.39	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.40	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV choMáy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.41	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.42	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.43	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.44	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.45	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.46	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.47	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.48	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.49	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho MBA Essential A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.50	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.51	Kiểm định Chống sét van cho spare cho động cơ nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.52	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.53	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.54	Kiểm định Chống sét van cho spare cho feeder nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.55	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.56	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common B VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.57	Kiểm định Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.58	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn MBA Essential B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.59	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn MBA Essential B 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.60	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho MBA Essential B Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.61	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.62	Kiểm định Chống sét van cho spare cho động cơ nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.63	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh B 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.64	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.65	Kiểm định Chống sét van cho spare cho feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.66	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder Nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.67	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD A S1 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.68	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.69	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.70	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.71	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.72	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.73	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.74	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD B S1 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.75	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.76	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.77	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.78	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.79	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.80	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.81	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn giữa thanh cái A và thanh cái B FGD S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.82	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.83	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 2A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.84	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 2A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.85	Kiểm định MBA FGD 2A S2 11/0.4kV 1000kvA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 1000kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC Z= 5% @1000kVA ± 2x2,5% Tap	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.86	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.87	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.88	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.89	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.90	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.91	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.92	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.93	Kiểm định MBA FGD 2B S2 11/0.4kV 1000kvA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 1000kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC Z= 5% @1000kVA ± 2x2,5% Tap	Theo quy định tại Chương V	1	**Cái**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.94	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.95	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.96	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.97	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.98	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.99	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn giữa thanh cái A và thanh cái B FGD S2 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.100	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt liên lạc giữa thanh cái A và B S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.101	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt liên lạc giữa thanh cái A và B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.102	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái cho tủ PT đầu vào thanh cái nhánh A MV S3 11kV Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.103	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.104	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.105	Kiểm định Cáp cấp nguồn từ liên lạc từ thanh cái B sang thanh cái A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.106	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho bơm tái tuần hoàn lò S3 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.107	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.108	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.109	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 3A S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: 213710-C1CC PDV-100 Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV BIL:37.6, Class1 Dòng cắt: 10kA HÃNG: OHIO BRASS	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.110	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SEH/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.111	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào hệ thống FGD 3B S3 VCB 12kV 1250A 50kA A2478BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.112	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh B S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SEH/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.113	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.114	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.115	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.116	Kiểm định Dao tiếp địa cho thanh cái CHS nhánh A tai tủ PT VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.117	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho cầu cảng (LEB#3) nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.118	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.119	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.120	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.121	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.122	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.123	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.124	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.125	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.126	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.127	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.128	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.129	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.130	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.131	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.132	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho nhà điện LEB#4 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SJE-SN1250B-C1A4 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SANJEON/Korea	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.133	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.134	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.135	Kiểm định Dao tiếp địa cho thanh cái CHS nhánh A tai tủ PT VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.136	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho cầu cảng (LEB#3) nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.137	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn liên lạc giữa nhánh A CHS và nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.138	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho máy đánh phá đống B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.139	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.140	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.141	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn dự phòng cho Feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.142	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho Feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.143	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.144	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.145	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn 11kV cho MBA 11/0.4kV LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.146	Kiểm định MBA cấp nguồn cho LEB#3 nhánh A 11/0.4kV 400kVA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 400kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC 11± 2x2,5% Tap	Theo quy định tại Chương V	1	**Cái**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.147	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.148	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.149	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.150	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho CSU01 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-95sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.151	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho động cơ BC03 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.152	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.153	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.154	Kiểm định MBA cấp nguồn cho LEB#3 nhánh B 11/0.4kV 400kVA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 400kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC 11± 2x2,5% Tap	Theo quy định tại Chương V	1	**Cái**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.155	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.156	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.157	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.158	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho CSU02 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-95sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.159	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho động cơ BC01 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.160	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho động cơ BC02 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-70sq Số sợi: 3	Theo quy định tại Chương V	1	**Sợi**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.161	Kiểm định Máy cắt đầu cực máy phát 901 GCB 21000A 160kA/1s @45oC Loại máy cắt: FKG SF6 1XV Điện áp max định mức: 26kV Tần số 50Hz Điện áp định mức: 23.5kV Dong điện định mức: 21000A@45oC Số pha: 3 pha Dẫn động cơ khí: Full spring Khí: SF6	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.162	Kiểm định Chống sét van cho GCB S3 CS9S3 phía máy phát Kiểu: P2B24G Ur 24kV Uc 19kV In 10kA Dòng cắt chịu được; 100kA/0.2s 187030020001 Nhà sản xuất : Alstom Grid AHT/ VILLEURBANNE FRANCE Số seri: 36177621-36177623-36177622 (R-Y-B)	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.163	Kiểm định Dao cách ly 903-05 Kiểu: MKG Dòng đỉnh định mức chịu được: 440kA Dòng ngắn mạch định mức chịu được: 160kA Khoảng thời gian ngắn mạch định mức: 1s Thời gian vận hành: 8s Hãng: Alstom	Theo quy định tại Chương V	1	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.164	Kiểm định Máy biến áp chính T1 Kiểu: TL-2657 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF/ODAF - 438/584/730 MVA. YNd11 Sơ cấp: 577,5-535-472kV Thứ cấp 25,5kV OLTC: 525 ± 8x1,25%/ 23.5kV Hãng: Hyundai Số Seri: 20142387TKF008	Theo quy định tại Chương V	1	**Cái**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.165	Kiểm định Máy biến áp tự dùng TD912 Kiểu: TR-NL21A2A2795 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF - 56-70 MVA. Sơ cấp: 23.5kV Thứ cấp 11.5kV OLTC: 23.5 ± 8x1,25%/ 11.5kV Seri 14036	Theo quy định tại Chương V	1	**Cái**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.166	Kiểm định Máy biến áp tự dùng TD911 Kiểu: TR-NL21A2A2795 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF - 56-70 MVA. Sơ cấp: 23.5kV Thứ cấp 11.5kV OLTC: 23.5 ± 8x1,25%/ 11.5kV Seri 14036	Theo quy định tại Chương V	1	**Cái**	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.167	Kiểm định Dao cách ly 550kV DS 572-6 Loại: OH-EE Seri: E60549/1-60549/2-60549/3 (A/B/C) Điện áp định mức: 550kV Dòng định mức: 3150A Hãng sx: COELME	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.168	Thử nghiệm Bút thử điện cao áp tiếp xúc SA L4344	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.169	Thử nghiệm Bút thử điện cao áp tiếp xúc 35kV Model: Sew 230HD Cấp điện áp kiểm tra: 6kV-36.5kV	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.170	Thí nghiệm Bút thử điện cáo áp Hasting Model 6780	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.171	Thí nghiệm Bộ găng tay 36KV Model: GLE 41-4/10	Theo quy định tại Chương V	4	Đôi	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.172	Thí nghiệm Bộ găng tay 26.5KV Model: GLE 41-4/10	Theo quy định tại Chương V	4	Đôi	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.173	Thí nghiệm Ủng cách điện 35kV Model:: UNC0005 Chất liệu: cao su tổng hợp Chất liệu đế: cao su tổng hợp Màu sắc: đỏ	Theo quy định tại Chương V	4	Đôi	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.174	Kiểm định Máy biến áp CSU 1 1000kVA 1000kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.175	Kiểm định Máy biến áp CSU 1 630kVA 630kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.176	Kiểm định Máy biến áp CSU 2 1000kVA 1000kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.177	Kiểm định Máy biến áp CSU 2 630kVA 630kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.178	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ A 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.179	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ A 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.180	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ B 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

4.181	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ B 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.182	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ C 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
4.183	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ C 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5	**Hạng mục số 5: Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo mẫu nước tự động hoặc quan trắc tự động**					
5.1	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Theo quy định tại Chương V	14	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.2	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ đục nước sau lọc UF -Mã thiết bị : ABB 4690/12112231 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 40 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.3	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO, đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	14	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.4	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	14	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.5	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	14	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.6	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	24	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.7	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước biển -Mã thiết bị : ABB AX430/10001 -Mã đầu dò : TB468-0E05 -Khoảng đo thiết bị: 0 mS/cm ÷ 2000 mS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 mS/cm ÷ 100 mS/cm	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.8	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	30	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.9	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	48	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.10	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu vào CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.40 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.11	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm	Theo quy định tại Chương V	24	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.12	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo chỉ số ORP -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.13	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	18	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.14	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica nước lò -Mã thiết bị : AW641/56010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.15	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống CPP -Mã thiết bị : AW641/51000910 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb÷ 1000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.16	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống xử lý nước -Mã thiết bị : AW641/51010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.17	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	16	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.18	Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống CPP -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0Y0Y0M5U1 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S2A1N3SC1M5 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.19	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng dầu VT4 -Mã thiết bị : BA-200WP (Inventive System Inc) -Khoảng thiết bị : 0 ppm ÷ 200 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 10 ppm	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.20	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ H+ -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị : 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành : 0 %÷ 5 %	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.21	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ OH- -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị: 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành: 0 % ÷ 5 %	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.22	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.23	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào bể chung VT4E -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP20.3.01.0.0.1.10.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.24	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nhà hoàn nguyên -Mã thiết bị : ABB AX460/50001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 9 ÷ 11	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.25	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	22	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.26	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào SWRO -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

				Cái		
5.27	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu ra MBP VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : 1720-000; 1730-000; 1750-000 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	2		Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.28	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước thải VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP104/1.10.0.00.0.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.29	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.30	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo SDI VT4 -Mã thiết bị: EZ SDI -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 20 -Khoảng đo vận hành : ≤ 5	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.31	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị : Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò : FU20-VP-T1-NPT -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.32	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò: OXY GOLD B -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l"	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.33	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Clo tự do nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: HACH CL17 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l"	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.34	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : DPD1P1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.35	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Orbipac CPF81D -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.36	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.37	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/20001/T -Mã đầu dò : TB556J1D15T30 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.38	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 50000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Theo quy định tại Chương V	16	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.39	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : TURBIMAX CUS51D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 4000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.40	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 350 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.41	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : PI -Mã thiết bị : PI UV254Sense -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 300 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷120 mg/l	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.42	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : VIOMAX CAS51D -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 447 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷ 135 mg/l	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.43	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.44	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 450 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.45	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : CL17sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 10 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.46	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Chloromax CCS142D -Khoảng đo thiết bị : 0.01 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.47	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : LDO Model 2 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.48	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : OXYMAX COS61D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.49	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : Aztec AWT440 -Mã đầu dò : Aztec ADS430 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.50	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Theo quy định tại Chương V	20	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.51	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Sunfua (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Apllitek EZ1037 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.52	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4) -Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim	Theo quy định tại Chương V	32	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.53	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Mã thiết bị : Pulsar dbMach3 -Hãng sản xuất : Pulsar -Phạm vi đo : (0 ÷ 480) cm , (0 ÷ 200) cm	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.54	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : 8750 WDMR1A1FNSE060CA1M4D1 -Hãng sản xuất : ROSEMOUNT -Đường kính : DN150 -Phạm vi đo : (0 ÷ 150) m3/h	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.55	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : DUC-MF -Hãng sản xuất : Kubold -Đường kính : DN250 -Phạm vi đo : 0 ÷ 1000m3/h	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.56	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : Dlogger-18 -Hãng sản xuất : Deahan	Theo quy định tại Chương V	24	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.57	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : Envidata 1801 -Hãng sản xuất : Inventia	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.58	Bảo dưỡng định kỳ Bơm hút mẫu -Mã thiết bị : PU-S750E -Hãng sản xuất : Wilo -Thông số: 750W, 220VAC -Cột áp: tổng cột áp 15m/ hút sâu 6m	Theo quy định tại Chương V	24	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.59	Bảo dưỡng định kỳ Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7732NI-K4 Hãng sản xuất : Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.60	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.61	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.62	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.63	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.64	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.65	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.66	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.67	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.68	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.69	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.70	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.71	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.72	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.73	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.74	Bảo dưỡng định kỳ Bộ lưu điện (UPS) '-Mã thiết bị: ALFA 2KVA -Hãng sản xuất: ARTronic	Theo quy định tại Chương V	28	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.75	Bảo dưỡng Thiết bị đo SO2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.76	Bảo dưỡng Thiết bị đo NOx Analyzer : - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3 Converter : - Mã thiết bị: CV-J - Hãng sản xuất: NEXGEN	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.77	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/Nm3	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.78	Bảo dưỡng Thiết bị đo O2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) %	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.79	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 40) %	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.80	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ ẩm Analyzer : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: LDS6 Sensor : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: CD6	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.81	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ bụi - Mã thiết bị: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3 - Độ phân giải: 0,1 mg/m3 (Dust analyzer transmitter fail-safe shutter electronics - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE Dust analyzer evaluation unit - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-R290 AW2 Dust analyzer reflector - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE)	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.82	Bảo dưỡng Thiết bị đo Vận tốc - Mã thiết bị: D-FL-100-20N - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s - Độ phân giải: 0,01 m/s	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.83	Bảo dưỡng Thiết bị đo Nhiệt độ - Mã thiết bị bộ điều khiển: TZ4ST - Hãng sản xuất: Autonics - Mã thiết bị bộ chuyển tín: T19 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) độ C - Độ phân giải: 0,1 độ C	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.84	Bảo dưỡng Thiết bị đo Áp suất - Mã thiết bị: 2051 TG - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (-1 ÷ 2,1) bar - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.85	Bảo dưỡng Thiết bị truyền nhận dữ liệu Datalogger - Mã thiết bị: Dlogger-18 - Hãng sản xuất: Deahan	Theo quy định tại Chương V	12	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

5.86	Bảo dưỡng Thiết bị camera nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW- DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Theo quy định tại Chương V	20	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.87	Bảo dưỡng Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7604NXI- K1/4P Hãng sản xuất : Hikvision	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
5.88	Bảo dưỡng Thiết bị máy chủ hệ thống quan trắc Mã thiết bị: Dell PowerEdge R230 Hãng sản xuất: Dell	Theo quy định tại Chương V	4	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6	Hạng mục số 6: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước					
6.1	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị quang phổ UV-Vis Mã: DR6000, Hãng: HACH, Mỹ	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.2	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Leco, Mã: AC600	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

6.3	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Parr, Mã: 6400 Calorimeter	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.4	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA801-SMC	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.5	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA701	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.6	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích thành phần C,H,N Hãng: Leco, mã: CHN 628C	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.7	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích lưu huỳnh. Hãng: Leco, mã: S832-MC	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.8	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: SC632	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.9	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị xác định điểm nóng chảy của tro Hãng: Leco, mã: AF700	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

6.10	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung Mã: F48020-80, Hãng: Thermo	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.11	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung. Mã : SNOL 30/1300 LSF01, Hãng: SNOL	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.12	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung. Mã : SNOL 22/1100LHM01, Hãng: SNOL	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.13	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung Mã: F6010, Hãng: Thermo	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.14	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: DAIHAN, Mã: Thermo Stable OF-W105	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.15	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy. Hãng: CKIC, Mã: 5E-DHG6320	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.16	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: SNOL, Lithuania, Mã: SNOL 970/250	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

6.17	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: SNOL, Lithuania, Mã: SNOL 120/300LSN11 ST	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.18	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Mã:OMH180, Hãng: Thermo	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.19	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân phân tích 4 số Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	Theo quy định tại Chương V	8	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.20	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân kỹ thuật 2 số. Mã: SPX622, Hãng: Ohaus	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.21	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân kỹ thuật 2 số. Hãng: Ohaus, Mã: PAG2102C	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.22	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy cầm tay test pH, độ dẫn điện, hàm lượng Oxy. Mã: HQ40D, Hãng: HACH	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.23	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo PH cầm tay. Mã: 913 pH Meter Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

6.24	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo pH để bàn, Mã: Lab 875, Hãng: SI ANALYTICS	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.25	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ dẫn điện cầm tay, Mã: 912 conductometer Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	Theo quy định tại Chương V	6	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.26	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo DO cầm tay, Mã: ARC View mobile, Hãng: Hamilton	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.27	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo độ đục, Mã: TB 300 IR Hãng: Lovibond	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.28	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo hàm lượng Natri Mã: DWS-51, Hãng: BOQU	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.29	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị xác định chỉ số axit trong dầu Mã: 905 Titrando, Hãng: Metrohm	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.30	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị ly tâm xác định hàm lượng cặn và nước trong dầu Mã: Digtor 22C, Hãng: Ortoalresa	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

6.31	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo hàm lượng nước trong dầu. Mã: 917KF, Hãng: Metrohm	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.32	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị Khử nhũ Mã: K39496, Hãng: Koehler	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.33	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ nhớt ở 40oC và 100oC Mã: CT2000, Hãng: Canon	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.34	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ sạch NAS Mã: IBS3100, Hãng: Parker	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.35	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị chia mẫu than, Hãng: CKIC, Model: 5E-MR1/8	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.36	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy nghiền thô, Hãng: CKIC, Model: 5E-HC250X360	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.37	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy nghiền mịn. Hãng: CKIC, Model: 5E-PCM1X100	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

6.38	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị nghiền tay Raymond Mill	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.39	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo điểm chớp cháy cốc kín Pensky – Martens Model: K71000 Hãng: Koehler – Mỹ	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.40	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo tỷ trọng tự động Model: D155, Hãng: Canon –Mỹ	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.41	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC UltiMate 3000 'Mã : ULTIMATE 3000 Hãng : Thermo	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
6.42	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy quang phổ hấp phụ nguyên tử AAS Hãng: Thermo Model: ICE 3500	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7	Hạng mục số 7: **Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động**					

7.1	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Model: MSC-01 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 1,7 A	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.2	Kiểm định Công tắc áp suất phòng nổ cho bình FM200 Model: P1X-B30 Switch number: 0,5-30 PSI Adjustable range: 2000 PSI Contact ranting: 10A at 125VAC/250VAC/480VAC, 2A at 600VAC, 0,05A at 125VDC, 0,03A at 250VDC Manu.: Barksdale	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.3	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 0,5A	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.4	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 0,5A	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.5	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Ui: 500V Uimp: 6kV Model: 432Y-M20-2352 Manu.: Schmersal	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.6	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 298.07 bar Áp suất mở: 298.07 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.7	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 299.05 bar Áp suất mở: 299.05 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.8	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 307.57 bar Áp suất mở: 307.57 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.9	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 308.03 bar Áp suất mở: 308.03 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.10	Kiểm định Final. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 269.02 bar Áp suất mở: 269.02 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.11	Kiểm định Final. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 266.97 bar Áp suất mở: 266.97 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.12	Kiểm định Final. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 277.4 bar Áp suất mở: 277.4 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.13	Kiểm định Final. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 277.9 bar Áp suất mở: 277.9 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.14	Kiểm định Reheater Outlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.20 bar Áp suất mở: 52.20 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.15	Kiểm định Reheater Outlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.43 bar Áp suất mở: 52.43 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.16	Kiểm định Reheater Outlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.52 bar Áp suất mở: 52.52 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.17	Kiểm định Reheater Outlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 53.23 bar Áp suất mở: 53.23 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.18	Kiểm định Reheater Inlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55.38 bar Áp suất mở: 55.38 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.19	Kiểm định Reheater Inlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54.9 bar Áp suất mở: 54.9 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.20	Kiểm định Reheater Inlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 56.55 bar Áp suất mở: 56.55 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.21	Kiểm định Reheater Inlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55.76 bar Áp suất mở: 55.76 bar Áp suất đóng:	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.22	Kiểm định Van an toàn bình tích áp chèn GAH tổ máy S2 Set press: 11 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.23	Kiểm định CCW Heat Exchanger-A VP tổ máy S2 Nước kín Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.24	Kiểm định CCW Heat Exchanger-B VP tổ máy S2 Nước kín Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.25	Kiểm định Van FGD BƠM CAO ÁP tổ máy S2 set press: 182 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.26	Kiểm định Van FGD BƠM CAO ÁP tổ máy S2 set press: 182 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.27	Kiểm định Ammonia Sonic Horn System tổ máy S3 Set press: 9.7 Bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.28	Kiểm định FGD Inlet Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Áp suất mở: 11 bar Áp suất đóng: 10 bar Kích thước: 1 "	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.29	Kiểm định FGD Outlet Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Áp suất mở: 11 bar Áp suất đóng: 10 bar Kích thước: 1 "	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.30	Kiểm định FGD Bypass Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Kích thước: 1 " Áp suất đặt: 11 bar Áp suất mở: 11 bar Thử độ kín: 9.9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.31	Kiểm định GGH Service Air Line tổ máy S3 Kích thước: 1/2 " Áp suất đóng: 9,2 bar Áp suất mở: 10 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.32	Kiểm định Cooling Water Discharge Line tổ máy S3 Kích thước: 1/2 " Áp suất đóng: 3,3 bar Áp suất mở: 3,9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.33	Kiểm định Ash Transport Air Blower "A" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.34	Kiểm định Ash Transport Air Blower "B" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.35	Kiểm định Ash Transport Air Blower "C" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.36	Kiểm định Gland steam safety valve tổ máy S3 Kích thước: 8 " Áp suất đặt: 1.8 bar Áp suất mở: 1.8 bar Thử độ kín: 1.62 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.37	Kiểm định Pressure relief valve for HPU of HP Bypass valve tổ máy S3 Kích thước: DN20 Áp suất xả: 225 bar Áp suất đóng: 205 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.38	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of HP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.39	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of HP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.40	Kiểm định Pressure relief valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 225 bar Áp suất đóng: 205 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.41	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.42	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.43	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.44	Kiểm định Safety valve for Start-up BFP suction line (tổ máy S3) Kích thước:1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.45	Kiểm định PRV for Start-up BFP Lube Oil (tổ máy S3) Kích thước: DN40 Áp suất đặt: 1.4 bar Áp suất nguội: Áp suất mở: 1.4 bar Thử độ kín: 1.26 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.46	Kiểm định PSV for Start-up BFP AOP (tổ máy S3) Discharge Kích thước: 1" Áp suất đặt: 2.94 bar Áp suất mở: 2.94 bar Thử độ kín: 2.646 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.47	Kiểm định PSV for Start-up BFP MOP Discharge (tổ máy S3) Kích thước: 1" Áp suất đặt: 2.94 bar Áp suất mở: 2.94 bar Thử độ kín: 2.646 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.48	Kiểm định PSV for Start-up BFP Cooling Water line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.49	Kiểm định Safety valve for Main BFP-A suction line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.50	Kiểm định Safety valve for Main BFP-B suction line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.51	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.52	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.53	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.54	Kiểm định Van an toàn bình tích áp chèn GAH (tổ máy S3) Set press: 11 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.55	Kiểm định CCW Heat Exchanger-A VP (tổ máy S3) Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.56	Kiểm định CCW Heat Exchanger-B VP (tổ máy S3) Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.57	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO (tổ máy S3) Set press: 9.9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.58	Kiểm định FGD HIGH PRESSURE PUMP (tổ máy S3)	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.59	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.60	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.61	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.62	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.63	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #1 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.64	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #1 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.65	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #2 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.66	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #2 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.67	Kiểm định VAN QUẠT SỤC SILO A (Dùng chung) Set press: 20 PSI	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.68	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO A (Dùng chung) Set press: 9.9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.69	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU A (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.70	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU B (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.71	Kiểm định VAN QUẠT SỤC SILO B (Dùng chung) Set press: 20 PSI	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.72	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO B (Dùng chung) Set press: 9.9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.73	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU C (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.74	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S1 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	35	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.75	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S2 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	35	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.76	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S3 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	35	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.77	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S1 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.78	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S2 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.79	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S3 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.80	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ phòng acquy S1,2, S3 Bóng dài huỳnh quang Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	75	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.81	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà trạm 500kV 11 bóng dài huỳnh quang 18 bòng tròn Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	29	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.82	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà chứa chai Nito bóng dài huỳnh quang vỏ phòng nổ Cấp điện áp 220V	Theo quy định tại Chương V	15	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.83	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 2,5T '- Trọng tải làm việc: 2,5 tấn - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 5 m - Vị trí: tuabin	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.84	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 3 tấn '- Trọng tải làm việc: 3 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: kéo tay - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 5 m	Theo quy định tại Chương V	26	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.85	Kiểm định Pa lăng điện 30 tấn quạt khói của tổ máy 3 '- Trọng tải làm việc: 30 tấn - Vận tốc nâng: 1,5/2,3 (m/ph) - Cao độ nâng mốc: 8,9 m - Vị trí: quạt khói	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.86	Kiểm định Pa lăng điện 10 tấn quạt khói của tổ máy 3 '- Trọng tải làm việc: 10 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: 8,3 (m/ph) - Vận tốc nâng: 3,7 (m/ph) - Cao độ nâng mốc: 9,94 m - Vị trí: quạt khói	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.87	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 1,5 tấn '- Trọng tải làm việc: 1,5 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: kéo tay - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 4 m - Vị trí: nhà dầu LDO	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.88	Kiểm định Pa Lăng điện 1,5 tấn khu vực máy nén khí đẩy tro ESP S1,2 '- Trọng tải làm việc: 1,5 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: 12 m/ph - Vận tốc nâng: 4,6 m/ph - Cao độ nâng mốc: 5,5 m - Vị trí: Hoist for blower room are	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.89	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 1 'Hơi chính: Công suất: 3.248 t/h Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Lưu lượng (t/h): 1.730,3 - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ làm việc (độ C): 570/594 Hơi tái sấy: - Lưu lượng (t/h): 1.367,58 - Áp suất (bar): 44,67 - Nhiệt độ (độ C): 594,4 - Nhiên liệu đốt: than đá	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.90	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng Tổ 1 - AUX.STEAM SYSTEM # 1 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 7.800 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.91	Kiểm định hệ thống nước cấp tổ 1 - Feed water system # 1 'Áp suất thiết kế: 400 bar Áp suất làm việc: 297 bar Nhiệt độ thiết kế: 351 độ C Nhiệt độ làm việc: 298 độ C Đường kính ống: 25/400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.92	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 1 - Feedwater extraction steam system # 1 'Áp suất thiết kế: 95 bar Áp suất làm việc: 79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6 độ C Đường kính ống: 25/50/80/150/200/250/300/400/ 450/500/550/600/650/700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.93	Kiểm định Feedwater heater drain steam system #1 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/ 300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.94	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #1 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/ 250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.95	Kiểm định hệ thống đường ống hơi thổi bụi Tổ 1 - Sootblower #1 'Áp suất làm việc: 29,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50/25 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.96	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 2 'Hơi chính: Công suất: 3.248 t/h Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Lưu lượng (t/h): 1.730,3 - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ làm việc (độ C): 570/594 Hơi tái sấy: - Lưu lượng (t/h): 1.367,58 - Áp suất (bar): 44,67 - Nhiệt độ (độ C): 594,4 - Nhiên liệu đốt: than đá	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.97	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng Tổ 2 - AUX.STEAM SYSTEM # 1 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 1.000 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.98	Kiểm định hệ thống nước cấp tổ 2 - Feed water system # 2 'Áp suất thiết kế: 400 bar Áp suất làm việc: 297 bar Nhiệt dộ thiết kế: 351 độ C Nhiệt độ làm việc: 298 độ C Đường kính ống: 25/400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.99	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 2 - Feedwater extraction steam system #2 'Áp suất thiết kế: 95 bar Áp suất làm việc: 79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6 độ C Đường kính ống: 25/50/80/150/200/250/300/400/ 450/500/550/600/650/700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.100	Áp suất thiết kế: 94,2 bar Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.101	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #2 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.102	Kiểm định hệ thống đường ống hơi thổi bụi Tổ 2 'Áp suất làm việc: 29,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50/25 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.103	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 3 'Hơi chính: - Công suất: 3.248 t/h - Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ hơi bão hòa (độ C): 450 - Nhiệt độ hơi quá nhiệt (độ C): 577/608 - Nhiên liệu đốt: than đá	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.104	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng - AUX.STEAM SYSTEM # 3 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 1.000 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.105	Kiểm định hệ thống đường ống nước cấp Tổ 3 - Feed water system #3 'Áp suất làm việc: 297/296/181/158/50 bar; Nhiệt độ thiết kế: 305/351 độ C Nhiệt độ làm việc: 297/2980C Đường kính ống: 400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.106	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 3 - Feedwater extraction steam system # 3 'Áp suất thiết kế: 3,9/8,8/9,2/19,7/20/55/94,2/95 bar Áp suất làm việc: 3,15/7,7/16,6/46,36/79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557/529/472/389/372/277/166 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6/396,4/319,6/257,4/147,6 độ C Đường kính ống: 80/150/200/250/300/400/450/500/ 550/600/650/700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.107	Kiểm định Feedwater heater drain steam system #3 'Áp suất thiết kế: 94,2 bar Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.108	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #3 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 372 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.109	Kiểm định hệ thống khí N2 #3 'Áp suất làm việc: 2 bar Nhiệt độ thiết kế: 50 độ C Nhiệt độ làm việc: 50 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Công dụng dẫn N2 phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.110	Kiểm định hệ thống khí H2 #3 'Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 6 bar Đường kính ống: 50/25 mm Nhiệt độ thiết kế: 60 độ C Nhiệt độ làm việc: 50 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Chiều dài ống: 110,1 m Công dụng dẫn H2 phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.111	Kiểm định hệ thống đường hơi thổi bụi #3 'Áp suất thiết kế: 39.2 bar Áp suất làm việc: 29.4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.112	Kiểm định hệ thống đường ống hơi chính #3 - Main Steam Turbine #3 'Áp suất thiết kế: 268,5 bar Áp suất làm việc: 245,6 bar Nhiệt độ thiết kế: 574,1 độ C Nhiệt độ làm việc: 567,9 độ C Đường kính ống: 400/298/250/200/50 mm Chiều dài ống: 476 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.113	Kiểm định gia nhiệt và bypass Tuabin #3 - Reheat and bypass turbine #3 'Áp suất thiết kế: 55 bar Áp suất làm việc: 46,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 599,4 độ C Nhiệt độ làm việc: 593,7 độ C Đường kính ống: 1100/700/650/600/500/400/300/ 200/150/100 mm Chiều dài ống: 1.073 m	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.114	Kiểm định hệ thống đường ống Amonia 'Áp suất thiết kế: 55 bar Áp suất làm việc: 46,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 599,4 độ C Nhiệt độ làm việc: 593,7 độ C Đường kính ống: 1100/700/650/600/500/400/300/ 200/150/100 mm Chiều dài ống: 1.073 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.115	Kiểm định hệ thống khí N2 S1-S2 'Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 2 bar Nhiệt độ thiết kế: 40 độ C Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Công dụng dẫn N2 phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.116	Kiểm định hệ thống khí H2 S1-S2 'Áp suất thiết kế: 13,8 bar Áp suất làm việc: 10,5 bar Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 1.500 m Công dụng dẫn H2 phục vụ sản xuất	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.117	Kiểm định NH3 Supply line 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 21,8 bar Áp suất mở: 21,8 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Hệ thống	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.118	Thử nghiệm van Final SHO-1 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất mở: 268,6 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.119	Thử nghiệm van Final SHO-1 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất mở: 268,5 bar Áp suất đóng: 245,9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.120	Thử nghiệm van Final SHO-2 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất đặt: 278 bar Áp suất mở: 278 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.121	Thử nghiệm van Final SHO-2 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất đặt: 278,8 bar Áp suất mở: 278,8 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.122	Thử nghiệm van PRI SHO-1 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 299,6 bar Áp suất mở: 299,6 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.123	Thử nghiệm van PRI SHO-1 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 296,29 bar Áp suất mở: 296,29 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.124	Thử nghiệm van PRI SHO-2 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 304,6 bar Áp suất mở: 304,6 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.125	Thử nghiệm van PRI SHO-2 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 304,49 bar Áp suất mở: 304,49 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.126	Thử nghiệm van RHI-1 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54,83 bar Áp suất mở: 54,83 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.127	Thử nghiệm van RHI-1 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54,9 bar Áp suất mở: 54,9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.128	Thử nghiệm van RHI-2 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55,96 bar Áp suất mở: 55,96 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.129	Thử nghiệm van RHI-2 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55,97 bar Áp suất mở: 55,97 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.130	Thử nghiệm van RHO-1 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 51,78 bar Áp suất mở: 51,78 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.131	Thử nghiệm van RHO-1 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 51,97 bar Áp suất mở: 51,97 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.132	Thử nghiệm van RHO-2 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 53,07 bar Áp suất mở: 53,07 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.133	Thử nghiệm van RHO-2 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52,67 bar Áp suất mở: 52,67 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.134	Thử nghiệm van an toàn bình tích áp chèn GAH 'Set press: 11 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.135	Thử nghiệm van CCW Heat Exchanger-A vaccum pump nước kín 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 ba	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.136	Thử nghiệm van CCW Heat Exchanger-B vaccum pump nước kín 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.137	Thử nghiệm van FGD thổi bụi 'Set press: 10 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.138	Thử nghiệm van FGD bơm cao áp Set press: 182 bar 'Set press: 182 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.139	Kiểm định bình tích áp dầu đốt lò S2 Accumulator for light oil line Volume: 70 l Design Press: 30 bar Oper. Pres: 4-14,34 bar	Theo quy định tại Chương V	4	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.140	Kiểm định bình tích áp bơm cao áp FGD 'Max pressure: 31,5 Mpa Volume: 6,3 l	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.141	Kiểm định bình tích áp nhớt bôi trơn BFPT Unit#1, 2 Max Press: 1500 PSI	Theo quy định tại Chương V	4	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.142	Kiểm định bình tích áp nhớt điều khiển BFPT Unit#1, 2 Volume: 43 l Press: 10 Mpa	Theo quy định tại Chương V	4	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.143	Kiểm định bình khử ION nước làm mát stator 'Design Press: 10 bar Hydro test: 15 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.144	Kiểm định bình khử ION nước làm mát kín 'Volume: 1,15 m3 Design Press: 12 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.145	Kiểm định bình tích áp bơm cao áp FGD 'Max pressure: 31,5 Mpa Vollume: 6,3 l	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.146	Kiểm định bình khí nén Silo S3 ASH Handling system Instrument Air Receiver "A" 'Volume: 1 m3 Design Pres: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,26 Mpa	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.147	Kiểm định bình Condensate Drain Cooler No.1 'Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 3 m3 Nhiệt độ làm việc: 149/148,9 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.148	Kiểm định bình Condensate Feedwater Heater No. Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 3 m3 Nhiệt độ làm việc: 149/148,9 độ C	Theo quy định tại Chương V	3	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.149	Kiểm định bình Condensate Feedwater Heater No.4 'Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 1.900 lít Nhiệt độ làm việc: 148,9/152 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.150	Kiểm định bình Feedwater Heater No.5 (Deaerator) & Feedwater Storage Tank 'Áp suất thiết kế: 8,5 bar Áp suất làm việc: 8,5 bar Dung tích: 51 m3 Nhiệt độ làm việc: 172,8 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.151	Kiểm định bình Feedwater Heater No.6 'Áp suất thiết kế: 19,7/345 bar Áp suất làm việc:19,7/345 bar Dung tích: 44 m3 Nhiệt độ làm việc: 215/210 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.152	Kiểm định bình Feedwater Heater No.7 'Áp suất thiết kế: 55/345 bar Áp suất làm việc:55/345 bar Dung tích: 47 m3 Nhiệt độ làm việc: 272/266 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.153	Kiểm định bình Feedwater Heater No.8 'Áp suất thiết kế: 94,2/345 bar Áp suất làm việc: 94,2/345 bar Dung tích: 35 m3 Nhiệt độ làm việc: 308/304 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.154	Kiểm định bình Condensate Flash Tank 'Áp suất thiết kế: 8,98 bar Áp suất làm việc: 0,36 bar Dung tích: 19.000 lít Nhiệt độ làm việc: 73 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.155	Kiểm định bình FGD Inlet Damper Air Received Tank 'Áp suất thiết kế: 11 bar Áp suất làm việc: 8 bar Dung tích: 600 lít Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Môi chất: khí nén	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.156	Kiểm định bình Boiler Drain System Flash Tank 'Áp suất thiết kế: 7 bar Áp suất làm việc: 0,15 bar Dung tích: 47,91 lít Nhiệt độ làm việc: 104 độ C Môi chất: hơi, nước nóng	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.157	Kiểm định bình nước thải SCAH Steam Coil Air Heater System S.C.A.H Drain Tank 'Áp suất thiết kế: 16,8 bar Áp suất làm việc: 14 bar Dung tích: 5,03 m3 Nhiệt độ làm việc: 198 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.158	Kiểm định bình khí cannon bunke than A Air Cannon for coal silo “A” Áp suất thiết kế: 9,9 bar Áp suất làm việc: 7 bar Dung tích: 0,034 m3 Nhiệt độ làm việc: 45 độ C	Theo quy định tại Chương V	12	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.159	Kiểm định bình BFPT Drip Tank for BFPT Áp suất thiết kế: 2 bar Áp suất làm việc: 2 bar Dung tích: 1.300 lít Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Môi chất: nước nóng	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.160	Kiểm định bình tích áp HP Bladder Accumulator for HPU of HP bypass valve Áp suất thiết kế: 262 bar Áp suất làm việc: 250 bar Dung tích: 0,032 m3 Nhiệt độ làm việc: 93 độ C	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.161	Kiểm định bình tích áp LP Bladder Accumulator for HPU of LP bypass valve Áp suất thiết kế: 262 bar Áp suất làm việc: 250 bar Dung tích: 0,05 m3 Nhiệt độ làm việc: 93 độ C	Theo quy định tại Chương V	3	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.162	Kiểm định bình tích áp van CR cấp hơi tự dùng 1 Air tank for CRH to Aux. PRDS Primary 'Vollume: 24 L Pressure: 11 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.163	Kiểm định bình Start-up BFP Mechanical seal Cooler of Start-up BFP Áp suất thiết kế: 10/50 bar Áp suất làm việc: 10/50 bar Dung tích: 363 lít Nhiệt độ làm việc: 200/200 độ C	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.164	Kiểm định bình Main BFP Mechanical seal Cooler of Main BFP Booster Pump Áp suất thiết kế: 10/50 bar Áp suất làm việc: 10/50 bar Dung tích: 363 lít Nhiệt độ làm việc: 200/200 độ C	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.165	Kiểm định bình cho thiết bị truyền động khí nén Gas Air Heater Air Reciver Tank for Gas Air Heater 'Dung tích: 0,6 m3 Áp suất thiết kế: 11 bar Áp suất làm việc: 7 bar Nhiệt độ làm việc: ≤ 70 độ C Công dụng của bình: chứa không khí nén	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.166	Kiểm định bình tích áp van ascv BFPT Air Tank Receiver for BFPT Volume: 0,4 m3 Design Press: 1,05 Mpa Test Press: 1,32 Mpa	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.167	Kiểm định Bình tích áp khí nén AMONIA (Air Receive Tank) SCR 'Áp suất thiết kế: 9,8 bar Áp suất làm việc: 8,8 bar Dung tích: 2.000 lít Nhiệt độ làm việc: 80 độ C	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.168	Kiểm định bình tích áp dầu đốt lò Accumulator for light oil line Volume: 70 l Design Press: 30 bar Oper. Press: 4-14,34 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.169	Kiểm định bình Air Compressor Buffer Air Receiver Tank 'Volume: 8 m3	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.170	Kiểm định bình Air Compressor Wet air receiver Volume: 50 m3	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.171	Kiểm định bình Air Compressor Air dryer receiver 'Volume: 22 m3	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.172	Kiểm định bình tích áp nhớt bôi trơn BFPT Unit #3 Max Press: 1500 PSI	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.173	Kiểm định bình tích áp nhớt điều khiển BFPT Unit #3 Volume: 43 l Press: 10 Mpa	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.174	Kiểm định bộ sấy MNK silo A 'Design Press: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,47 Mpa	Theo quy định tại Chương V	2	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.175	Kiểm định bộ Bộ sấy MNK silo B 'Design Press: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,47 Mpa	Theo quy định tại Chương V	2	Bộ	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.176	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà ESP S12 'Khối lượng khí Ni tơ: 95 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg Áp suất 25 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L	Theo quy định tại Chương V	12	Chai	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.177	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà CCB 'Khối lượng khí Ni tơ: 6,5 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg Áp suất 80 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L	Theo quy định tại Chương V	64	Chai	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.178	Kiểm định thang máy 4 tầng nhà ĐKTT 1.000kg 'Tải trọng định mức: 1.000 kg Vận tốc định mức: 1 m/s Số điểm dừng: 04 Mục đích sử dụng: Tải khách	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.179	Kiểm định vận thăng chở hàng kèm người/400kg ống khói S3 'Trọng tải sử dụng: 0,4 tấn Độ cao nâng: 197 m Vận tốc nâng hạ: 45 m/ph Công dụng: Chở hàng kèm người	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.180	Kiểm định vận thăng chở hàng kèm người/400kg ống khói S1-2 'Trọng tải sử dụng: 0,4 tấn Độ cao nâng: 201 m Vận tốc nâng hạ: 30 m/ph Công dụng: Chở hàng kèm người	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.181	Kiểm định thang máy 4 tầng nhà MEB MEB Building Elevator/1.000kg 'Tải trọng định mức: 1.000 kg Vận tốc định mức: 1 m/s Số điểm dừng: 04 Mục đích sử dụng: Vận chuyển người	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.182	Kiểm định Palăng xích Trọng tải 1 tấn	Theo quy định tại Chương V	10	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.183	Kiểm định Palăng xích 'Trọng tải 2 tấn	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.184	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.185	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 22,14 m3 Áp suất thiết kế: 37 bar Áp suất làm việc: 37 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: nước	Theo quy định tại Chương V	3	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.186	Kiểm định bình áp lực (P2LDC20BB001 - P2LDC21BB001) Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.187	Kiểm định bình áp lực (P3LDC20BB001 - P3LDC21BB001) Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.188	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 22,14 m3 Áp suất thiết kế: 37 bar Áp suất làm việc: 37 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: nước	Theo quy định tại Chương V	6	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.189	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.190	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.191	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.192	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4,5 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.193	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3/4" Áp suất đặt: 9,7 bar Áp suất mở: 9,7 bar Thử độ kín: 8,73 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.194	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 3,9 bar Áp suất mở: 3,9 bar Áp suất đóng: 2,9 bar	Theo quy định tại Chương V	5	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.195	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Áp suất đóng: 8,5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.196	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.197	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.198	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Theo quy định tại Chương V	3	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.199	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Thử độ kín: 9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.200	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Thử độ kín: 9 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.201	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 6 bar Áp suất mở: 6 bar Thử độ kín: 5,4 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.202	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 3,9 bar Áp suất mở: 3,9 bar Áp suất đóng: 2,9 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.203	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Áp suất đóng: 8,5 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.204	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.205	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.206	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 3/4" Áp suất đặt: 9,7 bar Áp suất mở: 9,7 bar Thử độ kín: 8,73 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.207	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.208	Thử nghiệm van an toàn (P3LDP57AA191) Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.209	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Theo quy định tại Chương V	4	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.210	Kiểm định tời điện quay cần 3.000 kg 'Tời điện 3 tấn Vận tốc nâng: 4,2 m/ph	Theo quy định tại Chương V	2	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.211	Kiểm định tời điện 10 tấn 'Trọng tải làm việc: 10 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 62 m	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.212	Kiểm định tời điện 10 tấn 'Trọng tải làm việc: 10 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 10 m	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.213	Kiểm định tời điện 2 tấn 'Trọng tải làm việc: 2 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 19 m	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.214	Kiểm tra kỹ thuật cáp cẩu xe 'Sling cáp thép D28 mm Tải trọng nâng: 9 tấn	Theo quy định tại Chương V	35	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.215	Kiểm tra kỹ thuật ma ní inox 'Tải trọng: 8,5 tấn	Theo quy định tại Chương V	16	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.216	Kiểm tra kỹ thuật cáp vải 'Tải trọng: 10 tấn Độ rộng: 250 mm	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.217	Kiểm định xe cẩu tự hành 'Tải trọng nâng tối đa: 8 tấn (tải trọng nâng còn phụ thuộc vào góc và chiều dài ra cần)	Theo quy định tại Chương V	1	Cái	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.218	Kiểm định bình chứa khí nén Áp suất thử lạnh: 15 bar Áp suất thiết kế: 12,5 bar Áp suất làm việc: 10 bar Dung tích: 2000 l	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.219	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất thiết kế: 1,21 Mpa Áp suất làm việc: 1,1 Mpa Áp suất chịu đựng: 1,52 Mpa Nhiệt độ: 150 độ C Dung tích: 0,272 m3	Theo quy định tại Chương V	1	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.220	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất vận hành tối đa: 1,52 Mpa Nhiệt độ min: -10 độ C Nhiệt độ tối đa: 250 độ C	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.221	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất vận hành tối đa: 1,14 Mpa Nhiệt độ min: -10 độ C Nhiệt độ tối đa: 250 độ C	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.222	Kiểm định bình FM 200 'Loại 115L/70 kg	Theo quy định tại Chương V	4	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.223	Kiểm định bình FM 200 'Loại 180L/80 kg	Theo quy định tại Chương V	2	Bình	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.224	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng LiuGong - Nhiên liệu: Dầu Diezen - Productidentification number: CLG2000ZLHT814954 - Rated Capacity: 2.000 kg - Load center: 500 mm - Unladen mass: 3.400 kg - Max Lifrheight: 3.400 mm - Rated Power: 36-8 kW	Theo quy định tại Chương V	2	Xe	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.225	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng Komatsu - Mã hiệu: FB30-12 - Nhiên liệu: Động cơ điện - Năm chế tạo: 2021 - Nhà chế tạo: Komatsu - Japan - Tải trọng thiết kế: 3 tấn	Theo quy định tại Chương V	2	Xe	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.226	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng Komatsu - Mã hiệu: FB30-12 - Nhiên liệu: Động cơ điện - Số chế tạo: 8283104450 - Năm chế tạo: 2023 - Nhà chế tạo: Komatsu - Japan - Tải trọng thiết kế: 1,1 tấn	Theo quy định tại Chương V	1	Xe	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.227	Kiểm định xe nâng người '- Tên: Xe nâng người - Mã hiệu: Comact 8NAE - Nhiên liệu: Động cơ điện - Số chế tạo: 2142461 - Năm chế tạo: 2023 - Nhà chế tạo: Haulotte - China - Tải trọng thiết kế: 350 kg	Theo quy định tại Chương V	1	Xe	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.228	Kiểm định thang máy 5 tầng OTIS/630 kg '- Mã hiệu: OTIS0279 - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Otis Elevator - Tải trọng định mức: 630 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 5 stop - Địa điểm lắp đặt: Văn phòng Phan Rang	Theo quy định tại Chương V	2	Máy	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
7.229	Kiểm định thang máy 7 tầng Mitsubishi/750 kg '- Mã hiệu: P11 (750 kg)-CO-60MPM - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Mitsubishi – Thailand - Tải trọng định mức: 750 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 7 stop - Địa điểm lắp đặt: Chung cư CC1	Theo quy định tại Chương V	1	Máy	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

7.230	Kiểm định thang máy 7 tầng Mitsubishi/1000 kg '- Mã hiệu: P15 (1000 kg)-CO-60MPM - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Mitsubishi – Thailand - Tải trọng định mức: 1000 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 7 stop - Địa điểm lắp đặt: Chung cư CC1	Theo quy định tại Chương V	1	Máy	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8	**Hạng mục số 8: Phân tích dầu nhớt**					
8.1	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.2	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.3	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.4	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.5	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.6	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.7	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.8	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.9	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Theo quy định tại Chương V	312	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.10	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.11	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.12	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số trung hòa (Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.13	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.14	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.15	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.16	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.17	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.18	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.19	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.20	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.21	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.22	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.23	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.24	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.25	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.26	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.27	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Theo quy định tại Chương V	104	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.28	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.29	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.30	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số trung hòa (Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.31	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.32	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.33	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.34	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.35	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.36	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	Theo quy định tại Chương V	36	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.37	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.38	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.39	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.40	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.41	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.42	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.43	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.44	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.45	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Theo quy định tại Chương V	7	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.46	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100 độ C: ASTM D924	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.47	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.48	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.49	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.50	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.51	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	Theo quy định tại Chương V	48	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.52	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)	Theo quy định tại Chương V	48	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.53	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.54	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.55	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.56	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	Theo quy định tại Chương V	96	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.57	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100^0C: ASTM D924	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.58	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.59	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.60	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.61	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.62	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	Theo quy định tại Chương V	12	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

8.63	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)	Theo quy định tại Chương V	12	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.64	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.65	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.66	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35
8.67	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	Theo quy định tại Chương V	24	Mẫu	Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng	35

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này

Mẫu số 01C (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các hạng mục**					
1						
2						
...						
II	**Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (8)**		*b2%*			

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 01D (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ, mô tả ngắn gọn dịch vụ cung cấp theo Bảng sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hạng mục 1	Theo quy định tại Chương V		
2	Hạng mục 2	Theo quy định tại Chương V		
...				

Ghi chú:

(2), (4), (5): Chủ đầu tư điền phù hợp với yêu cầu của gói thầu và quy định của pháp luật về bảo hiểm.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 01E (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ yêu cầu, mô tả ngắn gọn dịch vụ yêu cầu cung cấp theo Bảng sau:

STT	**Danh mục dịch vụ**	**Mô tả dịch vụ**	**Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)**	**Số ngày/tháng thực hiện**	**Đơn vị tính**	**Địa điểm thực hiện dịch vụ**	**Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*	**Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Các hạng mục**							
1								
2								
...								
II	**Chí phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian[(10)]**		b3%					

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7), (8), (9) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, khối lượng từng ngày (tháng), số ngày/tháng thực hiện, đơn vị tính, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ, ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(10) Trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b3%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 01G (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CUNG CẤP

(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các dịch vụ theo bảng sau:

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1						
2						
...						

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các hạng mục**					
1						
2						
...						
II	**Chí phí dự phòng cho khối lượng phát sinh (8)**		*b1%*			

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	**Các hạng mục**					
1						
2						
...						
II	**Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá[9]**		*b2%*			

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	**Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*	**Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất** *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	**Các hạng mục**							
1								

2								
...								
II	**Chí phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian[(10)]**		b3%					

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5), (6), (7) Mục II, II, III, IV và (8), (9) Mục IV: Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục công việc cụ thể, đơn vị tính, khối lượng, địa điểm thực hiện dịch vụ, ngày hoàn thành để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(3): Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển…) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(8) Mục II: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(9) Mục III: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá (b2%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b2%) nhân với chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

(10) Mục IV: Ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian (b3%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b3%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào (A). Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các dịch vụ như Mẫu này.

Mẫu số 02 (Webform trên Hệ thống)

ĐƠN DỰ THẦU [(1)]

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Tên gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Kính gửi: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế_____, [Hệ thống tự động trích xuất]* cam kết thực hiện gói thầu_____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* số E-TBMT:_____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là _____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* cùng với các bảng giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là_____ *[Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có]*.

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ *[Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá]* (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Bảo đảm dự thầu*:_____*[ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]*

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu[(2)]:_____ *[ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]*

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

---

* Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3);

8. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

9. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết;

10. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu(4);

12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng.(5)

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(4) Đối với gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: "Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng.

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Mẫu số 03 (Webform trên Hệ thống)

THỎA THUẬN LIÊN DANH[(1)]

Ngày:___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Gói thầu: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Thuộc dự án/ dự toán mua sắm: ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ *(2)*___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ(2)___ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ *Hệ thống tự động trích xuất]* với số E-TBMT*:*__ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ n:____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*

Mã số thuế: ___ *[Hệ thống tự động trích xuất];*

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]*.

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ *[ghi tên của liên danh]*.

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;

- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;

- Hình thức xử lý khác ____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ *[Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh]* làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau(3):

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

[-Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;

- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây (4):

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh *(Hệ thống tự động trích xuất)*	- ___ - ___	- ___% - ___%
2	Tên thành viên thứ 2	- ___ - ___	- ___% - ___%
....	....	....	.....
Tổng cộng		**Toàn bộ công việc của gói thầu**	**100%**

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

- Hủy thầu gói thầu ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* thuộc dự án/ dự toán mua sắm ____ *[Hệ thống tự động trích xuất]* theo thông báo của Chủ đầu tư

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự

thầu theo Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E hoặc 11G) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

Mẫu số 04A (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh: ___ *[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là_____ *[ghi tên nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu_____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu bằng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[(2)] ngày, kể từ ngày____ tháng___ năm___[(3)].

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[(4)] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 04B (Scan đính kèm)

BẢO LÃNH DỰ THẦU[(1)]

(áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):___ *[ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]*

Ngày phát hành bảo lãnh:___ *[ghi ngày phát hành bảo lãnh]*

BẢO LÃNH DỰ THẦU số:___ *[ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]*

Bên bảo lãnh:___*[ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]*

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là____ *[ghi tên nhà thầu][(2)]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ *[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* theo Thư mời thầu/E-TBMT số____ *[ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT]*.

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ____ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]*.

Bảo lãnh này có hiệu lực trong___[(3)] ngày, kể từ ngày____tháng___ năm___[(4)].

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết[(5)] sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ

đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ *[ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh]* vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu liên danh A + B";

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là "nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)", trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là "Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)";

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSDT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (1)

Tên nhà thầu: _____*[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]*.

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	*[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]*		
Ngày ký hợp đồng	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Ngày hoàn thành	*[ghi ngày, tháng, năm]*		
Giá hợp đồng(3)	*[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]*		Tương đương ____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	*[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]*	*[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]*	Tương đương ___ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	*[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]*		
Tên Chủ đầu tư:	*[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]*		
Địa chỉ: Điện thoại/fax: E-mail:	*[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]* *[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]* *[ghi địa chỉ e-mail]*		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III(2)			
1. Loại dịch vụ	*[ghi thông tin phù hợp]*		
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện(3)	*[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]*		
3. Quy mô thực hiện	*[ghi quy mô theo hợp đồng]*		
4. Các đặc tính khác	*[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]*		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Mẫu số 06A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự chủ chốt này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động.

Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	*[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]*	*[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]*
2		
…		

Mẫu số 06B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	**Tên**	**Căn cước công dân/Hộ chiếu**	**Vị trí**	**Ngày, tháng, năm sinh**	**Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn**	**Tên người sử dụng lao động**	**Địa chỉ của người sử dụng lao động**	**Chức danh**	**Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại**	**Người liên lạc (trưởng phòng/cán bộ phụ trách nhân sự)**	**Điện thoại/ Fax/ Email**
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
…											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn được kê khai tại Mẫu 06C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Mẫu số 06C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN[(1)]

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]	...	...	...
2				
…	…			

Ghi chú:

(1) Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ CHỦ YẾU

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này để tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp thiết bị chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng thiết bị chủ yếu trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị chủ yếu thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

Loại thiết bị		
Thông tin thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)
	Công suất (*)	Năm sản xuất (*)
	Tính năng	Xuất xứ Số đăng ký/đăng kiểm (nếu có)
Hiện trạng	Địa điểm hiện tại của thiết bị	
	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện tại	
Nguồn	Nêu rõ nguồn thiết bị ☐ Sở hữu của nhà thầu ☐ Đi thuê ☐ Cho thuê ☐ Chế tạo đặc biệt	

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu	Tên chủ sở hữu
	Địa chỉ chủ sở hữu

	Số điện thoại	Tên và chức danh
	Số fax	Telex
Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án		

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)

HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ PHI TƯ VẤN KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ[(1)]

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

Các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III			
☐ Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III. ☐ Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp dịch vụ phi tư vấn) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm___ *[ghi năm]* theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	**Phần việc hợp đồng không hoàn thành**	**Mô tả hợp đồng**	**Tổng giá trị hợp đồng** (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng:_____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ. Trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp dịch vụ phi tư vấn không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Mẫu số 08 (Webform trên Hệ thống)

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU[(1)]

Tên nhà thầu: _____
Ngày: _____
Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có):_____

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ____ ***(nhà thầu điền nội dung này)***		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT ***(Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)***		
	Năm 1:	**Năm 2:**	**Năm 3:**
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)[(2)]	*(Hệ thống tự động tính)*		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;

- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;

- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;

- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;

- Báo cáo kiểm toán (nếu có);

- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)

PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ[(1)]

STT	Tên nhà thầu phụ[(2)]	Phạm vi công việc[(3)]	Khối lượng công việc[(4)]	Giá trị % ước tính[(5)]	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ[(6)]
1					
2					
3					
4					
…					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này. Đối với gói thầu của dự án thuộc lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổ chức đấu thầu trong nước, nhà thầu trong nước được sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu nước ngoài đối với phần công việc đặc thù mà nhà thầu trong nước chưa thực hiện được hoặc cần chuyển giao công nghệ.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột "Phạm vi công việc". Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT; trường hợp chưa xác định được tên nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)

DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU[(1)]

STT	Tên công ty con, công ty thành viên[(2)]	Công việc đảm nhận trong gói thầu[(3)]	Giá trị % so với giá dự thầu[(4)]	Ghi chú
1				
2				
…				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại Mẫu này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Mẫu số 10A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7): Hệ thống trích xuất.
- Cột (8): Nhà thầu điền

Mẫu số 10B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Thời gian bảo hiểm do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01D.
- Cột (6): Nhà thầu điền

Mẫu số 10C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN(*)

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (9): Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01E.
- Cột (10): Nhà thầu điền

(*) Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Mẫu số 10D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

II. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

III. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

IV. Dịch vụ áp dụng loại hợp đồng theo thời gian(*)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn nhất *[ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện dịch vụ đối với trường hợp thực hiện dịch vụ lặp lại nhiều lần]*	Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (7) Mục I, II, III; các cột từ (1) đến (9) Mục IV: Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 01G Chương IV;
- Cột (8) Mục I, II, III; cột (10) Mục IV: Nhà thầu điền

(*) Ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ do nhà thầu đề xuất phải nằm trong khoảng thời gian yêu cầu. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ sớm hơn ngày bắt đầu thực hiện dịch vụ thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian bắt đầu thực hiện dịch vụ muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Mẫu số 11A (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1						
2						
...						
Tổng cộng: *[Hệ thống tự tính]*						

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí, chi phí dự phòng (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+...**
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	**...**					...
II	**Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh**		b1%			**B1 = b1% x A**
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**A+B1**

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+...**
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	**...**					...
II	**Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)**		b2%			**B2 = b2% x A**
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))						**A+B2**

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5): Hệ thống trích xuất.

- Cột (6): Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11D (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Giá trị công trình xây dựng/hạng mục công trình	Thời gian bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm (%)	Phí bảo hiểm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	**...**					...
	Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))					**A=A1+A2+…**

Ghi chú:

- Các cột (2), (3), (4), (5): Hệ thống trích xuất.
- Cột (6): Nhà thầu điền
- Cột (7): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11E (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng theo thời gian)

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(7)
I	**Các hạng mục**						**A=A1+A2+...**
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...	**...**						...
II	**Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian**		b3%				**B3 = b3% x A**
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							**A+B3**

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (6): Hệ thống trích xuất.

- Cột (7): Nhà thầu điền đơn giá theo ngày (tháng) cho hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (8): Hệ thống tự tính.

Mẫu số 11G (Webform trên Hệ thống)

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

(áp dụng đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1						
2						
...						
Tổng cộng: *[Hệ thống tự tính]*						X1

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+...**
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	**...**					...
II	**Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh**		b1%			**B1 = b1% x A**
Tổng cộng: *[Hệ thống tự tính]*						**X2=A+B1**

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I	**Các hạng mục**					**A=A1+A2+...**
1	Hạng mục 1					A1
2	Hạng mục 2					A2
...	**...**					...
II	**Chi phí dự phòng (dự phòng khối lượng phát sinh, trượt giá)**		b2%			**B2 = b2% x A**
Tổng cộng: *[Hệ thống tự tính]*						**X3=A+B2**

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu/ngày (tháng)	Số ngày/tháng thực hiện	Đơn vị tính	Đơn giá theo ngày (tháng)	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(4)x(5)x(7)
I	**Các hạng mục**						**A=A1+A2+...**
1	Hạng mục 1						A1
2	Hạng mục 2						A2
...	**...**						...
II	**Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh theo thời gian**		b3%				**B3 = b3% x A**
Tổng hợp giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))							**X4=A+B3**

V. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo kết quả đầu ra	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo thời gian	X4
	Tổng cộng (Trích xuất ra giá dự thầu)	**X=X1+X2+X3+X4**

Ghi chú:

- Các cột từ (1) đến (5) của Mục I, II, III; các cột từ (1) đến (6) của Mục IV: Hệ thống trích xuất.

- Cột (6) của Mục I, II, III; cột (7) của Mục IV: Nhà thầu điền đơn giá cho tất cả các hạng mục công việc. Đơn giá nhà thầu chào bao gồm các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu, trong đó bao gồm các chi phí thuế, phí, lệ phí (nếu có). Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chịu trách nhiệm tìm hiểu, tính toán và chào đầy đủ các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định.

- Cột (7) của Mục I, II, III; cột (8) của Mục IV: Hệ thống tự tính.

Mẫu số 12 (webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI DỊCH VỤ ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI

Nhà thầu chỉ được hưởng ưu đãi đối với các nội dung mà nhà thầu kê khai theo bảng dưới đây. Trường hợp nhà thầu không tích chọn thì không được hưởng ưu đãi về nội dung này.

Nội dung	Có	Không
Nhà thầu là doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo(1)	□	□
Dịch vụ là sản phẩm đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP mà sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện để đưa ra thị trường trong 6 năm gần đây(2)	□	□

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng. Trường hợp nhà thầu tích chọn vào "Có" nội dung (1) thì Hệ thống cho phép nhà thầu chọn nội dung (2).

Trường hợp nhà thầu tích chọn "Có" thì nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT
Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

1. Giới thiệu chung về gói thầu:

1.1. Giới thiệu chung về gói thầu:

- Chủ đầu tư: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Gói thầu số 95: Cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4;

- Nguồn vốn: SXKD năm 2025;

- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng.

- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.

- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.

- Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng.

- Phạm vi cung cấp gồm: Cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4

- Địa điểm thực hiện: Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng.

- Tùy chọn mua thêm: có, chi tiết theo mục E-CDNT 34.2 Chương II- Bảng dữ liệu đấu thầu:

2. Mục tiêu công việc:

- Để đảm bảo các thiết bị đo, đầu dò hệ thống Quan trắc khí thải, nước thải vận hành ổn định, tin cậy, liên tục. Nhằm đảm bảo số liệu quan trắc truyền về Sở tài nguyên môi trường luôn luôn nằm trong giới hạn cho phép đảm bảo các tổ máy hoạt động liên tục đáp ứng các quy định của pháp luật.

- Đảm bảo thiết bị YCNN về an toàn lao động của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 được kiểm định theo đúng quy trình kiểm định hiện hành khi sử dụng phục vụ sản xuất.

- Để đảm bảo chất lượng dầu bôi trơn, dầu thủy lực trong giới hạn cho phép, nâng cao tuổi thọ thiết bị.

- Để đảm bảo các thiết bị đo, điểm đo chỉ số đo kiểm chính xác, ổn định đảm bảo cung cấp giá trị chính xác phục vụ trong vận hành nhà máy, an toàn cho hệ thống.

- Nhà thầu phải kiểm định/hiệu chuẩn tất cả các thiết bị thuộc bảng Phạm vi cung cấp đảm bảo các thiết bị hoạt động chính xác, an toàn, đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật và thực hiện đúng các quy định hiện hành của các cơ quan quản lý nhà nước nhằm đảm bảo an toàn cho người và thiết bị trong quá trình làm việc.

Danh mục dịch vụ chi tiết như sau:

STT	Danh mục dịch vụ	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính
1	**Hạng mục số 1: Lấy mẫu đối chứng, phân tích, lập báo cáo RA hoặc lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, báo cáo về lĩnh vực môi trường**			
1.1	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	6	Mẫu
1.2	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.3	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu
1.4	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc RO VT4	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc RO VT4	1	Báo cáo

1.5	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: DPD1P1 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	6	Mẫu
1.6	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.7	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc lọc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu
1.8	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc RO Vĩnh Tân 4 mở rộng	1	Báo cáo

1.9	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX400/AP301 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX400/AP301 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	6	Mẫu
1.10	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.11	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: OPSA 150 - Hãng sản xuất: Horiba - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.12	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.13	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 mở rộng	1	Báo cáo

1.14	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	6	Mẫu
1.15	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.16	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã thiết bị: Hach -Mã đầu dò: SC1000/UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷135 mg/l	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã thiết bị: Hach -Mã đầu dò: SC1000/UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷135 mg/l	6	Mẫu
1.17	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu

1.18	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước thải Vĩnh Tân 4	1	Báo cáo
1.19	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo pH - Mã hiệu: SC1000/pH - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo pH - Mã hiệu: SC1000/pH - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	6	Mẫu
1.20	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	6	Mẫu
1.21	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo COD - Mã hiệu: UVA254 Sense - Hãng sản xuất: Piπ - Phạm vi đo: (0 ÷500) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu

1.22	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: SC1000/CL17 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: SC1000/CL17 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu
1.23	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo DO - Mã hiệu: SC1000/LD02 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo DO - Mã hiệu: SC1000/LD02 - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu
1.24	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.25	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển đầu vào Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	6	Mẫu
1.26	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước biển đầu vào	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) trạm quan trắc nước biển đầu vào	1	Báo cáo

1.27	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo pH - Mã hiệu: CPF81D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,1 pH	6	Mẫu
1.28	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: SC1000/ts-line sc - Hãng sản xuất: HACH - Phạm vi đo: (0 ÷ 50) g/L - Độ phân giải: 0,001/0,01/0,1/1 g/L	6	Mẫu
1.29	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.30	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu

1.31	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo DO - Mã hiệu: OXYMAX COS61D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo DO - Mã hiệu: OXYMAX COS61D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu
1.32	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.33	Thiết bị đo Sunfua Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Thiết bị đo Sunfua Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	6	Mẫu
1.34	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4	1	Báo cáo

1.35	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX460/TB556J1D15T30 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	Đo mẫu tại hiện trường Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo pH - Mã hiệu: AX460/TB556J1D15T30 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 14) pH; - Độ phân giải: 0,01 pH	6	Mẫu
1.36	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo TSS - Mã hiệu: CUS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu
1.37	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo COD - Mã hiệu: CAS51D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0 ÷ 447) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu

1.38	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Clo dư - Mã hiệu: Chloromax CCS142D - Hãng sản xuất: Endress-hauser - Phạm vi đo: (0,01 ÷5) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu
1.39	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo DO - Mã hiệu: AWT440 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo DO - Mã hiệu: AWT440 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷20) mg/L - Độ phân giải: 0,01 mg/L	6	Mẫu
1.40	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Amoni - Mã hiệu: AISE sc - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/L - Độ phân giải: 0,1 mg/L	6	Mẫu

1.41	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	Lấy mẫu về phân tích Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng Thiết bị đo Sunfua - Mã hiệu: EZ1037 - Hãng sản xuất: Hach - Phạm vi đo: (0,2 ÷ 2) mg/L - Độ phân giải: 0,001 mg/L	6	Mẫu
1.42	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc nước biển làm mát Vĩnh Tân 4 Mở rộng	1	Báo cáo
1.43	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	6	Mẫu
1.44	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	6	Mẫu
1.45	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	6	Mẫu

1.46	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	6	Mẫu
1.47	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	6	Mẫu
1.48	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	6	Mẫu
1.49	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	6	Mẫu

1.50	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	6	Mẫu
1.51	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 1	1	Báo cáo
1.52	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	6	Mẫu
1.53	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	6	Mẫu
1.54	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	6	Mẫu

1.55	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	6	Mẫu
1.56	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	6	Mẫu
1.57	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	6	Mẫu
1.58	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	6	Mẫu

1.59	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2 - Mã hiệu: 2051 TA - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (0 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	6	Mẫu
1.60	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 2	1	Báo cáo
1.61	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo SO2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	6	Mẫu
1.62	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nox Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	6	Mẫu
1.63	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo CO Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	6	Mẫu

1.64	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo O2 Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	6	Mẫu
1.65	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Lấy mẫu về phân tích Phương tiện đo Bụi Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3; - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	6	Mẫu
1.66	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Vận tốc Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s; - Độ phân giải: 0,01 m/s	6	Mẫu
1.67	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo Nhiệt độ Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3 - Mã hiệu: TC10 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) oC; - Độ phân giải: 0,1 oC	6	Mẫu
1.68	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3	Đo mẫu tại hiện trường Phương tiện đo áp suất Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3	6	Mẫu

1.69	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3	Lập báo cáo kết quả phân tích (Báo cáo RA) Trạm quan trắc khí thải tổ máy số 3	1	Báo cáo
2	**Hạng mục số 2: Hiệu chuẩn/ kiểm định thiết bị đo phục vụ sản xuất trong nhà máy công nghiệp**			
2.1	Kiểm định/Hiệu chuẩn Đồng hồ đo điện trở cách điện Kyoritsu 3123A - Model: KEW 3123A - Điện áp thử DC: 5000V /10000V - Giải điện trở đo : 5GΩ/200GΩ - 10GΩ/400GΩ - Giải đo kết quả đầu tiên : 0.4 ~ 200GΩ - Độ chính xác : |± 5% rdg	Kiểm định/Hiệu chuẩn Đồng hồ đo điện trở cách điện Kyoritsu 3123A - Model: KEW 3123A - Điện áp thử DC: 5000V /10000V - Giải điện trở đo : 5GΩ/200GΩ - 10GΩ/400GΩ - Giải đo kết quả đầu tiên : 0.4 ~ 200GΩ - Độ chính xác : |± 5% rdg	1	Cái
2.2	Kiểm định/Hiệu chuẩn Đồng hồ đo FLIR DM93	Kiểm định/Hiệu chuẩn Đồng hồ đo FLIR DM93	1	Cái
2.3	Kiểm định/Hiệu chuẩn Ampe kẹp FLIR CM83- 1000V	Kiểm định/Hiệu chuẩn Ampe kẹp FLIR CM83- 1000V	1	Cái
2.4	Kiểm định/Hiệu chuẩn Digital multimeter (VC890D)	Kiểm định/Hiệu chuẩn Digital multimeter (VC890D)	1	Bộ
2.5	Kiểm định/Hiệu chuẩn I-V Tester + Analyzer KIT PVA-1500V2	Kiểm định/Hiệu chuẩn I-V Tester + Analyzer KIT PVA-1500V2	3	Cái
2.6	Kiểm định/Hiệu chuẩn Insulation Tester Megger MIT2500	Kiểm định/Hiệu chuẩn Insulation Tester Megger MIT2500	3	Cái
2.7	Kiểm định/Hiệu chuẩn Digital multimeter -Model: Kew 1020R - Sử dụng đo: đo A,V, Ω,Diode, tụ điện, tần số	Kiểm định/Hiệu chuẩn Digital multimeter -Model: Kew 1020R - Sử dụng đo: đo A,V, Ω,Diode, tụ điện, tần số	1	Cái

2.8	Kiểm định/Hiệu chuẩn DC clamp ammeter -Model: CM4371 -Điện áp DC đo lên tới 1700V	Kiểm định/Hiệu chuẩn DC clamp ammeter -Model: CM4371 -Điện áp DC đo lên tới 1700V	4	Cái
2.9	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ đo cách điện MIT515 (5kV insulation tester)	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ đo cách điện MIT515 (5kV insulation tester)	2	Bộ
2.10	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy phát hiện rò rỉ khí Hydro Testo 316	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy phát hiện rò rỉ khí Hydro Testo 316	2	Bộ
2.11	Hiệu chuẩn/Kiểm định Súng đo nhiệt độ hồng ngoại Fluke 568	Hiệu chuẩn/Kiểm định Súng đo nhiệt độ hồng ngoại Fluke 568	2	Bộ
2.12	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy đo điện trở Fluke 1587 (2GΩ, 1000V)	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy đo điện trở Fluke 1587 (2GΩ, 1000V)	1	Bộ
2.13	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ dò tìm hư hỏng cách điện cầm tay MOBILE DETECTOR XRM 50278	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ dò tìm hư hỏng cách điện cầm tay MOBILE DETECTOR XRM 50278	1	Bộ
2.14	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ dò tìm hư hỏng cách điện VIGILOHM XGR 50282	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ dò tìm hư hỏng cách điện VIGILOHM XGR 50282	1	Bộ
2.15	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị dò tìm hư hỏng cách điện cáp điện (GL 660-1-DC Earth Fault Locator)	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị dò tìm hư hỏng cách điện cáp điện (GL 660-1-DC Earth Fault Locator)	1	Bộ
2.16	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ phân tích chất lượng điện năng PW3198	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ phân tích chất lượng điện năng PW3198	1	Bộ
2.17	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết Bị Phân Tích Chất Lượng Điện Năng HIOKI PW3360-20	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết Bị Phân Tích Chất Lượng Điện Năng HIOKI PW3360-20	1	Bộ

2.18	Hiệu chuẩn/Kiểm định MIT1025-EU - 10kV Insulation Tester (Motorised Megger)	Hiệu chuẩn/Kiểm định MIT1025-EU - 10kV Insulation Tester (Motorised Megger)	1	Bộ
2.19	Hiệu chuẩn/Kiểm định Ampere kìm Fluke 381	Hiệu chuẩn/Kiểm định Ampere kìm Fluke 381	7	Bộ
2.20	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ giao tiếp Hart Communicator 475	Hiệu chuẩn/Kiểm định Bộ giao tiếp Hart Communicator 475	3	Cái
2.21	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ đa năng FLUKE 789	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ đa năng FLUKE 789	3	Cái
2.22	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ kiểm tra và calibration thiết bị trường (nhiệt độ/áp suất) Fluke 754	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ kiểm tra và calibration thiết bị trường (nhiệt độ/áp suất) Fluke 754	1	Cái
2.23	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ đo dòng DC (mA) Fluke 773	Hiệu chuẩn/Kiểm định Đồng hồ đo dòng DC (mA) Fluke 773	2	Cái
2.24	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị giao tiếp Hart FLUKE-154	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị giao tiếp Hart FLUKE-154	1	Cái
2.25	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị hiệu chuẩn áp suất Fluke 718Ex 300G (-830 mbar đến 20 bar)	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị hiệu chuẩn áp suất Fluke 718Ex 300G (-830 mbar đến 20 bar)	1	Cái
2.26	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị kiểm tra van điều khiển Fluke 710	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị kiểm tra van điều khiển Fluke 710	1	Cái
2.27	Hiệu chuẩn/Kiểm định Giếng nhiệt khô Fluke 9144-A-P-256 Calibration Field Metrology Well	Hiệu chuẩn/Kiểm định Giếng nhiệt khô Fluke 9144-A-P-256 Calibration Field Metrology Well	1	Cái

2.28	Hiệu chuẩn/Kiểm định Camera ảnh nhiệt FLUKE-TiX580	Hiệu chuẩn/Kiểm định Camera ảnh nhiệt FLUKE-TiX580	1	Cái
2.29	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy chụp ảnh công nghiệp bằng sóng âm Fluke ii900	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy chụp ảnh công nghiệp bằng sóng âm Fluke ii900	1	Cái
2.30	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết Bị Hiệu chuẩn Áp Suất và Chênh Áp FLUKE 2271A	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết Bị Hiệu chuẩn Áp Suất và Chênh Áp FLUKE 2271A	1	Cái
2.31	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy phân tích phổ độ rung động của các chi tiết quay AMS 2140 Machinery Health Analyzer Hãng sản xuất Emerson	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy phân tích phổ độ rung động của các chi tiết quay AMS 2140 Machinery Health Analyzer Hãng sản xuất Emerson	1	Bộ
2.32	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị đo phóng áp cục bộ hãng PMDT	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị đo phóng áp cục bộ hãng PMDT	1	Bộ
2.33	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị xác định vị trí lỗi chạm đất GFL-1000	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị xác định vị trí lỗi chạm đất GFL-1000	1	Bộ
2.34	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy chụp ảnh nhiệt Fluke Ti480	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy chụp ảnh nhiệt Fluke Ti480	1	Bộ
2.35	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị đo nồng độ Oxy trong khói thoát Testo 350	Hiệu chuẩn/Kiểm định Thiết bị đo nồng độ Oxy trong khói thoát Testo 350	2	Bộ
2.36	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy đo nhiệt độ hồng ngoại cầm tay Advanced Energy IGA 8 Pro	Hiệu chuẩn/Kiểm định Máy đo nhiệt độ hồng ngoại cầm tay Advanced Energy IGA 8 Pro	1	Bộ
2.37	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí H2 18100060-C	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí H2 18100060-C	1	Cái

2.38	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí NH3 PAC800	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí NH3 PAC800	1	Cái
2.39	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí Clo PAC 8000 CL2	Hiệu chuẩn máy đo đơn khí Clo PAC 8000 CL2	1	Cái
2.40	Hiệu chuẩn máy phát hiện rò rỉ khí H2 cầm tay Testo 316-2	Hiệu chuẩn máy phát hiện rò rỉ khí H2 cầm tay Testo 316-2	1	Cái
2.41	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~10023 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~10023 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	6	Cái
2.42	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất nước cấp Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất nước cấp Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	6	Cái
2.43	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	12	Cái

2.44	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái lạnh Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái lạnh Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	6	Cái
2.45	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái nóng Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái nóng Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	3	Cái
2.46	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi chính vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	9	Cái
2.47	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất tái nhiệt lạnh ra tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~70 barg Span range: -1~276 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất tái nhiệt lạnh ra tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~70 barg Span range: -1~276 barg	9	Cái

2.48	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái nóng vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất hơi tái nóng vào tuabin Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~100 barg Span range: -1~276 barg	6	Cái
2.49	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất bình ngưng Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: -1~2 barg Span range: -1~2,1 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất bình ngưng Type: PIT Model: 2051T Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: -1~2 barg Span range: -1~2,1 barg	9	Cái
2.50	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất đầu ra cao áp Type: PIT Model: 2051C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~275 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất đầu ra cao áp Type: PIT Model: 2051C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~275 barg	3	Cái
2.51	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất tầng cánh đầu Type: PIT Model: 2051C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~275 barg	Hiệu chuẩn/Kiểm định Áp suất tầng cánh đầu Type: PIT Model: 2051C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~275 barg	3	Cái
2.52	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp A Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp A Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	9	Cái

2.53	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp B Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước cấp đầu hút bơm cấp B Type: DP Model: 2501CD Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5000 mmH2O	9	Cái
2.54	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước bổ sung Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước bổ sung Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	3	Cái
2.55	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước ngưng đầu vào bình khử khí Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2500 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước ngưng đầu vào bình khử khí Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2500 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	6	Cái
2.56	Hiệu chuẩn/Kiểm định Mức nước bình ngưng Type: G Model: 5301 Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~1300 mmH2O Span range: 0~1100 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Mức nước bình ngưng Type: G Model: 5301 Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~1300 mmH2O Span range: 0~1100 mmH2O	3	Cái

2.57	Hiệu chuẩn/Kiểm định Mức nước bình khử khí Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3600 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Mức nước bình khử khí Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3600 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	3	Cái
2.58	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ hơi thoát tuabin hạ áp Type: TC-E Model: - Marker: YAMARI Calib. Range: 0~150 degC	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ hơi thoát tuabin hạ áp Type: TC-E Model: - Marker: YAMARI Calib. Range: 0~150 degC	6	Cái
2.59	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ nước tuần hoàn làm mát vào bình ngưng Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ nước tuần hoàn làm mát vào bình ngưng Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC	6	Cái
2.60	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ khói vào BSKK Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC	Hiệu chuẩn/Kiểm định Nhiệt độ khói vào BSKK Type: RTD Model: TR10-B Marker: WIKA Calib. Range: 0~70 degC Span range: -200~850 degC	12	Cái

2.61	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn quá nhiệt cấp 1Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn quá nhiệt cấp 1Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	6	Cái
2.62	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt cấp 2 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt cấp 2 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	6	Cái
2.63	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước phun giảm ôn tái nhiệt Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~2100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	6	Cái
2.64	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng hơi tự dùng Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng hơi tự dùng Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~5100 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	3	Cái

2.65	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước ngưng (đầu đẩy bơm ngưng) Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Hiệu chuẩn/Kiểm định Lưu lượng nước ngưng (đầu đẩy bơm ngưng) Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	3	Cái
2.66	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN8 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN8 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~350 barg Span range: -1~689 barg	3	Cái
2.67	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN7 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN7 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	3	Cái
2.68	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN6 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Áp suất hơi trích vào BGN6 Type: DP Model: 2501C Marker: ROSEMOUNT Calib. Range: 0~3750 mmH2O Span range: -6353~6353 mmH2O	3	Cái

2.69	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng NH3 nhánh A, B Hãng: Vendor: Samil, Korea; HT: SCR; Mã TB: Signal type: 4-20 mA, Range 0-100kg/h	Hiệu chuẩn thiết bị đo lưu lượng NH3 nhánh A, B Hãng: Vendor: Samil, Korea; HT: SCR; Mã TB: Signal type: 4-20 mA, Range 0-100kg/h	2	Cái
2.70	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ NOx đầu vào SCR nhánh A, B Hãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 -Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient air	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ NOx đầu vào SCR nhánh A, B Hãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 -Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient air	2	Cái
2.71	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ NOx đầu ra SCR nhánh A, B Hãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 -Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient airHãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 -Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient air	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ NOx đầu ra SCR nhánh A, B Hãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 -Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient airHãng: Siemens; HT: SCR; Mã TB: Ultramat23 -Range:0-200ppm - Minimum detectable concentration: NO <1 ppm - Auto & manual clibration (Zero & span): Yes - Calibration: Autoomatic with ambient air	2	Cái

2.72	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích SOx online đầu vào/ra FGD VT4 Hãng: HORIBA; HT: FGD; Mã TB: HKE3901100133	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích SOx online đầu vào/ra FGD VT4 Hãng: HORIBA; HT: FGD; Mã TB: HKE3901100133	4	Bộ
2.73	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích SOx online đầu vào FGD VT4E Model: Sick S710 Mã TB: 717558	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích SOx online đầu vào FGD VT4E Model: Sick S710 Mã TB: 717558	1	Bộ
2.74	Hiệu chuẩn đồng hồ đo lưu lượng kênh FGD VT4 và VT4E	Hiệu chuẩn đồng hồ đo lưu lượng kênh FGD VT4 và VT4E	2	Bộ
2.75	Hiệu chuẩn bộ đo tinh khiết H2 trong máy phát Hãng: YOKOGAWA; HT: Máy phát; Mã TB: GD420G-N-10-3-E/PA/T/Z	Hiệu chuẩn bộ đo tinh khiết H2 trong máy phát Hãng: YOKOGAWA; HT: Máy phát; Mã TB: GD420G-N-10-3-E/PA/T/Z	6	Cái
2.76	Hiệu chuẩn bộ phát hiện H_2 trên đường xả vent của nước làm mát stator Hãng: COSMOS; HT: Máy phát; Mã TB: 1510247	Hiệu chuẩn bộ phát hiện H_2 trên đường xả vent của nước làm mát stator Hãng: COSMOS; HT: Máy phát; Mã TB: 1510247	3	Cái
2.77	Hiệu chuẩn thiết bị đo áp lực Công tắc áp suất Hãng: UEonline location 120; HT: SX H2; Mã TB: Model J120-701, (0,1-2,1) bar; J120-189, (17,2 - 241,3) bar	Hiệu chuẩn thiết bị đo áp lực Công tắc áp suất Hãng: UEonline location 120; HT: SX H2; Mã TB: Model J120-701, (0,1-2,1) bar; J120-189, (17,2 - 241,3) bar	6	Cái
2.78	Hiệu chuẩn thiết bị đo H_2/O_2 Hãng: ADOS; HT: SX H2; Mã TB: GTR 196; Series: 58952/7	Hiệu chuẩn thiết bị đo H_2/O_2 Hãng: ADOS; HT: SX H2; Mã TB: GTR 196; Series: 58952/7	2	Cái

2.79	Hiệu chuẩn cảm biến đo Oxi trong H_2 Hãng: OxyTrans II Roscid Technologies; HT: SX H2; Mã TB: Model Oxy Trans II Range selectable: 0-10;100;1000; -1000 ppm Ser.Nr 160312T	Hiệu chuẩn cảm biến đo Oxi trong H_2 Hãng: OxyTrans II Roscid Technologies; HT: SX H2; Mã TB: Model Oxy Trans II Range selectable: 0-10;100;1000; -1000 ppm Ser.Nr 160312T	2	Cái
2.80	Hiệu chuẩn cảm biến Đo điểm đọng sương trong H_2 Dew Point Hãng: Dew Point Transmitter/ VAISALA; HT: SX H2; Mã TB: DMT152-A1DCE1XA33EA1X MODULE MODEL 5100-02-I	Hiệu chuẩn cảm biến Đo điểm đọng sương trong H_2 Dew Point Hãng: Dew Point Transmitter/ VAISALA; HT: SX H2; Mã TB: DMT152-A1DCE1XA33EA1X MODULE MODEL 5100-02-I	2	Cái
2.81	Hiệu chuẩn đồng hồ đo áp suất H2 thuộc Hệ thống sản xuất Hydro Hãng WIKA - Pressure gauge	Hiệu chuẩn đồng hồ đo áp suất H2 thuộc Hệ thống sản xuất Hydro Hãng WIKA - Pressure gauge	15	Cái
2.82	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích nồng độ Clo rò rỉ trong phòng Hãng: CROWCON; HT: Clo; Mã TB: Gas master/ Xgard Type 1	Hiệu chuẩn đầu dò phân tích nồng độ Clo rò rỉ trong phòng Hãng: CROWCON; HT: Clo; Mã TB: Gas master/ Xgard Type 1	2	Cái
2.83	Hiệu chuẩn thiết bị phân tích nồng độ Clo trong nước biển Grunfos Conex Dia-2Q-352	Hiệu chuẩn thiết bị phân tích nồng độ Clo trong nước biển Grunfos Conex Dia-2Q-352	1	Cái
2.84	Hiệu chuẩn thiết bi đo nồng độ bụi ESP DURAG D-R 290	Hiệu chuẩn thiết bi đo nồng độ bụi ESP DURAG D-R 290	12	Bộ
2.85	Hiệu chuẩn đo mức bồn dầu ROSEMOUNT 5402 Dải calib 0-10000 mm Dải span 0-35000 mm	Hiệu chuẩn đo mức bồn dầu ROSEMOUNT 5402 Dải calib 0-10000 mm Dải span 0-35000 mm	2	Cái

2.86	Hiệu chuẩn đo mức Silo Tro Bay S1, S2 FLY ASH STORAGE SILO LEVEL TRANSMITTER ROSEMOUNT 5402	Hiệu chuẩn đo mức Silo Tro Bay S1, S2 FLY ASH STORAGE SILO LEVEL TRANSMITTER ROSEMOUNT 5402	2	Cái
2.87	Hiệu chuẩn đo mức Silo Tro Bay S3 FLY ASH STORAGE SILO LEVEL TRANSMITTER MODEL : FMR67 MARKER : ENDRESS HAUSER SUPPLIER : K/C	Hiệu chuẩn đo mức Silo Tro Bay S3 FLY ASH STORAGE SILO LEVEL TRANSMITTER MODEL : FMR67 MARKER : ENDRESS HAUSER SUPPLIER : K/C	1	Cái
2.88	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S1, S2 Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA KOREA	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S1, S2 Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Lowest Detectable Limit: 0.05% O2 Initial Response in less than 3sec T90 in less than 5sec. -Probe: Wetted or welded parts 316L stainless steel (length : 1000mm) -Alarm: Cell Alarm, Cell Temp Alarm, Analog Alarm, Digital Alarm -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA KOREA	12	Cái
2.89	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S3 ABB AZ20 transmitter Dải đo 0-25% Độ chính xác ± 1% giá trị đọc	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxy thừa S3 ABB AZ20 transmitter Dải đo 0-25% Độ chính xác ± 1% giá trị đọc	6	Cái

2.90	Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi tín hiệu áp suất van an toàn điện hơi chính MVC5000 Digital controller Tác động 266,3 barg Giải trừ 260,4 barg	Hiệu chuẩn bộ chuyển đổi tín hiệu áp suất van an toàn điện hơi chính MVC5000 Digital controller Tác động 266,3 barg Giải trừ 260,4 barg	6	Cái
2.91	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxi thừa S2 (sau BSKK) Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Lowest Detectable Limit: 0.05% O2 Initial Response in less than 3sec T90 in less than 5sec. -Probe: Wetted or welded parts 316L stainless steel (length : 1000mm) -Alarm: Cell Alarm, Cell Temp Alarm, Analog Alarm, Digital Alarm -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA	Hiệu chuẩn thiết bị đo oxi thừa S2 (sau BSKK) Model: NZ-3000 -Priciples of measurement: Zirconia Cell -Range: 0 - 25 % -Accuracy: ±0.5% (Measuring range) -Power: AC 100-240 V, 50/60 Hz -Make: HORIBA	6	Cái
2.92	Hiệu chuẩn thiết bị Đo Mức Đầu Vào Bơm Tuần Hoàn FMU90 - Hãng: ABB - Áp suất thiết kế: 3 bar - Nhiệt độ vận hành: 50C ~ 500C - Nhiệt độ thiết kế: -400C ~ 600C - Khoảng đo: 1,83 ~ 4,5m	Hiệu chuẩn thiết bị Đo Mức Đầu Vào Bơm Tuần Hoàn FMU90 - Hãng: ABB - Áp suất thiết kế: 3 bar - Nhiệt độ vận hành: 50C ~ 500C - Nhiệt độ thiết kế: -400C ~ 600C - Khoảng đo: 1,83 ~ 4,5m	15	Cái

2.93	Hiệu chuẩn thiết bị đo độ dẫn điện SC nước làm mát Stator	Hiệu chuẩn thiết bị đo độ dẫn điện SC nước làm mát Stator	12	Cái
2.94	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ CO thùng nghiền hệ thống máy nghiền tổ máy S2 AO2000 series: + Sử dụng sensor quang phổ hồng ngoại, model Uras 26 dải đo: 0...2000 ppm (điều chỉnh được) + Độ tuyến tính: ≤ 1 % dải đo + Độ lặp lại: ≤ 0.5 % dải đo + Độ trôi điểm "zero" ≤ 1 % / tuần	Hiệu chuẩn thiết bị đo nồng độ CO thùng nghiền hệ thống máy nghiền tổ máy S2 AO2000 series: + Sử dụng sensor quang phổ hồng ngoại, model Uras 26 dải đo: 0...2000 ppm (điều chỉnh được) + Độ tuyến tính: ≤ 1 % dải đo + Độ lặp lại: ≤ 0.5 % dải đo + Độ trôi điểm "zero" ≤ 1 % / tuần	6	Cái
2.95	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực nhập NH3 khí hóa lỏng Ammonia Gas Sensor (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực nhập NH3 khí hóa lỏng Ammonia Gas Sensor (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	1	Bộ
2.96	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực máy nén nhập NH3 khí hóa lỏng (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực máy nén nhập NH3 khí hóa lỏng (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	1	Bộ

2.97	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.98	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.99	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.100	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bồn chứa NH3 khí hóa lỏng B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.101	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ

2.102	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.103	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.104	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX:Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.105	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng)	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng)	1	Bộ
2.106	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.107	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bình tích áp C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bình tích áp C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ

2.108	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực bình tích áp D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.109	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bồn hấp thụ NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3- Khu vực bồn hấp thụ NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	1	Bộ
2.110	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực hố nước thải (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực hố nước thải (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~100 ppm	1	Bộ
2.111	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực đầu vào bộ hòa trộn NH3-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực đầu vào bộ hòa trộn NH3-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ
2.112	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực đầu vào bộ hòa trộn NH3-2 - Khu vực NH3 khí hóa lỏng Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ phát hiện rò rỉ NH3 - Khu vực đầu vào bộ hòa trộn NH3-2 - Khu vực NH3 khí hóa lỏng Ammonia Gas Sensor NSX: Membrapor Dải đo: 0~75 ppm	1	Bộ

2.113	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy máy nén nhập NH3 A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy máy nén nhập NH3 A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.114	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy máy nén nhập NH3 B - Khu vực NH3 khí hóa lỏng Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy máy nén nhập NH3 B - Khu vực NH3 khí hóa lỏng Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.115	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất nước service (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~10 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất nước service (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~10 Bar.g	1	Bộ
2.116	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.117	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.118	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ

2.119	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn NH3 B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.120	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.121	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.122	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.123	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.124	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ

2.125	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.126	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.127	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.128	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp C-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp C-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.129	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp C-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp C-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.130	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp D-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp D-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ

2.131	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp D-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bình tích áp D-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~30 Bar.g	1	Bộ
2.132	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất NH3 đầu vào bộ hòa trộn nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~15 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất NH3 đầu vào bộ hòa trộn nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~15 Bar.g	1	Bộ
2.133	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất NH3 đầu vào bộ hòa trộn nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~15 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất NH3 đầu vào bộ hòa trộn nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~15 Bar.g	1	Bộ
2.134	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất không khí đầu vào bộ hòa trộn nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~1 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất không khí đầu vào bộ hòa trộn nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~1 Bar.g	1	Bộ
2.135	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất không khí đầu vào bộ hòa trộn nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~1 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất không khí đầu vào bộ hòa trộn nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~1 Bar.g	1	Bộ

2.136	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.137	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.138	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu vào khoang phản ứng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu vào khoang phản ứng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.139	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 1 nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 1 nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.140	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 2 nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 2 nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ

2.141	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng dự phòng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng dự phòng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.142	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu ra khoang phản ứng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu ra khoang phản ứng nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.143	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu vào khoang phản ứng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu vào khoang phản ứng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.144	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 1 nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 1 nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.145	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 2 nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng 2 nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ

2.146	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng dự phòng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói khoang phản ứng dự phòng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.147	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu ra khoang phản ứng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất khói đầu ra khoang phản ứng nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: ±0.2 Bar.g	1	Bộ
2.148	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~10 Bar.g	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) Type: PIT NSX: Rosemount Dải đo: 0~10 Bar.g	1	Bộ
2.149	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất nước service (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất nước service (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15 Barg	1	Bộ
2.150	Đồng hồ đo áp suất NH3 đường ống nhập NH3 phần khí (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Đồng hồ đo áp suất NH3 đường ống nhập NH3 phần khí (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.151	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 đường ống nhập NH3 phần lỏng (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 đường ống nhập NH3 phần lỏng (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ

2.152	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 A-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	1	Bộ
2.153	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 A-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	1	Bộ
2.154	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 B-1 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	1	Bộ
2.155	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất NH3 máy nén nhập NH3 B-2 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~35 Bar	1	Bộ
2.156	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa NH3 A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa NH3 A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.157	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa NH3 B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa NH3 B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ

2.158	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đường ống góp chung đầu bồn chứa NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đường ống góp chung đầu bồn chứa NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.159	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.160	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.161	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.162	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình hóa hơi D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.163	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.164	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ

2.165	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp C (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.166	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bình tích áp D (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.167	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí nito (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~10 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí nito (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~10 Barg	1	Bộ
2.168	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất hơi tự dùng gia nhiệt NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~30 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất hơi tự dùng gia nhiệt NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~30 Barg	1	Bộ
2.169	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nước thải A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nước thải A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	1	Bộ
2.170	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nước thải B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nước thải B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	1	Bộ

2.171	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí điều khiển trạm NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~10 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí điều khiển trạm NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~10 Barg	1	Bộ
2.172	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất nước sinh hoạt trạm NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất nước sinh hoạt trạm NH3 (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15Barg	1	Bộ
2.173	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo ấp suất đầu đẩy quạt hòa trộn A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~1 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo ấp suất đầu đẩy quạt hòa trộn A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~1 Bar	1	Bộ
2.174	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo ấp suất đầu đẩy quạt hòa trộn A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~1 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo ấp suất đầu đẩy quạt hòa trộn A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~1 Bar	1	Bộ
2.175	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh A (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ
2.176	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu vào lưới phân bố NH3 vào đường khói nhánh B (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~50 Barg	1	Bộ

2.177	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí nén đầu vào bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất khí nén đầu vào bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WIKA Dải đo: 0~15 Barg	1	Bộ
2.178	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~20 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bồn chứa khí nén (Khu vực NH3 khí hóa lỏng) NSX: WISE Dải đo: 0~20 Barg	1	Bộ
2.179	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu hút bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~5 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu hút bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~5 Barg	1	Bộ
2.180	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	1	Bộ
2.181	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm nhập dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm nhập dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	1	Bộ
2.182	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nhập dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nhập dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	1	Bộ

2.183	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm nhập dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm nhập dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	1	Bộ
2.184	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nhập dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm nhập dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	1	Bộ
2.185	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~10 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm nhập dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~10 Barg	1	Bộ
2.186	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	1	Bộ
2.187	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~6 Bar	1	Bộ
2.188	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đầu đẩy bơm dầu thu hồi (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	1	Bộ

2.189	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo chênh áp bộ lọc đầu hút bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: DPIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~1 Barg	1	Bộ
2.190	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	1	Bộ
2.191	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu A (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	1	Bộ
2.192	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	1	Bộ
2.193	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu B (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	1	Bộ
2.194	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu C (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu hút bơm cấp dầu C (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~2 Bar	1	Bộ
2.195	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu C (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu đẩy bơm cấp dầu C (Khu vực LDO) Hãng: WIKA Dải đo: 0~40 Bar	1	Bộ

2.196	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~49.5 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~49.5 Barg	1	Bộ
2.197	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~49.5 Barg	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Bộ đo áp suất đường ống góp chung đầu đẩy bơm cấp dầu (Khu vực LDO) Type: PIT Hãng: Rosemount Dải đo: 0~49.5 Barg	1	Bộ
2.198	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đường ống áp lực hệ thống dầu LDO (Khu vực LDO) Áp suất làm việc: 0-25bar Đường kính ống: 25/50/150/200/250mm	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đường ống áp lực hệ thống dầu LDO (Khu vực LDO) Áp suất làm việc: 0-25bar Đường kính ống: 25/50/150/200/250mm	1	Hệ thống
2.199	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở nhánh A (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo lỏng 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở nhánh A (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo lỏng 0-16 bar	1	Bộ
2.200	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở nhánh B (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở nhánh B (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ

2.201	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng nhánh A vào bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng nhánh A vào bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.202	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng nhánh B vào bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng nhánh B vào bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.203	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở đường tổng (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp bình giãn nở đường tổng (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.204	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng ra bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp tổng ra bộ chuyển đổi (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M21 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.205	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 1 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 1 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ

2.206	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Kinz Môi chất: Clo 0-1.5 Mpa	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Kinz Môi chất: Clo 0-1.5 Mpa	1	Bộ
2.207	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.208	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 4 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 4 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PK100-2+M12 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.209	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 5 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Kinz Môi chất: Clo 0-1.5 Mpa	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất bộ hóa hơi 5 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Kinz Môi chất: Clo 0-1.5 Mpa	1	Bộ
2.210	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 1 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 1 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ

2.211	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.212	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.213	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 4 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 4 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ
2.214	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 5 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất van giảm áp 5 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Armaturenbau Model: PSPK63 Môi chất: Clo 0-16 bar	1	Bộ

2.215	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 1 (Khu vực Nhà Cl2) - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 1 (Khu vực Nhà Cl2) - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	1	Bộ
2.216	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: ARMANO Model: PK100-2 CL+M21 Môi chất: Clo -1-0 Bar G1/2"	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 2 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: ARMANO Model: PK100-2 CL+M21 Môi chất: Clo -1-0 Bar G1/2"	1	Bộ
2.217	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: ARMANO Model: PK100-2 CL+M21 Môi chất: Clo -1-0 Bar G1/2"	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 3 (Khu vực Nhà Cl2) NSX: ARMANO Model: PK100-2 CL+M21 Môi chất: Clo -1-0 Bar G1/2"	1	Bộ

2.218	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 4 (Khu vực Nhà Cl2) '- Type: PK 100+M21 - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 4 (Khu vực Nhà Cl2) '- Type: PK 100+M21 - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	1	Bộ
2.219	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 5 (Khu vực Nhà Cl2) '- Type: PK 100+M21 - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp chân không bộ định lượng 5 (Khu vực Nhà Cl2) '- Type: PK 100+M21 - Môi chất: Clo - Pressure range: -1 - 0 bar - Dimention: 100 mm - Connection: G1/2” - Connection: centre back mount - Dial material: Aluminium - Power: 24VDC - Maker: ARMATURENBAU GmbH	1	Bộ

2.220	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo chênh áp bộ lọc bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Model: DPGS 43.100/160 0-16 Bar Môi chất: Nước Connection: PVC Hose	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo chênh áp bộ lọc bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Model: DPGS 43.100/160 0-16 Bar Môi chất: Nước Connection: PVC Hose	5	Bộ
2.221	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp đầu hút bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp đầu hút bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	5	Bộ
2.222	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu ra bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp suất đầu ra bơm tăng áp (Khu vực Nhà Cl2) NSX: Wika Môi chất: Nước Type: 212.20+821.21	5	Bộ
2.223	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đường ống áp lực hệ thống Clo (Khu vực Nhà Cl2) Môi chất: Clo, hỗn hợp nước -clo NSX: Doosan Heavy Industries & Constructionx Continous 266 kg/h / Shock 797 kg/h Năm chế tạo: 2016	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đường ống áp lực hệ thống Clo (Khu vực Nhà Cl2) Môi chất: Clo, hỗn hợp nước -clo NSX: Doosan Heavy Industries & Constructionx Continous 266 kg/h / Shock 797 kg/h Năm chế tạo: 2016	1	Hệ thống

2.224	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ điện tử đo áp N2 (PT5) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Nito 0-200 psi 4-20 mA	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ điện tử đo áp N2 (PT5) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Nito 0-200 psi 4-20 mA	1	Bộ
2.225	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo điện tử áp đầu ra máy sản xuất (PT1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Hydro 0-200 psi 4-20 mA	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo điện tử áp đầu ra máy sản xuất (PT1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Hydro 0-200 psi 4-20 mA	1	Bộ
2.226	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hô điện tử đo áp đầu bộ sấy 1 (PT3) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 0-200 psi 4-20 mA	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hô điện tử đo áp đầu bộ sấy 1 (PT3) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 0-200 psi 4-20 mA	1	Bộ
2.227	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hô điện tử đo áp đầu bộ sấy 2 (PT4) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Hydro 0-200 psi 4-20 mA	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hô điện tử đo áp đầu bộ sấy 2 (PT4) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASCO Valve Series #: 43A00200P4P1000 Môi chất: Khí Hydro 0-200 psi 4-20 mA	1	Bộ

2.228	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ áp suất đầu ra máy sản xuất (PG1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ áp suất đầu ra máy sản xuất (PG1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.229	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp đầu ra bộ sấy 1 (PG3) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp đầu ra bộ sấy 1 (PG3) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.230	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp đầu ra bộ sấy 2 (PG4) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp đầu ra bộ sấy 2 (PG4) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.231	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp N2 (PG5) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp N2 (PG5) (Khu vực nhà Hydro) NSX: ASHCROFT Dải đo: 0-300 PSI Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.232	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-701-M201-XY350-1.5bar Môi chất: Khí Hydro Ap suất cài đặt: <1.5 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-701-M201-XY350-1.5bar Môi chất: Khí Hydro Ap suất cài đặt: <1.5 bar	1	Bộ

2.233	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-140bar Áp suất cài đặt: < 140 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-140bar Áp suất cài đặt: < 140 bar	1	Bộ
2.234	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 3 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-152BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 152 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 3 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-152BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 152 bar	1	Bộ
2.235	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 4 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-165BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 165 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 4 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-189-M201-XY350-165BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 165 bar	1	Bộ
2.236	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 5 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-701-M201-XY350-1.5BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 1.5 bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 5 (Khu vực nhà Hydro) NSX: United Electric Controls Co. Model: J120-701-M201-XY350-1.5BAR Môi chất: Khí Hydro Áp suất cài đặt: > 1.5 bar	1	Bộ

2.237	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 6 (Khu vực nhà Hydro) J120-701-M201-XY350-1.5bar Áp suất cài đặt: > 1.5 bar Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Công tắc áp suất máy nén H2 số 6 (Khu vực nhà Hydro) J120-701-M201-XY350-1.5bar Áp suất cài đặt: > 1.5 bar Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.238	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZT Môi chất: Khí Hydro 0-350 Psi/24 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZT Môi chất: Khí Hydro 0-350 Psi/24 Bar	1	Bộ
2.239	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-1000 Psi/68 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-1000 Psi/68 Bar	1	Bộ
2.240	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 3 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-3500Psi/240 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 3 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-3500Psi/240 Bar	1	Bộ
2.241	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 4 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-1500Psi/103 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 4 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK Môi chất: Khí Hydro 0-1500Psi/103 Bar	1	Bộ

2.242	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 5 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK 0-3500Psi/240 Bar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ áp suất máy nén số 5 (Khu vực nhà Hydro) NSX: WIKA Model: YTN-63HZK 0-3500Psi/240 Bar	1	Bộ
2.243	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo chênh áp hai bình phân tách (DPT1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: INVENSYS FOXBORO Model: IDP10-A23B21F 0-200 inH2O Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo chênh áp hai bình phân tách (DPT1) (Khu vực nhà Hydro) NSX: INVENSYS FOXBORO Model: IDP10-A23B21F 0-200 inH2O Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.244	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đầu dò rò rỉ H2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: SIERRA MONITOR Model: 5100-02-IT Combustible Gas Sensor Module 0-100 % LEL H2 4-20 mA Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đầu dò rò rỉ H2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: SIERRA MONITOR Model: 5100-02-IT Combustible Gas Sensor Module 0-100 % LEL H2 4-20 mA Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.245	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp bồn đệm (ở bồn đệm) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-290 psi	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp bồn đệm (ở bồn đệm) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-290 psi	1	Bộ
2.246	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất bồn cao áp (ở bảng điều khiển) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3500 psi	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất bồn cao áp (ở bảng điều khiển) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3500 psi	1	Bộ

2.247	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất H2 cung cấp đi (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-232 psi	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất H2 cung cấp đi (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-232 psi	1	Bộ
2.248	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất bồn cao áp (ở bồn cao áp) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3000 psi	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất bồn cao áp (ở bồn cao áp) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3000 psi	1	Bộ
2.249	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất H2 bồn đệm (ở bảng điều khiển) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-232 psi Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ cơ đo áp suất H2 bồn đệm (ở bảng điều khiển) (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-232 psi Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.250	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp vào thiết bị đo TOA 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-35 psi Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp vào thiết bị đo TOA 1 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-35 psi Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.251	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp vào thiết bị đo TOA 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-35 psi Môi chất: Khí Hydro	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp vào thiết bị đo TOA 2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Dải đo: 0-35 psi Môi chất: Khí Hydro	1	Bộ
2.252	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp đầu ra máy nén H2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3000 psi	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Đồng hồ đo áp đầu ra máy nén H2 (Khu vực nhà Hydro) NSX: Wika Môi chất: Khí Hydro Dải đo: 0-3000 psi	1	Bộ

2.253	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị quan trắc tự động cầu cảng Vĩnh Tân 4 '- Cảm biến đo gió: (VETUS-UMB) Hãng: OTT Hydromet Model: VENTUS-UMB (8371 U01) - Cảm biến do mực nước: (OTT RLS) Hãng: OTT Hydromet Model: OTT RLS ((RLS-451777)	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị quan trắc tự động cầu cảng Vĩnh Tân 4 '- Cảm biến đo gió: (VETUS-UMB) Hãng: OTT Hydromet Model: VENTUS-UMB (8371 U01) - Cảm biến do mực nước: (OTT RLS) Hãng: OTT Hydromet Model: OTT RLS ((RLS-451777)	1	lần
2.254	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo gió CSU YF6-4 Mẫu mã: YF6-4 Dải đo: 0-60 m/s	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo gió CSU YF6-4 Mẫu mã: YF6-4 Dải đo: 0-60 m/s	2	lần
2.255	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo SO2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo SO2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	3	Cái
2.256	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo NOx '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo NOx '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 3500 mg/Nm3	3	Cái
2.257	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo CO '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo CO '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 4000 mg/Nm3	3	Cái
2.258	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo CO2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 40%	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo CO2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 40%	3	Cái

2.259	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo O2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo O2 '- Mã hiệu: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: 0 – 100%	3	Cái
2.260	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ ẩm - Mã hiệu Analyzer: LDS6 - Mã hiệu cảm biến: CD6 - Hãng sản xuất: Siemens	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ ẩm - Mã hiệu Analyzer: LDS6 - Mã hiệu cảm biến: CD6 - Hãng sản xuất: Siemens	3	Cái
2.261	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ bụi '- Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3 - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ bụi '- Mã hiệu: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3 - Độ phân giải: 0,1 mg/m3	3	Cái
2.262	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo nhiệt độ '- Mã hiệu bộ điều khiển: TZ4ST - Hãng sản xuất: Autonics - Mã hiệu bộ chuyển tín: T19 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) độ C - Độ phân giải: 0,1 độ C	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo nhiệt độ '- Mã hiệu bộ điều khiển: TZ4ST - Hãng sản xuất: Autonics - Mã hiệu bộ chuyển tín: T19 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) độ C - Độ phân giải: 0,1 độ C	3	Cái
2.263	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo áp suất '- Mã hiệu: 2051 TG - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (-1 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo áp suất '- Mã hiệu: 2051 TG - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (-1 ÷ 2,1) bar; - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	3	Cái

2.264	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo vận tốc '- Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s - Độ phân giải: 0,01 m/s	Kiểm định/ Hiệu chuẩn Thiết bị đo vận tốc '- Mã hiệu: D-FL 100 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s - Độ phân giải: 0,01 m/s	3	Cái
2.265	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : DPD1P1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : DPD1P1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	3	Cái
2.266	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất: Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Orbipac CPF81D -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất: Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Orbipac CPF81D -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	2	Cái

2.267	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	1	Cái
2.268	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/20001/T -Mã đầu dò : TB556J1D15T30 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/20001/T -Mã đầu dò : TB556J1D15T30 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	1	Cái
2.269	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 50000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	4	Cái

2.270	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : TURBIMAX CUS51D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 4000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : TURBIMAX CUS51D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 4000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	2	Cái
2.271	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 - 350 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 - 350 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	1	Cái
2.272	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : PI -Mã thiết bị : PI UV254Sense -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 300 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷120 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : PI -Mã thiết bị : PI UV254Sense -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 300 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷120 mg/l	3	Cái

2.273	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : VIOMAX CAS51D -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 447 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷ 135 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : VIOMAX CAS51D -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 447 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷ 135 mg/l	2	Cái
2.274	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l	1	Cái
2.275	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 - 450 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 - 450 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	1	Cái
2.276	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : CL17sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 10 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : CL17sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 10 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	1	Cái

2.277	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Chloromax CCS142D -Khoảng đo thiết bị : 0.01 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Chloromax CCS142D -Khoảng đo thiết bị : 0.01 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	2	Cái
2.278	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : LDO MODEL 2 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : LDO MODEL 2 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	1	Cái
2.279	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : OXYMAX COS61D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : OXYMAX COS61D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	1	Cái

2.280	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : Aztec AWT440 -Mã đầu dò : Aztec ADS430 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : Aztec AWT440 -Mã đầu dò : Aztec ADS430 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	1	Cái
2.281	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l"	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l"	5	Cái
2.282	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Sunfua (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Apllitek EZ1037 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo Sunfua (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Apllitek EZ1037 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	3	Cái

2.283	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4) -Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4) -Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim	8	Cái
2.284	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Mã thiết bị : Pulsar dbMach3 -Hãng sản xuất : Pulsar -Phạm vi đo : (0 ÷ 480) cm , (0 ÷ 200) cm	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Mã thiết bị : Pulsar dbMach3 -Hãng sản xuất : Pulsar -Phạm vi đo : (0 ÷ 480) cm , (0 ÷ 200) cm	2	Cái
2.285	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : 8750 WDMR1A1FNSE060CA1M4D1 -Hãng sản xuất : ROSEMOUNT -Đường kính : DN150 -Phạm vi đo : (0 ÷ 150) m3/h	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : 8750 WDMR1A1FNSE060 CA1M4D1 -Hãng sản xuất : ROSEMOUNT -Đường kính : DN150 -Phạm vi đo : (0 ÷ 150) m3/h	2	Cái
2.286	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : DUC-MF -Hãng sản xuất : Kubold -Đường kính : DN250 -Phạm vi đo : 0 ÷ 1000m3/h	Kiểm định/Hiệu chuẩn Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : DUC-MF -Hãng sản xuất : Kubold -Đường kính : DN250 -Phạm vi đo : 0 ÷ 1000m3/h	2	Cái

2.287	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	7	Cái
2.288	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ đục nước sau lọc UF -Mã thiết bị : ABB 4690/12112231 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 40 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ đục nước sau lọc UF -Mã thiết bị : ABB 4690/12112231 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 40 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	3	Cái
2.289	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO, đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO, đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm	7	Cái
2.290	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	7	Cái

2.291	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	7	Cái
2.292	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	12	Cái
2.293	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước biển -Mã thiết bị : ABB AX430/10001 -Mã đầu dò : TB468-0E05 -Khoảng đo thiết bị: 0 mS/cm ÷ 2000 mS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 mS/cm ÷ 100 mS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước biển -Mã thiết bị : ABB AX430/10001 -Mã đầu dò : TB468-0E05 -Khoảng đo thiết bị: 0 mS/cm ÷ 2000 mS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 mS/cm ÷ 100 mS/cm	2	Cái

2.294	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	15	Cái
2.295	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	24	Cái
2.296	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu vào CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.40 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu vào CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.40 µS/cm	3	Cái

2.297	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm	12	Cái
2.298	Hiệu chuẩn Thiết bị đo chỉ số ORP -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV	Hiệu chuẩn Thiết bị đo chỉ số ORP -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV	4	Cái
2.299	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	9	Cái
2.300	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica nước lò -Mã thiết bị : AW641/56010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica nước lò -Mã thiết bị : AW641/56010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	3	Cái

2.301	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống CPP -Mã thiết bị : AW641/51000910 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb÷ 1000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống CPP -Mã thiết bị : AW641/51000910 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb÷ 1000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	3	Cái
2.302	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống xử lý nước -Mã thiết bị : AW641/51010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống xử lý nước -Mã thiết bị : AW641/51010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	2	Cái
2.303	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	8	Cái
2.304	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống CPP -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0Y0Y0M5U1 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S2A1N3SC1M5 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống CPP -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0Y0Y0M5U1 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S2A1N3SC1M5 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	3	Cái

2.305	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng dầu VT4 -Mã thiết bị : BA-200WP (Inventive System Inc) -Khoảng thiết bị : 0 ppm ÷ 200 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 10 ppm	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng dầu VT4 -Mã thiết bị : BA-200WP (Inventive System Inc) -Khoảng thiết bị : 0 ppm ÷ 200 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 10 ppm	1	Cái
2.306	Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ H+ -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị : 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành : 0 %÷ 5 %	Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ H+ -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị : 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành : 0 %÷ 5 %	2	Cái
2.307	Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ OH- -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị: 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành: 0 % ÷ 5 %	Hiệu chuẩn Thiết bị đo nồng độ OH- -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị: 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành: 0 % ÷ 5 %	2	Cái
2.308	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	4	Cái

2.309	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào bể chung VT4E -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP20.3.01.0.0.1.10.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào bể chung VT4E -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP20.3.01.0.0.1.10.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	1	Cái
2.310	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nhà hoàn nguyên VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/50001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 9 ÷ 11	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nhà hoàn nguyên VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/50001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 9 ÷ 11	2	Cái
2.311	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý VT4 -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý VT4 -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	11	Cái
2.312	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào SWRO VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu vào SWRO VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	1	Cái

2.313	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu ra MBP VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : 1720-000; 1730-000; 1750-000 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH đầu ra MBP VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : 1720-000; 1730-000; 1750-000 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	1	Cái
2.314	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước thải VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP104/1.10.0.00.0.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước thải VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP104/1.10.0.00.0.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	3	Cái
2.315	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	6	Cái
2.316	Hiệu chuẩn Thiết bị đo SDI VT4 -Mã thiết bị: EZ SDI -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 20 -Khoảng đo vận hành : ≤ 5	Hiệu chuẩn Thiết bị đo SDI VT4 -Mã thiết bị: EZ SDI -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 20 -Khoảng đo vận hành : ≤ 5	1	Cái

2.317	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị : Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò : FU20-VP-T1-NPT -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Hiệu chuẩn Thiết bị đo pH nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị : Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò : FU20-VP-T1-NPT -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	2	Cái
2.318	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò: OXY GOLD B -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l"	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò: OXY GOLD B -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l"	2	Cái
2.319	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Clo tự do nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: HACH CL17 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l"	Hiệu chuẩn Thiết bị đo hàm lượng Clo tự do nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: HACH CL17 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l"	2	Cái
3	**Hạng mục số 3: Hiệu chuẩn thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước**			
3.1	Hiệu chuẩn Thiết bị quang phổ UV-Vis, Mã: DR6000, Hãng: HACH, USA	Hiệu chuẩn Thiết bị quang phổ UV-Vis, Mã: DR6000, Hãng: HACH, USA	4	Cái
3.2	Hiệu chuẩn Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Leco, Mã: AC600	Hiệu chuẩn Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Leco, Mã: AC600	1	Cái

3.3	Hiệu chuẩn Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Parr, Mã: 6400 Calorimeter	Hiệu chuẩn Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Parr, Mã: 6400 Calorimeter	2	Cái
3.4	Hiệu chuẩn Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA801-SMC	Hiệu chuẩn Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA801-SMC	1	Cái
3.5	Hiệu chuẩn Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA701	Hiệu chuẩn Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA701	1	Cái
3.6	Hiệu chuẩn Máy phân tích thành phần C,H,N Hãng: Leco, mã: CHN 628C	Hiệu chuẩn Máy phân tích thành phần C,H,N Hãng: Leco, mã: CHN 628C	2	Cái
3.7	Hiệu chuẩn Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: S832-MC	Hiệu chuẩn Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: S832-MC	1	Cái
3.8	Hiệu chuẩn Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: SC632	Hiệu chuẩn Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: SC632	1	Cái
3.9	Hiệu chuẩn Thiết bị xác định điểm nóng chảy của tro Hãng: Leco, mã: AF700	Hiệu chuẩn Thiết bị xác định điểm nóng chảy của tro Hãng: Leco, mã: AF700	1	Cái
3.10	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã: F48020-90, Hãng : Thermo	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã: F48020-90, Hãng : Thermo	1	Cái
3.11	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã : SNOL 30/1300 LSF01, Hãng : SNOL	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã : SNOL 30/1300 LSF01, Hãng : SNOL	1	Cái
3.12	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã : SNOL 22/1100LHM01, Hãng : SNOL	Hiệu chuẩn Tủ nung, Mã : SNOL 22/1100LHM01, Hãng : SNOL	2	Cái
3.13	Hiệu chuẩn Tủ nung Mã: F6010, Hãng: Thermo	Hiệu chuẩn Tủ nung Mã: F6010, Hãng: Thermo	2	Cái

3.14	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: DAIHAN, Mã: Thermo Stable OF-W105	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: DAIHAN, Mã: Thermo Stable OF-W105	1	Cái
3.15	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: CKIC, Mã : 5E-DHG6320	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: CKIC, Mã : 5E-DHG6320	1	Cái
3.16	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: SNOL, Lithuania Mã: SNOL 970/250	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng: SNOL, Lithuania Mã: SNOL 970/250	1	Cái
3.17	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng : SNOL, Lithuania Mã : SNOL 120/300LSN11 ST	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Hãng : SNOL, Lithuania Mã : SNOL 120/300LSN11 ST	2	Cái
3.18	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Mã: OMH180, Hãng: Thermo	Hiệu chuẩn Tủ sấy, Mã: OMH180, Hãng: Thermo	1	Cái
3.19	Hiệu chuẩn Cân phân tích 4 số, Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	Hiệu chuẩn Cân phân tích 4 số, Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	4	Cái
3.20	Hiệu chuẩn Cân kỹ thuật 2 số, Mã: SPX622 Hãng: Ohaus	Hiệu chuẩn Cân kỹ thuật 2 số, Mã: SPX622 Hãng: Ohaus	2	Cái
3.21	Hiệu chuẩn Cân kỹ thuật 2 số, Hãng: Ohaus, Mã: PAG2102C	Hiệu chuẩn Cân kỹ thuật 2 số, Hãng: Ohaus, Mã: PAG2102C	1	Cái
3.22	Hiệu chuẩn Máy cầm tay test pH, độ dẫn điện, hàm lượng Oxy Mã: HQ40D, Hãng: HACH	Hiệu chuẩn Máy cầm tay test pH, độ dẫn điện, hàm lượng Oxy Mã: HQ40D, Hãng: HACH	3	Cái
3.23	Hiệu chuẩn Thiết bị đo PH cầm tay, Mã: 913 pH Meter Hãng : Metrohm, Thụy Sĩ	Hiệu chuẩn Thiết bị đo PH cầm tay, Mã: 913 pH Meter Hãng : Metrohm, Thụy Sĩ	3	Cái
3.24	Hiệu chuẩn Máy đo pH để bàn, Mã : Lab 875, Hãng : SI ANALYTICS	Hiệu chuẩn Máy đo pH để bàn, Mã : Lab 875, Hãng : SI ANALYTICS	1	Cái

3.25	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện cầm tay, Mã : 912 conductometer Hãng : Metrohm, Thụy Sĩ	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ dẫn điện cầm tay, Mã : 912 conductometer Hãng : Metrohm, Thụy Sĩ	3	Cái
3.26	Hiệu chuẩn Máy đo DO cầm tay , Mã : ARC View mobile Hãng : Hamilton	Hiệu chuẩn Máy đo DO cầm tay , Mã : ARC View mobile Hãng : Hamilton	1	Cái
3.27	Hiệu chuẩn Máy đo độ đục, Mã : TB 300 IR Hãng : Lovibond	Hiệu chuẩn Máy đo độ đục, Mã : TB 300 IR Hãng : Lovibond	1	Cái
3.28	Hiệu chuẩn Máy đo hàm lượng Natri, Mã : DWS-51, Hãng : BOQU	Hiệu chuẩn Máy đo hàm lượng Natri, Mã : DWS-51, Hãng : BOQU	2	Cái
3.29	Hiệu chuẩn Thiết bị xác định chỉ số axit trong dầu, Mã : 905 Titrando, Hãng : Metrohm	Hiệu chuẩn Thiết bị xác định chỉ số axit trong dầu, Mã : 905 Titrando, Hãng : Metrohm	1	Cái
3.30	Hiệu chuẩn Thiết bị ly tâm xác định hàm lượng cặn và nước trong dầu, Mã : Digtor 22C, Hãng : Ortoalresa	Hiệu chuẩn Thiết bị ly tâm xác định hàm lượng cặn và nước trong dầu, Mã : Digtor 22C, Hãng : Ortoalresa	1	Cái
3.31	Hiệu chuẩn Máy đo hàm lượng nước trong dầu, Mã : 917KF, Hãng : Metrohm	Hiệu chuẩn Máy đo hàm lượng nước trong dầu, Mã : 917KF, Hãng : Metrohm	1	Cái
3.32	Hiệu chuẩn Thiết bị Khử nhũ, Mã : K39496, Hãng : Koehler	Hiệu chuẩn Thiết bị Khử nhũ, Mã : K39496, Hãng : Koehler	1	Cái
3.33	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ nhớt ở 40oC và 100oC, Mã : CT2000, Hãng : Canon	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ nhớt ở 40oC và 100oC, Mã : CT2000, Hãng : Canon	2	Cái
3.34	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ sạch NAS, Mã : IBS 3100, Hãng : Parker	Hiệu chuẩn Thiết bị đo độ sạch NAS, Mã : IBS 3100, Hãng : Parker	1	Cái

3.35	Hiệu chuẩn Máy đo độ dẫn điện để bàn Model LAB 945EC. Hãng SI ANALYTICS	Hiệu chuẩn Máy đo độ dẫn điện để bàn Model LAB 945EC. Hãng SI ANALYTICS	2	Cái
3.36	Hiệu chuẩn Máy ổn nhiệt, model : Memmert WNE7/ Hãng: Memmert	Hiệu chuẩn Máy ổn nhiệt, model : Memmert WNE7/ Hãng: Memmert	1	Cái
3.37	Hiệu chuẩn Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC UltiMate 3000 Mã: ULTIMATE 3000. Hãng : Thermo Dionex	Hiệu chuẩn Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC UltiMate 3000 Mã: ULTIMATE 3000. Hãng : Thermo Dionex	1	Cái
3.38	Hiệu chuẩn Máy quang phổ hấp phụ nguyên tử AAS Hãng: Thermo Model: ICE 3500Z	Hiệu chuẩn Máy quang phổ hấp phụ nguyên tử AAS Hãng: Thermo Model: ICE 3500Z	1	Cái
3.39	Hiệu chuẩn Máy đo đơn khí H2, model : 18100060-C, Industrial Scientific/ Mỹ	Hiệu chuẩn Máy đo đơn khí H2, model : 18100060-C, Industrial Scientific/ Mỹ	1	Cái
3.40	Hiệu chuẩn Máy đo đơn khí NH3 Dòng máy :PAC8000 NH3, Mã code : 8326354	Hiệu chuẩn Máy đo đơn khí NH3 Dòng máy :PAC8000 NH3, Mã code : 8326354	1	Cái
3.41	Hiệu chuẩn THIẾT BỊ ĐO TỶ TRỌNG TỰ ĐỘNG, Model D155, Hãng Cannon-Mỹ	Hiệu chuẩn THIẾT BỊ ĐO TỶ TRỌNG TỰ ĐỘNG, Model D155, Hãng Cannon-Mỹ	1	Cái
3.42	Hiệu chuẩn Thiết bị đo điểm chớp cháy tự động cốc kín Penky-Martens, Mã: K71000, Hãng: Koehler	Hiệu chuẩn Thiết bị đo điểm chớp cháy tự động cốc kín Penky-Martens, Mã: K71000, Hãng: Koehler	1	Cái
3.43	Hiệu chuẩn Thiết bị đo tỉ trọng hoá chất cầm tay Model: DMA 35 Hãng sản xuất: Anton Paar/ Áo	Hiệu chuẩn Thiết bị đo tỉ trọng hoá chất cầm tay Model: DMA 35 Hãng sản xuất: Anton Paar/ Áo	2	Cái
3.44	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 1ml Mã: 021.01.001 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 1ml Mã: 021.01.001 Hãng: Isolab	5	Cái

3.45	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 2ml Mã: 021.01.002 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 2ml Mã: 021.01.002 Hãng: Isolab	5	Cái
3.46	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 5ml Mã: 021.01.005 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 5ml Mã: 021.01.005 Hãng: Isolab	5	Cái
3.47	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 10ml Mã: 021.01.010 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 10ml Mã: 021.01.010 Hãng: Isolab	5	Cái
3.48	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 50ml Mã: 021.01.050 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Pipet thẳng 50ml Mã: 021.01.050 Hãng: Isolab	5	Cái
3.49	Hiệu chuẩn Bình định mức 50 ml Mã: 013.01.050 Hãng: ISoLab	Hiệu chuẩn Bình định mức 50 ml Mã: 013.01.050 Hãng: ISoLab	3	Cái
3.50	Hiệu chuẩn Bình định mức 100 ml Mã: 013.01.100 Hãng: ISoLab	Hiệu chuẩn Bình định mức 100 ml Mã: 013.01.100 Hãng: ISoLab	3	Cái
3.51	Hiệu chuẩn Bình định mức 200 ml Mã: 013.01.200 Hãng: ISoLab	Hiệu chuẩn Bình định mức 200 ml Mã: 013.01.200 Hãng: ISoLab	3	Cái
3.52	Hiệu chuẩn Bình định mức 500 ml Mã: 013.01.500 Hãng: ISoLab	Hiệu chuẩn Bình định mức 500 ml Mã: 013.01.500 Hãng: ISoLab	3	Cái
3.53	Hiệu chuẩn Bình định mức 1000 ml Mã: 013.01.901 Hãng: ISoLab	Hiệu chuẩn Bình định mức 1000 ml Mã: 013.01.901 Hãng: ISoLab	3	Cái
3.54	Hiệu chuẩn Buret thủy tinh trong suốt 25 ml Hãng: S-REX DAEYOUNG	Hiệu chuẩn Buret thủy tinh trong suốt 25 ml Hãng: S-REX DAEYOUNG	3	Cái
3.55	Hiệu chuẩn Buret thủy tinh trong suốt 50 ml Hãng: S-REX DAEYOUNG	Hiệu chuẩn Buret thủy tinh trong suốt 50 ml Hãng: S-REX DAEYOUNG	3	Cái

3.56	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thủy tinh 10ml Mã: 015.01.010 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thủy tinh 10ml Mã: 015.01.010 Hãng: Isolab	5	Cái
3.57	Hiệu chuẩn Ống đong bằng nhựa 50 ml Mã: 106.06.050 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Ống đong bằng nhựa 50 ml Mã: 106.06.050 Hãng: Isolab	3	Cái
3.58	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thủy tinh 500ml, Hãng: Glassco	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thủy tinh 500ml, Hãng: Glassco	1	Cái
3.59	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thuỷ tinh 50ml Mã: 015.01.050 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Ống đong bằng thuỷ tinh 50ml Mã: 015.01.050 Hãng: Isolab	5	Cái
3.60	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 150 Khoảng độ nhớt động học : 7-35 cSt Hãng: Canon	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 150 Khoảng độ nhớt động học : 7-35 cSt Hãng: Canon	2	Cái
3.61	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 350 Khoảng độ nhớt động học: 100-500 cSt Hãng: Canon	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 350 Khoảng độ nhớt động học: 100-500 cSt Hãng: Canon	2	Cái
3.62	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 200 Khoảng độ nhớt động học: 20-100cSt Hãng: Canon	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 200 Khoảng độ nhớt động học: 20-100cSt Hãng: Canon	2	Cái
3.63	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 75 Khoảng độ nhớt động học : 1,6 - 8 cSt Hãng: Canon	Hiệu chuẩn Nhớt kế size 75 Khoảng độ nhớt động học : 1,6 - 8 cSt Hãng: Canon	2	Cái
3.64	Hiệu chuẩn Nhiệt kế -20 đến 110 độ C vạch chia 0,5 độ C Mã: 059.02.002 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Nhiệt kế -20 đến 110 độ C vạch chia 0,5 độ C Mã: 059.02.002 Hãng: Isolab	4	Cái
3.65	Hiệu chuẩn Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm PTN Mã: 060.03.001 Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Đồng hồ đo nhiệt độ, độ ẩm PTN Mã: 060.03.001 Hãng: Isolab	8	Cái
3.66	Hiệu chuẩn Đồng hồ bấm giây Hãng: Isolab	Hiệu chuẩn Đồng hồ bấm giây Hãng: Isolab	2	Cái

3.67	Hiệu chuẩn Bộ cân chuẩn E1 Hãng : kern & sohn	Hiệu chuẩn Bộ cân chuẩn E1 Hãng : kern & sohn	1	Bộ
3.68	Hiệu chuẩn Bộ đo tỷ trọng (Tỷ trọng kế)	Hiệu chuẩn Bộ đo tỷ trọng (Tỷ trọng kế)	17	Cái
3.69	Hiệu chuẩn Sàng No70 kích thước 212µm Hãng : Wstyler	Hiệu chuẩn Sàng No70 kích thước 212µm Hãng : Wstyler	2	Cái
3.70	Hiệu chuẩn Sàng rây 2,8 mm Hãng : Wstyler	Hiệu chuẩn Sàng rây 2,8 mm Hãng : Wstyler	2	Cái
3.71	Hiệu chuẩn Sàng rây kích thước lỗ 11,2 mm Hãng : AS ONE / Others	Hiệu chuẩn Sàng rây kích thước lỗ 11,2 mm Hãng : AS ONE / Others	2	Cái
3.72	Hiệu chuẩn Bộ thiết bị ĐO NHIỆT ĐỘ CẦM TAY FT 1300-1, Hãng :Geo Fennel / Trung Quốc kèm 2 sensor dùng cho tủ nung và tủ sấy	Hiệu chuẩn Bộ thiết bị ĐO NHIỆT ĐỘ CẦM TAY FT 1300-1, Hãng :Geo Fennel / Trung Quốc kèm 2 sensor dùng cho tủ nung và tủ sấy	2	Cái
3.73	Hiệu chuẩn Máy đo khí Clo, Drager Pac 8000	Hiệu chuẩn Máy đo khí Clo, Drager Pac 8000	1	Cái
3.74	Hiệu chuẩn Máy đi nồng độ oxy, S/N: X17500251, Model: MINIMAX XP	Hiệu chuẩn Máy đi nồng độ oxy, S/N: X17500251, Model: MINIMAX XP	1	Cái
4	**Hạng mục số 4: Kiểm định thiết bị điện theo quy định kiểm định an toàn kỹ thuật kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện**			

4.1	Kiểm định Máy cắt đầu vào MV 11kV 9412 VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt đầu vào MV 11kV 9412 VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.2	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt đầu vào MV 11kV 9412 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt đầu vào MV 11kV 9412 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.3	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.4	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái

4.5	Kiểm định Máy cắt đầu vào MV 11kV 9411 VCB 12kV 4000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50D40-M2C2T2SB4 Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 4000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt đầu vào MV 11kV 9411 VCB 12kV 4000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50D40-M2C2T2SB4 Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 4000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.6	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt đầu vào MV 11kV 9411 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt đầu vào MV 11kV 9411 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.7	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common A MV 11kV Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common A MV 11kV Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.8	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common A MV 11kV Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common A MV 11kV Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.9	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV thanh cái common A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV thanh cái common A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	9	**Sợi**

4.10	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái tại tủ PT nhánh B S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái tại tủ PT nhánh B S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.11	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	18	**Sợi**
4.12	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx9-400sq Số sợi: 9	9	**Sợi**
4.13	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho bơm làm mát kín B S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho bơm làm mát kín B S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.14	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái

4.15	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S1 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.16	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.17	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ

4.18	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.19	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.20	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common B MV 11kV	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common B MV 11kV	3	Cái
4.21	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common B MV 11kV	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt cấp nguồn cho common B MV 11kV	1	Bộ
4.22	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV cho thanh cái nhánh A S2 VCB 12kV 2000A 50kA	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV cho thanh cái nhánh A S2 VCB 12kV 2000A 50kA	1	Cái
4.23	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái tại tủ PT nhánh B S2 VCB 12kV 1250A 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái tại tủ PT nhánh B S2 VCB 12kV 1250A 50kA	1	Bộ
4.24	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S2	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B sang thanh cái A S2	9	**Sợi**

4.25	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV cho thanh cái nhánh B S1 VCB 12kV 4000A 50kA	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV cho thanh cái nhánh B S1 VCB 12kV 4000A 50kA	1	Cái
4.26	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn từ thanh cái B S2 sang thanh cái B S1 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx18-400sq Số sợi: 18	18	**Sợi**
4.27	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.28	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ

4.29	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.30	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.31	Kiểm định Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.32	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.33	Kiểm định Dao tiếp địa của cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common A VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.34	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV từ thanh cái common A sang common B VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn 11kV từ thanh cái common A sang common B VCB 12kV 2000A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B20-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 2000A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.35	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.36	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.37	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx6-500sq Số sợi: 6	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 1Cx6-500sq Số sợi: 6	6	**Sợi**
4.38	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.39	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.40	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV choMáy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV choMáy nén khí A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.41	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.42	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.43	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.44	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.45	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho Máy nén khí C Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.46	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.47	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.48	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn MBA Essential A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.49	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho MBA Essential A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho MBA Essential A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.50	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.51	Kiểm định Chống sét van cho spare cho động cơ nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare cho động cơ nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.52	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.53	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.54	Kiểm định Chống sét van cho spare cho feeder nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare cho feeder nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái

4.55	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh A 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.56	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common B VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt đầu vào cấp nguồn 11kV cho thanh cái Common B VCB 12kV 2000A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.57	Kiểm định Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt feeder cấp nguồn 11kV cho hệ thống CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.58	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn MBA Essential B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn MBA Essential B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.59	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn MBA Essential B 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn MBA Essential B 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.60	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho MBA Essential B Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho MBA Essential B Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.61	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.62	Kiểm định Chống sét van cho spare cho động cơ nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare cho động cơ nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.63	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh B 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho động cơ nhánh B 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.64	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.65	Kiểm định Chống sét van cho spare cho feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare cho feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái

4.66	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder Nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn spare cho feeder Nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.67	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD A S1 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD A S1 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.68	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.69	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái

4.70	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.71	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.72	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.73	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ

4.74	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD B S1 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD B S1 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.75	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.76	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.77	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ

4.78	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.79	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.80	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.81	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn giữa thanh cái A và thanh cái B FGD S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn giữa thanh cái A và thanh cái B FGD S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.82	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD A S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.83	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 2A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 2A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.84	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 2A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 2A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.85	Kiểm định MBA FGD 2A S2 11/0.4kV 1000kvA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 1000kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC Z= 5% @1000kVA ± 2x2,5% Tap	Kiểm định MBA FGD 2A S2 11/0.4kV 1000kvA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 1000kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC Z= 5% @1000kVA ± 2x2,5% Tap	1	Cái

4.86	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.87	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.88	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.89	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.90	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.91	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S2 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.92	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa tủ PT thanh cái FGD B S2 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.93	Kiểm định MBA FGD 2B S2 11/0.4kV 1000kvA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 1000kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC Z= 5% @1000kVA ± 2x2,5% Tap	Kiểm định MBA FGD 2B S2 11/0.4kV 1000kvA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 1000kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC Z= 5% @1000kVA ± 2x2,5% Tap	1	**Cái**

4.94	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho máy spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.95	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare feeder nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.96	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.97	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái

4.98	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S1 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.99	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn giữa thanh cái A và thanh cái B FGD S2 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt liên lạc cấp nguồn giữa thanh cái A và thanh cái B FGD S2 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB4 U0A24BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.100	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt liên lạc giữa thanh cái A và B S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho tủ Máy cắt liên lạc giữa thanh cái A và B S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.101	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt liên lạc giữa thanh cái A và B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa cho tủ Máy cắt liên lạc giữa thanh cái A và B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ

4.102	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái cho tủ PT đầu vào thanh cái nhánh A MV S3 11kV Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa thanh cái cho tủ PT đầu vào thanh cái nhánh A MV S3 11kV Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.103	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.104	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	Kiểm định Chống sét van cho Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh A S3 Kiểu: UNS1507-AFDV1AA1 Điện áp: 15kV Dòng cắt: 5kA HÃNG: W/DISCON	3	Cái
4.105	Kiểm định Cáp cấp nguồn từ liên lạc từ thanh cái B sang thanh cái A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn từ liên lạc từ thanh cái B sang thanh cái A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.106	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho bơm tái tuần hoàn lò S3 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho bơm tái tuần hoàn lò S3 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/CTS/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**

4.107	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho động cơ VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.108	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của Máy cắt cấp nguồn 11kV cho dự phòng cho fedder VCB 12kV 1250A 50kA nhánh B S3 Kiểu: ES pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA	1	Bộ
4.109	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 3A S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: 213710-C1CC PDV-100 Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV BIL:37.6, Class1 Dòng cắt: 10kA HÃNG: OHIO BRASS	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn MBA FGD 3A S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: 213710-C1CC PDV-100 Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV BIL:37.6, Class1 Dòng cắt: 10kA HÃNG: OHIO BRASS	3	Cái
4.110	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SEH/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh A S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SEH/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.111	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào hệ thống FGD 3B S3 VCB 12kV 1250A 50kA A2478BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào hệ thống FGD 3B S3 VCB 12kV 1250A 50kA A2478BCD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.112	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh B S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SEH/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho spare motor nhánh B S3 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SEH/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.113	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.114	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.115	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA	1	Bộ
4.116	Kiểm định Dao tiếp địa cho thanh cái CHS nhánh A tai tủ PT VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa cho thanh cái CHS nhánh A tai tủ PT VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.117	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho cầu cảng (LEB#3) nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho cầu cảng (LEB#3) nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.118	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.119	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.120	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.121	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn feeder 11kV cho MBA CHB nhánh A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.122	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA M2C2T2SB6U0-A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.123	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.124	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.125	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn cho động cơ băng tải BC05 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.126	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.127	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.128	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.129	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cấp nguồn cho động cơ băng tải BC12A Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-120sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.130	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.131	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.132	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho nhà điện LEB#4 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SJE-SN1250B-C1A4 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SANJEON/Korea	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho nhà điện LEB#4 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SJE-SN1250B-C1A4 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SANJEON/Korea	1	Bộ

4.133	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.134	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái CHS nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.135	Kiểm định Dao tiếp địa cho thanh cái CHS nhánh A tai tủ PT VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa cho thanh cái CHS nhánh A tai tủ PT VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.136	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho cầu cảng (LEB#3) nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn cho cầu cảng (LEB#3) nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.137	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn liên lạc giữa nhánh A CHS và nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn liên lạc giữa nhánh A CHS và nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.138	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho máy đánh phá đống B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cấp nguồn cho máy đánh phá đống B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.139	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái

4.140	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho motor nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.141	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn dự phòng cho Feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn dự phòng cho Feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A148ABD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.142	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho Feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn dự phòng cho Feeder nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.143	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.144	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.145	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn 11kV cho MBA 11/0.4kV LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn 11kV cho MBA 11/0.4kV LEB#3 nhánh A VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.146	Kiểm định MBA cấp nguồn cho LEB#3 nhánh A 11/0.4kV 400kVA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 400kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC 11± 2x2,5% Tap	Kiểm định MBA cấp nguồn cho LEB#3 nhánh A 11/0.4kV 400kVA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 400kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC 11± 2x2,5% Tap	1	**Cái**

4.147	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.148	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.149	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho CSU01 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ
4.150	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho CSU01 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-95sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho CSU01 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-95sq Số sợi: 3	1	**Sợi**

4.151	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho động cơ BC03 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho động cơ BC03 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.152	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.153	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cấp nguồn đầu vào 11kV cho thanh cái LEB#3 nhánh B VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.154	Kiểm định MBA cấp nguồn cho LEB#3 nhánh B 11/0.4kV 400kVA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 400kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC 11± 2x2,5% Tap	Kiểm định MBA cấp nguồn cho LEB#3 nhánh B 11/0.4kV 400kVA AN/AF Máy biến áp 11/0.4kV Công suất: 400kVA Làm mát: AN/AF Tổ đấu dây: Dyn11, NLTC 11± 2x2,5% Tap	1	**Cái**
4.155	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.156	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	Kiểm định Chống sét van cho máy cắt cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: CA 12/10.1D Điện áp: Ur=12kV; Uc=10.2kV Class1 Dòng cắt: 10kA W/Disconnector, DTR/Korea	3	Cái
4.157	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	Kiểm định Dao tiếp địa của máy cắt cho CSU02 VCB 12kV 1250A 50kA Kiểu: SHE/MH503 pha: 3 Pha Điện áp: 12kV Dòng cắt: 50kA Hãng: SHINWOO	1	Bộ

4.158	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho CSU02 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-95sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho CSU02 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-95sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.159	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho động cơ BC01 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0- A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	Kiểm định Máy cắt cấp nguồn 11kV cho động cơ BC01 VCB 12kV 1250A 50kA Loại máy cắt: VCB mát cắt chân không Kiểu: VH-12H50B13-M2C2T2SB6U0-A248ACD Điện áp: 12kV Dòng điện định mức: 1250A Dòng cắt: 50kA Hãng: LS	1	Cái
4.160	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho động cơ BC02 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-70sq Số sợi: 3	Kiểm định Cáp cấp nguồn 11kV cho động cơ BC02 Loại cáp: 6/10kV Cu/XLPE/PVC 3Cx1-70sq Số sợi: 3	1	**Sợi**
4.161	Kiểm định Máy cắt đầu cực máy phát 901 GCB 21000A 160kA/1s @45oC Loại máy cắt: FKG SF6 1XV Điện áp max định mức: 26kV Tần số 50Hz Điện áp định mức: 23.5kV Dong điện định mức: 21000A@45oC Số pha: 3 pha Dẫn động cơ khí: Full spring Khí: SF6	Kiểm định Máy cắt đầu cực máy phát 901 GCB 21000A 160kA/1s @45oC Loại máy cắt: FKG SF6 1XV Điện áp max định mức: 26kV Tần số 50Hz Điện áp định mức: 23.5kV Dong điện định mức: 21000A@45oC Số pha: 3 pha Dẫn động cơ khí: Full spring Khí: SF6	1	Cái

4.162	Kiểm định Chống sét van cho GCB S3 CS9S3 phía máy phát Kiểu: P2B24G Ur 24kV Uc 19kV In 10kA Dòng cắt chịu được; 100kA/0.2s 187030020001 Nhà sản xuất : Alstom Grid AHT/ VILLEURBANNE FRANCE Số seri: 36177621-36177623-36177622 (R-Y-B)	Kiểm định Chống sét van cho GCB S3 CS9S3 phía máy phát Kiểu: P2B24G Ur 24kV Uc 19kV In 10kA Dòng cắt chịu được; 100kA/0.2s 187030020001 Nhà sản xuất : Alstom Grid AHT/ VILLEURBANNE FRANCE Số seri: 36177621-36177623-36177622 (R-Y-B)	3	Cái
4.163	Kiểm định Dao cách ly 903-05 Kiểu: MKG Dòng đỉnh định mức chịu được: 440kA Dòng ngắn mạch định mức chịu được: 160kA Khoảng thời gian ngắn mạch định mức: 1s Thời gian vận hành: 8s Hãng: Alstom	Kiểm định Dao cách ly 903-05 Kiểu: MKG Dòng đỉnh định mức chịu được: 440kA Dòng ngắn mạch định mức chịu được: 160kA Khoảng thời gian ngắn mạch định mức: 1s Thời gian vận hành: 8s Hãng: Alstom	1	Bộ
4.164	Kiểm định Máy biến áp chính T1 Kiểu: TL-2657 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF/ODAF - 438/584/730 MVA. YNd11 Sơ cấp: 577,5-535-472kV Thứ cấp 25,5kV OLTC: 525 ± 8x1,25%/ 23.5kV Hãng: Hyundai Số Seri: 20142387TKF008	Kiểm định Máy biến áp chính T1 Kiểu: TL-2657 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF/ODAF - 438/584/730 MVA. YNd11 Sơ cấp: 577,5-535-472kV Thứ cấp 25,5kV OLTC: 525 ± 8x1,25%/ 23.5kV Hãng: Hyundai Số Seri: 20142387TKF008	1	**Cái**

4.165	Kiểm định Máy biến áp tự dùng TD912 Kiểu: TR-NL21A2A2795 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF - 56-70 MVA. Sơ cấp: 23.5kV Thứ cấp 11.5kV OLTC: 23.5 ± 8x1,25%/ 11.5kV Seri 14036	Kiểm định Máy biến áp tự dùng TD912 Kiểu: TR-NL21A2A2795 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF - 56-70 MVA. Sơ cấp: 23.5kV Thứ cấp 11.5kV OLTC: 23.5 ± 8x1,25%/ 11.5kV Seri 14036	1	**Cái**
4.166	Kiểm định Máy biến áp tự dùng TD911 Kiểu: TR-NL21A2A2795 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF - 56-70 MVA. Sơ cấp: 23.5kV Thứ cấp 11.5kV OLTC: 23.5 ± 8x1,25%/ 11.5kV Seri 14036	Kiểm định Máy biến áp tự dùng TD911 Kiểu: TR-NL21A2A2795 Số pha: 3 pha, 50Hz Công suất định mức: ONAN/ONAF - 56-70 MVA. Sơ cấp: 23.5kV Thứ cấp 11.5kV OLTC: 23.5 ± 8x1,25%/ 11.5kV Seri 14036	1	**Cái**
4.167	Kiểm định Dao cách ly 550kV DS 572-6 Loại: OH-EE Seri: E60549/1-60549/2-60549/3 (A/B/C) Điện áp định mức: 550kV Dòng định mức: 3150A Hãng sx: COELME	Kiểm định Dao cách ly 550kV DS 572-6 Loại: OH-EE Seri: E60549/1-60549/2-60549/3 (A/B/C) Điện áp định mức: 550kV Dòng định mức: 3150A Hãng sx: COELME	3	Cái
4.168	Thử nghiệm Bút thử điện cao áp tiếp xúc SA L4344	Thử nghiệm Bút thử điện cao áp tiếp xúc SA L4344	2	Cái
4.169	Thử nghiệm Bút thử điện cao áp tiếp xúc 35kV Model: Sew 230HD Cấp điện áp kiểm tra: 6kV-36.5kV	Thử nghiệm Bút thử điện cao áp tiếp xúc 35kV Model: Sew 230HD Cấp điện áp kiểm tra: 6kV-36.5kV	4	Cái

4.170	Thí nghiệm Bút thử điện cáo áp Hasting Model 6780	Thí nghiệm Bút thử điện cáo áp Hasting Model 6780	2	Cái
4.171	Thí nghiệm Bộ găng tay 36KV Model: GLE 41-4/10	Thí nghiệm Bộ găng tay 36KV Model: GLE 41-4/10	4	Đôi
4.172	Thí nghiệm Bộ găng tay 26.5KV Model: GLE 41-4/10	Thí nghiệm Bộ găng tay 26.5KV Model: GLE 41-4/10	4	Đôi
4.173	Thí nghiệm Ủng cách điện 35kV Model:: UNC0005 Chất liệu: cao su tổng hợp Chất liệu đế: cao su tổng hợp Màu sắc: đỏ	Thí nghiệm Ủng cách điện 35kV Model:: UNC0005 Chất liệu: cao su tổng hợp Chất liệu đế: cao su tổng hợp Màu sắc: đỏ	4	Đôi
4.174	Kiểm định Máy biến áp CSU 1 1000kVA 1000kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp CSU 1 1000kVA 1000kVA_11kV\0,415kV	1	Cái
4.175	Kiểm định Máy biến áp CSU 1 630kVA 630kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp CSU 1 630kVA 630kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái
4.176	Kiểm định Máy biến áp CSU 2 1000kVA 1000kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp CSU 2 1000kVA 1000kVA_11kV\0,415kV	1	Cái
4.177	Kiểm định Máy biến áp CSU 2 630kVA 630kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp CSU 2 630kVA 630kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái
4.178	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ A 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ A 800kVA 800kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái
4.179	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ A 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ A 800kVA 800kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái

4.180	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ B 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ B 800kVA 800kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái
4.181	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ B 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ B 800kVA 800kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái
4.182	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ C 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ C 800kVA 800kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái
4.183	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ C 800kVA 800kVA_11kV\0,415kV	Kiểm định Máy biến áp MĐPĐ C 800kVA 800kVA_11kV\0,415 kV	1	Cái
5	**Hạng mục số 5: Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo mẫu nước tự động hoặc quan trắc tự động**			
5.1	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất thiết bị đo độ đục nước biển, nước thải -Mã thiết bị : ABB 4690/12113331 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 400 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	14	Cái
5.2	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ đục nước sau lọc UF -Mã thiết bị : ABB 4690/12112231 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 40 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ đục nước sau lọc UF -Mã thiết bị : ABB 4690/12112231 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 40 NTU -Khoảng đo vận hành : 0 ÷ 10 NTU	6	Cái

5.3	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO, đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra SWRO, đầu vào BWRO -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/231341-231161 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 1000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 600 µS/cm	14	Cái
5.4	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra BWRO/MBP -Mã thiết bị : ABB AX410/10001 -Mã đầu dò : AC221/211341 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 60 µS/cm	14	Cái
5.5	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu vào CPP, đầu ra tháp hoàn nguyên anion, cation -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	14	Cái

5.6	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0 µS/cm ÷ 15 µS/cm	24	Cái
5.7	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước biển -Mã thiết bị : ABB AX430/10001 -Mã đầu dò : TB468-0E05 -Khoảng đo thiết bị: 0 mS/cm ÷ 2000 mS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 mS/cm ÷ 100 mS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước biển -Mã thiết bị : ABB AX430/10001 -Mã đầu dò : TB468-0E05 -Khoảng đo thiết bị: 0 mS/cm ÷ 2000 mS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 mS/cm ÷ 100 mS/cm	4	Cái
5.8	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện SC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 100 µS/cm -Khoảng đo vận hành : 1 µS/cm ÷ 15 µS/cm	30	Cái

5.9	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-20-38-AN -Mã đầu dò : 400VP-11 -Khoảng đo thiết bị : 0 µS/cm ÷ 20 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.2 µS/cm	48	Cái
5.10	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu vào CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.40 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu vào CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/231131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.40 µS/cm	6	Cái
5.11	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo độ dẫn điện CC đầu ra CPP -Mã thiết bị : ABB AX410/50001 -Mã đầu dò : AC221/211131 -Khoảng đo thiết bị: 0 µS/cm ÷ 10000 µS/cm -Khoảng đo vận hành: 0.01 µS/cm ÷ 0.20 µS/cm	24	Cái

5.12	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo chỉ số ORP -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo chỉ số ORP -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/50030121 -Khoảng đo thiết bị : -1200 mV ÷ +1200 mV -Khoảng đo vận hành: -200 ÷ +200 mV	8	Cái
5.13	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước lò -Mã thiết bị : ROSEMOUNT 1056-03-25-38-AN -Mã đầu dò : 499ATRDO-54-VP -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 200 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	18	Cái
5.14	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica nước lò -Mã thiết bị : AW641/56010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica nước lò -Mã thiết bị : AW641/56010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	6	Cái
5.15	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống CPP -Mã thiết bị : AW641/51000910 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb÷ 1000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống CPP -Mã thiết bị : AW641/51000910 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb÷ 1000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	6	Cái

5.16	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống xử lý nước -Mã thiết bị : AW641/51010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Silica hệ thống xử lý nước -Mã thiết bị : AW641/51010911 -Khoảng đo thiết bị : 0 ppb ÷ 5000 ppb -Khoảng đo vận hành: 1 ppb ÷ 10 ppb	4	Cái
5.17	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống xử lý nước, hệ thống đo mẫu online -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S1B1 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	16	Cái
5.18	Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống CPP -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0Y0Y0M5U1 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S2A1N3SC1M5 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	Thiết bị đo hàm lượng Natri hệ thống CPP -Mã thiết bị : AWT540A1A1B1Y0Y0Y0Y0M5U1 -Mã đầu dò : ASO550A1W1S2A1N3SC1M5 -Khoảng đo thiết bị : 0.01 ppb ÷ 10,000 ppb -Khoảng đo vận hành : 0.01 ppb ÷ 10 ppb	6	Cái

5.19	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng dầu VT4 -Mã thiết bị : BA-200WP (Inventive System Inc) -Khoảng thiết bị : 0 ppm ÷ 200 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 10 ppm	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng dầu VT4 -Mã thiết bị : BA-200WP (Inventive System Inc) -Khoảng thiết bị : 0 ppm ÷ 200 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 10 ppm	2	Cái
5.20	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ H+ -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị : 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành : 0 %÷ 5 %	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ H+ -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị : 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành : 0 %÷ 5 %	4	Cái
5.21	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ OH- -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị: 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành: 0 % ÷ 5 %	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo nồng độ OH- -Mã thiết bị : ABB AX430/50001 -Mã đầu dò : TB468-0E03 -Khoảng đo thiết bị: 0 % ÷ 10 % -Khoảng đo vận hành: 0 % ÷ 5 %	4	Cái

5.22	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào bể chung, nước thải VT4 -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	8	Cái
5.23	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào bể chung VT4E -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP20.3.01.0.0.1.10.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào bể chung VT4E -Mã thiết bị : ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP20.3.01.0.0.1.10.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	2	Cái
5.24	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nhà hoàn nguyên -Mã thiết bị : ABB AX460/50001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 9 ÷ 11	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nhà hoàn nguyên -Mã thiết bị : ABB AX460/50001 -Mã đầu dò : AP303/21030001 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 9 ÷ 11	4	Cái

5.25	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào, đầu ra SWRO/BWRO, nước thải sau xử lý -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/21030121 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	22	Cái
5.26	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào SWRO -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu vào SWRO -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	2	Cái
5.27	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu ra MBP VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : 1720-000; 1730-000; 1750-000 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH đầu ra MBP VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : 1720-000; 1730-000; 1750-000 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	2	Cái

5.28	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước thải VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP104/1.10.0.00.0.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước thải VT4E -Mã thiết bị :ABB AX460/10001 -Mã đầu dò : AP104/1.10.0.00.0.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	6	Cái
5.29	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước lò -Mã thiết bị : Rosemount 1056-03-22-38-AN -Mã đầu dò : 3900VP-01-10 -khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành : 9,2 ÷ 9,6	12	Cái
5.30	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo SDI VT4 -Mã thiết bị: EZ SDI -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 20 -Khoảng đo vận hành : ≤ 5	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo SDI VT4 -Mã thiết bị: EZ SDI -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 20 -Khoảng đo vận hành : ≤ 5	2	Cái
5.31	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị : Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò : FU20-VP-T1-NPT -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo pH nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị : Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò : FU20-VP-T1-NPT -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 -Khoảng đo vận hành: 5.5 ÷ 9.0	4	Cái

5.32	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò: OXY GOLD B -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l"	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Oxy hòa tan nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: Yokogawa FLXA21 -Mã đầu dò: OXY GOLD B -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l"	4	Cái
5.33	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Clo tự do nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: HACH CL17 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l"	Bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ và đột xuất Thiết bị đo hàm lượng Clo tự do nước biển đầu ra kênh FGD VT4 -Mã thiết bị: HACH CL17 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l"	4	Cái
5.34	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : DPD1P1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : DPD1P1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	12	Cái

5.35	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Orbipac CPF81D -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Orbipac CPF81D -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	8	Cái
5.36	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/10001 -Mã đầu dò : AP301/1.1.0.3.0.12.1 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	4	Cái
5.37	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/20001/T -Mã đầu dò : TB556J1D15T30 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo pH (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : AX460/20001/T -Mã đầu dò : TB556J1D15T30 -Khoảng đo thiết bị : 0 ÷ 14 pH -Khoảng đo vận hành : 5.5 ÷ 9.0 pH	4	Cái

5.38	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 50000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Solitax SC Analyzer -Mã đầu dò : Solitax SC sensor -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 50000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	16	Cái
5.39	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : TURBIMAX CUS51D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 4000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : TURBIMAX CUS51D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 4000 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 90 mg/l	8	Cái
5.40	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 350 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo TSS (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 350 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	4	Cái

5.41	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : PI -Mã thiết bị : PI UV254Sense -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 300 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷120 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Hãng sản xuất : PI -Mã thiết bị : PI UV254Sense -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 300 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷120 mg/l	12	Cái
5.42	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : VIOMAX CAS51D -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 447 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷ 135 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : VIOMAX CAS51D -Khoảng đo thiết bị : 1 mg/l ÷ 447 mg/l -Khoảng đo vận hành : 0 mg/l ÷ 135 mg/l	8	Cái
5.43	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : UVASplus sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l	4	Cái

5.44	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 450 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo COD (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Horiba -Mã thiết bị : OPSA150 -Khoảng thiết bị : 0 ÷ 450 ppm -Khoảng đo vận hành: 1 ppm ÷ 150 ppm	4	Cái
5.45	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : CL17sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 10 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : CL17sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 10 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	4	Cái
5.46	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Chloromax CCS142D -Khoảng đo thiết bị : 0.01 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Clo (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : Chloromax CCS142D -Khoảng đo thiết bị : 0.01 mg/l ÷ 5 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≤ 1.8 mg/l	8	Cái

5.47	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : LDO Model 2 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển đầu vào) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : SC1000 -Mã đầu dò : LDO Model 2 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	4	Cái
5.48	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : OXYMAX COS61D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4) -Hãng sản xuất : Endress+Hauser -Mã thiết bị : Liquiline CM448 -Mã đầu dò : OXYMAX COS61D -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 20 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	4	Cái
5.49	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : Aztec AWT440 -Mã đầu dò : Aztec ADS430 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo DO (Trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : ABB -Mã thiết bị : Aztec AWT440 -Mã đầu dò : Aztec ADS430 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : ≥ 5 mg/l	4	Cái

5.50	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Amoni (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT nước thải VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : AISE sc -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 1000 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	20	Cái
5.51	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Sunfua (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Apllitek EZ1037 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo Sunfua (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Hãng sản xuất : Hach -Mã thiết bị : Apllitek EZ1037 -Khoảng đo thiết bị : 0 mg/l ÷ 50 mg/l -Khoảng đo vận hành : mg/l	12	Cái
5.52	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4) -Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước thải VT4) -Mã thiết bị : FLEXIM FLUXUS F721GP - NN01S -Hãng sản xuất : Flexim	32	Cái

5.53	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Mã thiết bị : Pulsar dbMach3 -Hãng sản xuất : Pulsar -Phạm vi đo : (0 ÷ 480) cm , (0 ÷ 200) cm	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR) -Mã thiết bị : Pulsar dbMach3 -Hãng sản xuất : Pulsar -Phạm vi đo : (0 ÷ 480) cm , (0 ÷ 200) cm	8	Cái
5.54	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : 8750 WDMR1A1FNSE060CA1M4D1 -Hãng sản xuất : ROSEMOUNT -Đường kính : DN150 -Phạm vi đo : (0 ÷ 150) m3/h	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : 8750 WDMR1A1FNSE060 CA1M4D1 -Hãng sản xuất : ROSEMOUNT -Đường kính : DN150 -Phạm vi đo : (0 ÷ 150) m3/h	8	Cái
5.55	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : DUC-MF -Hãng sản xuất : Kubold -Đường kính : DN250 -Phạm vi đo : 0 ÷ 1000m3/h	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị đo lưu lượng (Trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : DUC-MF -Hãng sản xuất : Kubold -Đường kính : DN250 -Phạm vi đo : 0 ÷ 1000m3/h	8	Cái

5.56	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : Dlogger-18 -Hãng sản xuất : Deahan	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước biển đầu vào, trạm QT nước biển VT4, trạm QT nước biển VT4 MR, trạm QT nước thải VT4, trạm QT lọc RO VT4, trạm QT lọc RO VT4 MR) -Mã thiết bị : Dlogger-18 -Hãng sản xuất : Deahan	24	Bộ
5.57	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : Envidata 1801 -Hãng sản xuất : Inventia	Bảo dưỡng định kỳ Bộ truyền nhận dữ liệu Datalogger (Trạm QT nước thải VT4 MR) -Mã thiết bị : Envidata 1801 -Hãng sản xuất : Inventia	4	Cái
5.58	Bảo dưỡng định kỳ Bơm hút mẫu -Mã thiết bị : PU-S750E -Hãng sản xuất : Wilo -Thông số: 750W, 220VAC -Cột áp: tổng cột áp 15m/ hút sâu 6m	Bảo dưỡng định kỳ Bơm hút mẫu -Mã thiết bị : PU-S750E -Hãng sản xuất : Wilo -Thông số: 750W, 220VAC -Cột áp: tổng cột áp 15m/ hút sâu 6m	24	Cái
5.59	Bảo dưỡng định kỳ Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7732NI-K4 Hãng sản xuất : Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7732NI-K4 Hãng sản xuất : Hikvision	4	Cái
5.60	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái

5.61	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển đầu vào) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái
5.62	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái
5.63	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	4	Cái
5.64	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái
5.65	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước biển VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	4	Cái

5.66	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW-DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái
5.67	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	4	Cái
5.68	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	4	Cái
5.69	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT nước thải VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: WV-SW598A Loại: PTZ Hãng sản xuất: Panasonic	4	Cái
5.70	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái

5.71	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái
5.72	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE5225IW-AE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái
5.73	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng định kỳ Thiết bị camera (Trạm QT lọc RO VT4 MR) cửa xả Mã thiết bị: DS-2CD2021G1-I Loại: FIXED Hãng sản xuất: Hikvision	4	Cái
5.74	Bảo dưỡng định kỳ Bộ lưu điện (UPS) '-Mã thiết bị: ALFA 2KVA -Hãng sản xuất: ARTronic	Bảo dưỡng định kỳ Bộ lưu điện (UPS) '-Mã thiết bị: ALFA 2KVA -Hãng sản xuất: ARTronic	28	Bộ
5.75	Bảo dưỡng Thiết bị đo SO2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3	Bảo dưỡng Thiết bị đo SO2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3	12	Cái

5.76	Bảo dưỡng Thiết bị đo NOx Analyzer : - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3 Converter : - Mã thiết bị: CV-J - Hãng sản xuất: NEXGEN	Bảo dưỡng Thiết bị đo NOx Analyzer : - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 3500) mg/Nm3 Converter : - Mã thiết bị: CV-J - Hãng sản xuất: NEXGEN	12	Cái
5.77	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/Nm3	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 4000) mg/Nm3	12	Cái
5.78	Bảo dưỡng Thiết bị đo O2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) %	Bảo dưỡng Thiết bị đo O2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 100) %	12	Cái
5.79	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 40) %	Bảo dưỡng Thiết bị đo CO2 - Mã thiết bị: AO2000 - Hãng sản xuất: ABB - Phạm vi đo: (0 ÷ 40) %	12	Cái
5.80	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ ẩm Analyzer : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: LDS6 Sensor : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: CD6	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ ẩm Analyzer : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: LDS6 Sensor : - Hãng sản xuất: Siemens - Mã thiết bị: CD6	12	Cái

5.81	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ bụi - Mã thiết bị: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3 - Độ phân giải: 0,1 mg/m3 (Dust analyzer transmitter fail-safe shutter electronics - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE Dust analyzer evaluation unit - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-R290 AW2 Dust analyzer reflector - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE)	Bảo dưỡng Thiết bị đo Độ bụi - Mã thiết bị: D-R 290 - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 1000) mg/m3 - Độ phân giải: 0,1 mg/m3 (Dust analyzer transmitter fail-safe shutter electronics - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE Dust analyzer evaluation unit - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-R290 AW2 Dust analyzer reflector - Hãng sản xuất: Durag - Mã thiết bị: D-SK290 AE)	12	Cái
5.82	Bảo dưỡng Thiết bị đo Vận tốc - Mã thiết bị: D-FL-100-20N - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s - Độ phân giải: 0,01 m/s	Bảo dưỡng Thiết bị đo Vận tốc - Mã thiết bị: D-FL-100-20N - Hãng sản xuất: DURAG - Phạm vi đo: (0 ÷ 45) m/s - Độ phân giải: 0,01 m/s	12	Cái

5.83	Bảo dưỡng Thiết bị đo Nhiệt độ - Mã thiết bị bộ điều khiển: TZ4ST - Hãng sản xuất: Autonics - Mã thiết bị bộ chuyển tín: T19 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) độ C - Độ phân giải: 0,1 độ C	Bảo dưỡng Thiết bị đo Nhiệt độ - Mã thiết bị bộ điều khiển: TZ4ST - Hãng sản xuất: Autonics - Mã thiết bị bộ chuyển tín: T19 - Hãng sản xuất: Wika - Phạm vi đo: (0 ÷ 600) độ C - Độ phân giải: 0,1 độ C	12	Cái
5.84	Bảo dưỡng Thiết bị đo Áp suất - Mã thiết bị: 2051 TG - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (-1 ÷ 2,1) bar - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	Bảo dưỡng Thiết bị đo Áp suất - Mã thiết bị: 2051 TG - Hãng sản xuất: Rosemount - Phạm vi đo: (-1 ÷ 2,1) bar - Độ phân giải: 0,0001 bar/0,0001 mbar	12	Cái
5.85	Bảo dưỡng Thiết bị truyền nhận dữ liệu Datalogger - Mã thiết bị: Dlogger-18 - Hãng sản xuất: Deahan	Bảo dưỡng Thiết bị truyền nhận dữ liệu Datalogger - Mã thiết bị: Dlogger-18 - Hãng sản xuất: Deahan	12	Cái
5.86	Bảo dưỡng Thiết bị camera nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW- DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	Bảo dưỡng Thiết bị camera nhà trạm Mã thiết bị: DS-2DE4225IW- DE Loại: PTZ Hãng sản xuất: Hikvision	20	Cái
5.87	Bảo dưỡng Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7604NXI- K1/4P Hãng sản xuất : Hikvision	Bảo dưỡng Đầu ghi lưu trữ Camera Mã thiết bị : DS-7604NXI- K1/4P Hãng sản xuất : Hikvision	8	Cái
5.88	Bảo dưỡng Thiết bị máy chủ hệ thống quan trắc Mã thiết bị: Dell PowerEdge R230 Hãng sản xuất: Dell	Bảo dưỡng Thiết bị máy chủ hệ thống quan trắc Mã thiết bị: Dell PowerEdge R230 Hãng sản xuất: Dell	4	Bộ

6	Hạng mục số 6: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước			
6.1	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị quang phổ UV-Vis Mã: DR6000, Hãng: HACH, Mỹ	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị quang phổ UV-Vis Mã: DR6000, Hãng: HACH, Mỹ	8	Cái
6.2	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Leco, Mã: AC600	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Leco, Mã: AC600	2	Cái
6.3	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Parr, Mã: 6400 Calorimeter	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị phân tích nhiệt lượng than Hãng: Parr, Mã: 6400 Calorimeter	4	Cái
6.4	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA801-SMC	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA801-SMC	2	Cái
6.5	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA701	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích than TGA Hãng: Leco; Mã: TGA701	2	Cái
6.6	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích thành phần C,H,N Hãng: Leco, mã: CHN 628C	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích thành phần C,H,N Hãng: Leco, mã: CHN 628C	4	Cái
6.7	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích lưu huỳnh. Hãng: Leco, mã: S832-MC	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích lưu huỳnh. Hãng: Leco, mã: S832-MC	2	Cái
6.8	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: SC632	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy phân tích lưu huỳnh Hãng: Leco, mã: SC632	2	Cái

6.9	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị xác định điểm nóng chảy của tro Hãng: Leco, mã: AF700	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị xác định điểm nóng chảy của tro Hãng: Leco, mã: AF700	2	Cái
6.10	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung Mã: F48020-80, Hãng: Thermo	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung Mã: F48020-80, Hãng: Thermo	2	Cái
6.11	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung. Mã : SNOL 30/1300 LSF01, Hãng: SNOL	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung. Mã : SNOL 30/1300 LSF01, Hãng: SNOL	2	Cái
6.12	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung. Mã : SNOL 22/1100LHM01, Hãng: SNOL	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung. Mã : SNOL 22/1100LHM01, Hãng: SNOL	4	Cái
6.13	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung Mã: F6010, Hãng: Thermo	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ nung Mã: F6010, Hãng: Thermo	4	Cái
6.14	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: DAIHAN, Mã: Thermo Stable OF-W105	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: DAIHAN, Mã: Thermo Stable OF-W105	2	Cái
6.15	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy. Hãng: CKIC, Mã: 5E-DHG6320	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy. Hãng: CKIC, Mã: 5E-DHG6320	2	Cái
6.16	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: SNOL, Lithuania, Mã: SNOL 970/250	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: SNOL, Lithuania, Mã: SNOL 970/250	2	Cái
6.17	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: SNOL, Lithuania, Mã: SNOL 120/300LSN11 ST	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Hãng: SNOL, Lithuania, Mã: SNOL 120/300LSN11 ST	4	Cái
6.18	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Mã:OMH180, Hãng: Thermo	Sửa chữa và bảo dưỡng Tủ sấy Mã:OMH180, Hãng: Thermo	2	Cái

6.19	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân phân tích 4 số Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân phân tích 4 số Hãng: Satorius, Mã: Entris 124I-1S	8	Cái
6.20	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân kỹ thuật 2 số. Mã: SPX622, Hãng: Ohaus	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân kỹ thuật 2 số. Mã: SPX622, Hãng: Ohaus	4	Cái
6.21	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân kỹ thuật 2 số. Hãng: Ohaus, Mã: PAG2102C	Sửa chữa và bảo dưỡng Cân kỹ thuật 2 số. Hãng: Ohaus, Mã: PAG2102C	2	Cái
6.22	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy cầm tay test pH, độ dẫn điện, hàm lượng Oxy. Mã: HQ40D, Hãng: HACH	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy cầm tay test pH, độ dẫn điện, hàm lượng Oxy. Mã: HQ40D, Hãng: HACH	6	Cái
6.23	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo PH cầm tay. Mã: 913 pH Meter Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo PH cầm tay. Mã: 913 pH Meter Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	6	Cái
6.24	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo pH để bàn, Mã: Lab 875, Hãng: SI ANALYTICS	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo pH để bàn, Mã: Lab 875, Hãng: SI ANALYTICS	2	Cái
6.25	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ dẫn điện cầm tay, Mã: 912 conductometer Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ dẫn điện cầm tay, Mã: 912 conductometer Hãng: Metrohm, Thụy Sĩ	6	Cái
6.26	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo DO cầm tay, Mã: ARC View mobile, Hãng: Hamilton	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo DO cầm tay, Mã: ARC View mobile, Hãng: Hamilton	2	Cái
6.27	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo độ đục, Mã: TB 300 IR Hãng: Lovibond	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo độ đục, Mã: TB 300 IR Hãng: Lovibond	2	Cái

6.28	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo hàm lượng Natri Mã: DWS-51, Hãng: BOQU	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo hàm lượng Natri Mã: DWS-51, Hãng: BOQU	4	Cái
6.29	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị xác định chỉ số axit trong dầu Mã: 905 Titrando, Hãng: Metrohm	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị xác định chỉ số axit trong dầu Mã: 905 Titrando, Hãng: Metrohm	2	Cái
6.30	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị ly tâm xác định hàm lượng cặn và nước trong dầu Mã: Digtor 22C, Hãng: Ortoalresa	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị ly tâm xác định hàm lượng cặn và nước trong dầu Mã: Digtor 22C, Hãng: Ortoalresa	2	Cái
6.31	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo hàm lượng nước trong dầu. Mã: 917KF, Hãng: Metrohm	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy đo hàm lượng nước trong dầu. Mã: 917KF, Hãng: Metrohm	2	Cái
6.32	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị Khử nhũ Mã: K39496, Hãng: Koehler	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị Khử nhũ Mã: K39496, Hãng: Koehler	2	Cái
6.33	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ nhớt ở 40oC và 100oC Mã: CT2000, Hãng: Canon	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ nhớt ở 40oC và 100oC Mã: CT2000, Hãng: Canon	4	Cái
6.34	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ sạch NAS Mã: IBS3100, Hãng: Parker	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo độ sạch NAS Mã: IBS3100, Hãng: Parker	2	Cái
6.35	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị chia mẫu than, Hãng: CKIC, Model: 5E-MR1/8	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị chia mẫu than, Hãng: CKIC, Model: 5E-MR1/8	2	Cái
6.36	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy nghiền thô, Hãng: CKIC, Model: 5E-HC250X360	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy nghiền thô, Hãng: CKIC, Model: 5E-HC250X360	2	Cái

6.37	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy nghiền mịn. Hãng: CKIC, Model: 5E-PCM1X100	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy nghiền mịn. Hãng: CKIC, Model: 5E-PCM1X100	2	Cái
6.38	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị nghiền tay Raymond Mill	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị nghiền tay Raymond Mill	2	Cái
6.39	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo điểm chớp cháy cốc kín Pensky – Martens Model: K71000 Hãng: Koehler – Mỹ	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo điểm chớp cháy cốc kín Pensky – Martens Model: K71000 Hãng: Koehler – Mỹ	2	Cái
6.40	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo tỷ trọng tự động Model: D155, Hãng: Canon –Mỹ	Sửa chữa và bảo dưỡng Thiết bị đo tỷ trọng tự động Model: D155, Hãng: Canon – Mỹ	2	Cái
6.41	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC UltiMate 3000 'Mã : ULTIMATE 3000 Hãng : Thermo	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy sắc ký lỏng cao áp HPLC UltiMate 3000 'Mã : ULTIMATE 3000 Hãng : Thermo	2	Cái
6.42	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy quang phổ hấp phụ nguyên tử AAS Hãng: Thermo Model: ICE 3500	Sửa chữa và bảo dưỡng Máy quang phổ hấp phụ nguyên tử AAS Hãng: Thermo Model: ICE 3500	2	Cái
7	**Hạng mục số 7: Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động**			
7.1	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Model: MSC-01 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 1,7 A	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Model: MSC-01 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 1,7 A	1	Cái

7.2	Kiểm định Công tắc áp suất phòng nổ cho bình FM200 Model: P1X-B30 Switch number: 0,5-30 PSI Adjustable range: 2000 PSI Contact ranting: 10A at 125VAC/250VAC/480VAC, 2A at 600VAC, 0,05A at 125VDC, 0,03A at 250VDC Manu.: Barksdale	Kiểm định Công tắc áp suất phòng nổ cho bình FM200 Model: P1X-B30 Switch number: 0,5-30 PSI Adjustable range: 2000 PSI Contact ranting: 10A at 125VAC/250VAC/480VAC, 2A at 600VAC, 0,05A at 125VDC, 0,03A at 250VDC Manu.: Barksdale	1	Cái
7.3	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 0,5A	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 0,5A	1	Cái
7.4	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 0,5A	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Điện áp: 24 VDC Dòng điện: 0,5A	1	Cái
7.5	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Ui: 500V Uimp: 6kV Model: 432Y-M20-2352 Manu.: Schmersal	Kiểm định Van điện từ phòng nổ cho bình FM200 Ui: 500V Uimp: 6kV Model: 432Y-M20-2352 Manu.: Schmersal	1	Cái
7.6	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 298.07 bar Áp suất mở: 298.07 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 298.07 bar Áp suất mở: 298.07 bar Áp suất đóng:	1	Cái

7.7	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 299.05 bar Áp suất mở: 299.05 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 299.05 bar Áp suất mở: 299.05 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.8	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 307.57 bar Áp suất mở: 307.57 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 307.57 bar Áp suất mở: 307.57 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.9	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 308.03 bar Áp suất mở: 308.03 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Pri. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 308.03 bar Áp suất mở: 308.03 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.10	Kiểm định Final. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 269.02 bar Áp suất mở: 269.02 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Final. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 269.02 bar Áp suất mở: 269.02 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.11	Kiểm định Final. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 266.97 bar Áp suất mở: 266.97 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Final. Superheater Outlet-1 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 266.97 bar Áp suất mở: 266.97 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.12	Kiểm định Final. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 277.4 bar Áp suất mở: 277.4 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Final. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 277.4 bar Áp suất mở: 277.4 bar Áp suất đóng:	1	Cái

7.13	Kiểm định Final. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 277.9 bar Áp suất mở: 277.9 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Final. Superheater Outlet-2 tổ máy S2 Kích thước: 2.5 inches Áp suất đặt: 277.9 bar Áp suất mở: 277.9 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.14	Kiểm định Reheater Outlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.20 bar Áp suất mở: 52.20 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Outlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.20 bar Áp suất mở: 52.20 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.15	Kiểm định Reheater Outlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.43 bar Áp suất mở: 52.43 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Outlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.43 bar Áp suất mở: 52.43 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.16	Kiểm định Reheater Outlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.52 bar Áp suất mở: 52.52 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Outlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52.52 bar Áp suất mở: 52.52 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.17	Kiểm định Reheater Outlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 53.23 bar Áp suất mở: 53.23 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Outlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 53.23 bar Áp suất mở: 53.23 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.18	Kiểm định Reheater Inlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55.38 bar Áp suất mở: 55.38 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Inlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55.38 bar Áp suất mở: 55.38 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.19	Kiểm định Reheater Inlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54.9 bar Áp suất mở: 54.9 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Inlet 1 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54.9 bar Áp suất mở: 54.9 bar Áp suất đóng:	1	Cái

7.20	Kiểm định Reheater Inlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 56.55 bar Áp suất mở: 56.55 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Inlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 56.55 bar Áp suất mở: 56.55 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.21	Kiểm định Reheater Inlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55.76 bar Áp suất mở: 55.76 bar Áp suất đóng:	Kiểm định Reheater Inlet 2 tổ máy S2 Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55.76 bar Áp suất mở: 55.76 bar Áp suất đóng:	1	Cái
7.22	Kiểm định Van an toàn bình tích áp chèn GAH tổ máy S2 Set press: 11 bar	Kiểm định Van an toàn bình tích áp chèn GAH tổ máy S2 Set press: 11 bar	1	Cái
7.23	Kiểm định CCW Heat Exchanger-A VP tổ máy S2 Nước kín Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Kiểm định CCW Heat Exchanger-A VP tổ máy S2 Nước kín Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	1	Cái
7.24	Kiểm định CCW Heat Exchanger-B VP tổ máy S2 Nước kín Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Kiểm định CCW Heat Exchanger-B VP tổ máy S2 Nước kín Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	1	Cái
7.25	Kiểm định Van FGD BƠM CAO ÁP tổ máy S2 set press: 182 bar	Kiểm định Van FGD BƠM CAO ÁP tổ máy S2 set press: 182 bar	1	Cái
7.26	Kiểm định Van FGD BƠM CAO ÁP tổ máy S2 set press: 182 bar	Kiểm định Van FGD BƠM CAO ÁP tổ máy S2 set press: 182 bar	1	Cái
7.27	Kiểm định Ammonia Sonic Horn System tổ máy S3 Set press: 9.7 Bar	Kiểm định Ammonia Sonic Horn System tổ máy S3 Set press: 9.7 Bar	1	Cái

7.28	Kiểm định FGD Inlet Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Áp suất mở: 11 bar Áp suất đóng: 10 bar Kích thước: 1 "	Kiểm định FGD Inlet Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Áp suất mở: 11 bar Áp suất đóng: 10 bar Kích thước: 1 "	1	Cái
7.29	Kiểm định FGD Outlet Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Áp suất mở: 11 bar Áp suất đóng: 10 bar Kích thước: 1 "	Kiểm định FGD Outlet Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Áp suất mở: 11 bar Áp suất đóng: 10 bar Kích thước: 1 "	1	Cái
7.30	Kiểm định FGD Bypass Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Kích thước: 1 " Áp suất đặt: 11 bar Áp suất mở: 11 bar Thử độ kín: 9.9 bar	Kiểm định FGD Bypass Damper Air Received Tank Safty Valve tổ máy S3 Kích thước: 1 " Áp suất đặt: 11 bar Áp suất mở: 11 bar Thử độ kín: 9.9 bar	1	Cái
7.31	Kiểm định GGH Service Air Line tổ máy S3 Kích thước: 1/2 " Áp suất đóng: 9,2 bar Áp suất mở: 10 bar	Kiểm định GGH Service Air Line tổ máy S3 Kích thước: 1/2 " Áp suất đóng: 9,2 bar Áp suất mở: 10 bar	1	Cái
7.32	Kiểm định Cooling Water Discharge Line tổ máy S3 Kích thước: 1/2 " Áp suất đóng: 3,3 bar Áp suất mở: 3,9 bar	Kiểm định Cooling Water Discharge Line tổ máy S3 Kích thước: 1/2 " Áp suất đóng: 3,3 bar Áp suất mở: 3,9 bar	1	Cái
7.33	Kiểm định Ash Transport Air Blower "A" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	Kiểm định Ash Transport Air Blower "A" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	1	Cái

7.34	Kiểm định Ash Transport Air Blower "B" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	Kiểm định Ash Transport Air Blower "B" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	1	Cái
7.35	Kiểm định Ash Transport Air Blower "C" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	Kiểm định Ash Transport Air Blower "C" Discharge Line tổ máy S3 Set press: 1.2 bar	1	Cái
7.36	Kiểm định Gland steam safety valve tổ máy S3 Kích thước: 8 " Áp suất đặt: 1.8 bar Áp suất mở: 1.8 bar Thử độ kín: 1.62 bar	Kiểm định Gland steam safety valve tổ máy S3 Kích thước: 8 " Áp suất đặt: 1.8 bar Áp suất mở: 1.8 bar Thử độ kín: 1.62 bar	1	Cái
7.37	Kiểm định Pressure relief valve for HPU of HP Bypass valve tổ máy S3 Kích thước: DN20 Áp suất xả: 225 bar Áp suất đóng: 205 bar	Kiểm định Pressure relief valve for HPU of HP Bypass valve tổ máy S3 Kích thước: DN20 Áp suất xả: 225 bar Áp suất đóng: 205 bar	1	Cái
7.38	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of HP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of HP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	1	Cái
7.39	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of HP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of HP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	1	Cái
7.40	Kiểm định Pressure relief valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 225 bar Áp suất đóng: 205 bar	Kiểm định Pressure relief valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 225 bar Áp suất đóng: 205 bar	1	Cái

7.41	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	1	Cái
7.42	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	1	Cái
7.43	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	Kiểm định Safety and shut-off block valve for HPU of LP Bypass valve (tổ máy S3) Kích thước: DN20 Áp suất xả: 250 bar Áp suất đóng: 227,5 bar	1	Cái
7.44	Kiểm định Safety valve for Start-up BFP suction line (tổ máy S3) Kích thước:1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Kiểm định Safety valve for Start-up BFP suction line (tổ máy S3) Kích thước:1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	1	Cái
7.45	Kiểm định PRV for Start-up BFP Lube Oil (tổ máy S3) Kích thước: DN40 Áp suất đặt: 1.4 bar Áp suất nguội: Áp suất mở: 1.4 bar Thử độ kín: 1.26 bar	Kiểm định PRV for Start-up BFP Lube Oil (tổ máy S3) Kích thước: DN40 Áp suất đặt: 1.4 bar Áp suất nguội: Áp suất mở: 1.4 bar Thử độ kín: 1.26 bar	1	Cái

7.46	Kiểm định PSV for Start-up BFP AOP (tổ máy S3) Discharge Kích thước: 1" Áp suất đặt: 2.94 bar Áp suất mở: 2.94 bar Thử độ kín: 2.646 bar	Kiểm định PSV for Start-up BFP AOP (tổ máy S3) Discharge Kích thước: 1" Áp suất đặt: 2.94 bar Áp suất mở: 2.94 bar Thử độ kín: 2.646 bar	1	Cái
7.47	Kiểm định PSV for Start-up BFP MOP Discharge (tổ máy S3) Kích thước: 1" Áp suất đặt: 2.94 bar Áp suất mở: 2.94 bar Thử độ kín: 2.646 bar	Kiểm định PSV for Start-up BFP MOP Discharge (tổ máy S3) Kích thước: 1" Áp suất đặt: 2.94 bar Áp suất mở: 2.94 bar Thử độ kín: 2.646 bar	1	Cái
7.48	Kiểm định PSV for Start-up BFP Cooling Water line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Kiểm định PSV for Start-up BFP Cooling Water line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	1	Cái
7.49	Kiểm định Safety valve for Main BFP-A suction line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Kiểm định Safety valve for Main BFP-A suction line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	1	Cái
7.50	Kiểm định Safety valve for Main BFP-B suction line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	Kiểm định Safety valve for Main BFP-B suction line (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 11.5 bar Áp suất mở: 11.5 bar Thử độ kín: 10.35 bar	1	Cái
7.51	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	1	Cái

7.52	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	1	Cái
7.53	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	Kiểm định Safety Valve for Auxiliary Cooling water (tổ máy S3) Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4.5 bar	1	Cái
7.54	Kiểm định Van an toàn bình tích áp chèn GAH (tổ máy S3) Set press: 11 bar	Kiểm định Van an toàn bình tích áp chèn GAH (tổ máy S3) Set press: 11 bar	1	Cái
7.55	Kiểm định CCW Heat Exchanger-A VP (tổ máy S3) Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Kiểm định CCW Heat Exchanger-A VP (tổ máy S3) Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	1	Cái
7.56	Kiểm định CCW Heat Exchanger-B VP (tổ máy S3) Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Kiểm định CCW Heat Exchanger-B VP (tổ máy S3) Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	1	Cái
7.57	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO (tổ máy S3) Set press: 9.9 bar	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO (tổ máy S3) Set press: 9.9 bar	1	Cái
7.58	Kiểm định FGD HIGH PRESSURE PUMP (tổ máy S3)	Kiểm định FGD HIGH PRESSURE PUMP (tổ máy S3)	1	Cái
7.59	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	1	Cái

7.60	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	1	Cái
7.61	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	1	Cái
7.62	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	Kiểm định Compressed Air System S3 Kích thước: 1" Áp suất đặt: 14.5 bar Áp suất mở: 14.5 bar Thử độ kín: 13.05 bar	1	Cái
7.63	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #1 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #1 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	1	Cái
7.64	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #1 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #1 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	1	Cái
7.65	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #2 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #2 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	1	Cái
7.66	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #2 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	Kiểm định VAN ĐIỀU ÁP MÁY SẢN XUẤT #2 (Dùng chung) Set Pres: 180 PSI	1	Cái
7.67	Kiểm định VAN QUẠT SỤC SILO A (Dùng chung) Set press: 20 PSI	Kiểm định VAN QUẠT SỤC SILO A (Dùng chung) Set press: 20 PSI	1	Cái
7.68	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO A (Dùng chung) Set press: 9.9 bar	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO A (Dùng chung) Set press: 9.9 bar	1	Cái

7.69	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU A (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU A (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	1	Cái
7.70	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU B (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU B (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	1	Cái
7.71	Kiểm định VAN QUẠT SỤC SILO B (Dùng chung) Set press: 20 PSI	Kiểm định VAN QUẠT SỤC SILO B (Dùng chung) Set press: 20 PSI	1	Cái
7.72	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO B (Dùng chung) Set press: 9.9 bar	Kiểm định VAN BÌNH TÍCH ÁP MNK SILO B (Dùng chung) Set press: 9.9 bar	1	Cái
7.73	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU C (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	Kiểm định VAN MÁY NÉN SỤC PHỄU C (Dùng chung) Set press: 0.8 bar	1	Cái
7.74	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S1 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S1 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	35	Cái
7.75	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S2 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S2 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	35	Cái

7.76	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S3 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	Kiểm định Đèn phòng nổ ESP S3 Đèn Chuông lớn Explosion Proof Ballast Model: BdH-N70 Ex-mark: ExdIIBT6 Gb/ExtDA21 IP65 T800C Cấp điện áp 220V	35	Cái
7.77	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S1 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S1 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	4	Cái
7.78	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S2 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S2 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	4	Cái
7.79	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S3 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ khu vực máy phát S3 Đèn Chuông nhỏ Vỏ phòng nổ NNP DENSHI IP65 bóng compact philips 5W nhiệt độ màu: vàng (2700k) Cấp điện áp 220V	4	Cái

7.80	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ phòng acquy S1,2, S3 Bóng dài huỳnh quang Cấp điện áp 220V	Kiểm định Bóng đèn phòng nổ phòng acquy S1,2, S3 Bóng dài huỳnh quang Cấp điện áp 220V	75	Cái
7.81	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà trạm 500kV 11 bóng dài huỳnh quang 18 bòng tròn Cấp điện áp 220V	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà trạm 500kV 11 bóng dài huỳnh quang 18 bòng tròn Cấp điện áp 220V	29	Cái
7.82	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà chứa chai Nito bóng dài huỳnh quang vỏ phòng nỏ Cấp điện áp 220V	Kiểm định Đèn chiếu sáng phòng nổ nhà chứa chai Nito bóng dài huỳnh quang vỏ phòng nỏ Cấp điện áp 220V	15	Cái
7.83	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 2,5T '- Trọng tải làm việc: 2,5 tấn - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 5 m - Vị trí: tuabin	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 2,5T '- Trọng tải làm việc: 2,5 tấn - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 5 m - Vị trí: tuabin	2	Cái
7.84	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 3 tấn '- Trọng tải làm việc: 3 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: kéo tay - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 5 m	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 3 tấn '- Trọng tải làm việc: 3 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: kéo tay - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 5 m	26	Cái
7.85	Kiểm định Pa lăng điện 30 tấn quạt khói của tổ máy 3 '- Trọng tải làm việc: 30 tấn - Vận tốc nâng: 1,5/2,3 (m/ph) - Cao độ nâng mốc: 8,9 m - Vị trí: quạt khói	Kiểm định Pa lăng điện 30 tấn quạt khói của tổ máy 3 '- Trọng tải làm việc: 30 tấn - Vận tốc nâng: 1,5/2,3 (m/ph) - Cao độ nâng mốc: 8,9 m - Vị trí: quạt khói	1	Cái

7.86	Kiểm định Pa lăng điện 10 tấn quạt khói của tổ máy 3 '- Trọng tải làm việc: 10 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: 8,3 (m/ph) - Vận tốc nâng: 3,7 (m/ph) - Cao độ nâng mốc: 9,94 m - Vị trí: quạt khói	Kiểm định Pa lăng điện 10 tấn quạt khói của tổ máy 3 '- Trọng tải làm việc: 10 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: 8,3 (m/ph) - Vận tốc nâng: 3,7 (m/ph) - Cao độ nâng mốc: 9,94 m - Vị trí: quạt khói	1	Cái
7.87	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 1,5 tấn '- Trọng tải làm việc: 1,5 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: kéo tay - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 4 m - Vị trí: nhà dầu LDO	Kiểm định Pa lăng xích kéo tay 1,5 tấn '- Trọng tải làm việc: 1,5 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: kéo tay - Vận tốc nâng: kéo tay - Cao độ nâng mốc: 4 m - Vị trí: nhà dầu LDO	1	Cái
7.88	Kiểm định Pa Lăng điện 1,5 tấn khu vực máy nén khí đẩy tro ESP S1,2 '- Trọng tải làm việc: 1,5 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: 12 m/ph - Vận tốc nâng: 4,6 m/ph - Cao độ nâng mốc: 5,5 m - Vị trí: Hoist for blower room are	Kiểm định Pa Lăng điện 1,5 tấn khu vực máy nén khí đẩy tro ESP S1,2 '- Trọng tải làm việc: 1,5 tấn - Vận tốc di chuyển xe con: 12 m/ph - Vận tốc nâng: 4,6 m/ph - Cao độ nâng mốc: 5,5 m - Vị trí: Hoist for blower room are	1	Cái

7.89	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 1 'Hơi chính: Công suất: 3.248 t/h Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Lưu lượng (t/h): 1.730,3 - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ làm việc (độ C): 570/594 Hơi tái sấy: - Lưu lượng (t/h): 1.367,58 - Áp suất (bar): 44,67 - Nhiệt độ (độ C): 594,4 - Nhiên liệu đốt: than đá	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 1 'Hơi chính: Công suất: 3.248 t/h Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Lưu lượng (t/h): 1.730,3 - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ làm việc (độ C): 570/594 Hơi tái sấy: - Lưu lượng (t/h): 1.367,58 - Áp suất (bar): 44,67 - Nhiệt độ (độ C): 594,4 - Nhiên liệu đốt: than đá	1	Hệ thống
7.90	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng Tổ 1 - AUX.STEAM SYSTEM # 1 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 7.800 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng Tổ 1 - AUX.STEAM SYSTEM # 1 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 7.800 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.91	Kiểm định hệ thống nước cấp tổ 1 - Feed water system # 1 'Áp suất thiết kế: 400 bar Áp suất làm việc: 297 bar Nhiệt độ thiết kế: 351 độ C Nhiệt độ làm việc: 298 độ C Đường kính ống: 25/400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống nước cấp tổ 1 - Feed water system # 1 'Áp suất thiết kế: 400 bar Áp suất làm việc: 297 bar Nhiệt độ thiết kế: 351 độ C Nhiệt độ làm việc: 298 độ C Đường kính ống: 25/400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.92	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 1 - Feedwater extraction steam system # 1 'Áp suất thiết kế: 95 bar Áp suất làm việc: 79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6 độ C Đường kính ống: 25/50/80/150/200/250/300/400/ 450/500/550/600/650/700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 1 - Feedwater extraction steam system # 1 'Áp suất thiết kế: 95 bar Áp suất làm việc: 79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6 độ C Đường kính ống: 25/50/80/150/200/250 /300/400/ 450/500/550/600/650/ 700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.93	Kiểm định Feedwater heater drain steam system #1 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/ 300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định Feedwater heater drain steam system #1 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/ 300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.94	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #1 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/ 250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #1 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/ 200/ 250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.95	Kiểm định hệ thống đường ống hơi thổi bụi Tổ 1 - Sootblower #1 'Áp suất làm việc: 29,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50/25 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống đường ống hơi thổi bụi Tổ 1 - Sootblower #1 'Áp suất làm việc: 29,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50/25 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.96	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 2 'Hơi chính: Công suất: 3.248 t/h Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Lưu lượng (t/h): 1.730,3 - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ làm việc (độ C): 570/594 Hơi tái sấy: - Lưu lượng (t/h): 1.367,58 - Áp suất (bar): 44,67 - Nhiệt độ (độ C): 594,4 - Nhiên liệu đốt: than đá	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 2 'Hơi chính: Công suất: 3.248 t/h Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Lưu lượng (t/h): 1.730,3 - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ làm việc (độ C): 570/594 Hơi tái sấy: - Lưu lượng (t/h): 1.367,58 - Áp suất (bar): 44,67 - Nhiệt độ (độ C): 594,4 - Nhiên liệu đốt: than đá	1	Hệ thống

7.97	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng Tổ 2 - AUX.STEAM SYSTEM # 1 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 1.000 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng Tổ 2 - AUX.STEAM SYSTEM # 1 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 1.000 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.98	Kiểm định hệ thống nước cấp tổ 2 - Feed water system # 2 'Áp suất thiết kế: 400 bar Áp suất làm việc: 297 bar Nhiệt dộ thiết kế: 351 độ C Nhiệt độ làm việc: 298 độ C Đường kính ống: 25/400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống nước cấp tổ 2 - Feed water system # 2 'Áp suất thiết kế: 400 bar Áp suất làm việc: 297 bar Nhiệt dộ thiết kế: 351 độ C Nhiệt độ làm việc: 298 độ C Đường kính ống: 25/400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.99	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 2 - Feedwater extraction steam system #2 'Áp suất thiết kế: 95 bar Áp suất làm việc: 79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6 độ C Đường kính ống: 25/50/80/150/200/250/300/400/ 450/500/550/600/650/700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 2 - Feedwater extraction steam system #2 'Áp suất thiết kế: 95 bar Áp suất làm việc: 79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6 độ C Đường kính ống: 25/50/80/150/200/250 /300/400/ 450/500/550/600/650/ 700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.100	Áp suất thiết kế: 94,2 bar Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Áp suất thiết kế: 94,2 bar Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/25 0/300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.101	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #2 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #2 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.102	Kiểm định hệ thống đường ống hơi thổi bụi Tổ 2 'Áp suất làm việc: 29,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50/25 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống đường ống hơi thổi bụi Tổ 2 'Áp suất làm việc: 29,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50/25 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.103	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 3 'Hơi chính: - Công suất: 3.248 t/h - Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ hơi bão hòa (độ C): 450 - Nhiệt độ hơi quá nhiệt (độ C): 577/608 - Nhiên liệu đốt: than đá	Kiểm định hệ thống đường ống nước và hơi trong lò - Lò hơi Tổ 3 'Hơi chính: - Công suất: 3.248 t/h - Áp suất thiết kế (HP/MP): 269/55 bar - Áp suất làm việc (HP/MP): 251/47,7 bar - Nhiệt độ hơi bão hòa (độ C): 450 - Nhiệt độ hơi quá nhiệt (độ C): 577/608 - Nhiên liệu đốt: than đá	1	Hệ thống

7.104	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng - AUX.STEAM SYSTEM # 3 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 1.000 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống các đường hơi tự dùng - AUX.STEAM SYSTEM # 3 'Áp suất thiết kế: 39,2 bar Áp suất làm việc: 14 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312 độ C Đường kính ống: 300/250/200/100/80/25 mm Chiều dài ống: 1.000 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.105	Kiểm định hệ thống đường ống nước cấp Tổ 3 - Feed water system #3 'Áp suất làm việc: 297/296/181/158/50 bar; Nhiệt độ thiết kế: 305/351 độ C Nhiệt độ làm việc: 297/2980C Đường kính ống: 400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống đường ống nước cấp Tổ 3 - Feed water system #3 'Áp suất làm việc: 297/296/181/158/50 bar; Nhiệt độ thiết kế: 305/351 độ C Nhiệt độ làm việc: 297/2980C Đường kính ống: 400/450/500 mm Chiều dài ống: 2.980 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.106	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 3 - Feedwater extraction steam system # 3 'Áp suất thiết kế: 3,9/8,8/9,2/19,7/20/55/94,2/95 bar Áp suất làm việc: 3,15/7,7/16,6/46,36/79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557/529/472/389/372/277/166 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6/396,4/319,6/257,4/147,6 độ C Đường kính ống: 80/150/200/250/300/400/450/500/550/600/650/700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống các đường hơi trích Tổ 3 - Feedwater extraction steam system # 3 'Áp suất thiết kế: 3,9/8,8/9,2/19,7/20/55/94,2/95 bar Áp suất làm việc: 3,15/7,7/16,6/46,36/79,5 bar Nhiệt độ thiết kế: 557/529/472/389/372/277/166 độ C Nhiệt độ làm việc: 447,6/396,4/319,6/257,4/147,6 độ C Đường kính ống: 80/150/200/250/300/400/450/500/ 550/600/650/700/750 mm Chiều dài ống: 4.200 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.107	Kiểm định Feedwater heater drain steam system #3 'Áp suất thiết kế: 94,2 bar Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định Feedwater heater drain steam system #3 'Áp suất thiết kế: 94,2 bar Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 308 độ C Nhiệt độ làm việc: 293 độ C Đường kính ống: 25/50/100/150/200/250/300/350 mm Chiều dài ống: 4.500 m Công dụng của bình dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.108	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #3 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 372 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m	Kiểm định Feedwater heater Venst and drains system #3 'Áp suất làm việc: 77 bar Nhiệt độ thiết kế: 372 độ C Nhiệt độ làm việc: 264,3 độ C Đường kính ống: 25/50/65/80/100/150/200/250/350/800 mm Chiều dài ống: 1.200 m	1	Hệ thống
7.109	Kiểm định hệ thống khí N2 #3 'Áp suất làm việc: 2 bar Nhiệt độ thiết kế: 50 độ C Nhiệt độ làm việc: 50 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Công dụng dẫn N2 phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống khí N2 #3 'Áp suất làm việc: 2 bar Nhiệt độ thiết kế: 50 độ C Nhiệt độ làm việc: 50 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Công dụng dẫn N2 phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.110	Kiểm định hệ thống khí H2 #3 'Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 6 bar Đường kính ống: 50/25 mm Nhiệt độ thiết kế: 60 độ C Nhiệt độ làm việc: 50 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Chiều dài ống: 110,1 m Công dụng dẫn H2 phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống khí H2 #3 'Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 6 bar Đường kính ống: 50/25 mm Nhiệt độ thiết kế: 60 độ C Nhiệt độ làm việc: 50 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Chiều dài ống: 110,1 m Công dụng dẫn H2 phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.111	Kiểm định hệ thống đường hơi thổi bụi #3 'Áp suất thiết kế: 39.2 bar Áp suất làm việc: 29.4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống đường hơi thổi bụi #3 'Áp suất thiết kế: 39.2 bar Áp suất làm việc: 29.4 bar Nhiệt độ thiết kế: 385 độ C Nhiệt độ làm việc: 312,8 độ C Đường kính ống: 150/100/80/50 mm Chiều dài ống: 2.630 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.112	Kiểm định hệ thống đường ống hơi chính #3 - Main Steam Turbine #3 'Áp suất thiết kế: 268,5 bar Áp suất làm việc: 245,6 bar Nhiệt độ thiết kế: 574,1 độ C Nhiệt độ làm việc: 567,9 độ C Đường kính ống: 400/298/250/200/50 mm Chiều dài ống: 476 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống đường ống hơi chính #3 - Main Steam Turbine #3 'Áp suất thiết kế: 268,5 bar Áp suất làm việc: 245,6 bar Nhiệt độ thiết kế: 574,1 độ C Nhiệt độ làm việc: 567,9 độ C Đường kính ống: 400/298/250/200/50 mm Chiều dài ống: 476 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.113	Kiểm định gia nhiệt và bypass Tuabin #3 - Reheat and bypass turbine #3 'Áp suất thiết kế: 55 bar Áp suất làm việc: 46,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 599,4 độ C Nhiệt độ làm việc: 593,7 độ C Đường kính ống: 1100/700/650/600/500/400/300/ 200/150/100 mm Chiều dài ống: 1.073 m	Kiểm định gia nhiệt và bypass Tuabin #3 - Reheat and bypass turbine #3 'Áp suất thiết kế: 55 bar Áp suất làm việc: 46,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 599,4 độ C Nhiệt độ làm việc: 593,7 độ C Đường kính ống: 1100/700/650/600/500/400/300/ 200/150/100 mm Chiều dài ống: 1.073 m	1	Hệ thống
7.114	Kiểm định hệ thống đường ống Amonia 'Áp suất thiết kế: 55 bar Áp suất làm việc: 46,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 599,4 độ C Nhiệt độ làm việc: 593,7 độ C Đường kính ống: 1100/700/650/600/500/400/300/ 200/150/100 mm Chiều dài ống: 1.073 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống đường ống Amonia 'Áp suất thiết kế: 55 bar Áp suất làm việc: 46,4 bar Nhiệt độ thiết kế: 599,4 độ C Nhiệt độ làm việc: 593,7 độ C Đường kính ống: 1100/700/650/600/500/400/300/ 200/150/100 mm Chiều dài ống: 1.073 m Công dụng dẫn hơi nước phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.115	Kiểm định hệ thống khí N2 S1-S2 'Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 2 bar Nhiệt độ thiết kế: 40 độ C Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Công dụng dẫn N2 phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống khí N2 S1-S2 'Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 2 bar Nhiệt độ thiết kế: 40 độ C Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 2.900 m Công dụng dẫn N2 phục vụ sản xuất	1	Hệ thống

7.116	Kiểm định hệ thống khí H2 S1-S2 'Áp suất thiết kế: 13,8 bar Áp suất làm việc: 10,5 bar Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 1.500 m Công dụng dẫn H2 phục vụ sản xuất	Kiểm định hệ thống khí H2 S1-S2 'Áp suất thiết kế: 13,8 bar Áp suất làm việc: 10,5 bar Đường kính ống: 50/25 mm Chiều dài ống: 1.500 m Công dụng dẫn H2 phục vụ sản xuất	1	Hệ thống
7.117	Kiểm định NH3 Supply line 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 21,8 bar Áp suất mở: 21,8 bar	Kiểm định NH3 Supply line 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 21,8 bar Áp suất mở: 21,8 bar	1	Hệ thống
7.118	Thử nghiệm van Final SHO-1 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất mở: 268,6 bar	Thử nghiệm van Final SHO-1 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất mở: 268,6 bar	1	Cái
7.119	Thử nghiệm van Final SHO-1 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất mở: 268,5 bar Áp suất đóng: 245,9 bar	Thử nghiệm van Final SHO-1 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất mở: 268,5 bar Áp suất đóng: 245,9 bar	1	Cái
7.120	Thử nghiệm van Final SHO-2 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất đặt: 278 bar Áp suất mở: 278 bar	Thử nghiệm van Final SHO-2 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất đặt: 278 bar Áp suất mở: 278 bar	1	Cái
7.121	Thử nghiệm van Final SHO-2 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất đặt: 278,8 bar Áp suất mở: 278,8 bar	Thử nghiệm van Final SHO-2 'Kích thước: 2,5 inches Áp suất đặt: 278,8 bar Áp suất mở: 278,8 bar	1	Cái
7.122	Thử nghiệm van PRI SHO-1 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 299,6 bar Áp suất mở: 299,6 bar	Thử nghiệm van PRI SHO-1 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 299,6 bar Áp suất mở: 299,6 bar	1	Cái

7.123	Thử nghiệm van PRI SHO-1 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 296,29 bar Áp suất mở: 296,29 bar	Thử nghiệm van PRI SHO-1 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 296,29 bar Áp suất mở: 296,29 bar	1	Cái
7.124	Thử nghiệm van PRI SHO-2 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 304,6 bar Áp suất mở: 304,6 bar	Thử nghiệm van PRI SHO-2 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 304,6 bar Áp suất mở: 304,6 bar	1	Cái
7.125	Thử nghiệm van PRI SHO-2 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 304,49 bar Áp suất mở: 304,49 bar	Thử nghiệm van PRI SHO-2 'Kích thước: 3 inches Áp suất đặt: 304,49 bar Áp suất mở: 304,49 bar	1	Cái
7.126	Thử nghiệm van RHI-1 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54,83 bar Áp suất mở: 54,83 bar	Thử nghiệm van RHI-1 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54,83 bar Áp suất mở: 54,83 bar	1	Cái
7.127	Thử nghiệm van RHI-1 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54,9 bar Áp suất mở: 54,9 bar	Thử nghiệm van RHI-1 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 54,9 bar Áp suất mở: 54,9 bar	1	Cái
7.128	Thử nghiệm van RHI-2 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55,96 bar Áp suất mở: 55,96 bar	Thử nghiệm van RHI-2 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55,96 bar Áp suất mở: 55,96 bar	1	Cái
7.129	Thử nghiệm van RHI-2 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55,97 bar Áp suất mở: 55,97 bar	Thử nghiệm van RHI-2 'Kích thước: 6 inches Áp suất đặt: 55,97 bar Áp suất mở: 55,97 bar	1	Cái
7.130	Thử nghiệm van RHO-1 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 51,78 bar Áp suất mở: 51,78 bar	Thử nghiệm van RHO-1 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 51,78 bar Áp suất mở: 51,78 bar	1	Cái
7.131	Thử nghiệm van RHO-1 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 51,97 bar Áp suất mở: 51,97 bar	Thử nghiệm van RHO-1 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 51,97 bar Áp suất mở: 51,97 bar	1	Cái

7.132	Thử nghiệm van RHO-2 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 53,07 bar Áp suất mở: 53,07 bar	Thử nghiệm van RHO-2 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 53,07 bar Áp suất mở: 53,07 bar	1	Cái
7.133	Thử nghiệm van RHO-2 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52,67 bar Áp suất mở: 52,67 bar	Thử nghiệm van RHO-2 'Kích thước: 4 inches Áp suất đặt: 52,67 bar Áp suất mở: 52,67 bar	1	Cái
7.134	Thử nghiệm van an toàn bình tích áp chèn GAH 'Set press: 11 bar	Thử nghiệm van an toàn bình tích áp chèn GAH 'Set press: 11 bar	1	Cái
7.135	Thử nghiệm van CCW Heat Exchanger-A vaccum pump nước kín 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 ba	Thử nghiệm van CCW Heat Exchanger-A vaccum pump nước kín 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 ba	1	Cái
7.136	Thử nghiệm van CCW Heat Exchanger-B vaccum pump nước kín 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	Thử nghiệm van CCW Heat Exchanger-B vaccum pump nước kín 'Kích thước: 3/4 inches Áp suất đặt: 10 bar	1	Cái
7.137	Thử nghiệm van FGD thổi bụi 'Set press: 10 bar	Thử nghiệm van FGD thổi bụi 'Set press: 10 bar	1	Cái
7.138	Thử nghiệm van FGD bơm cao áp Set press: 182 bar 'Set press: 182 bar	Thử nghiệm van FGD bơm cao áp Set press: 182 bar 'Set press: 182 bar	2	Cái
7.139	Kiểm định bình tích áp dầu đốt lò S2 Accumulator for light oil line Volume: 70 l Design Press: 30 bar Oper. Pres: 4-14,34 bar	Kiểm định bình tích áp dầu đốt lò S2 Accumulator for light oil line Volume: 70 l Design Press: 30 bar Oper. Pres: 4-14,34 bar	4	Bình
7.140	Kiểm định bình tích áp bơm cao áp FGD 'Max pressure: 31,5 Mpa Volume: 6,3 l	Kiểm định bình tích áp bơm cao áp FGD 'Max pressure: 31,5 Mpa Volume: 6,3 l	1	Bình

7.141	Kiểm định bình tích áp nhớt bôi trơn BFPT Unit#1, 2 Max Press: 1500 PSI	Kiểm định bình tích áp nhớt bôi trơn BFPT Unit#1, 2 Max Press: 1500 PSI	4	Bình
7.142	Kiểm định bình tích áp nhớt điều khiển BFPT Unit#1, 2 Volume: 43 l Press: 10 Mpa	Kiểm định bình tích áp nhớt điều khiển BFPT Unit#1, 2 Volume: 43 l Press: 10 Mpa	4	Bình
7.143	Kiểm định bình khử ION nước làm mát stator 'Design Press: 10 bar Hydro test: 15 bar	Kiểm định bình khử ION nước làm mát stator 'Design Press: 10 bar Hydro test: 15 bar	1	Bình
7.144	Kiểm định bình khử ION nước làm mát kín 'Volume: 1,15 m3 Design Press: 12 bar	Kiểm định bình khử ION nước làm mát kín 'Volume: 1,15 m3 Design Press: 12 bar	1	Bình
7.145	Kiểm định bình tích áp bơm cao áp FGD 'Max pressure: 31,5 Mpa Vollume: 6,3 l	Kiểm định bình tích áp bơm cao áp FGD 'Max pressure: 31,5 Mpa Vollume: 6,3 l	1	Bình
7.146	Kiểm định bình khí nén Silo S3 ASH Handling system Instrument Air Receiver "A" 'Volume: 1 m3 Design Pres: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,26 Mpa	Kiểm định bình khí nén Silo S3 ASH Handling system Instrument Air Receiver "A" 'Volume: 1 m3 Design Pres: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,26 Mpa	1	Bình
7.147	Kiểm định bình Condensate Drain Cooler No.1 'Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 3 m3 Nhiệt độ làm việc: 149/148,9 độ C	Kiểm định bình Condensate Drain Cooler No.1 'Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 3 m3 Nhiệt độ làm việc: 149/148,9 độ C	1	Bình

7.148	Kiểm định bình Condensate Feedwater Heater No. Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 3 m3 Nhiệt độ làm việc: 149/148,9 độ C	Kiểm định bình Condensate Feedwater Heater No. Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 3 m3 Nhiệt độ làm việc: 149/148,9 độ C	3	Bình
7.149	Kiểm định bình Condensate Feedwater Heater No.4 'Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 1.900 lít Nhiệt độ làm việc: 148,9/152 độ C	Kiểm định bình Condensate Feedwater Heater No.4 'Áp suất thiết kế: 3,6/36 bar Áp suất làm việc: 3,6/36 bar Dung tích: 1.900 lít Nhiệt độ làm việc: 148,9/152 độ C	1	Bình
7.150	Kiểm định bình Feedwater Heater No.5 (Deaerator) & Feedwater Storage Tank 'Áp suất thiết kế: 8,5 bar Áp suất làm việc: 8,5 bar Dung tích: 51 m3 Nhiệt độ làm việc: 172,8 độ C	Kiểm định bình Feedwater Heater No.5 (Deaerator) & Feedwater Storage Tank 'Áp suất thiết kế: 8,5 bar Áp suất làm việc: 8,5 bar Dung tích: 51 m3 Nhiệt độ làm việc: 172,8 độ C	1	Bình
7.151	Kiểm định bình Feedwater Heater No.6 'Áp suất thiết kế: 19,7/345 bar Áp suất làm việc:19,7/345 bar Dung tích: 44 m3 Nhiệt độ làm việc: 215/210 độ C	Kiểm định bình Feedwater Heater No.6 'Áp suất thiết kế: 19,7/345 bar Áp suất làm việc:19,7/345 bar Dung tích: 44 m3 Nhiệt độ làm việc: 215/210 độ C	1	Bình

7.152	Kiểm định bình Feedwater Heater No.7 'Áp suất thiết kế: 55/345 bar Áp suất làm việc:55/345 bar Dung tích: 47 m3 Nhiệt độ làm việc: 272/266 độ C	Kiểm định bình Feedwater Heater No.7 'Áp suất thiết kế: 55/345 bar Áp suất làm việc:55/345 bar Dung tích: 47 m3 Nhiệt độ làm việc: 272/266 độ C	1	Bình
7.153	Kiểm định bình Feedwater Heater No.8 'Áp suất thiết kế: 94,2/345 bar Áp suất làm việc: 94,2/345 bar Dung tích: 35 m3 Nhiệt độ làm việc: 308/304 độ C	Kiểm định bình Feedwater Heater No.8 'Áp suất thiết kế: 94,2/345 bar Áp suất làm việc: 94,2/345 bar Dung tích: 35 m3 Nhiệt độ làm việc: 308/304 độ C	1	Bình
7.154	Kiểm định bình Condensate Flash Tank 'Áp suất thiết kế: 8,98 bar Áp suất làm việc: 0,36 bar Dung tích: 19.000 lít Nhiệt độ làm việc: 73 độ C	Kiểm định bình Condensate Flash Tank 'Áp suất thiết kế: 8,98 bar Áp suất làm việc: 0,36 bar Dung tích: 19.000 lít Nhiệt độ làm việc: 73 độ C	1	Bình
7.155	Kiểm định bình FGD Inlet Damper Air Received Tank 'Áp suất thiết kế: 11 bar Áp suất làm việc: 8 bar Dung tích: 600 lít Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Môi chất: khí nén	Kiểm định bình FGD Inlet Damper Air Received Tank 'Áp suất thiết kế: 11 bar Áp suất làm việc: 8 bar Dung tích: 600 lít Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Môi chất: khí nén	1	Bình

7.156	Kiểm định bình Boiler Drain System Flash Tank 'Áp suất thiết kế: 7 bar Áp suất làm việc: 0,15 bar Dung tích: 47,91 lít Nhiệt độ làm việc: 104 độ C Môi chất: hơi, nước nóng	Kiểm định bình Boiler Drain System Flash Tank 'Áp suất thiết kế: 7 bar Áp suất làm việc: 0,15 bar Dung tích: 47,91 lít Nhiệt độ làm việc: 104 độ C Môi chất: hơi, nước nóng	1	Bình
7.157	Kiểm định bình nước thải SCAH Steam Coil Air Heater System S.C.A.H Drain Tank 'Áp suất thiết kế: 16,8 bar Áp suất làm việc: 14 bar Dung tích: 5,03 m3 Nhiệt độ làm việc: 198 độ C	Kiểm định bình nước thải SCAH Steam Coil Air Heater System S.C.A.H Drain Tank 'Áp suất thiết kế: 16,8 bar Áp suất làm việc: 14 bar Dung tích: 5,03 m3 Nhiệt độ làm việc: 198 độ C	1	Bình
7.158	Kiểm định bình khí cannon bunke than A Air Cannon for coal silo “A” Áp suất thiết kế: 9,9 bar Áp suất làm việc: 7 bar Dung tích: 0,034 m3 Nhiệt độ làm việc: 45 độ C	Kiểm định bình khí cannon bunke than A Air Cannon for coal silo “A” Áp suất thiết kế: 9,9 bar Áp suất làm việc: 7 bar Dung tích: 0,034 m3 Nhiệt độ làm việc: 45 độ C	12	Bình
7.159	Kiểm định bình BFPT Drip Tank for BFPT Áp suất thiết kế: 2 bar Áp suất làm việc: 2 bar Dung tích: 1.300 lít Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Môi chất: nước nóng	Kiểm định bình BFPT Drip Tank for BFPT Áp suất thiết kế: 2 bar Áp suất làm việc: 2 bar Dung tích: 1.300 lít Nhiệt độ làm việc: 40 độ C Môi chất: nước nóng	2	Bình

7.160	Kiểm định bình tích áp HP Bladder Accumulator for HPU of HP bypass valve Áp suất thiết kế: 262 bar Áp suất làm việc: 250 bar Dung tích: 0,032 m3 Nhiệt độ làm việc: 93 độ C	Kiểm định bình tích áp HP Bladder Accumulator for HPU of HP bypass valve Áp suất thiết kế: 262 bar Áp suất làm việc: 250 bar Dung tích: 0,032 m3 Nhiệt độ làm việc: 93 độ C	2	Bình
7.161	Kiểm định bình tích áp LP Bladder Accumulator for HPU of LP bypass valve Áp suất thiết kế: 262 bar Áp suất làm việc: 250 bar Dung tích: 0,05 m3 Nhiệt độ làm việc: 93 độ C	Kiểm định bình tích áp LP Bladder Accumulator for HPU of LP bypass valve Áp suất thiết kế: 262 bar Áp suất làm việc: 250 bar Dung tích: 0,05 m3 Nhiệt độ làm việc: 93 độ C	3	Bình
7.162	Kiểm định bình tích áp van CR cấp hơi tự dùng 1 Air tank for CRH to Aux. PRDS Primary 'Vollume: 24 L Pressure: 11 bar	Kiểm định bình tích áp van CR cấp hơi tự dùng 1 Air tank for CRH to Aux. PRDS Primary 'Vollume: 24 L Pressure: 11 bar	1	Bình
7.163	Kiểm định bình Start-up BFP Mechanical seal Cooler of Start-up BFP Áp suất thiết kế: 10/50 bar Áp suất làm việc: 10/50 bar Dung tích: 363 lít Nhiệt độ làm việc: 200/200 độ C	Kiểm định bình Start-up BFP Mechanical seal Cooler of Start-up BFP Áp suất thiết kế: 10/50 bar Áp suất làm việc: 10/50 bar Dung tích: 363 lít Nhiệt độ làm việc: 200/200 độ C	2	Bình

7.164	Kiểm định bình Main BFP Mechanical seal Cooler of Main BFP Booster Pump Áp suất thiết kế: 10/50 bar Áp suất làm việc: 10/50 bar Dung tích: 363 lít Nhiệt độ làm việc: 200/200 độ C	Kiểm định bình Main BFP Mechanical seal Cooler of Main BFP Booster Pump Áp suất thiết kế: 10/50 bar Áp suất làm việc: 10/50 bar Dung tích: 363 lít Nhiệt độ làm việc: 200/200 độ C	2	Bình
7.165	Kiểm định bình cho thiết bị truyền động khí nén Gas Air Heater Air Reciver Tank for Gas Air Heater 'Dung tích: 0,6 m3 Áp suất thiết kế: 11 bar Áp suất làm việc: 7 bar Nhiệt độ làm việc: ≤ 70 độ C Công dụng của bình: chứa không khí nén	Kiểm định bình cho thiết bị truyền động khí nén Gas Air Heater Air Reciver Tank for Gas Air Heater 'Dung tích: 0,6 m3 Áp suất thiết kế: 11 bar Áp suất làm việc: 7 bar Nhiệt độ làm việc: ≤ 70 độ C Công dụng của bình: chứa không khí nén	1	Bình
7.166	Kiểm định bình tích áp van ascv BFPT Air Tank Receiver for BFPT Volume: 0,4 m3 Design Press: 1,05 Mpa Test Press: 1,32 Mpa	Kiểm định bình tích áp van ascv BFPT Air Tank Receiver for BFPT Volume: 0,4 m3 Design Press: 1,05 Mpa Test Press: 1,32 Mpa	2	Bình
7.167	Kiểm định Bình tích áp khí nén AMONIA (Air Receive Tank) SCR 'Áp suất thiết kế: 9,8 bar Áp suất làm việc: 8,8 bar Dung tích: 2.000 lít Nhiệt độ làm việc: 80 độ C	Kiểm định Bình tích áp khí nén AMONIA (Air Receive Tank) SCR 'Áp suất thiết kế: 9,8 bar Áp suất làm việc: 8,8 bar Dung tích: 2.000 lít Nhiệt độ làm việc: 80 độ C	1	Bình

7.168	Kiểm định bình tích áp dầu đốt lò Accumulator for light oil line Volume: 70 l Design Press: 30 bar Oper. Press: 4-14,34 bar	Kiểm định bình tích áp dầu đốt lò Accumulator for light oil line Volume: 70 l Design Press: 30 bar Oper. Press: 4-14,34 bar	2	Bình
7.169	Kiểm định bình Air Compressor Buffer Air Receiver Tank 'Volume: 8 m3	Kiểm định bình Air Compressor Buffer Air Receiver Tank 'Volume: 8 m3	1	Bình
7.170	Kiểm định bình Air Compressor Wet air receiver Volume: 50 m3	Kiểm định bình Air Compressor Wet air receiver Volume: 50 m3	2	Bình
7.171	Kiểm định bình Air Compressor Air dryer receiver 'Volume: 22 m3	Kiểm định bình Air Compressor Air dryer receiver 'Volume: 22 m3	1	Bình
7.172	Kiểm định bình tích áp nhớt bôi trơn BFPT Unit #3 Max Press: 1500 PSI	Kiểm định bình tích áp nhớt bôi trơn BFPT Unit #3 Max Press: 1500 PSI	2	Bình
7.173	Kiểm định bình tích áp nhớt điều khiển BFPT Unit #3 Volume: 43 l Press: 10 Mpa	Kiểm định bình tích áp nhớt điều khiển BFPT Unit #3 Volume: 43 l Press: 10 Mpa	2	Bình
7.174	Kiểm định bộ sấy MNK silo A 'Design Press: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,47 Mpa	Kiểm định bộ sấy MNK silo A 'Design Press: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,47 Mpa	2	Bộ
7.175	Kiểm định bộ Bộ sấy MNK silo B 'Design Press: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,47 Mpa	Kiểm định bộ Bộ sấy MNK silo B 'Design Press: 0,97 Mpa Hydro Press: 1,47 Mpa	2	Bộ

7.176	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà ESP S12 'Khối lượng khí Ni tơ: 95 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg Áp suất 25 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà ESP S12 'Khối lượng khí Ni tơ: 95 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg Áp suất 25 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L	12	Chai
7.177	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà CCB 'Khối lượng khí Ni tơ: 6,5 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg Áp suất 80 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L	Kiểm định chai Nitrogen đẩy FM200 nhà CCB 'Khối lượng khí Ni tơ: 6,5 kg Khối lượng chai Ni tơ: 73,3 kg Áp suất 80 bar ở nhiệt độ 21 độ C Thể tích 68L	64	Chai
7.178	Kiểm định thang máy 4 tầng nhà ĐKTT 1.000kg 'Tải trọng định mức: 1.000 kg Vận tốc định mức: 1 m/s Số điểm dừng: 04 Mục đích sử dụng: Tải khách	Kiểm định thang máy 4 tầng nhà ĐKTT 1.000kg 'Tải trọng định mức: 1.000 kg Vận tốc định mức: 1 m/s Số điểm dừng: 04 Mục đích sử dụng: Tải khách	1	Cái
7.179	Kiểm định vận thăng chở hàng kèm người/400kg ống khói S3 'Trọng tải sử dụng: 0,4 tấn Độ cao nâng: 197 m Vận tốc nâng hạ: 45 m/ph Công dụng: Chở hàng kèm người	Kiểm định vận thăng chở hàng kèm người/400kg ống khói S3 'Trọng tải sử dụng: 0,4 tấn Độ cao nâng: 197 m Vận tốc nâng hạ: 45 m/ph Công dụng: Chở hàng kèm người	1	Cái

7.180	Kiểm định vận thăng chở hàng kèm người/400kg ống khói S1-2 'Trọng tải sử dụng: 0,4 tấn Độ cao nâng: 201 m Vận tốc nâng hạ: 30 m/ph Công dụng: Chở hàng kèm người	Kiểm định vận thăng chở hàng kèm người/400kg ống khói S1-2 'Trọng tải sử dụng: 0,4 tấn Độ cao nâng: 201 m Vận tốc nâng hạ: 30 m/ph Công dụng: Chở hàng kèm người	1	Cái
7.181	Kiểm định thang máy 4 tầng nhà MEB MEB Building Elevator/1.000kg 'Tải trọng định mức: 1.000 kg Vận tốc định mức: 1 m/s Số điểm dừng: 04 Mục đích sử dụng: Vận chuyển người	Kiểm định thang máy 4 tầng nhà MEB MEB Building Elevator/1.000kg 'Tải trọng định mức: 1.000 kg Vận tốc định mức: 1 m/s Số điểm dừng: 04 Mục đích sử dụng: Vận chuyển người	1	Cái
7.182	Kiểm định Palăng xích Trọng tải 1 tấn	Kiểm định Palăng xích Trọng tải 1 tấn	10	Cái
7.183	Kiểm định Palăng xích 'Trọng tải 2 tấn	Kiểm định Palăng xích 'Trọng tải 2 tấn	4	Cái
7.184	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	2	Bình

7.185	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 22,14 m3 Áp suất thiết kế: 37 bar Áp suất làm việc: 37 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: nước	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 22,14 m3 Áp suất thiết kế: 37 bar Áp suất làm việc: 37 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: nước	3	Bình
7.186	Kiểm định bình áp lực (P2LDC20BB001 - P2LDC21BB001) Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	Kiểm định bình áp lực (P2LDC20BB001 - P2LDC21BB001) Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	2	Bình
7.187	Kiểm định bình áp lực (P3LDC20BB001 - P3LDC21BB001) Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	Kiểm định bình áp lực (P3LDC20BB001 - P3LDC21BB001) Dung tích: 8 m3 Áp suất thiết kế: 10 bar Áp suất làm việc: 11 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: Không khí nén	2	Bình
7.188	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 22,14 m3 Áp suất thiết kế: 37 bar Áp suất làm việc: 37 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: nước	Kiểm định bình áp lực Dung tích: 22,14 m3 Áp suất thiết kế: 37 bar Áp suất làm việc: 37 bar Nhiệt độ làm việc: 60 độ C Môi chất: nước	6	Bình
7.189	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	2	Cái

7.190	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	2	Cái
7.191	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	3	Cái
7.192	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4,5 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 5 bar Áp suất mở: 5 bar Thử độ kín: 4,5 bar	2	Cái
7.193	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3/4" Áp suất đặt: 9,7 bar Áp suất mở: 9,7 bar Thử độ kín: 8,73 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3/4" Áp suất đặt: 9,7 bar Áp suất mở: 9,7 bar Thử độ kín: 8,73 bar	2	Cái
7.194	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 3,9 bar Áp suất mở: 3,9 bar Áp suất đóng: 2,9 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 3,9 bar Áp suất mở: 3,9 bar Áp suất đóng: 2,9 bar	5	Cái
7.195	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Áp suất đóng: 8,5 bar	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Áp suất đóng: 8,5 bar	1	Cái
7.196	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	2	Cái
7.197	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	2	Cái
7.198	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	3	Cái

7.199	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Thử độ kín: 9 bar	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Thử độ kín: 9 bar	1	Cái
7.200	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Thử độ kín: 9 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Thử độ kín: 9 bar	2	Cái
7.201	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 6 bar Áp suất mở: 6 bar Thử độ kín: 5,4 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1" Áp suất đặt: 6 bar Áp suất mở: 6 bar Thử độ kín: 5,4 bar	2	Cái
7.202	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 3,9 bar Áp suất mở: 3,9 bar Áp suất đóng: 2,9 bar	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 3,9 bar Áp suất mở: 3,9 bar Áp suất đóng: 2,9 bar	1	Cái
7.203	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Áp suất đóng: 8,5 bar	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 2 inches Áp suất đặt: 10 bar Áp suất mở: 10 bar Áp suất đóng: 8,5 bar	1	Cái
7.204	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	1	Cái
7.205	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: DN15 Áp suất đặt: 4 bar Áp suất mở: 4 bar Thử độ kín: 3,6 bar	2	Cái
7.206	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 3/4" Áp suất đặt: 9,7 bar Áp suất mở: 9,7 bar Thử độ kín: 8,73 bar	Thử nghiệm van an toàn 'Kích thước: 3/4" Áp suất đặt: 9,7 bar Áp suất mở: 9,7 bar Thử độ kín: 8,73 bar	1	Cái
7.207	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 1/2" Áp suất đặt: 37 bar Áp suất mở: 37 bar Thử độ kín: 33,3 bar	2	Cái

7.208	Thử nghiệm van an toàn (P3LDP57AA191) Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Thử nghiệm van an toàn (P3LDP57AA191) Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	1	Cái
7.209	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	Thử nghiệm van an toàn Kích thước: 3" Áp suất đặt: 8 bar Áp suất mở: 8 bar Thử độ kín: 7,2 bar	4	Cái
7.210	Kiểm định tời điện quay cần 3.000 kg 'Tời điện 3 tấn Vận tốc nâng: 4,2 m/ph	Kiểm định tời điện quay cần 3.000 kg 'Tời điện 3 tấn Vận tốc nâng: 4,2 m/ph	2	Cái
7.211	Kiểm định tời điện 10 tấn 'Trọng tải làm việc: 10 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 62 m	Kiểm định tời điện 10 tấn 'Trọng tải làm việc: 10 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 62 m	1	Cái
7.212	Kiểm định tời điện 10 tấn 'Trọng tải làm việc: 10 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 10 m	Kiểm định tời điện 10 tấn 'Trọng tải làm việc: 10 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 10 m	1	Cái
7.213	Kiểm định tời điện 2 tấn 'Trọng tải làm việc: 2 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 19 m	Kiểm định tời điện 2 tấn 'Trọng tải làm việc: 2 tấn Vận tốc di chuyển: 20 m/ph Vận tốc nâng: 7 m/ph Cao độ nâng móc: 19 m	1	Cái
7.214	Kiểm tra kỹ thuật cáp cẩu xe 'Sling cáp thép D28 mm Tải trọng nâng: 9 tấn	Kiểm tra kỹ thuật cáp cẩu xe 'Sling cáp thép D28 mm Tải trọng nâng: 9 tấn	35	Cái

7.215	Kiểm tra kỹ thuật ma ní inox 'Tải trọng: 8,5 tấn	Kiểm tra kỹ thuật ma ní inox 'Tải trọng: 8,5 tấn	16	Cái
7.216	Kiểm tra kỹ thuật cáp vải 'Tải trọng: 10 tấn Độ rộng: 250 mm	Kiểm tra kỹ thuật cáp vải 'Tải trọng: 10 tấn Độ rộng: 250 mm	1	Cái
7.217	Kiểm định xe cẩu tự hành 'Tải trọng nâng tối đa: 8 tấn (tải trọng nâng còn phụ thuộc vào góc và chiều dài ra cần)	Kiểm định xe cẩu tự hành 'Tải trọng nâng tối đa: 8 tấn (tải trọng nâng còn phụ thuộc vào góc và chiều dài ra cần)	1	Cái
7.218	Kiểm định bình chứa khí nén Áp suất thử lạnh: 15 bar Áp suất thiết kế: 12,5 bar Áp suất làm việc: 10 bar Dung tích: 2000 l	Kiểm định bình chứa khí nén Áp suất thử lạnh: 15 bar Áp suất thiết kế: 12,5 bar Áp suất làm việc: 10 bar Dung tích: 2000 l	2	Bình
7.219	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất thiết kế: 1,21 Mpa Áp suất làm việc: 1,1 Mpa Áp suất chịu đựng: 1,52 Mpa Nhiệt độ: 150 độ C Dung tích: 0,272 m3	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất thiết kế: 1,21 Mpa Áp suất làm việc: 1,1 Mpa Áp suất chịu đựng: 1,52 Mpa Nhiệt độ: 150 độ C Dung tích: 0,272 m3	1	Bình
7.220	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất vận hành tối đa: 1,52 Mpa Nhiệt độ min: -10 độ C Nhiệt độ tối đa: 250 độ C	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất vận hành tối đa: 1,52 Mpa Nhiệt độ min: -10 độ C Nhiệt độ tối đa: 250 độ C	2	Bình

7.221	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất vận hành tối đa: 1,14 Mpa Nhiệt độ min: -10 độ C Nhiệt độ tối đa: 250 độ C	Kiểm định bình chứa khí nén 'Áp suất vận hành tối đa: 1,14 Mpa Nhiệt độ min: -10 độ C Nhiệt độ tối đa: 250 độ C	2	Bình
7.222	Kiểm định bình FM 200 'Loại 115L/70 kg	Kiểm định bình FM 200 'Loại 115L/70 kg	4	Bình
7.223	Kiểm định bình FM 200 'Loại 180L/80 kg	Kiểm định bình FM 200 'Loại 180L/80 kg	2	Bình
7.224	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng LiuGong - Nhiên liệu: Dầu Diezen - Productidentification number: CLG2000ZLHT814954 - Rated Capacity: 2.000 kg - Load center: 500 mm - Unladen mass: 3.400 kg - Max Lifrheight: 3.400 mm - Rated Power: 36-8 kW	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng LiuGong - Nhiên liệu: Dầu Diezen - Productidentification number: CLG2000ZLHT814954 - Rated Capacity: 2.000 kg - Load center: 500 mm - Unladen mass: 3.400 kg - Max Lifrheight: 3.400 mm - Rated Power: 36-8 kW	2	Xe
7.225	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng Komatsu - Mã hiệu: FB30-12 - Nhiên liệu: Động cơ điện - Năm chế tạo: 2021 - Nhà chế tạo: Komatsu - Japan - Tải trọng thiết kế: 3 tấn	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng Komatsu - Mã hiệu: FB30-12 - Nhiên liệu: Động cơ điện - Năm chế tạo: 2021 - Nhà chế tạo: Komatsu - Japan - Tải trọng thiết kế: 3 tấn	2	Xe

7.226	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng Komatsu - Mã hiệu: FB30-12 - Nhiên liệu: Động cơ điện - Số chế tạo: 8283104450 - Năm chế tạo: 2023 - Nhà chế tạo: Komatsu - Japan - Tải trọng thiết kế: 1,1 tấn	Kiểm định xe nâng hàng - Tên: Xe nâng Komatsu - Mã hiệu: FB30-12 - Nhiên liệu: Động cơ điện - Số chế tạo: 8283104450 - Năm chế tạo: 2023 - Nhà chế tạo: Komatsu - Japan - Tải trọng thiết kế: 1,1 tấn	1	Xe
7.227	Kiểm định xe nâng người '- Tên: Xe nâng người - Mã hiệu: Comact 8NAE - Nhiên liệu: Động cơ điện - Số chế tạo: 2142461 - Năm chế tạo: 2023 - Nhà chế tạo: Haulotte - China - Tải trọng thiết kế: 350 kg	Kiểm định xe nâng người '- Tên: Xe nâng người - Mã hiệu: Comact 8NAE - Nhiên liệu: Động cơ điện - Số chế tạo: 2142461 - Năm chế tạo: 2023 - Nhà chế tạo: Haulotte - China - Tải trọng thiết kế: 350 kg	1	Xe
7.228	Kiểm định thang máy 5 tầng OTIS/630 kg '- Mã hiệu: OTIS0279 - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Otis Elevator - Tải trọng định mức: 630 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 5 stop - Địa điểm lắp đặt: Văn phòng Phan Rang	Kiểm định thang máy 5 tầng OTIS/630 kg '- Mã hiệu: OTIS0279 - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Otis Elevator - Tải trọng định mức: 630 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 5 stop - Địa điểm lắp đặt: Văn phòng Phan Rang	2	Máy

7.229	Kiểm định thang máy 7 tầng Mitsubishi/750 kg '- Mã hiệu: P11 (750 kg)-CO-60MPM - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Mitsubishi – Thailand - Tải trọng định mức: 750 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 7 stop - Địa điểm lắp đặt: Chung cư CC1	Kiểm định thang máy 7 tầng Mitsubishi/750 kg '- Mã hiệu: P11 (750 kg)-CO-60MPM - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Mitsubishi – Thailand - Tải trọng định mức: 750 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 7 stop - Địa điểm lắp đặt: Chung cư CC1	1	Máy
7.230	Kiểm định thang máy 7 tầng Mitsubishi/1000 kg '- Mã hiệu: P15 (1000 kg)-CO-60MPM - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Mitsubishi – Thailand - Tải trọng định mức: 1000 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 7 stop - Địa điểm lắp đặt: Chung cư CC1	Kiểm định thang máy 7 tầng Mitsubishi/1000 kg '- Mã hiệu: P15 (1000 kg)-CO-60MPM - Năm chế tạo: 2016 - NSX: Mitsubishi – Thailand - Tải trọng định mức: 1000 kg - Vận tốc định mức: 60 m/ph - Số điểm dừng: 7 stop - Địa điểm lắp đặt: Chung cư CC1	1	Máy
8	Hạng mục số 8: Phân tích dầu nhớt			
8.1	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	312	Mẫu
8.2	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	312	Mẫu

8.3	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	312	Mẫu
8.4	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	312	Mẫu
8.5	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	312	Mẫu
8.6	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	312	Mẫu
8.7	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	312	Mẫu
8.8	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	312	Mẫu
8.9	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	312	Mẫu

8.10	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	36	Mẫu
8.11	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	36	Mẫu
8.12	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số trung hòa (Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Trị số trung hòa (Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974	36	Mẫu
8.13	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	36	Mẫu
8.14	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943	36	Mẫu

8.15	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	36	Mẫu
8.16	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	36	Mẫu
8.17	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	36	Mẫu
8.18	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ các tổ máy chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	36	Mẫu
8.19	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	104	Mẫu

8.20	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	104	Mẫu
8.21	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	104	Mẫu
8.22	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	104	Mẫu
8.23	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	104	Mẫu
8.24	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	104	Mẫu
8.25	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	104	Mẫu
8.26	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	104	Mẫu

8.27	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	104	Mẫu
8.28	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm chớp cháy (Flash point) (^{0}C): ASTM D92	36	Mẫu
8.29	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Điểm đông đặc (Pour point) (^{0}C): ASTM D97	36	Mẫu
8.30	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số trung hòa (Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Trị số trung hòa (Neutralization Number (mgKOH/g): ASTM D974	36	Mẫu
8.31	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) (Rust Prevention Test (24h)): ASTM D665	36	Mẫu
8.32	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (Oxidation test after 1000 hr) (mgKOH/g): ASTM D943	36	Mẫu

8.33	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Độ ăn mòn lá đồng (Copper Corrosion (100degC, 3h)): ASTM D130	36	Mẫu
8.34	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Đặc tính tạo bọt (Foaming Tendency/Stability; Sequence I, Sequence II, Sequence III) (ml/Nil): ASTM D892	36	Mẫu
8.35	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng lưu huỳnh (Sulfur Contents) (% khối lượng): ASTM D4294 hoặc ASTM D5453	36	Mẫu
8.36	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực đột xuất chỉ tiêu Khả năng thoát khí (Air Release) (min): D3427	36	Mẫu
8.37	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Khối lượng riêng ở 15 độ C (kg/l): ASTM D1298	7	Mẫu

8.38	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	7	Mẫu
8.39	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 100 độ C (Cst): ASTM D445	7	Mẫu
8.40	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Chỉ số độ nhớt: ASTM D2270	7	Mẫu
8.41	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Hàm lượng cặn (V%): ASTM D2273	7	Mẫu
8.42	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Trị số Acid tổng (mgKOH/g): ASTM D664	7	Mẫu

8.43	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): ASTM D6304	7	Mẫu
8.44	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Tính khử nhũ: ASTM D1401	7	Mẫu
8.45	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	Phân tích mẫu nhớt bôi trơn, nhớt thủy lực định kỳ thiết bị CSU và máy đánh phá đống chỉ tiêu Độ sạch: ASTM 4055/NAS 1638	7	Mẫu
8.46	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100 độ C: ASTM D924	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100 độ C: ASTM D924	96	Mẫu
8.47	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	96	Mẫu
8.48	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	96	Mẫu
8.49	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	96	Mẫu

8.50	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	96	Mẫu
8.51	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	48	Mẫu
8.52	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)	48	Mẫu
8.53	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	96	Mẫu
8.54	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	96	Mẫu
8.55	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	96	Mẫu
8.56	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	Phân tích mẫu dầu máy biến áp định kỳ chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	96	Mẫu
8.57	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100^0C: ASTM D924	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100^0C: ASTM D924	24	Mẫu

8.58	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Hàm lượng nước (ppm): IEC 60814	24	Mẫu
8.59	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Trị số acid (mgKOH/g): ASTM D664	24	Mẫu
8.60	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm): ASTM D3612	24	Mẫu
8.61	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Điện áp đánh thủng (KV): IEC 60156	24	Mẫu
8.62	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D93	12	Mẫu
8.63	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (độ C): ASTM D92 (chỉ áp dụng cho dầu máy biến áp ESP)	12	Mẫu
8.64	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Độ nhớt động học ở 40 độ C (Cst): ASTM D445	24	Mẫu
8.65	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Acid-bazo hòa tan (mgKOH/g): ASTM D974	24	Mẫu

8.66	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Cặn lắng (%): ASTM D2273	24	Mẫu
8.67	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	Phân tích mẫu dầu máy biến áp đột xuất chỉ tiêu Sức căng bề mặt (mN/m): ASTM D971	24	Mẫu

3. Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu:

3.1. Hồ sơ giấy phép:

Nhà thầu phải có đầy đủ hồ sơ pháp lý quy định tại bảng tiêu chí đánh giá kỹ thuật để thực hiện phạm vi công việc của gói thầu, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan có thẩm quyền cấp phép

- Quyết định về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực, đối với phương tiện đo: pH, hàm lượng Amoni, nhu cầu oxy hóa học (COD), tổng chất rắn lơ lửng trong nước (TSS) của trạm quan trắc môi trường nước; phương tiện đo nồng độ khí của trạm quan trắc khí thải: CO, SO2, NO, NO2, O2.

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định đối với các thiết bị, dụng cụ điện làm việc ở môi trường không nguy hiểm về khí cháy và bụi nổ do cơ quan có thẩm quyền cấp còn hiệu lực

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ công thương theo thông tư số 09/2017/TTBCT ngày 13/07/2017, thông tư số 12/2020/TT-BCT ngày 18/6/2020 còn hiệu lực

- Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động đối với các máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc thẩm quyền quản lý của bộ lao động-thương binh và xã hội do Bộ LĐTBXH cấp còn hiệu lực

- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm đối với: sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng và chất hoạt động bề mặt do cơ quan có thẩm quyền cấp và còn hiệu lực

- Quyết định về việc công nhận phòng thí nghiệm phù hợp theo các yêu cầu của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 do cơ quan có thẩm quyền công nhận và còn hiệu lực: áp dụng cho phạm vi thử nghiệm mẫu dầu

3.2. Yêu cầu phương án kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện công việc

- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc khảo sát, **kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, kiểm định thiết bị điện, bảo dưỡng hệ thống quan trắc tự động liên tục, bảo dưỡng thiết bị đo mẫu online, phòng thí nghiệm, phân tích mẫu nhớt.**

- Quy trình **kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, kiểm định thiết bị điện, bảo dưỡng hệ thống quan trắc tự động liên tục, bảo dưỡng thiết bị đo mẫu online, phòng thí nghiệm, phân tích mẫu nhớt** phải tuân thủ theo Thông tư số 54/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016, Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025, Thông tư số 10/2017/TT-BCT ngày 26/07/2017, Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016, Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN và 03/2024/TT-BKHCN ngày 15/4/2024, 06/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/03/2014, Thông tư số 09/2017/TT-BCT ngày 13/7/2017, Thông tư số 06/2014/TT-BLĐTBXH ngày 06/03/2014, Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 và các quy định hiện hành.

- Nhà thầu phải xây dựng giải pháp kỹ thuật phù hợp và đảm bảo an toàn về con người - thiết bị và đáp ứng tiến độ, yêu cầu như trong E-HSMT. Trong đó phải nêu rõ quy trình kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, kiểm định thiết bị điện, bảo dưỡng hệ thống quan trắc tự động liên tục, bảo dưỡng thiết bị đo mẫu online, phòng thí nghiệm, phân tích mẫu nhớt theo đúng quy định hiện hành.

- Nhà thầu phải có sơ đồ bố trí nhân lực thực hiện công việc chi tiết, phù hợp với nội dung và tiến độ yêu cầu.

- Việc kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, kiểm định thiết bị điện, bảo dưỡng hệ thống quan trắc tự động liên tục, bảo dưỡng thiết bị đo mẫu online, phòng thí nghiệm, phân tích mẫu nhớt không làm sai lệch thiết kế ban đầu của thiết bị, hệ thống. Sau khi kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động, kiểm định thiết bị điện, bảo dưỡng hệ thống quan trắc tự động liên tục, bảo dưỡng thiết bị đo mẫu online, phòng thí nghiệm, phân tích mẫu nhớt phải đảm bảo vận hành an toàn, ổn định như ban đầu.

- Nhà thầu phải có trách nhiệm bảo quản thiết bị máy móc, vật tư do bên mời thầu giao trong quá trình thi công.

- Trường hợp do lỗi của nhà thầu làm thiệt hại đến bên mời thầu thì nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi hoàn hoặc phải chịu trách nhiệm trước cơ quan chức năng tùy theo mức độ thiệt hại gây nên.

3.2.1. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 1: Lấy mẫu đối chứng, phân tích, lập báo cáo RA hoặc lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, lập báo cáo về lĩnh vực môi trường

- Tần suất thực hiện 1 lần / 1 năm.

- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.

- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc khảo sát hiện trường, vị trí lấy mẫu và bàn giao tài liệu kết quả phân tích mẫu, báo cáo RA cho Nhà máy.

- Nhà thầu đảm bảo lấy đủ số mẫu, phân tích chính xác làm cơ sở lập báo quan trắc đối chứng RA khách quan, phản ánh đúng hiện trạng của môi trường.

3.2.2. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 2: Hiệu chuẩn/ kiểm định thiết bị đo phục vụ sản xuất trong nhà máy công nghiệp

- Tần suất thực hiện 1 lần / 1 năm.

- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.

- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc khảo sát hiệu chuẩn thiết bị và bàn giao tài liệu hiệu chuẩn sau khi hoàn thành công tác hiệu chuẩn.

- Nhà thầu thực hiện hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị phải tuân thủ theo các quy định của Luật đo lường 2011, Nghị định 105/2016/NĐ-CP, Thông tư 24/2013/TT-BKHCN.

- Đối với thiết bị quan trắc môi trường CEMS phải thực hiện kiểm định theo quy trình kiểm định ĐLVN 380 : 2021.

- Đối với thiết bị quan trắc môi trường SEMS phải thực hiện kiểm định theo các quy trình kiểm định ĐLVN 381 : 2021; ĐLVN 386 : 2021; ĐLVN 387 : 2021 và ĐLVN 388 : 2021.

- Nhà thầu tự chuẩn bị chuẩn đo lường, vật tư, thiết bị đo lường và nhân công để phục vụ công tác hiệu chuẩn.

- Mô tả chi tiết thực hiện hiệu chuẩn thiết bị đo lường cầm tay như sau:

+ Tiến hành kiểm tra tình trạng bên ngoài của thiết bị về các yếu tố bên ngoài như nguồn điện, hiển thị, các phím chức năng, sensor,…Nếu phát hiện bất thường báo ngay cho kỹ bộ phụ trách và lập báo cáo hiện trường. Các thiết bị đạt về kiểm tra bên ngoài sẽ tiếp tục thực hiện hiệu chuẩn.

+ Tiến hành hiệu chuẩn: sử dụng các chuẩn, thiết bị chuẩn để xác lập mối quan hệ giữa giá trị của chuẩn với giá trị trên phương tiện đo. Các thiết bị có sai số lớn yêu cầu căn chỉnh lại (nếu thiết bị có cơ cấu căn chỉnh).

+ Nhà thầu dán tem và cung cấp giấy chứng nhận hiệu chuẩn/kiểm định cho các thiết bị theo đúng quy định.

+ Lập báo cáo hiện trường về tiến độ và quá trình thực hiện hiệu chuẩn/kiểm định.

- Đảm bảo thiết bị đo lường cầm tay sau khi được hiệu chuẩn hoạt động chính xác, tin cậy.

3.2.3. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 3: Hiệu chuẩn thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước

- Tần suất thực hiện 1 lần / 1 năm.

- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.

- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc khảo sát hiệu chuẩn thiết bị và bàn giao tài liệu hiệu chuẩn sau khi hoàn thành công tác hiệu chuẩn.

- Nhà thầu thực hiện hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị phải tuân thủ theo các quy định của Luật đo lường 2011, Nghị định 105/2016/NĐ-CP, Thông tư 24/2013/TT-BKHCN.

- Nhà thầu tự chuẩn bị chuẩn đo lường, vật tư, thiết bị đo lường và nhân công để

phục vụ công tác hiệu chuẩn.

- Mô tả chi tiết thực hiện hiệu chuẩn thiết bị Phòng thí nghiệm như sau:

+ Tiến hành kiểm tra tình trạng bên ngoài của thiết bị về các yếu tố bên ngoài như nguồn điện, hiển thị, các phím chức năng, sensor,…Nếu phát hiện bất thường báo ngay cho kỹ bộ phụ trách và lập báo cáo hiện trường. Các thiết bị đạt về kiểm tra bên ngoài sẽ tiếp tục thực hiện hiệu chuẩn.

+ Tiến hành hiệu chuẩn: sử dụng các chuẩn, thiết bị chuẩn để xác lập mối quan hệ giữa giá trị của chuẩn với giá trị trên phương tiện đo. Các thiết bị có sai số lớn yêu cầu căn chỉnh lại (nếu thiết bị có cơ cấu căn chỉnh).

+ Nhà thầu dán tem và cung cấp giấy chứng nhận hiệu chuẩn cho các thiết bị theo đúng quy định.

+ Lập báo cáo hiện trường về tiến độ và quá trình thực hiện hiệu chuẩn.

- Đảm bảo thiết bị Phòng thí nghiệm sau khi được hiệu chuẩn hoạt động chính xác, tin cậy.

3.2.4. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 4: Kiểm định thiết bị điện theo quy định kiểm định an toàn kỹ thuật kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện

- Tần suất thực hiện 1 lần / 1 năm.
- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.
- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc khảo sát hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị và bàn giao tài liệu hiệu chuẩn, kiểm định sau khi hoàn thành công tác hiệu chuẩn, kiểm định.
- Nhà thầu tự chuẩn bị chuẩn đo lường, vật tư, thiết bị đo lường và nhân công để phục vụ công tác hiệu chuẩn, kiểm định.
- Quy trình Kiểm định thiết bị điện phải tuân thủ Thông tư số 02/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025.
- Các hạng mục, hệ thống, thiết bị đã kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định xong phải có đầy đủ giấy chứng nhận, biên bản kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, dán tem kiểm định/hiệu chuẩn đối với mỗi loại thiết bị phù hợp với quy định hiện hành.
- Nghiệm thu tổng hợp khi đã thực hiện xong toàn bộ nội dung yêu cầu và tổng hợp đầy đủ các giấy chứng nhận, biên bản kiểm định/hiệu chuẩn hoặc các loại biên bản khác phù hợp với quy định hiện hành.
- Sau khi kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định phải đảm bảo hoạt động tốt và đảm bảo an toàn khi vận hành và bảo dưỡng đúng quy trình. Trường hợp khi vận hành và bảo dưỡng đúng quy trình mà vẫn xảy ra sự cố thì nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí để khắc phục.

3.2.5. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 5: Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo mẫu nước tự động hoặc quan trắc tự động

3.2.5.1 Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo mẫu nước tự động

- Tần suất thực hiện 2 lần / 1 năm.
- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.
- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc khảo sát bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị và bàn giao tài liệu bảo dưỡng, sửa chữa sau khi hoàn thành công tác.
- Khi có thiết bị hư hỏng, bên B có mặt chậm nhất sau 48h kể từ thời điểm nhận được thông báo yêu cầu sửa chữa từ phía bên A để phối hợp cùng bên A xác định nguyên nhân và tiến hành sửa chữa.

- Quá trình sửa chữa, đối với những hư hỏng không cần thay thế vật tư thì bên B tiến hành sửa chữa ngay. Đối với những hư hỏng phải thay thế vật tư, bên B lập danh mục vật tư thay thế gửi bên A. Bên A kiểm tra rà soát tồn kho. Nếu vật tư còn tồn kho Bên A sẽ tiến hành xuất kho để bên B tiến hành sửa chữa. Đối với những vật tư bên A không có dự phòng, bên A lập kế hoạch mua sắm và thông báo với bên B khi vật tư thay thế đã trong kho. Bên B tiếp tục phối hợp sửa chữa khi đã đầy đủ vật tư, thiết bị. Đối với trường hợp sửa chữa các thiết bị liên quan đến server và phần mềm của hệ thống, bên A sẽ phối hợp bên B và các đơn vị liên quan để tiến hành sửa chữa.

- Mô tả chi tiết thực hiện dịch vụ thực hiện như sau:

+ Kiểm tra tình trạng của thiết bị, khắc phục các lỗi hiện hữu.

+ Vệ sinh thiết bị bằng dung dịch chuyên dụng, bảo dưỡng theo khuyến cáo, lập biên bản đánh giá, đề xuất vật tư thay thế nếu có.

+ Cài đặt, hiệu chỉnh thiết bị.

+ Kiểm tra thông số hoạt động của thiết bị.

- Đảm bảo thiết bị hoạt động chính xác, tin cậy, an toàn.

3.2.5.2. Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị quan trắc tự động

- Nhà thầu thực hiện dịch vụ bảo dưỡng định kỳ 4 lần/năm (3 tháng/lần) và tiến độ hoàn thành dịch vụ bảo dưỡng là 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ Nhà máy.

- Khi có thiết bị thuộc hệ thống trạm quan trắc nước thải và khí thải hư hỏng, Nhà thầu có mặt chậm nhất sau 48h kể từ thời điểm nhận được thông báo yêu cầu sửa chữa từ phía Nhà máy để phối hợp cùng Nhà máy xác định nguyên nhân và tiến hành sửa chữa. Khi hệ thống quan trắc tự động và hệ thống đo mẫu online gặp sự cố mà nhà thầu không tự xử lý được, sẽ có sự hỗ trợ từ nhân sự kỹ thuật của các Hãng sản xuất hoặc đại diện được ủy quyền tại Việt Nam của các hãng sản xuất sau: ABB, HACH, E+H.

- Quá trình sửa chữa, đối với những hư hỏng không cần thay thế vật tư thì Nhà thầu tiến hành sửa chữa ngay. Đối với những hư hỏng phải thay thế vật tư, Nhà thầu lập danh mục vật tư thay thế gửi Nhà máy. Nhà máy kiểm tra rà soát tồn kho. Nếu vật tư còn tồn kho Nhà máy sẽ tiến hành xuất kho để Nhà thầu tiến hành sửa chữa. Đối với những vật tư Nhà máy không có dự phòng, Nhà máy lập kế hoạch mua sắm và thông báo với Nhà thầu khi vật tư thay thế đã có trong kho Nhà máy. Nhà thầu tiếp tục phối hợp sửa chữa khi đã đầy đủ vật tư, thiết bị. Đối với trường hợp sửa chữa các thiết bị liên quan đến server và phần mềm của hệ thống, Nhà máy sẽ phối hợp Nhà thầu và các đơn vị liên quan để tiến hành sửa chữa.

- Mô tả chi tiết phạm vi dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa thực hiện như sau:

A. Tủ trung tâm chính

a. Kiểm tra hệ thống máy chủ

- Kiểm tra điều kiện môi trường làm việc, hệ thống nguồn điện, tiếp địa thiết bị
- Kiểm tra tình trạng thiết bị Server: ổ cứng HDD, bộ nhớ Ram, CPU, …
- Kiểm tra mức độ ổn định các cổng kết nối thông tin của hệ thống với các thiết bị khác: Converter quang, cổng quang, cổng FE, …
- Kiểm tra lại mức độ suy hao kết nối từ hệ thống Server xuống thiết bị trạm quan trắc
- Sao lưu dữ liệu máy chủ, dữ liệu quan trắc (bao gồm phần mềm web hiển thị giám sát tại và phần mềm hiển thị bảng LED tại Nhà máy)

- Kiểm tra, hiệu chỉnh thông số giám sát môi trường tại Web giám sát Nhà máy so với Web giám sát tại Sở TNMT Bình Thuận.

- Đáp ứng sửa chữa, hư hỏng đột xuất cho hệ thống trong vòng 48h kể từ khi nhận được thông báo.

b. Trouble shooting phát hiện lỗi: Alarm, lỗi phần mềm, phần cứng

- Kiểm tra hiệu năng, phát hiện, xử lý lỗi hệ thống
- Kiểm tra phát hiện và xử lý lỗi của hệ điều hành Windows
- Kiểm tra lỗi, cảnh báo thiết bị phần cứng (datalogger, ổ cứng, quạt, nguồn… của thiết bị).

- Đáp ứng sửa chữa, hư hỏng đột xuất cho hệ thống trong vòng 48h kể từ khi nhận được thông báo.

c. Đề xuất và thực hiện hiệu chỉnh tối ưu hóa hệ thống quan trắc

- Kiểm tra đánh giá dữ liệu hiện hữu truyền nhận giữa NMNĐ Vĩnh Tân 4 với Sở TNMT so với dữ liệu vận hành thực tế.
- Khắc phục các lỗi nhằm tối ưu hóa hệ thống.
- Đề xuất phương án xử lý lỗi đối với các lỗi phần cứng, phần mềm (nếu có) do không thể khắc phục được và phải tiến hành mua mới hoặc mua bổ sung.
- Kiểm tra các nội dung đảm bảo an toàn, an ninh thông tin theo quy định. Nâng cấp phần mềm quét virus.

- Đáp ứng sửa chữa, hư hỏng đột xuất cho hệ thống trong vòng 48h kể từ khi nhận được thông báo.

B. Các trạm quan trắc

- Kiểm tra vệ sinh các đường ống lấy mẫu.
- Kiểm tra và thay thế các Filter lõi lọc hệ thống.
- Kiểm tra bảo dưỡng camera và tín hiệu giám sát của camera.
- Kiểm tra bảo dưỡng hệ thống bơm lấy mẫu.
- Kiểm tra các bộ lấy mẫu phân tích khí và nước, hiệu chuẩn Calib thiết bị: Bộ phân tích Ultra 23, bộ đo nồng độ bụi, bộ phân tích độ ẩm, bộ Cooler lấy mẫu, bộ Converter, bộ đo NOX, Clo, pH, DO, …
- Thay thế định kỳ các vật tư theo đúng khuyến cáo của Nhà sản xuất.
- Lập danh mục các thiết bị, vật tư cần thay thế và dự phòng cho năm 2023.
- Kiểm tra bảo dưỡng tín hiệu truyền thông từ các thiết bị Datalogger, bộ Converter quang về tủ hệ thống trung tâm.
- Sao lưu chương trình các thiết bị Datalogger (bao gồm Firmware và chương trình).
- Nhà thầu phải cung cấp nhân lực, vật tư, máy móc, thiết bị thi công và các điều kiện vật chất liên quan khác để thực hiện hoàn thành các khối lượng công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư được nêu tại Chương III của HSMT.
- Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động thi công của mình trong phạm vi mặt bằng thi công được Chủ đầu tư bàn giao, không gây ảnh hưởng đến việc sản xuất ổn định của nhà máy. Thiết bị, nhân lực thi công của Nhà thầu chỉ hoạt động trong phạm vi mặt bằng thi công đã được bàn giao và không được lấn sang các khu vực khác. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị của mình;

- Trước khi thực hiện thi công, Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư chi tiết về danh sách, số lượng nhân lực, thiết bị của Nhà thầu sử dụng trên công trường phù hợp với tiến độ thi công đã được Chủ đầu tư phê duyệt, để làm thủ tục đăng ký ra vào Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (gồm cả thời gian, nhân lực làm ngoài giờ làm việc hành chính, nếu cần thiết). Toàn bộ nhân lực của Nhà thầu tham gia thi công công trình phải có trình độ chuyên môn, kỹ năng và kinh nghiệm phù hợp với công việc được giao và được Chủ đầu tư bồi huấn về an toàn trước khi vào thi công. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu sa thải bất cứ nhân lực nào ra khỏi công trường, kể cả đại diện của Nhà thầu nếu như người đó: có thái độ sai trái hoặc thiếu cẩn thận; thiếu năng lực hoặc bất cẩn gây mất an toàn, an ninh hoặc gây nguy hại đến môi trường;

- Nhà thầu thi công chịu trách nhiệm lập Nhật ký thi công hàng ngày, thông báo cho Chủ đầu tư kiểm tra và ký xác nhận bao gồm cả khối lượng thi công và nội dung đảm bảo an toàn thi công;

- Nhà thầu phải thực hiện vệ sinh sạch sẽ bên trong và bên ngoài của các thiết bị, hệ thống và các khu vực xung quanh trước khi tổ chức nghiệm thu hoặc bàn giao thiết bị;

- Nhà thầu có phương án thu gom, lưu trữ và vận chuyển an toàn (bằng phương tiện vận chuyển chuyên dụng) toàn bộ rác thải, chất thải nguy hại, chất thải nhiễm hóa chất, hóa chất dư thừa trong suốt quá trình thi công và sau khi thi công xong ra khỏi Phạm vi khu vực thi công đến nơi xử lý tập trung theo quy định của NMNĐ Vĩnh Tân 4;

- Nhà thầu phải thực hiện đầy đủ chế độ phiếu công tác trước khi tiến hành công việc từ khảo sát, làm công tác chuẩn bị cho đến tiến hành công việc bảo dưỡng, sửa chữa.

- Trong quá trình thi công, Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường để kiểm tra quá trình thực hiện của Nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm tạo mọi điều kiện cho Chủ đầu tư tiến hành các hoạt động nêu trên, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm đi bất cứ nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào của Nhà thầu;

- Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm, báo cáo của các công việc hoàn thành trong quá trình thực hiện gói thầu.

- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.

3.2.6. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 6: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước

Cung cấp dịch vụ bảo dưỡng định kỳ thiết bị phòng thí nghiệm với tần suất là 02 lần/năm và sửa chữa khi có sự cố xảy ra với các thiết bị tại mẫu số 01B – Chương IV - bảng Phạm vi cung cấp, tiến độ hoàn thành dịch vụ bảo dưỡng là 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu từ Nhà máy.

Các yêu cầu khác:

- Khi có thiết bị thuộc hệ thống phòng thí nghiệm hư hỏng, Nhà thầu có mặt chậm nhất sau 48h kể từ thời điểm nhận được thông báo yêu cầu sửa chữa từ phía Nhà máy để phối hợp cùng Nhà máy xác định nguyên nhân và tiến hành sửa chữa.

- Quá trình sửa chữa, đối với những hư hỏng không cần thay thế vật tư thì Nhà thầu tiến hành sửa chữa ngay. Đối với những hư hỏng phải thay thế vật tư, Nhà thầu lập danh mục vật tư thay thế gửi Nhà máy. Nhà máy kiểm tra rà soát tồn kho. Nếu vật tư còn tồn kho, Nhà máy sẽ tiến hành xuất kho để Nhà thầu tiến hành sửa chữa. Đối với những vật tư Nhà máy không có dự phòng, Nhà máy lập kế hoạch mua sắm hoặc đặt yêu cầu đặt hàng đối với các danh mục có trong gói thầu này và thông báo với Nhà thầu khi vật tư

thay thế đã có trong kho. Nhà thầu tiếp tục phối hợp sửa chữa khi đã đầy đủ vật tư, thiết bị.

- Các thiết bị sau khi được bảo dưỡng hoat động tốt, đảm bảo kỹ thuật.

- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.

3.2.7. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 7: Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động

- Tần suất thực hiện 1 lần / 1 năm.

- Tiến độ hoàn thành: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.

- Nhà thầu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc khảo sát hiệu chuẩn, kiểm định thiết bị và bàn giao tài liệu hiệu chuẩn, kiểm định sau khi hoàn thành công tác hiệu chuẩn, kiểm định.

- Nhà thầu tự chuẩn bị chuẩn đo lường, vật tư, thiết bị đo lường và nhân công để phục vụ công tác hiệu chuẩn, kiểm định.

- Quy trình Kiểm định thiết bị điện phải tuân thủ Thông tư số 36/2019/TT-BLĐTBXH ngày 30/12/2019 của Bộ Lao động thương binh và Xã hội và Thông tư 09/2017/TT-BCT ngày 13/07/2017 của Bộ Công thương

- Các hạng mục, hệ thống, thiết bị đã kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định xong phải có đầy đủ giấy chứng nhận, biên bản kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, dán tem kiểm định/hiệu chuẩn đối với mỗi loại thiết bị phù hợp với quy định hiện hành.

- Nghiệm thu tổng hợp khi đã thực hiện xong toàn bộ nội dung yêu cầu và tổng hợp đầy đủ các giấy chứng nhận, biên bản kiểm định/hiệu chuẩn hoặc các loại biên bản khác phù hợp với quy định hiện hành.

- Sau khi kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định phải đảm bảo hoạt động tốt và đảm bảo an toàn khi vận hành và bảo dưỡng đúng quy trình. Trường hợp khi vận hành và bảo dưỡng đúng quy trình mà vẫn xảy ra sự cố thì nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí để khắc phục.

3.2.8. Yêu cầu về kỹ thuật Hạng mục số 8: Phân tích dầu nhớt

- Địa điểm thực hiện lấy mẫu theo vị trí, địa điểm Nhà máy quy định.

- Tần suất thực hiện: dự kiến 3 đợt/ 1 năm.

- Tiến độ hoàn thành kết quả trả mẫu: 35 ngày kể từ ngày có yêu cầu.

3. 2.12.1. Các chỉ tiêu phân tích

a. Chỉ tiêu phân tích mẫu dầu bôi trơn

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	Khối lượng riêng ở 15ºC, (kg/l)	ASTM D1298
2	Độ nhớt động học ở 40ºC, (Cst)	ASTM D445
3	Độ nhớt động học ở 100ºC, (Cst)	ASTM D445
4	Chỉ số độ nhớt	ASTM D2270
5	Hàm lượng cặn, (V%)	ASTM D2273
6	Trị số Acid tổng (mgKOH/g)	ASTM D664
7	Hàm lượng nước (ppm)	ASTM D6304

8	Tính khử nhũ	ASTM D1401
9	Độ sạch	ASTM 4055/NAS 1638
10	Điểm chớp cháy (°C) *(Flash point)*	ASTM D92
11	Điểm đông đặc (°C) *(Pour point)*	ASTM D97
12	Hệ số trung hòa (mgKOH/g) *(Neutralization Number)*	ASTM D974
13	Thử nghiệm chống gỉ sét (24 giờ) *(Rust Prevention Test(24h))*	ASTM D665
14	Thử nghiệm oxi hóa sau 1000 giờ (mgKOH/g) (Oxidation test after 1000 hr)	ASTM D943
15	Độ ăn mòn lá đồng (ở 100°C trong 3 giờ) (Copper Corrosion)	ASTM D130
16	Độ ổn định bọt (ml/Nil) Foaming Tendency/Stability Sequence I Sequence II Sequence III	ASTM D892
17	Hàm lượng lưu huỳnh (% khối lượng) (Sulfur Contents)	ASTM D4294 hoặc ASTM D5453
18	Khả năng thoát khí (phút) (Air Release)	ASTM D3427

b. Chỉ tiêu phân tích mẫu dầu Máy biến áp

STT	Tên chỉ tiêu	Phương pháp thử
1	Tg góc tổn thất điện môi (%) tại 100°C	ASTM D924
2	Hàm lượng nước (ppm)	IEC 60814
3	Trị số acid (mgKOH/g)	ASTM D664
4	Tổng hàm lượng khí hòa tan trong dầu (ppm)	ASTM D3612
5	Điện áp đánh thủng (KV)	IEC 60156
6	Nhiệt độ chớp cháy cốc kín (°C)	ASTM D93
7	Độ nhớt động học ở 40°C (Cst)	ASTM D445
8	Acid -bazo hòa tan (mgKOH/g)	ASTM D974
9	Cặn lắng (%)	ASTM D2273
10	Sức căng bề mặt (mN/m)	ASTM D971

Ghi chú: Đối với dầu MBA ESP của 3 Tổ máy, theo tiêu chuẩn của dầu

TSF451-50E, nhiệt độ chớp cháy của dầu MBA ESP phải được phân tích theo phương pháp nhiệt độ chớp cháy cốc hở (ASTM D92).

3. 2.12.2. Các vị trí lấy mẫu

Stt	Tên vị trí lấy mẫu	Vị trí lấy mẫu	Số lượng (Mẫu)	Ghi chú
A	**Các tổ máy**			
I	**Mẫu định kỳ**		**312**	
1	Nhớt bôi trơn Tuabin chính	Tại bồn nhớt bôi trơn Tuabin - MF cote 7,8 gian tuabin	12	18 chỉ tiêu
2	Nhớt EH	Tại bồn nhớt EH cote 0 gian tuabin	12	9 chỉ tiêu đầu
3	Nhớt bôi trơn bơm cấp A	Tại bồn nhớt bôi trơn bơm cấp A cote 0 gian tuabin	12	18 chỉ tiêu
4	Nhớt bôi trơn bơm cấp B	Tại bồn nhớt bôi trơn bơm cấp B cote 0 gian tuabin	12	18 chỉ tiêu
5	Nhớt bôi trơn bơm cấp C	Tại bồn nhớt bôi trơn bơm cấp C cote 0 gian tuabin	12	18 chỉ tiêu
6	Nhớt bôi trơn bypass cao áp	Tại bồn nhớt HPU Bypass HP cote 16.3 gian tuabin	12	9 chỉ tiêu đầu
7	Nhớt bôi trơn bypass hạ áp	Tại bồn nhớt HPU Bypass LP cote 7.8 gian tuabin	12	9 chỉ tiêu đầu
8	Nhớt điều khiển cụm van FCV	Tại bồn nhớt HPU điều khiển van FCV cote 16.3 gian tuabin	12	9 chỉ tiêu đầu
9	Nhớt bôi trơn máy nghiền A	Tại van xả thước thủy của bồn nhớt tại cote 0 lò	12	9 chỉ tiêu đầu
10	Nhớt bôi trơn máy nghiền B	Tại van xả thước thủy của bồn nhớt tại cote 0 lò	12	9 chỉ tiêu đầu
11	Nhớt bôi trơn máy nghiền C	Tại van xả thước thủy của bồn nhớt tại cote 0 lò	12	9 chỉ tiêu đầu
12	Nhớt bôi trơn máy nghiền D	Tại van xả thước thủy của bồn nhớt tại cote 0 lò	12	9 chỉ tiêu đầu
13	Nhớt bôi trơn máy nghiền E	Tại van xả thước thủy của bồn nhớt tại cote 0 lò	12	9 chỉ tiêu đầu
14	Nhớt bôi trơn máy nghiền F	Tại van xả thước thủy của bồn nhớt tại cote 0 lò	12	9 chỉ tiêu đầu
15	Nhớt thủy lực máy nghiền A	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
16	Nhớt thủy lực máy nghiền B	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
17	Nhớt thủy lực máy nghiền C	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
18	Nhớt thủy lực máy nghiền D	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
19	Nhớt thủy lực máy nghiền E	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu

20	Nhớt thủy lực máy nghiền F	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
21	Nhớt bôi trơn quạt gió cấp 1A	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
22	Nhớt bôi trơn quạt gió cấp 1B	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
23	Nhớt bôi trơn quạt gió cấp 2A	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
24	Nhớt bôi trơn quạt gió cấp 2B	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
25	Nhớt bôi trơn quạt khói A	Van xả đáy bồn nhớt cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
26	Nhớt bôi trơn quạt khói B	Van xả đáy cote 0	12	9 chỉ tiêu đầu
27	Nhớt thủy lực thuyền xỉ	Van xả đáy hộp nhớt	12	9 chỉ tiêu đầu
28	Nhớt bôi trơn quạt sục khí FGD A	Van xả đáy bồn nhớt	12	9 chỉ tiêu đầu
29	Nhớt bôi trơn quạt sục khí FGD B	Van xả đáy bồn nhớt	12	9 chỉ tiêu đầu
30	Nhớt bôi trơn quạt sục khí FGD C	Van xả đáy bồn nhớt	12	9 chỉ tiêu đầu
31	Nhớt thủy lực van đầu đẩy bơm nước biển FGD A, B tổ máy S3	Van xả đáy bồn nhớt thủy lực	8	9 chỉ tiêu đầu
32	Nhớt thủy lực bơm tuần hoàn A	Tại bồn nhớt HPU điều khiển van CNRV bơm tuần hoàn A trạm tuần hoàn	4	9 chỉ tiêu đầu
33	Nhớt thủy lực bơm tuần hoàn B	Tại bồn nhớt HPU điều khiển van CNRV bơm tuần hoàn B trạm tuần hoàn	4	9 chỉ tiêu đầu
34	Nhớt thủy lực bơm tuần hoàn C	Tại bồn nhớt HPU điều khiển van CNRV bơm tuần hoàn C trạm tuần hoàn	4	9 chỉ tiêu đầu
35	Nhớt thủy lực bơm tuần hoàn D	Tại bồn nhớt HPU điều khiển van CNRV bơm tuần hoàn D trạm tuần hoàn	4	9 chỉ tiêu đầu
36	Nhớt thủy lực bơm tuần hoàn E	Tại bồn nhớt HPU điều khiển van	4	9 chỉ tiêu đầu

		CNRV bơm tuần hoàn E trạm tuần hoàn		
37	Nhớt thủy lực bơm tuần hoàn F	Tại bồn nhớt HPU điều khiển van CNRV bơm tuần hoàn F trạm tuần hoàn	4	9 chỉ tiêu đầu
38	Bộ sấy không khí A, B	Van xả đáy bồn nhớt làm mát gối trên cote 24m	24	9 chỉ tiêu đầu
II	Mẫu đột xuất	Chủ đầu tư sẽ thông báo cho Nhà thầu sau khi có trường hợp bất thường, sự cố các tổ máy	104	12 Mẫu Turbine chính, bơm cấp A, B, C: phân tích 18 chỉ tiêu, 92 mẫu còn lại là 9 chỉ tiêu đầu
B	**Thiết bị CSU và máy đánh phá đống**			
I	**Mẫu định kỳ**		**7**	
1	Thiết bị bốc dỡ than CSU A	Van xả đáy bồn nhớt	2	9 chỉ tiêu đầu
2	Thiết bị bốc dỡ than CSU B	Van xả đáy bồn nhớt	2	9 chỉ tiêu đầu
3	Nhớt bôi trơn MĐPĐ A	Van xả đáy bồn nhớt	1	9 chỉ tiêu đầu
4	Nhớt bôi trơn MĐPĐ B	Van xả đáy bồn nhớt	1	9 chỉ tiêu đầu
5	Nhớt bôi trơn MĐPĐ C	Van xả đáy bồn nhớt	1	9 chỉ tiêu đầu

Mẫu dầu MBA định kỳ và đột xuất

Stt	Tên MBA	Đvt	Số lượng	Vị trí lấy mẫu		Ghi chú
				TM	OLTC	
I. Mẫu định kỳ			**66**			
1	Dầu máy biến thế T1 tổ máy S1	Mẫu	2	Van lấy mẫu tại thân MBA	OIL DRAIN VALVE (OLTC)	
2	Dầu máy biến thế T2 tổ máy S2	Mẫu	2	Van lấy mẫu tại thân MBA	OIL DRAIN VALVE (OLTC)	

3	Dầu máy biến thế T3 tổ máy S3	Mẫu	2	Van lấy mẫu tại thân MBA	OIL DRAIN VALVE (OLTC)	
4	Dầu máy biến thế TD911 tổ máy S1	Mẫu	2	Van xả đáy tại thân MBA	Van xả của bồn dầu OLTC	
5	Dầu máy biến thế TD921 tổ máy S2	Mẫu	2	Van xả đáy tại thân MBA	Van xả của bồn dầu OLTC	
6	Dầu máy biến thế TD912 tổ máy S1	Mẫu	2	Van xả đáy tại thân MBA	Van xả của bồn dầu OLTC	
7	Dầu máy biến thế TD922 tổ máy S2	Mẫu	2	Van xả đáy tại thân MBA	Van xả của bồn dầu OLTC	
8	Dầu máy biến thế TD931 tổ máy S3	Mẫu	2	Van xả đáy tại thân MBA	Van xả của bồn dầu OLTC	
9	Dầu máy biến thế TD932 tổ máy S3	Mẫu	2	Van xả đáy tại thân MBA	Van xả của bồn dầu OLTC	
10	Máy biến thế chỉnh lưu ESP	Mẫu	48	Van xả trên thân MBA		Nhiệt độ nhớp cháy được đo bằng phương pháp ASTM D92
II. Mẫu đột xuất		**Mẫu**	**24**			
1	Máy biến thế tổ máy, máy biến thế tự dùng		18	Thân máy	OLTC	
2	Máy biến thế chỉnh lưu ESP		6	Thân máy		Nhiệt độ nhớp cháy được đo bằng phương pháp ASTM D92

Mẫu dầu MBA định kỳ của PXVH ĐMT PHƯỚC THÁI

Stt	Tên MBA	Đvt	Số lượng	Vị trí lấy mẫu	Loại dầu	Ghi chú
I. Mẫu định kỳ			**30**			
1	Dầu máy biến áp 22/0.55/0.55kV	Mẫu	9	Van lấy mẫu tại thân MBA	Kunlun KI25X Transformer Oil	09 MBA 22kV NMĐMT Phước Thái 1
2	Dầu máy biến áp 22/0.8/0.8kV	Mẫu	14	Van lấy mẫu tại thân MBA	Haijang Transformer oil I-20^0C	14 MBA 22kV NMĐMT Phước Thái 2

3	Dầu máy biến áp 22/0.8/0.8kV	Mẫu	7	Van lấy mẫu tại thân MBA	Haijang Transformer oil I-20^0C	07 MBA 22kV NMĐMT Phước Thái 3

4. Yêu cầu về vệ sinh môi trường, phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động

a) Phòng cháy, chữa cháy và đảm bảo an toàn lao động

- Phải có cam kết chịu mọi trách nhiệm pháp lý nếu để xảy ra các sự cố chủ quan gây cháy nổ, mất an toàn lao động do không thực hiện đúng quy trình, quy phạm và các cam kết trên.
- Tuân thủ và chấp hành đầy đủ các quy định về an toàn của chủ quản thiết bị nơi thi công.
- Nhà thầu phải có đầy đủ trang thiết bị an toàn và tự chịu trách nhiệm an toàn lao động cho công nhân của mình, thiết bị và những người xung quanh.
- Nhà thầu đảm bảo thực hiện công việc không ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu. Mọi vấn đề thực hiện công việc có ảnh hưởng đến sản xuất của bên mời thầu chỉ được phép thực hiện sau khi được sự cho phép của bên mời thầu.
- Tuyệt đối không được tự ý đấu nối vào nguồn điện và chỉ được đấu nối và sử dụng nguồn điện trong nhà máy khi được sự cho phép của người có thẩm quyền.
- Tuyệt đối không đốt lửa trong công trường.
- Các chất dễ cháy nổ phải được để đúng nơi quy định, cách xa nguồn điện và phải che đậy cẩn thận.
- Cấm hút thuốc trong khu vực kiểm định/hiệu chuẩn.

b) Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường

- Nhà thầu phải cam kết đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường theo đúng quy định về môi trường và chịu hoàn toàn trách nhiệm liên quan nếu vi phạm qui định trên.

5. Giải pháp và phương pháp luận:

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất giải pháp, phương pháp luận tổng quát thực hiện dịch vụ theo các nội dung quy định tại Chương này, gồm các phần như sau:

1. Giải pháp và phương pháp luận;

2. Kế hoạch công tác.

6. Quy định về kiểm tra, nghiệm thu, bảo hành:

Mục này quy định về quy trình kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, trình tự giao nộp sản phẩm (nếu có)... để phục vụ công tác thanh, quyết toán hợp đồng.

- Nhà thầu chịu trách nhiệm lập và trình Chủ đầu tư kế hoạch kiểm tra, nghiệm thu gói thầu.

- Chủ đầu tư nghiệm thu các công việc hoàn thành khi các công việc do Nhà thầu
thực hiện đã đảm bảo chất lượng theo quy định.

- Thành phần nhân sự tham gia nghiệm thu gồm: Đại diện Chủ đầu tư và Đại diện Nhà thầu và các đơn vị liên quan.

- Hồ sơ nghiệm thu bao gồm:

+ Văn bản danh mục yêu cầu thực hiện dịch vụ (có bao gồm danh mục thực hiện);

+ Biên bản nghiệm thu khối lượng và giá trị hoàn thành;

+ Biên bản nghiệm thu dịch vụ cung cấp và thay thế thiết bị (nếu có).

- Các hạng mục, hệ thống, thiết bị đã **kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định** xong phải có đầy đủ giấy chứng nhận, biên bản **kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định**, dán tem kiểm định/hiệu chuẩn đối với mỗi loại thiết bị, niêm phong kẹp chì với các van an toàn phù hợp với quy định hiện hành.

- Nghiệm thu tổng hợp khi đã thực hiện xong toàn bộ nội dung yêu cầu và tổng hợp đầy đủ các giấy chứng nhận, biên bản kiểm định/hiệu chuẩn hoặc các loại biên bản khác phù hợp với quy định hiện hành.

- Bảo hành: Sau khi **kiểm tra, thử nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định** phải đảm bảo hoạt động tốt và đảm bảo an toàn khi vận hành và bảo dưỡng đúng quy trình. Trường hợp khi vận hành và bảo dưỡng đúng quy trình mà vẫn xảy ra sự cố thì nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí để khắc phục.

7. Các yêu cầu về tài liệu nộp kèm E-HSDT:

7.1. Về hợp đồng tương tự:

Để đảm bảo việc đánh giá hợp đồng tương tự cho nhà thầu được chính xác, ngoài việc nộp các hồ sơ liên quan theo yêu cầu của E-HSDT và kê khai theo Mẫu số 05 (Webform hệ thống), nhà thầu lập bảng excel chi tiết về hợp đồng tương tự đã thực hiện như sau:

TT	Danh mục hạng mục dịch vụ	Tổng giá trị hạng mục đã thực hiện (VND)	Chi tiết theo bảng (Y_n)
1	Hạng mục số 1: Lấy mẫu đối chứng, phân tích, lập báo cáo RA hoặc lấy mẫu, kiểm nghiệm phục vụ phân tích, báo cáo về lĩnh vực môi trường	…….	Chi tiết theo bảng Y_1

TT	Danh mục hạng mục dịch vụ	Tổng giá trị hạng mục đã thực hiện (VND)	Chi tiết theo bảng (Y_n)
2	Hạng mục số 2: Hiệu chuẩn/ kiểm định thiết bị đo phục vụ sản xuất trong nhà máy công nghiệp	…….	Chi tiết theo bảng Y_2
3	Hạng mục số 3: Hiệu chuẩn thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước	…….	Chi tiết theo bảng Y_3
4	Hạng mục số 4: Kiểm định thiết bị điện theo quy định kiểm định an toàn kỹ thuật kỹ thuật các thiết bị, dụng cụ điện	…….	Chi tiết theo bảng Y_4
5	Hạng mục số 5: Bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị đo mẫu nước tự động hoặc quan trắc tự động	…….	Chi tiết theo bảng Y_5
6	Hạng mục số 6: Sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị/phương tiện đo của phòng thí nghiệm phân tích mẫu dầu/than/nước	…….	Chi tiết theo bảng Y_6
7	Hạng mục số 7: Kiểm định kỹ thuật an toàn đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	…….	Chi tiết theo bảng Y_7
8	Hạng mục số 8: Phân tích dầu nhớt	…….	Chi tiết theo bảng Y_8

Bảng Y_n chi tiết giá trị thực hiện của các hạng mục dịch vụ tương tự theo hợp đồng tương tự số ....:

STT	**STT theo hợp đồng**	**Danh mục dịch vụ tương tự**	**ĐVT**	**Số lượng**	**Đơn giá**	**Thành tiền**	**Thuế GTGT**	**Giá trị thuế**	**Thành tiền sau thuế**
1									
....									
....									
n									

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC của Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng.

Chủ đầu tư có thể áp dụng loại hợp đồng trọn gói hoặc hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh, hợp đồng theo kết quả đầu ra, hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, hợp đồng theo thời gian. Đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra, Chủ đầu tư xem xét áp dụng điều khoản giảm trừ thanh toán căn cứ vào chất lượng đầu ra của dịch vụ. Theo đó, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng. Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng dịch vụ như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của dịch vụ do nhà thầu cung cấp (ví dụ lấy mẫu phân tích); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Chỉ nên đưa các hạng mục có thể kiểm tra, đánh giá, xác định chất lượng vào danh mục giảm trừ thanh toán để làm cơ sở thanh toán giữa hai bên, tránh phát sinh tranh chấp trong quá trình thanh toán hợp đồng.

Trường hợp Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về "tăng giá trị thanh toán" trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

Đối với hợp đồng theo thời gian, có thể áp dụng trong tình trạng khẩn cấp; sửa chữa, bảo trì công trình, máy móc, thiết bị. Đối với hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm, chỉ có thể áp dụng cho gói thầu bảo hiểm công trình mà giá trị hợp đồng được xác định chính xác trên cơ sở giá trị công trình thực tế được nghiệm thu.

1. Định nghĩa	Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau: 1.1. "Bất khả kháng" là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa; 1.2. "Bên" là Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu, tùy từng trường hợp. 1.3. "Chủ đầu tư" là tổ chức được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.4. "Dịch vụ phi tư vấn" là một hoặc một số hoạt động dịch vụ bao gồm: logistics, bảo hiểm, quảng cáo, nghiệm thu chạy thử, chụp ảnh vệ tinh; in ấn; vệ sinh; truyền thông; sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng và hoạt động dịch vụ khác không phải là dịch vụ tư vấn quy định tại khoản 4 Điều 4 của Luật Đấu thầu; 1.5. "Địa điểm cung cấp dịch vụ" là địa điểm được quy định tại **E-ĐKCT;** 1.6. "Giá hợp đồng" là giá trị ghi trong hợp đồng giữa Chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp dịch vụ. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có); 1.7. "Hoàn thành" là việc Nhà thầu hoàn tất các nội dung công việc theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng; 1.8. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo; 1.9. "Năm" là năm dương lịch; 1.10. "Ngày" là ngày dương lịch; 1.11. "Nhà thầu" là Nhà thầu trúng thầu (có thể là Nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **E-ĐKCT**; 1.12. "Nhà thầu phụ" là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc phi tư vấn; 1.13. "Tài liệu Hợp đồng" là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng; 1.14. "Tháng" là tháng dương lịch; 1.15. "Thời gian thực hiện hợp đồng" được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.

2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên	2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau. 2.2. Các tài liệu cấu thành hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây: a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng; g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có); h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại **E-ĐKCT**. 2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm: a) Văn bản hợp đồng; b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu; c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có); d) Tài liệu khác (nếu có).
3. Luật và ngôn ngữ	3.1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam; 3.2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại **E-ĐKCT**. Thuật ngữ "bằng văn bản" có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin. 4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-

	HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau: a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu; b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam; c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam. Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c Mục này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận. 5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại **E-ĐKCT**. 5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng. 5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại **E-ĐKCT**.
6. Ký hợp đồng thầu phụ	6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu. 6.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 6.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá

	hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT**. 6.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT. 6.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**.
7. Phạm vi cung cấp	Dịch vụ phi tư vấn sẽ được cung cấp theo quy định tại Chương IV được đính kèm thành Phụ lục và là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các loại dịch vụ mà Nhà thầu phải cung cấp và đơn giá của các loại dịch vụ đó.
8. Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn	Tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và thời gian dự kiến hoàn thành phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B hoặc Mẫu số 10C hoặc Mẫu số 10D Chương IV.
9. Trách nhiệm của Nhà thầu	Nhà thầu phải cung cấp dịch vụ phi tư vấn trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 7 E-ĐKC và theo tiến độ cung cấp dịch vụ phi tư vấn và lịch hoàn thành quy định tại Mục 8 E-ĐKC.
10. Loại hợp đồng và giá hợp đồng	10.1. Loại hợp đồng theo quy định tại **E-ĐKCT**. 10.2. Giá hợp đồng được ghi tại **E-ĐKCT** là toàn bộ chi phí để thực hiện hoàn thành việc cung cấp dịch vụ phi tư vấn của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.
11. Điều chỉnh thuế	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**.
12. Tạm ứng	12.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại **E-ĐKCT**, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng. 12.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.
13. Thanh toán	13.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả dịch vụ đã thực

	hiện khi đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT**. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày mà lẽ ra phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND. 13.2. Việc giảm trừ thanh toán trên cơ sở chất lượng dịch vụ thực hiện theo quy định tại **E-ĐKCT.** 13.3. Đồng tiền thanh toán là: VND.
14. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng	14.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó. 14.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. 14.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 14.1 E-ĐKC và Mục 14.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây: a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền; b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu; c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp; d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin. 14.4. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC không làm thay đổi bất

	kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ. 14.5. Các quy định tại Mục 14 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.
15. Phạt và bồi thường thiệt hại	Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **E-ĐKCT**.
16. Bất khả kháng	16.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng. 16.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế. 16.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước. 16.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng. 16.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do

	sự kiện bất khả kháng gây ra.
17. Sửa đổi hợp đồng	17.1 Việc sửa đổi hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng; b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng; c) Các nội dung khác quy định tại **E-ĐKCT**. 17.2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. 17.3. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây: a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết. b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời, nếu có) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư. c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng. 17.4. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây: a) Rút ngắn thời gian thực hiện dịch vụ; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả, an toàn hoặc tính bền vững của dịch vụ; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **E-ĐKCT** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng. Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.
18. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng	Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên được điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành các nội dung quy định cụ thể trong hợp đồng trong các trường hợp sau đây: a) Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không

	liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng; b) Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng; c) Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho Chủ đầu tư; d) Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của Chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu; đ) Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của Chủ đầu tư, nhà thầu; e) Các trường hợp khác quy định tại **E-ĐKCT.** Khi điều chỉnh các mốc thời gian hoàn thành mà không vượt thời gian thực hiện hợp đồng thì Chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh; trường hợp vượt thì Chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.
19. Chấm dứt hợp đồng	19.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau: (i) Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn; (ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng; (iii) Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản; (iv) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng. b) Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục 19.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.

	c) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây: - Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo Mục 22 E-ĐKC về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán; - Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng. 19.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.
20. Phát hiện và khắc phục sai sót	20.1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như quy định tại **E-ĐKCT**. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót được quy định tại **E-ĐKCT**. 20.2. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ phi tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Mục 15 E-ĐKC.
21. Nhân sự[1]	21.1. Nhà thầu phải huy động tất cả nhân sự như đã đề xuất trong E-HSDT để thực hiện các nội dung công việc trừ trường hợp Chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự thì Nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp

[1] Trường hợp gói thầu không yêu cầu nhân sự chủ chốt thì bỏ Mục này

	thuận của Chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó. 21.2. Trường hợp nhân sự mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì Chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của Chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, Nhà thầu phải thực hiện thay thế nhân sự có năng lực và kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do Nhà thầu chịu.
22. Giải quyết tranh chấp	22.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. 22.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định quy định tại **E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại **E-ĐKCT**.

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

E-ĐKC 1.3	Chủ đầu tư: NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng Mã số thuế: Số tài khoản: 0100100079-088 Điện thoại: (0252) 3666 222 Số Fax: Email: NDVT4@vinhtan4tpp.evn.vn Đại diện ủy quyền (nếu có):
E-ĐKC 1.5	Địa điểm cung cấp dịch vụ là: NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN VĨNH TÂN 4 - CHI NHÁNH TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, Xã Vĩnh Hảo, Tỉnh Lâm Đồng
E-ĐKC 1.11	Nhà thầu:_____ [*ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu]*.
E-ĐKC 2.2 (i)	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: như Điều 2 của hợp đồng.
E-ĐKC 4.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Phòng Kế hoạch và Vật tư - Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Địa chỉ: Văn phòng làm việc Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4, Đường Lê Thánh Tông, tổ dân phố 3, Phường Đông Hải, Tỉnh Khánh Hòa. Điện thoại: (0259) 3626 555 Fax: Địa chỉ email:
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày: tham chiếu theo tệp tin đính kèm.
E-ĐKC 5.2	- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 5% giá hợp đồng. - Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 3 ngày làm việc

	kể từ khi hợp đồng được ký kết, Nhà thầu cung cấp một bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang (trả tiền khi có yêu cầu theo, Mẫu số 15 Phần 4 của E-HSMT)]. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực 15 tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Nhà thầu vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này. Trường hợp Nhà thầu là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Chủ đầu tư, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là ... phần trăm (%) giá trị của hợp đồng cho Chủ đầu tư và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện. - Tịch thu Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Chủ đầu tư có quyền tịch thu khoản tiền Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong thời gian còn hiệu lực khi Nhà thầu không thực hiện đúng nghĩa vụ Hợp đồng như trong các trường hợp sau đây: + Không thực hiện Hợp đồng hoặc thực hiện không đầy đủ phạm vi dịch vụ của Hợp đồng, sai khác quy định của Hợp đồng; + Không đảm bảo chất lượng dịch vụ cung cấp theo quy định của Hợp đồng. + Nhà thầu vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; + Nhà thầu thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; + Nhà thầu không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; + Chủ đầu tư có bằng chứng trong việc Nhà thầu sử dụng tiền thanh toán cho hợp đồng này sai mục đích; Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Chủ đầu tư có quyền tịch thu bảo lãnh. Nếu Nhà thầu chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Nhà thầu phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Chủ đầu tư trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. + Trong các trường hợp trên Chủ đầu tư sẽ phát hành thư yêu cầu tới Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng và thông báo cho Nhà thầu mà không cần có sự đồng ý của Nhà thầu.

E-ĐKC 5.4	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 30 ngày kể từ khi các bên hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng
E-ĐKC 6.1	Danh sách nhà thầu phụ: *[ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT]*.
E-ĐKC 6.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 3% giá hợp đồng *[Hệ thống trích xuất theo Mục 27.2 E-CDNT]*.
E-ĐKC 6.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ *[ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)]*.
E-ĐKC 10.1	Loại hợp đồng*: Đơn giá cố định*
E-ĐKC 10.2	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 11	Điều chỉnh thuế: "*Đ*ược phép". "Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng"*]*.
E-ĐKC 12.1	Tạm ứng: Không tạm ứng
E-ĐKC 13.1	Phương thức thanh toán: Bên A sẽ thanh toán 100% giá trị dịch vụ mỗi đợt nghiệm thu trong vòng 20 ngày làm việc kể từ ngày Bên B hoàn thành dịch vụ và Bên A nhận được đầy đủ các giấy tờ sau: + Đối với danh mục dịch vụ (chi tiết như phụ lục I), hồ sơ thanh toán bao gồm: - Hóa đơn giá trị gia tăng do Bên B phát hành theo quy định; - Văn bản đề nghị thanh toán; - Biên bản nghiệm thu khối lượng dịch vụ hoàn thành có xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B (theo biểu mẫu quy định của Bên A); - Biên bản nghiệm thu giá trị hoàn thành có xác nhận của đại diện Bên A và đại diện Bên B (theo biểu mẫu quy định của Bên A);

	- Phiếu kết quả kiểm định, hiệu chuẩn đã được thực hiện từng đợt (01 Bản gốc và 1 bản sao y)
E-ĐKC 13.2	Giảm trừ thanh toán: "không áp dụng".
E-ĐKC 15	1. Phạt vi phạm hợp đồng : *"Áp dụng"*. *Trường hợp áp dụng phạt vi phạm hợp đồng thì quy định như sau:* Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 16 E-ĐKC, nếu Nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo đúng thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì Chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền phạt tương ứng với : 1%/ ngày cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến 8 %. Khi đạt đến mức phạt tối đa, Chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Mục 19 E-ĐKC. Trường hợp không kịp thời khắc phục sai sót theo thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm nộp tiền phạt thực hiện hợp đồng tương ứng với 12 % chi phí cần thiết để khắc phục sai sót. 2. Bồi thường thiệt hại *"Áp dụng"* - *Bồi thường thiệt hại trên cơ sở toàn bộ thiệt hại thực tế;* Nếu một trong hai Bên vi phạm các điều khoản, hoặc đơn phương chấm dứt Hợp đồng trái quy định mà gây thiệt hại cho Bên kia thì ngoài việc xử lý theo các điều khoản phạt trong Hợp đồng, Bên vi phạm còn phải bồi thường cho Bên kia toàn bộ thiệt hại thực tế phát sinh do vi phạm. Trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại cho Bên thứ ba khác (nếu có) thì Bên vi phạm phải bồi thường.
E-ĐKC 17.1(c)	Các nội dung khác về sửa đổi hợp đồng: Việc hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau: Bên A đề nghị tăng hoặc giảm khối lượng cung cấp với đơn giá là cố định theo Hợp đồng đã ký. Trường hợp phát sinh các hạng mục công việc ngoài phạm vi hợp đồng, Bên A và Bên B sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng.
E-ĐKC 17.4	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0% giá trị giảm giá hợp đồng.

E-ĐKC 18 (e)	Các trường hợp khác: - Bên B Chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự chấp thuận của Bên A; - Sau 02 lần Bên A có văn bản yêu cầu Bên B đẩy nhanh tiến độ thực hiện để đáp ứng tiến độ cung cấp như yêu cầu trong hợp đồng nhưng Bên B không thực hiện; - Các trường hợp khác được các bên thỏa thuận bằng văn bản.
E-ĐKC 20.1	Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ phi tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Trong quá trình thực hiện Hợp đồng hoặc đến trước khi Hợp đồng được Quyết toán, Chủ đầu tư sẽ tiến hành đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ của Nhà thầu (đánh giá chất lượng Nhà thầu) căn cứ trên tiến độ cung cấp dịch vụ; chất lượng cung cấp dịch vụ. Nếu Nhà thầu vi phạm tiến độ, chất lượng cung cấp dịch vụ thì phải ký xác nhận vào Biên bản đánh giá chất lượng (uy tín) nhà thầu. Kết quả đánh giá chất lượng nhà thầu là cơ sở để Chủ đầu tư đánh uy tín của Nhà thầu khi Nhà thầu tham dự thầu cho các gói thầu của năm kế tiếp. Thời hạn trách nhiệm đối với sai sót: không quá 07 ngày, kể từ ngày phát hiện sai sót
E-ĐKC 21.2	Thời gian Nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: Trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu thay thế nhân sự của Bên A.
E-ĐKC 22.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: Trong vòng 15 ngày - Giải quyết tranh chấp: 1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản của Hợp đồng. Các vấn đề không được đề cập trong hợp đồng này sẽ được điều chỉnh theo quy định của pháp luật hiện hành. 2. Mọi vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng sẽ được hai bên cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần tôn trọng, hợp tác và giúp đỡ lẫn nhau. Mọi thỏa thuận đều phải được thể hiện bằng văn bản. Trường hợp không giải quyết được bằng thương lượng, sự việc sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân khu vực 14, tỉnh Lâm Đồng để xét xử. Quyết định của Tòa án là chung quyết và bắt buộc thi hành đối với cả hai bên. Án phí do bên có lỗi chịu.

Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13

THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG[(1)]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu]* (sau đây gọi tắt là "Nhà thầu")

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số___ ngày___ tháng___ năm___ của _____ *[Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư]* (sau đây gọi tắt là "Chủ đầu tư") về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu_____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu]*, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu____ *[Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần thì Hệ thống trích xuất tên, số hiệu của phần mà nhà thầu được công nhận trúng thầu]* với giá hợp đồng là _____ *[Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]* với thời gian thực hiện gói thầu là___ *[Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu]*.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng];*

- Địa chỉ phương tiện điện tử:___ *[ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)…];*

- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng:___ *[ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng]*, tại địa điểm[(2)]____ *[ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng]*.

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Chương VIII của E-HSMT với số tiền___ và thời gian hiệu lực___ *[ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày___tháng___năm___[3] mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư…) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

Mẫu số 14A

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ[1]

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Hợp đồng số: _____*[Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin]*

Gói thầu số 95: Cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4

Thuộc dự án: _____ *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

- Căn cứ Quyết định số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu số 95: Cung cấp dịch vụ phân tích, thí nghiệm, hiệu chuẩn, kiểm định, bảo dưỡng sửa chữa các dụng cụ, thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số _____ ngày _____ tháng _____ năm _____ của Chủ đầu tư; *[Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu]*

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày _____ tháng _____ năm _____;*[Chủ đầu tư kê khai thông tin]*

- Các căn cứ khác (nếu có). [Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A): Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 – Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam

- Địa chỉ: Thôn Vĩnh Phúc, xã Vĩnh Hảo, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam

- Điện thoại: 0252. 3666 222; Fax: 0252 3666 111.

- Mã số thuế: 0100100079-088

- Số tài khoản: 0811000668668

---

[1] Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.
[2] Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

- Mở tại: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Thuận.

- Đại diện: Ông Vũ Thanh Hải Chức vụ: Giám đốc.

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ *[Chủ đầu tư kê khai]*

Địa chỉ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Điện thoại: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Fax: _____

E-mail: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Đại diện là ông/bà: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Chức vụ: _____ *[Hệ thống trích xuất]*

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là cung cấp các dịch vụ được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;

2. E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);

3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;

4. E-ĐKC của hợp đồng;

5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;

7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu (nếu có);

8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);

9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng]*.

Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

2. Phương thức thanh toán:____ *[Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT]*.

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: *Đơn giá cố định*

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:

Thời gian thực hiện Hợp đồng: 14 tháng

Thời gian thực hiện gói thầu: 12 tháng

Điều 8. Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá :_____[*trích xuất theo Mục 27.2 E-CDNT]* giá hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện Hợp đồng

9.1 Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày Hợp đồng được ký kết, Bên B phải thực hiện Bảo đảm thực hiện Hợp đồng bằng bảo lãnh của một ngân hàng hợp pháp tại Việt Nam và phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang, trả tiền khi có yêu cầu (theo Mẫu số 15 Chương VIII- E-HSMT)];

9.2 Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực 15 tháng kể từ ngày phát hành bảo lãnh cho đến khi Bên B hoàn thành tất cả công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.

Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm

thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là ... phần trăm (%) giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.

9.3 Tịch thu Bảo đảm thực hiện Hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu khoản tiền Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong thời gian còn hiệu lực khi Bên B không thực hiện đúng nghĩa vụ Hợp đồng như trong các trường hợp sau đây:

+ Không thực hiện Hợp đồng hoặc thực hiện không đầy đủ phạm vi dịch vụ của Hợp đồng, sai khác quy định của Hợp đồng;

+ Không đảm bảo chất lượng hàng hóa cung cấp theo quy định của Hợp đồng.

+ Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

+ Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng;

+ Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng;

+ Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền thanh toán cho hợp đồng này sai mục đích;

Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.

Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực

Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày.

+ Trong các trường hợp trên Bên A sẽ phát hành thư yêu cầu tới Ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện Hợp đồng và thông báo cho Bên B mà không cần có sự đồng ý của Bên B.

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng và Bên B chuyển bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA**

NHÀ THẦU	CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN
[xác nhận, ký số]	*[xác nhận, ký số]*

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở bảng chào giá dự thầu của Nhà thầu theo các Mẫu bảng giá dự thầu tương ứng nêu tại E-HSMT và các thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, trong đó bao gồm đơn giá, thành tiền cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Mẫu số 15

BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư")

Theo đề nghị của ____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ *[ghi tên gói thầu]* và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp dịch vụ cho gói thầu trên (sau đây gọi là "Hợp đồng"); (1)

Theo quy định trong E-HSMT *(hoặc hợp đồng)*, Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại____ *[ghi địa chỉ của ngân hàng(2)]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là____ *[ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT]*. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ *[ghi số* tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày___ tháng__ năm___(3).

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, sửa lại như sau:

"Theo đề nghị của____ *[ghi tên Nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") là nhà thầu trúng thầu gói thầu____ *[ghi tên gói thầu]* đã ký hợp đồng số__ *[ghi số hợp đồng]* ngày__ tháng___ năm___ (sau đây gọi là "Hợp đồng")."

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

Mẫu số 16

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG [(1)]

____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi:___ *[ghi tên Chủ đầu tư]* (sau đây gọi là "Chủ đầu tư ")

[ghi tên hợp đồng, số hợp đồng]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, ___ *[ghi tên và địa chỉ của nhà thầu]* (sau đây gọi là "Nhà thầu") phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]* cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi,____ *[ghi tên của ngân hàng]* có trụ sở đăng ký tại ___ *[ghi địa chỉ của ngân hàng[(2)]]* (sau đây gọi là "Ngân hàng"), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá ___ *[ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT của E-HSMT]*.

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định tại Điều 5 của Hợp đồng sau khi nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày___ tháng___ năm___ [(3)] hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 12.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày hoàn thành việc cung cấp dịch vụ quy định trong hợp đồng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

Mẫu số 17

GIẤY ỦY QUYỀN [(1)]

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____*[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu],* là người đại diện theo pháp luật của ____ *[ghi tên nhà thầu]* có địa chỉ tại ____*[ghi địa chỉ của nhà thầu]* bằng văn bản này ủy quyền cho____ *[ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền]* thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____*[ghi tên gói thầu]* thuộc dự án/dự toán mua sắm____*[ghi tên dự án/dự toán mua sắm]* do ____*[ghi tên Chủ đầu tư]* tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu;

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp][(2)].

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____*[ghi tên nhà thầu]*. ____*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu]* chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____*[ghi tên người được ủy quyền]* thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____[(3)]. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ___bản.

Người được ủy quyền	**Người ủy quyền**
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)]	*[ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên

quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.